

HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA HỒ CHÍ MINH

NGUYỄN ĐỨC SƠN

**QUYỀN CỦA NGƯỜI BỊ HẠI TRONG
CÁC VỤ ÁN LỪA ĐẢO CHIẾM ĐOẠT TÀI SẢN THÔNG QUA
HỢP ĐỒNG KINH TẾ Ở VIỆT NAM**

**LUẬN ÁN TIẾN SĨ
NGÀNH: PHÁP LUẬT VỀ QUYỀN CON NGƯỜI
MÃ SỐ: Thí điểm**

**Người hướng dẫn khoa học: 1. PGS.TS Trịnh Tiến Việt
2. TS. Chu Thị Thúy Hằng**



Hà Nội, 2026

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu của riêng tôi. Các số liệu và kết quả nghiên cứu của luận án là trung thực và có nguồn gốc rõ ràng. Những kết luận trong luận án chưa từng được ai công bố ở bất kỳ công trình nào khác.

Tác giả luận án



NGUYỄN ĐỨC SƠN

MỤC LỤC

MỞ ĐẦU	1
Chương 1: TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI.....	10
1.1. Tình hình nghiên cứu ở nước ngoài.....	10
1.2. Tình hình nghiên cứu ở trong nước	21
1.3. Đánh giá tình hình nghiên cứu tổng quan liên quan đến đề tài luận án	33
Chương 2: CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ QUYỀN CỦA NGƯỜI BỊ HẠI TRONG CÁC VỤ ÁN LỪA ĐẢO CHIẾM ĐOẠT TÀI SẢN THÔNG QUA HỢP ĐỒNG KINH TẾ.....	39
2.1. Nhận thức chung về quyền và bảo đảm quyền của người bị hại trong các vụ án lừa đảo chiếm đoạt tài sản thông qua hợp đồng kinh tế.....	39
2.2. Bảo đảm quyền của người bị hại trong các vụ án lừa đảo chiếm đoạt tài sản thông qua hợp đồng kinh tế trong pháp luật quốc tế và pháp luật của một số quốc gia: Những yêu cầu đặt ra và giá trị tham khảo cho Việt Nam.....	77
Chương 3: KHUNG PHÁP LUẬT VÀ THỰC TRẠNG BẢO ĐẢM QUYỀN CỦA NGƯỜI BỊ HẠI TRONG CÁC VỤ ÁN LỪA ĐẢO CHIẾM ĐOẠT TÀI SẢN THÔNG QUA CÁC HỢP ĐỒNG KINH TẾ Ở VIỆT NAM ...	99
3.1. Khung pháp luật Việt Nam về bảo đảm quyền của người bị hại trong các vụ án lừa đảo chiếm đoạt tài sản thông qua hợp đồng kinh tế.....	99
3.2. Thực trạng bảo đảm quyền của người bị hại trong các vụ án lừa đảo chiếm đoạt tài sản thông qua hợp đồng kinh tế ở Việt Nam	113
Chương 4: QUAN ĐIỂM VÀ GIẢI PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ BẢO ĐẢM QUYỀN CỦA NGƯỜI BỊ HẠI TRONG CÁC VỤ ÁN LỪA ĐẢO CHIẾM ĐOẠT TÀI SẢN THÔNG QUA HỢP ĐỒNG KINH TẾ Ở VIỆT NAM HIỆN NAY	142
4.1. Quan điểm bảo đảm quyền của người bị hại trong các vụ án lừa đảo chiếm đoạt tài sản thông qua hợp đồng kinh tế.....	142
4.2. Giải pháp nâng cao hiệu quả bảo đảm quyền của người bị hại trong các vụ án lừa đảo chiếm đoạt tài sản thông qua các vụ án kinh tế.....	152
DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC ĐÃ CÔNG BỐ LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI LUẬN ÁN	176
KẾT LUẬN.....	176
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO.....	180

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

Viết tắt	Viết đầy đủ
BLHS	: Bộ luật Hình sự
BLTTHS	: Bộ luật Tố tụng hình sự
LHQ	: Liên hợp quốc
LĐCĐTS	: Lừa đảo chiếm đoạt tài sản
TTHS	: Tố tụng hình sự
VAHS	: Vụ án hình sự
XHCN	: Xã hội chủ nghĩa

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Việc nghiên cứu và lựa chọn đề tài “*Quyền của người bị hại trong các vụ án lừa đảo chiếm đoạt tài sản thông qua hợp đồng kinh tế ở Việt Nam*” ở cấp độ luận án tiến sỹ chuyên ngành Pháp luật về quyền con người là một yêu cầu cần thiết, xuất phát từ những lý do sau đây:

Một là, việc bảo vệ quyền con người, trong đó có quyền của người bị hại trong các VAHS, đã được thể hiện rõ trong nhiều văn kiện, chiến lược và định hướng phát triển của Đảng và Nhà nước nhằm đáp ứng yêu cầu cải cách tư pháp, xây dựng Nhà nước pháp quyền XHCN.

Người bị hại trong các VAHS là một trong những chủ thể chính và quan trọng nhất của quan hệ pháp luật tố TTHS. Đây là người đã bị tội phạm trực tiếp gây thiệt hại hoặc đe dọa gây thiệt hại, là chủ thể cần sự quan tâm đặc biệt từ phía Nhà nước giúp họ đòi lại công lý, sự công bằng cũng như bảo đảm quyền năng tố tụng của mình trong việc tham gia vào tiến trình giải quyết đúng đắn VAHS. Đảng và Nhà nước ta đã ban hành nhiều văn kiện quan trọng khẳng định tầm quan trọng của việc bảo đảm quyền con người nói chung, quyền của người bị hại nói riêng, hướng đến mục tiêu hệ thống chính sách và pháp luật phải bảo đảm phù hợp với nền kinh tế thị trường định hướng XHCN, xây dựng Nhà nước pháp quyền XHCN Việt Nam của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân; bảo đảm dân chủ, công khai, minh bạch, tôn trọng và bảo vệ quyền con người. Chiến lược Quốc gia phòng, chống tội phạm giai đoạn 2016 - 2025 và định hướng đến năm 2030 theo Quyết định số 623/QĐ-TTg ngày 14/4/2016 của Thủ tướng Chính phủ đã nhấn mạnh: “Phòng, chống tội phạm là một trong những nhiệm vụ trọng yếu, cấp bách, thường xuyên, liên tục và lâu dài nhằm thực hiện Hiến pháp, pháp luật và các văn bản hướng dẫn thi hành, góp phần bảo vệ công lý, bảo vệ quyền con người, quyền công dân, bảo vệ lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân...”. Đặc biệt, tại Văn kiện Đại hội XIII của Đảng khẳng định phương hướng nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội trong giai đoạn 2021 - 2025 phải chú trọng

tiếp tục đẩy mạnh đấu tranh phòng, chống tội phạm, bảo đảm quyền con người, quyền công dân.

Hai là, quyền của người bị hại là nội dung được ghi nhận, bảo đảm trong pháp luật quốc tế và pháp luật quốc gia. Quyền con người nói chung, quyền của người bị hại nói riêng đã được cộng đồng quốc tế quan tâm thông qua các văn kiện quốc tế như Hiến chương LHQ năm 1945; Tuyên ngôn phổ quát về quyền con người năm 1948; Công ước của LHQ về các quyền dân sự và chính trị năm 1966... Đặc biệt, Tuyên ngôn năm 1985 về các nguyên tắc cơ bản của tư pháp hình sự về nạn nhân của tội phạm và lạm dụng quyền lực được thông qua ngày 29/11/1985 và Tuyên bố về các nguyên tắc và hướng dẫn cơ bản về việc đền bù và bồi thường cho nạn nhân bị xâm phạm nghiêm trọng quyền con người năm 2006 là những văn kiện pháp lý quan trọng ghi nhận những chuẩn mực quốc tế về quyền của người bị hại và các biện pháp bảo đảm quyền của người bị hại trong các VAHS.

Ở Việt Nam, quyền của người bị hại trong các vụ án lừa đảo chiếm đoạt tài sản thông qua hợp đồng kinh tế là một cấu thành quan trọng trong chính sách bảo vệ quyền con người và quyền tài sản, được quy định trong nhiều ngành luật khác nhau – từ TTHS, hình sự, dân sự đến thương mại. Dù được thể hiện ở các văn bản quy phạm pháp luật riêng rẽ, nhưng hệ thống pháp luật Việt Nam thống nhất ở mục tiêu cốt lõi: bảo vệ toàn diện quyền và lợi ích chính đáng của người bị hại.

Nhà nước bảo đảm cho người bị hại quyền tố giác tội phạm, quyền tham gia tố tụng với tư cách chủ thể độc lập, quyền được bảo vệ tính mạng, danh dự, nhân phẩm, quyền được bồi thường thiệt hại và được tiếp cận công lý công bằng, hiệu quả. Những quyền này không chỉ thể hiện tính nhân đạo và tiến bộ của pháp luật Việt Nam mà còn khẳng định trách nhiệm của Nhà nước pháp quyền trong việc phục hồi công bằng, củng cố niềm tin của xã hội vào công lý và pháp luật. Do đó, nâng cao hiệu quả bảo đảm quyền của người bị hại không chỉ là yêu cầu pháp lý, mà còn là thước đo mức độ hoàn thiện của nền tư pháp và chất lượng Nhà nước pháp quyền XHCN Việt Nam.

Ba là, vấn đề tội phạm LDCĐTS thông qua hợp đồng kinh tế ngày càng phức tạp, không ngừng tăng về số lượng qua từng năm với tính chất của nhiều vụ

án đặc biệt nghiêm trọng, với số lượng bị hại ngày càng đông gây ảnh hưởng không nhỏ đến việc thực hiện quyền của người bị hại trong công tác đấu tranh, xử lý đối với các loại tội phạm này.

Mặc dù pháp luật hình sự Việt Nam đã đưa ra những quy định cụ thể về cấu thành của tội phạm LDCĐTS, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ và những hình phạt nghiêm khắc đối với loại tội phạm này, tuy nhiên thực tiễn áp dụng quy định của pháp luật hình sự Việt Nam về tội LDCĐTS cho thấy vẫn còn những khó khăn, đặc biệt đối với các loại tội phạm LDCĐTS thông qua hợp đồng kinh tế, như việc chứng minh ý thức chiếm đoạt tài sản của người phạm tội; xác định thời điểm hành vi cấu thành tội LDCĐTS thông qua hợp đồng kinh tế; xác định giá trị tài sản bị chiếm đoạt; thực hiện các vấn đề về quyền được bồi thường thiệt hại và các biện pháp đảm bảo bồi thường thiệt hại cho người bị hại trong những vụ án này...

Đặc biệt, xuất hiện một số vụ “đại án” về LDCĐTS thông qua các hợp đồng kinh tế với hàng ngàn người bị hại, tính chất đặc biệt nghiêm trọng như: vụ Nguyễn Thái Luyện cùng đồng bọn thông qua các dự án “ma” LDCĐTS gần 4.500 người bị hại; vụ Tập đoàn Tân Hoàng Minh thực hiện hành vi LDCĐTS của 6.630 người bị hại với số tiền chiếm đoạt lên đến 8.600 tỷ đồng; vụ Công ty cổ phần Tập đoàn Sen Tài Thu LDCĐTS với số tiền hơn 1000 tỷ đồng... Những vụ “đại án” kể trên không chỉ gây ảnh hưởng đến an ninh, trật tự của nhà nước, đến quyền và lợi ích hợp pháp của các cá nhân, đặc biệt là những người bị hại. Vấn đề quyền của người bị hại trong các vụ án kể trên không chỉ là những quyền được công nhận, được bảo vệ, được tham gia các hoạt động tố tụng mà đặc biệt được quan tâm, nhấn mạnh là quyền được yêu cầu bồi thường và được bảo đảm bồi thường thiệt hại. Bởi đặc trưng thiệt hại của loại tội phạm LDCĐTS thông qua hợp đồng kinh tế này là về tài sản, do đó phần lớn người bị hại trong các vụ án này đều có mong muốn được lấy lại tất cả hoặc một phần tài sản của mình.

Điều này cũng đặt ra yêu cầu trong việc xây dựng, hoàn thiện hệ thống quy định của pháp luật về quyền của người bị hại nhằm xây dựng hệ thống lý luận làm

cơ sở nâng cao hiệu quả thực hiện quyền của nhóm chủ thể này trong các VAHS, đặc biệt là những vụ án LDCĐTS thông qua hợp đồng kinh tế.

Tìm hiểu tình hình nghiên cứu xung quanh vấn đề “*Quyền của người bị hại trong các vụ án lừa đảo chiếm đoạt tài sản thông qua hợp đồng kinh tế ở Việt Nam*” cho thấy chưa có một công trình khoa học nào nghiên cứu một cách hệ thống, đầy đủ và toàn diện. Do đó việc Nghiên cứu sinh lựa chọn đề tài này làm đề tài luận án có ý nghĩa về mặt khoa học và thực tiễn.

2. Mục tiêu và nhiệm vụ nghiên cứu

2.1. Mục tiêu nghiên cứu

Trên cơ sở phân tích, làm rõ những vấn đề lý luận, cơ sở pháp lý và thực trạng về quyền của người bị hại trong các vụ án LDCĐTS thông qua hợp đồng kinh tế, luận án phân tích, đánh giá, làm rõ những kết quả đạt được và những tồn tại, bất cập cũng như những nguyên nhân của tình hình này; từ đó đề ra các giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả đảm bảo quyền của người bị hại trong các vụ án LDCĐTS thông qua hợp đồng kinh tế.

2.2. Nhiệm vụ nghiên cứu

Để đạt được mục tiêu trên, luận án thực hiện các nhiệm vụ chủ yếu sau:

Thứ nhất, nghiên cứu tổng quan, làm rõ những công trình nghiên cứu về quyền của người bị hại trong các vụ án LDCĐTS thông qua hợp đồng kinh tế trong các công trình trong và ngoài nước, từ đó đưa ra những đánh giá về những vấn đề đã được nghiên cứu, làm rõ; đồng thời rút ra những vấn đề cần tiếp tục nghiên cứu trong luận án.

Thứ hai, nghiên cứu, làm rõ hơn những vấn đề lý luận cơ bản về điểm quyền của người bị hại trong các vụ án LDCĐTS thông qua hợp đồng kinh tế; Phân tích những yếu tố ảnh hưởng đến của người bị hại trong các vụ án LDCĐTS thông qua hợp đồng kinh tế. Đồng thời nghiên cứu làm rõ những quy định của pháp luật quốc tế, pháp luật một số quốc gia điển hình về quy định đối với quyền của người bị hại trong các vụ án LDCĐTS thông qua hợp đồng kinh tế nhằm rút ra những kinh nghiệm, góp phần hoàn thiện pháp luật Việt Nam trong lĩnh vực này.

Thứ ba, phân tích, làm rõ thực trạng bảo vệ quyền của người bị hại trong các vụ án LĐCĐTS thông qua hợp đồng kinh tế ở Việt Nam trong giai đoạn hiện nay; từ đó đưa ra những đánh giá và làm rõ những nguyên nhân của hạn chế, vướng mắc trong công tác thực hiện quyền của người bị hại trong các vụ án kể trên.

Thứ tư, làm rõ những quan điểm mang tính định hướng và các nhóm giải pháp nhằm đảm bảo quyền và nâng cao chất lượng thực hiện quyền của người bị hại trong các vụ án LĐCĐTS thông qua hợp đồng kinh tế.

3. Đối tượng nghiên cứu, phạm vi nghiên cứu

3.1. Đối tượng nghiên cứu

Luận án tập trung nghiên cứu những vấn đề lý luận và thực tiễn về quyền của người bị hại trong các vụ án LĐCĐTS thông qua hợp đồng kinh tế ở Việt Nam hiện nay dưới góc độ lý luận và pháp luật về quyền con người.

3.2. Phạm vi nghiên cứu

- Về không gian: Luận án nghiên cứu quyền của người bị hại trong các vụ án LĐCĐTS thông qua hợp đồng kinh tế ở Việt Nam.
- Về thời gian: Luận án nghiên cứu từ năm 2015 đến hết năm 2025.
- Về nội dung: nghiên cứu lý luận chung về quyền và bảo đảm quyền của người bị hại trong các vụ án LĐCĐTS thông qua hợp đồng kinh tế trong các hoạt động TTTHS do các cơ quan tiến hành tố tụng thực hiện.

4. Phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu

4.1. Phương pháp luận

Luận án được thực hiện trên cơ sở vận dụng những quan điểm của lý luận chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh về Nhà nước và pháp luật; các văn kiện pháp lý quốc tế, các văn bản luật và văn bản dưới luật điều chỉnh các vấn đề liên quan đến quyền của người bị hại trong các vụ án LĐCĐTS thông qua hợp đồng kinh tế.

4.2. Phương pháp nghiên cứu

Đề tài nghiên cứu trên cơ sở lý luận là các học thuyết, các quan điểm của Đảng và Nhà nước về hoàn thiện pháp luật, đảm bảo, tôn trọng, bảo vệ và thực thi

quyền con người; phương pháp duy vật biện chứng; phương pháp duy vật lịch sử của chủ nghĩa Mác – Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh để làm sáng tỏ nội dung của đề tài. Các phương pháp được vận dụng đồng bộ, có sự kết hợp và độc lập tương đối nhằm làm rõ nội dung cơ bản của đề tài, đảm bảo tính khoa học và logic giữa các vấn đề trong các chương, cụ thể như sau:

- *Phương pháp nghiên cứu tài liệu* được thực hiện thông qua việc tìm hiểu và tham khảo các công trình nghiên cứu có liên quan đến chuyên đề, như các sách tham khảo, sách chuyên khảo, luận án tiến sĩ, đề tài nghiên cứu khoa học, các bài viết đăng trên các tạp chí chuyên ngành; nghiên cứu hệ thống văn bản pháp luật quốc tế về quyền con người nói chung và quyền của người bị hại nói riêng; văn bản pháp luật, các Chỉ thị, Nghị quyết của Đảng, Nhà nước, Bộ Công an, Tòa án, Viện kiểm sát cũng như các bộ, ngành khác của nước ta có liên quan đến quyền của người bị hại trong các vụ án LDCĐTS thông qua hợp đồng kinh tế.

- *Phương pháp tổng hợp, phân tích* được sử dụng để tập hợp và làm rõ các quy định về quyền của người bị hại trong các vụ án LDCĐTS thông qua hợp đồng kinh tế trong pháp luật quốc tế, pháp luật Việt Nam và một số quốc gia điển hình khác. Từ đó đưa ra những nhận xét và vấn đề cần đặt ra đối với việc hoàn thiện pháp luật Việt Nam về quyền của người bị hại trong các vụ án LDCĐTS thông qua hợp đồng kinh tế. Ngoài ra phương pháp này cũng được sử dụng để đánh giá và hình thành các luận cứ khoa học trình bày trong luận án.

- *Phương pháp thống kê, so sánh*: Được sử dụng để so sánh các quy định của pháp luật Việt Nam với quy định của pháp luật một số nước trên thế giới về quyền của người bị hại trong các vụ án LDCĐTS thông qua hợp đồng kinh tế, qua đó chỉ ra các quy định tương thích và không tương thích để đưa ra những vấn đề thuận lợi và khó khăn trong việc bảo đảm quyền của người bị hại trong các vụ án LDCĐTS thông qua hợp đồng kinh tế ở Việt Nam hiện nay. Ngoài ra, thông qua số liệu thống kê về việc thực hiện quyền của người bị hại trong các vụ án LDCĐTS thông qua hợp đồng kinh tế, trong thời gian từ năm 2016 đến hết năm 2025 tại Chương 3 của luận án, Nghiên cứu sinh đưa ra những đánh giá về quy định trong pháp luật Việt Nam và hiệu quả trong công tác thực thi pháp luật trong lĩnh vực này, làm tiền đề đưa ra những giải pháp tại Chương 4.

- *Phương pháp nghiên cứu điển hình*: được sử dụng thông qua các vụ án về LDCĐTS thông qua hợp đồng kinh tế xảy ra ở Việt Nam trong những năm gần đây nhằm làm rõ thực trạng thực hiện quyền và bảo đảm quyền của người bị hại thông qua hợp đồng kinh tế. Thông qua những vụ án điển hình làm dẫn chứng cho những đánh giá của Nghiên cứu sinh về tình hình bảo đảm quyền của người bị hại trong các vụ án này ở Việt Nam hiện nay, làm căn cứ để đưa ra những kiến nghị, đề xuất góp phần hoàn thiện pháp luật, nâng cao hiệu quả bảo đảm quyền của người bị hại trong lĩnh vực này.

5. Những đóng góp mới của luận án

Đây là công trình khoa học nghiên cứu về quyền của người bị hại trong các vụ án LDCĐTS thông qua hợp đồng kinh tế một cách toàn diện và có hệ thống. Kết quả nghiên cứu của luận án sẽ có một số đóng góp mới về mặt khoa học như sau:

Thứ nhất, luận án là công trình nghiên cứu khoa học đầu tiên, đầy đủ, toàn diện về bảo đảm quyền của người bị hại trong các vụ án LDCĐTS thông qua hợp đồng kinh tế ở Việt Nam; xây dựng khái niệm khoa học về quyền của người bị hại trong các vụ án LDCĐTS thông qua hợp đồng kinh tế ở Việt Nam, nội dung quyền của người bị hại trong bảo đảm quyền của người bị hại trong các vụ án LDCĐTS thông qua hợp đồng kinh tế ở Việt Nam.

Thứ hai, luận án góp phần làm thay đổi nhận thức của các cơ quan tiến hành tố tụng và các cơ quan có thẩm quyền nhà nước, các chủ thể khác trong xã hội về ý nghĩa và vai trò của bảo đảm quyền của người bị hại trong các vụ án LDCĐTS thông qua hợp đồng kinh tế ở Việt Nam, từ đó tạo điều kiện cho hoạt động bảo đảm quyền của người bị hại trong các vụ án LDCĐTS thông qua hợp đồng kinh tế ở Việt Nam được thuận lợi và đạt hiệu quả cao hơn.

Thứ ba, luận án xây dựng hệ thống nội dung và phương thức bảo đảm quyền của người bị hại trong các vụ án LDCĐTS thông qua hợp đồng kinh tế ở Việt Nam và những yếu tố ảnh hưởng đến bảo đảm quyền của người bị hại trong các vụ án LDCĐTS thông qua hợp đồng kinh tế ở Việt Nam ở Việt Nam hiện nay.

Thứ tư, luận án nghiên cứu, hệ thống hóa các quyền của người bị hại trong các vụ án LDCĐTS thông qua hợp đồng kinh tế ở Việt Nam; đưa ra những điểm khác biệt thông qua nghiên cứu pháp luật quốc tế về người bị hại và pháp luật của các quốc gia điển hình về quyền của người bị hại trong các vụ án LDCĐTS thông qua hợp đồng kinh tế, từ đó đưa ra những kinh nghiệm đối với Việt Nam trong hoàn thiện pháp luật, nâng cao hiệu quả bảo đảm quyền của người bị hại nói chung và quyền của người bị hại trong các vụ án LDCĐTS thông qua hợp đồng kinh tế ở Việt Nam nói riêng.

Thứ năm, luận án nghiên cứu và đánh giá thực trạng bảo đảm quyền của người bị hại trong các vụ án LDCĐTS thông qua hợp đồng kinh tế ở Việt Nam; đánh giá những kết quả đạt được, hạn chế và chỉ rõ nguyên nhân của những hạn chế, tồn tại, những vấn đề đặt ra đối với bảo đảm quyền của người bị hại trong các vụ án LDCĐTS thông qua hợp đồng kinh tế ở Việt Nam.

Thứ sáu, luận án xây dựng các quan điểm mang tính định hướng và đề xuất đề xuất các giải pháp ghi nhận quyền, tổ chức thực hiện, bảo vệ quyền của người bị hại trong các vụ án LDCĐTS thông qua hợp đồng kinh tế ở Việt Nam.

6. Ý nghĩa lý luận và thực tiễn của luận án

6.1. Ý nghĩa về mặt lý luận

Luận án góp phần làm phong phú thêm những vấn đề lý luận của pháp luật về quyền của người bị hại trong các vụ án LDCĐTS thông qua hợp đồng kinh tế. Kết quả nghiên cứu, đề xuất của luận án góp phần vào việc hoàn thiện các quy định của pháp luật về quyền của người bị hại, nâng cao hiệu quả thực hiện quyền của nhóm người này trong các vụ án LDCĐTS thông qua hợp đồng kinh tế.

6.2. Ý nghĩa về mặt thực tiễn

Luận án cung cấp những kiến thức giá trị và tin cậy giúp những người quan tâm có cách nhìn toàn diện đối với quyền của người bị hại trong các vụ án LDCĐTS thông qua hợp đồng kinh tế, với thực trạng thực hiện quyền, qua đó đóng góp những cơ sở pháp lý đối với việc thực hiện pháp luật về quyền của người bị hại trong các vụ án LDCĐTS thông qua hợp đồng kinh tế ở Việt Nam hiện nay.

Kết quả nghiên cứu của Luận án có thể được sử dụng làm tài liệu nghiên cứu, giảng dạy tại những cơ sở đào tạo luật.

7. Kết cấu của luận án

Ngoài phần Mở đầu, Kết luận và Danh mục tài liệu tham khảo, nội dung của luận án gồm 04 chương.

Chương 1: Tổng quan tình hình nghiên cứu liên quan đến đề tài luận án

Chương 2: Cơ sở lý luận về quyền của người bị hại trong các vụ án lừa đảo chiếm đoạt tài sản thông qua hợp đồng kinh tế

Chương 3: Thực trạng bảo vệ quyền của người bị hại trong các vụ án lừa đảo chiếm đoạt tài sản thông qua hợp đồng kinh tế ở Việt Nam

Chương 4: Phương hướng và giải pháp đảm bảo quyền của người bị hại trong các vụ án lừa đảo chiếm đoạt tài sản thông qua hợp đồng kinh tế ở Việt Nam hiện nay

Chương 1

TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI

1.1. TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU Ở NƯỚC NGOÀI

Trong hệ thống khoa học pháp lý trên thế giới hiện nay, vấn đề quyền con người nói chung và quyền của người bị hại trong các VAHS nói riêng đặc biệt được quan tâm chú trọng. Đặc biệt đối với những công trình nghiên cứu nước ngoài về quyền của người bị hại trong các vụ án LDCĐTS thông qua hợp đồng kinh tế có thể chia thành các nhóm như sau:

1.1.1. Nhóm công trình liên quan đến lý luận về quyền của người bị hại trong tố tụng hình sự

Nghiên cứu các công trình, tài liệu ở một số các quốc gia trên thế giới, mà tác giả tiếp cận được, cho thấy sự đa dạng về cách ghi nhận quyền của người bị hại trong pháp luật, cũng như thực tiễn phong phú về thực hiện quyền của người bị hại. Theo đó, quyền và bảo vệ quyền của người bị hại trong TTHS là vấn đề được quan tâm, nghiên cứu từ rất sớm, bởi quy định pháp lý về nhóm chủ thể này đã được đề cập đến trong các văn kiện pháp lý quốc tế và trong khu vực. Có thể kể đến một số công trình nghiên cứu chuyên sâu về quyền của nhóm chủ thể này như sau:

(1) Sách tham khảo *“Seeking Justice through the Criminal Justice System”* (Tìm kiếm công lý trong hệ thống tư pháp hình sự) do Bộ Tư pháp Hoa Kỳ công bố trong chương trình khảo sát về thực trạng bảo vệ quyền của các bên tham gia vào quá trình TTHS, Office of Justice Programs, USA, năm 2010. Đây là công trình đã dành nhiều nội dung để phân tích quá trình người bị hại tham gia vào các hoạt động TTHS và phản ứng tâm lý của họ về các quyền tố tụng của mình trong quá trình đi tìm chân lý của vụ án. Theo đó, các tác giả đi sâu vào phân tích về phản ứng của người bị hại trong VAHS và cho rằng xảy ra hai trường hợp. Trước tiên nếu họ tin tưởng vào hệ thống tư pháp hình sự, vào việc quyền và lợi ích hợp pháp của mình sẽ được bảo đảm trong nền tư pháp minh bạch và tiên tiến thì họ sẵn sàng tố cáo tội phạm và đồng thời hợp tác nhiệt tình với cơ quan có thẩm

quyền điều tra trong quá trình chứng minh vụ án. Tuy nhiên các tác giả cũng đặt ra trường hợp nếu người bị hại không tin tưởng, họ sẽ im lặng và chịu thiệt thòi do hậu quả của tội phạm. Điều này xuất phát từ tâm lý sợ “thiệt hại kép” từ tội phạm và từ việc theo đuổi kiện tụng hoặc các quá trình TTHS đối với vụ án. Từ những nghiên cứu này, Bộ Tư pháp Hoa Kỳ cũng đã thành lập Văn phòng Nạn nhân của tội phạm (Office for Victims of Crime) với cam kết nâng cao năng lực của quốc gia trong việc hỗ trợ nạn nhân của tội phạm và chỉ đạo, định hướng việc thay đổi chính sách và thực hiện nhằm thúc đẩy công lý, bảo vệ tất cả nạn nhân tội phạm.

(2) Sách tham khảo *“Victims of Crime: Policy and Practice in Criminal Justice”* (Nạn nhân của tội phạm: Chính sách và thực tiễn trong tư pháp hình sự) của tác giả Matthew Hall, Nxb Willan, Anh, năm 2009. Đây là một công trình nghiên cứu công phu về vai trò của nạn nhân trong hoạt động xét xử trước giai đoạn tuyên án ở Anh và xứ Wales. Trong 7 chương, Matthew Hall đã cung cấp nội dung về những quy định, chính sách đối với nạn nhân của tội phạm. Thông qua đó, tác giả cũng làm rõ những khó khăn, vướng mắc thực tiễn gặp phải trong thực hiện chính sách đối với nạn nhân của tội phạm, những vấn đề còn nhiều tranh luận trong nghiên cứu về vị trí của nạn nhân trong hệ thống tư pháp hình sự. Đồng thời, công trình này cũng đã đưa ra những nhận định, những giá quan trọng về vai trò của nạn nhân trong suốt quá trình tranh tụng ở giai đoạn xét xử VAHS; từ đó nêu bật được vai trò của nạn nhân trong mô hình TTHS tranh tụng với tư cách chủ động trong việc thực hiện các quyền tố tụng của mình.

(3) Công trình nghiên cứu *“Victims of Crime in 22 European Criminal Justice Systems”* (Nạn nhân tội phạm trong hệ thống tư pháp hình sự của 22 nước Châu Âu) của Marion E. Brienen và Ernestine H. Hoegen, Nxb Wolf Legal, năm 2011. Đây là một công trình nghiên cứu rất đồ sộ và công phu, đã góp phần trả lời các vấn đề liên quan đến việc thực hiện khuyến nghị về vai trò của nạn nhân trong luật hình sự và TTHS. Theo đó, các tác giả thông qua những quy định chung trong các Công ước quốc tế của khu vực EU và pháp luật hình sự, pháp luật TTHS của 22 nước Châu Âu, để nêu lên những vấn đề liên quan địa vị pháp lý của nạn nhân

của tội phạm, phương thức bảo vệ quyền và lợi ích của nạn nhân thông qua các quy định này. Đặc biệt, các tác giả cũng đã đánh giá việc thực hiện các khuyến nghị trong các Công ước quốc tế về quyền con người nói chung, quyền của nạn nhân của tội phạm nói riêng của các quốc gia nêu trên.

(4) Sách chuyên khảo *“Victims’ Rights in the Criminal Justice System: Reconceiving the Role of Third Parties”* (Các quyền của nạn nhân trong hệ thống tư pháp hình sự: nhận thức lại vai trò của bên thứ ba), Nxb Bloomsbury, Anh, năm 2008; bài viết *“Victims’ Rights in the Criminal Justice System”* trong cuốn “Bách khoa về tội phạm học và tư pháp hình sự”, Nxb Springer, năm 2014 của Jonathan Doak. Trong các nghiên cứu này, Jonathan Doak đã làm rõ về quá trình hình thành và phát triển các quy định về quyền của nạn nhân trong tư pháp hình sự, cũng như thực tiễn các quyền cụ thể dành cho nạn nhân của tội phạm. Tác giả cũng đã khẳng định *“trong khi các quyền đối với người bị buộc tội đã được quan tâm từ lâu, thì sự quan tâm đến quyền của nạn nhân lại chỉ mới xuất hiện. Ngay cả khi có sự ghi nhận quyền của nạn nhân bằng các quy định thì nó cũng chỉ nằm trên giấy tờ, bởi không có bất kỳ cơ chế thực thi nào và không được coi là ràng buộc đối với tòa án hoặc các cơ quan công quyền khác”*.

(5) Sách chuyên khảo *“Victims’ Rights and the Criminal Justice System: The Role of Victims in Prosecution and Sentencing”* (Quyền của nạn nhân và hệ thống tư pháp hình sự: Vai trò của nạn nhân trong việc truy tố và tuyên án) của tác giả Douglas E. Beloof, Paul G. Cassell và Steven J. Twist, Carolina Academic Press, 2012. Đây là một tài liệu quan trọng làm rõ vai trò của nạn nhân trong hệ thống tư pháp hình sự, đặc biệt là trong quá trình truy tố và tuyên án của hệ thống Tòa án. Nghiên cứu của các tác giả cũng tập trung vào các quyền của nạn nhân trong hệ thống tư pháp hình sự và cách thức để bảo đảm những quyền này được thực thi một cách hiệu quả; những thách thức mà hệ thống tư pháp quốc gia phải đối mặt khi cố gắng cân bằng giữa quyền của bị cáo và quyền của nạn nhân. Cuốn sách cũng đi sâu vào vai trò của nạn nhân trong quá trình tuyên án, đồng thời đưa ra những trường hợp trên thực tiễn về các quyền của nạn nhân đã được thực thi (hoặc bị vi phạm).

(6) Tài liệu *“A Focus on Victims of Crime: A Review of Victims’ Rights”* (Hướng tới nạn nhân của tội phạm: Đánh giá khái quát về quyền của nạn nhân) do Bộ Tư pháp New Zealand xuất bản, năm 2009. Nội dung tài liệu đã trình bày một cách khái quát nhất về các vấn đề liên quan đến nạn nhân và quyền của họ nhằm mục đích bảo vệ và nâng cao vai trò của nạn nhân trong hệ thống tư pháp hình sự của New Zealand. Ngoài việc khái quát các quyền của nạn nhân được nêu trong đạo luật Quyền của nạn nhân năm 2002, tài liệu đã phân tích về quá trình tham gia tố tụng của nạn nhân trong các VAHS. Từ quá trình đó, các tác giả rút những đánh giá về sự khó khăn về mặt tâm lý của nạn nhân trong các hoạt động tố tụng và khó khăn của họ trong việc tiếp cận thông tin. Thực tế nghiên cứu cho thấy, nạn nhân của tội phạm thường không biết về quyền của mình và cách tiếp cận các dịch vụ hỗ trợ về mặt pháp lý. Từ thực trạng trên, các tác giả cũng đề xuất các giải pháp thúc đẩy bảo vệ và nâng cao quyền của nạn nhân, hướng tới việc đặt nạn nhân là trung tâm của hệ thống tư pháp hình sự, việc bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nạn nhân là mục đích quan trọng của hoạt động này.

(7) Luận án tiến sĩ: *“The role and position of victims of crime in the Dutch criminal law”* (Địa vị pháp lý của người bị hại trong Hệ thống pháp luật hình sự Hà Lan) của E.I. Brienens, Katholieke Universiteit Brabant, Hà Lan, năm 2000. Công trình đã phân tích, điều tra toàn diện về vị trí, vai trò và các quyền tố tụng, các quyền dân sự của nạn nhân của tội phạm ở Hà Lan. Thông qua đó làm rõ những quy định trong pháp luật hình sự của Hà Lan về quyền và nghĩa vụ của người bị hại trong VAHS. Việc bảo vệ quyền của các chủ thể này có thể được thực hiện, bảo đảm một cách trực tiếp hoặc gián tiếp qua những quy định trong các văn bản pháp luật.

(8) Luận án tiến sĩ Luật học *“Правовая защита жертв преступлений в России и зарубежных странах: сравнительно-правовое исследование”* (Đảm bảo pháp lý cho nạn nhân của tội phạm tại Nga và các quốc gia khác: Nghiên cứu so sánh luật) của tác giả Sergei Andrusenko, Peoples’ Friendship University, Liên bang Nga, năm 2024. Trong công trình trên, tác giả Sergei Andrusenko không sử dụng thuật ngữ “người bị hại” mà dùng từ “nạn nhân của tội phạm” để làm rõ, đồng nhất và so sánh trong các quy định về nội dung này ở pháp luật các

quốc gia như Đức, Pháp, Thụy Điển, Vương quốc Anh và Ireland và Hoa Kỳ. Trong 3 chương, tác giả đã nghiên cứu một cách toàn diện, làm rõ các cơ chế pháp lý về bồi thường của nhà nước đối với những tổn hại của nạn nhân tội phạm ở các quốc gia trên; về thực tiễn các quy định và hoạt động của các cơ quan nhà nước hướng đến hỗ trợ và bảo vệ nạn nhân của tội phạm;... Đồng thời, trên cơ sở phương pháp tiếp cận so sánh, tác giả đã có những sự đối chiếu, đánh giá và rút ra những vấn đề có giá trị tham khảo góp phần hoàn thiện pháp luật về địa vị pháp lý người bị hại trong TTHS Liên bang Nga.

(9) Một số bài viết có liên quan đến bảo đảm quyền của người bị hại được đăng trên một số Tạp chí có uy tín, Hội thảo quốc tế... Có thể kể đến như:

- Bài viết “*Ошибочное признание лица потерпевшим*” (Xác định nhầm một người là người bị hại) của N.E. Mullakhmetova, đăng trong tập VII Kỷ yếu Hội thảo khoa học và thực tiễn quốc tế lần thứ VII “*Bảo vệ nạn nhân tội phạm trong giai đoạn hiện nay*”, năm 2024. Tác giả nhấn mạnh rằng việc xác định tư cách người bị hại không chính xác sẽ dẫn đến sự xuất hiện của một chủ thể không phù hợp trong quá trình TTHS và gây ra những hậu quả tiêu cực. Điều này có thể bắt nguồn từ các nguyên nhân khách quan, chủ quan khác nhau như những nạn nhân giả cố ý báo cáo thông tin sai sự thật về tổn hại mà tội phạm gây ra cho họ, những nạn nhân tưởng tượng nhầm lẫn về việc thực hiện hành vi tấn công họ và những sai sót của cơ quan thực thi pháp luật trong việc xem xét và xác định đúng người mà tội phạm đã xâm hại.

- Bài viết “*Suspects, Defendants and Victims in the French Criminal Process: The Context of Recent Reform*” (Nghị phạm, bị cáo và nạn nhân trong Tổ tụng hình sự của Pháp trong bối cảnh cải cách) của Jacqueline Hodgson, đăng trên tạp chí International and Comparative Law Quarterly, số 4/2002. Trong bài viết trên, tác giả đánh giá các vấn đề liên quan đến hoạt động TTHS (từ điều tra và giam giữ đến xét xử và kháng cáo) trong kế hoạch cải cách tư pháp do Quốc hội Pháp thông qua ngày 15/6/2000, liên quan đến nhiều vấn đề, tất cả đều nằm trong một dự án được thiết kế để tăng cường nguyên tắc suy đoán vô tội và quyền của nạn nhân. Tác giả đã đánh giá “*Nạn nhân của tội phạm có vai trò lớn hơn trong quá trình TTHS của Pháp so với trường hợp ở Anh và xứ Wales*”, như quy

định về việc nạn nhân của tội phạm có như quyền khởi đầu quá trình tố tụng, đưa ra yêu cầu bồi thường,... Đây được coi là một tiến bộ có tính đột phá trong cuộc cải cách - đặc biệt với một quốc gia theo mô hình tố tụng thẩm vấn lâu đời như Pháp.

- Bài báo: *“The Rights of Crime Victims: Does Legal Protection Make a Difference?”* (1998) (Quyền của nạn nhân của tội phạm: Những bảo đảm pháp lý liệu có làm nên sự khác biệt) đăng trên website Bộ Tư pháp Mỹ; bài viết *“New Directions from the Field: Victims’ Rights and Services for the 21st Century”* (1999) (Cách tiếp cận mới: Quyền của nạn nhân của tội phạm và các dịch vụ cho thế kỷ 21) đăng trên tờ ngôn luận của Bộ Tư pháp Mỹ, văn phòng Nạn nhân tội phạm cũng đã luận giải và đề cập đến các khía cạnh quyền của người bị hại trong quá trình tham gia giải quyết VAHS nhìn từ thực tiễn pháp luật tại Washington D.C, Mỹ. Các công trình nghiên cứu này đã giúp cho tác giả có một cái nhìn tổng quan về vai trò của người bị hại trong hệ thống tư pháp hình sự một số nước trên thế giới cũng như có cơ sở để tiếp cận nghiên cứu về quyền của người bị hại trong TTHS Việt Nam dưới góc độ luật so sánh.

- Bài viết *“Justice for the Accused or Justice for Victims?: The Protection of Victims’ Rights in Japan”* (Công lý cho người bị buộc tội hay công lý cho nạn nhân?: Sự bảo vệ các quyền của nạn nhân tội phạm ở Nhật Bản) của tác giả Shigenori Matsui, Tạp chí Asian-Pacific Law & Policy Journal số 13(1/2011). Trong bài viết, tác giả Matsui đã giới thiệu về lịch sử hình thành và phát triển về đánh giá đối với nạn nhân của tội phạm, đồng thời phân tích khái quát những quy định của Luật cơ bản về nạn nhân của tội phạm năm 2004 trong việc bảo vệ nạn nhân của tội phạm, đồng thời đề ra phương hướng phát triển của hệ thống tư pháp hình sự Nhật Bản trong tương lai nhằm duy trì sự cân bằng giữa quyền của bị cáo và quyền của nạn nhân.

1.1.2. Nhóm công trình nghiên cứu liên quan đến quyền của người bị hại trong các vụ án lừa đảo chiếm đoạt tài sản thông qua hợp đồng kinh tế

Theo đó, những công trình này có thể được chia theo nội dung của pháp luật thành từng nhóm như quy định của pháp luật hình sự về tội danh LDCĐTS; về tội phạm LDCĐTS thông qua hợp đồng kinh tế và quyền của các chủ thể tham gia.

1.1.2.1. Các công trình nghiên cứu về tội phạm lừa đảo chiếm đoạt tài sản

Lừa đảo chiếm đoạt tài sản được quy định trong BLHS của hầu hết các quốc gia. Nhìn chung, các công trình nghiên cứu về loại tội phạm này tương đối phổ biến và thường được xem xét dưới góc độ quy định pháp lý của pháp luật hình sự. Đây là điều kiện thuận lợi để tác giả tìm hiểu, nghiên cứu, làm rõ các dấu hiệu pháp lý trong cấu thành tội LDCĐTS từ góc độ quy định pháp luật một số quốc gia trên thế giới. Có thể kể đến một số công trình như:

(1) Một số cuốn bình luận khoa học về BLHS của các nước. Đây được xem là nguồn tham khảo phong phú, chuyên sâu đối với những quy định trong BLHS mỗi quốc gia. Có thể kể đến như cuốn “*Комментария к Уголовному Кодексу Российской Федерации*» (Bình luận khoa học Bộ luật hình sự Liên bang Nga) do GS. TSKH. V.M. Lebedev chủ biên, được tái bản lần thứ 13 năm 2013 tại Nxb Urait; “*Комментария к Уголовному Кодексу Российской Федерации*» (Bình luận khoa học Bộ luật hình sự Liên bang Nga) do GS. TSKH. A. I. Rarog chủ biên, tái bản lần thứ 12 năm 2019, Nxb Prospekt,... Các công trình nêu trên đã phân tích về các tội phạm được quy định trong Bộ luật hình sự của Liên bang Nga, trong đó có tội LDCĐTS quy định tại Điều 159 Bộ luật hình sự Liên bang Nga. Các tài liệu đã phân tích, làm rõ khái niệm, đặc điểm và dấu hiệu pháp lý của tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản, đồng thời có sự phân biệt với một số tội danh khác có liên quan. Theo đó, lừa đảo chiếm đoạt tài sản đều được hiểu là chiếm đoạt tài sản của người khác hoặc có được các quyền đối với tài sản của người khác bằng cách lừa gạt hoặc lợi dụng lòng tin.

(2) Các cuốn sách nghiên cứu về tội phạm nói chung và tội LDCĐTS nói riêng, như: cuốn “*Criminal Law*” của tác giả Smith and Hogan, năm 2005 tại Nxb Đại học Oxford; cuốn “*Criminal Law*” của tác giả Storey Tony và Lidbury Alan, xuất bản năm 2007 tại Nhà xuất bản Routledge;... Đây là những công trình đã đề cập và phân tích chuyên sâu các dấu hiệu pháp lý của các tội phạm cụ thể nói chung, trong đó có tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản. Bên cạnh đó, những công trình này còn nghiên cứu, bao quát đến một số chế định chung của luật hình sự như các tình tiết miễn trách nhiệm hình sự, loại trừ trách nhiệm hình sự, đồng phạm, hình phạt....

(3) Các bài viết đã được công bố trên các tạp chí ở nước ngoài về tội phạm LDCĐTS, như:

- Bài viết “*Statistical Fraud Detection: A Review*” (Phát hiện lừa đảo theo thống kê) của Richard J. Bolton và David J. Hand, Tạp chí Statistical Science số 3/2002, nghiên cứu hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản dưới góc độ thống kê tội phạm. Bài viết đã đề cập về khái niệm lừa đảo, các hình thức LDCĐTS phổ biến ở Anh (như lừa đảo qua thẻ tín dụng, xâm nhập máy tính, lừa đảo trong lĩnh vực y tế và một số lĩnh vực khác) và phương pháp khám phá, phát hiện ra loại tội phạm này của các cơ quan tiến hành tố tụng tại Anh đang thực hiện. Theo đó, phương pháp này được chia thành giám sát và không giám sát, sử dụng các loại công cụ đặc thù nhằm phát hiện ra loại tội phạm tinh vi này như dán nhãn giao dịch, rà soát các giao dịch có dấu hiệu lừa đảo trên mạng viễn thông...

- Bài viết “*Balancing fraud analytics with legal requirements: Governance practices and trade-offs in public Administrations*” (Cân bằng thông qua thông số phân tích học liên quan đến lừa đảo theo yêu cầu pháp lý: Thực tiễn quản trị và cân bằng lợi ích trong lĩnh vực hành chính công), của tác giả Anthony Simonofski, Thomas Tombal, Cécile De Terwangne, Pauline Willem và Benoît Frenay and Marijn Janssen, trên Tạp chí Data & Policy năm 2022. Công trình này đề cập đến thực trạng tội phạm lừa đảo chiếm đoạt tài sản tại Vương quốc Bỉ. Thông qua những nghiên cứu, phân tích, các tác giả làm rõ hành vi lừa đảo thông qua sự gian lận, lợi dụng các khe hở của pháp luật. Đồng thời các tác giả cũng đưa ra những đánh giá, từ đó đưa ra các giải pháp cụ thể để hoàn thiện hệ thống lý luận, nâng cao hiệu quả áp dụng những quy định của pháp luật trên thực tế.

- Bài viết “*Некоторые проблемы разграничения гражданско-правовых отношений и уголовно наказуемого деяния, разграничения мошенничества со смежными составами преступлений против собственности, совершаемых путем обмана и злоупотребления доверием*” (Phân biệt quan hệ pháp luật dân sự với tội phạm hình sự, phân biệt lừa đảo với các tội phạm liên quan đến chiếm đoạt tài sản do lừa dối, lạm dụng lòng tin) của M.Y. Podvarkova đăng trên Tạp chí Имущественные отношения в Российской Федерации số 7

(214) năm 2019. Bài viết đã phân tích làm rõ những điểm khác biệt giữa hành vi LDCĐTS dưới góc độ quy định pháp luật dân sự và pháp luật hình sự. Đồng thời, từ thực tiễn áp dụng pháp luật tại Liên bang Nga, tác giả cũng đã chỉ ra những vướng mắc trong việc áp dụng quy định tại Điều 159 BLHS Liên bang Nga để giải quyết các tình huống pháp lý cụ thể phát sinh trong lĩnh vực kinh doanh, những vướng mắc này có thể dẫn đến việc hình sự hóa quan hệ dân sự hoặc ngược lại. Trên cơ sở đó, tác giả cũng đã đề xuất các giải pháp để khắc phục hạn chế nêu trên.

1.1.2.2. Các công trình nghiên cứu liên quan đến tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản thông qua hợp đồng kinh tế và quyền của các chủ thể tham gia

Trên thực tế hiện nay chưa có nhiều những công trình nghiên cứu liên quan LDCĐTS thông qua hợp đồng kinh tế, cũng như nghiên cứu về quyền con người nói chung, quyền của người bị hại nói riêng trong lĩnh vực này. Nội dung này mới được đề cập rải rác trong một số công trình của các nhà nghiên cứu nước ngoài, có thể kể đến như:

(1) Luận án tiến sỹ “*Мошенничество в сфере предпринимательской деятельности (ч.5-7 ст. 159 УК РФ): проблемы уголовно-правовой регламентации и квалификации*” (Lừa đảo trong lĩnh vực hoạt động kinh doanh (khoản 5-7 Điều 159 BLHS Liên bang Nga): những vấn đề về quy định và phân loại) của Borovkov A.A. tại Đại học vùng Siberia của Liên bang Nga, năm 2018. Trong 4 chương của luận án, tác giả đã làm rõ được quy định pháp luật hình sự, phân biệt với các quy định pháp luật khác có liên quan đến tội phạm LDCĐTS trong lĩnh vực kinh doanh; làm rõ các yếu tố cấu thành tội phạm này theo quy định tại các khoản 5, 6, 7 Điều 159 BLHS Liên bang Nga. Kết quả nghiên cứu, tác giả đã xác định cơ chế gây thiệt hại trong trường hợp lừa đảo trong lĩnh vực hoạt động kinh doanh thể hiện ở các nội dung: 1) giao kết hợp đồng dân sự (thông qua hành động) hoặc không hành động); 2) cam kết thực hiện các điều khoản của mình và việc nhận tài sản thực tế từ đối tác (lừa dối và chiếm đoạt tài sản của người khác hoặc giành được quyền đối với tài sản đó); 3) trốn tránh thực hiện nghĩa vụ hợp đồng mà không có lý do chính đáng (sử dụng trái phép tài sản bị

chiếm đoạt (hoặc quyền đối với tài sản đó) vì lợi ích của chính mình hoặc vì lợi ích của người khác); 4) Gây thiệt hại cho chủ sở hữu hoặc người nắm giữ tài sản khác. Phương thức đặc trưng trong mặt khách quan của hành vi lừa đảo trong kinh doanh là lừa đảo có mục đích hoặc kết hợp với các loại gian dối khác như về đối tượng hoặc gian dối liên quan đến các sự kiện, sự kiện, hoàn cảnh, tính xác thực của tài liệu hoặc nội dung của chúng...

(2) Một số bài viết đăng trên các tạp chí chuyên ngành như:

- Bài viết “*The Legal Protection of E-Consumers Against E-Commerce Fraud in Malaysia*” (Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng sử dụng phương tiện điện tử khi mua hàng bằng pháp lý đối với gian lận trong môi trường thương mại điện tử tại Malaysia), của tác giả Nur Amira Hidayah Binti Razali, Wan Rosalili Binti Wan Rosli và Mohd Bahrin Bin Othman, trên Tạp chí Malaysian Journal of Social Sciences and Humanities, năm 2022. Trong bài viết này, các tác giả đã xác định lừa đảo trực tuyến hiện là một vấn đề toàn cầu và sử dụng nhiều công nghệ Internet khác nhau như e-mail, phòng chat, trang web và gần đây nhất là các trang mạng xã hội để thực hiện giao dịch gian lận nhằm chiếm đoạt tài sản của người bị hại. Đồng thời, các tác giả đã phân tích các thủ đoạn lừa đảo chiếm đoạt tài sản trong thương mại điện tử ở Malaysia, nguyên nhân sự phát triển của loại tội phạm này. Các tác giả chỉ ra, bên cạnh nguyên nhân từ các đối tượng thực hiện hành vi phạm tội, một nguyên nhân mang tính cơ bản, phổ biến chính là sự chủ quan của người tiêu dùng khi thực hiện giao dịch qua thương mại điện tử. Đồng thời, bài viết cũng đã đề cập đến cơ chế bảo vệ đối với người tiêu dùng nói chung và nhóm những người đã trở thành người bị hại của loại tội phạm này trên sàn thương mại điện tử.

- Bài viết “*Взаимодействие гражданского и уголовного права в сфере защиты прав потерпевшего по делам о краже и мошенничестве*” (Tương tác giữa pháp luật dân sự và hình sự trong bảo vệ quyền của nạn nhân trong các vụ án trộm cắp, lừa đảo) của tác giả L.Y. Vasilevskaya và E.B. Poduzova trên Tạp chí Всероссийский криминологический журнал số 4(12)/2018 của Liên bang Nga. Với cách tiếp cận xác định hành vi phạm tội ảnh hưởng đến một tập hợp các

quyền và lợi ích của nạn nhân, do đó, các quyền và lợi ích của nạn nhân cũng không thể chỉ giới hạn ở một lĩnh vực pháp lý, tác giả đã tập trung phân tích các quy định pháp luật dân sự và hình sự trong bảo vệ quyền, lợi ích chính đáng của nạn nhân của tội phạm trộm cắp và LDCĐTS. Từ đó, để nâng cao hơn nữa hiệu quả các biện pháp bảo vệ quyền của nạn nhân, tác giả đã đưa ra các giải pháp cụ thể nhằm tạo ra sự thống nhất giữa các quy phạm pháp luật có liên quan trong luật dân sự và hình sự.

- Bài viết *“Victimisation of investors from fraudulent investment schemes and their protection through financial education”* (Nạn nhân của các nhà đầu tư từ các chương trình đầu tư lừa đảo và bảo vệ của họ thông qua giáo dục tài chính) của Kamakhya Narain Singh, Gaurav Misra đăng trên Tạp chí Tội phạm tài chính số 5(30)/2022 của Ấn Độ. Nghiên cứu của các tác giả đã xác định các đặc điểm nhân khẩu học và kinh tế xã hội quan trọng của những nạn nhân tiềm tàng có khả năng đầu tư vào một chương trình đầu tư gian lận. Nghiên cứu cũng định lượng mức độ hiểu biết về tài chính giúp giảm tỷ lệ nạn nhân hóa của tội phạm lừa đảo, từ đó các tác giả đã đưa ra các khuyến nghị về chính sách và các biện pháp cho các cơ quan quản lý và chính phủ, tập trung vào giải pháp nâng cao nhận thức về tài chính cho các chủ thể.

- Bài viết *“Restitutio in integrum: between state interests vs victims in fraudulent investment cases (study of Binomo fraudulent investment decision)”* (tạm dịch: Khôi phục lại tình trạng ban đầu: giữa lợi ích của nhà nước với nạn nhân trong các vụ án lừa đảo đầu tư (nghiên cứu từ thực tiễn trường hợp Binomo)) của các tác giả Paulus J. Karu, Febriansyah và Musriko trên Tạp chí PENA JUSTISIA: Truyền thông và nghiên cứu pháp lý số 3(22)/2023, Indonesia. Bài viết bàn về vấn đề đảm bảo công bằng quyền lợi giữa nhà nước với nạn nhân trong các vụ lừa đảo thông qua hoạt động đầu tư. Từ phân tích của mình, tác giả xác định quy định pháp luật hiện hành của Indonesia chưa đảm bảo được sự cân bằng này, dẫn đến quá trình giải quyết vụ án không hiệu quả. Để có thể cùng đồng thời cân bằng giữa lợi ích của nhà nước và lợi ích của tất cả các nạn nhân, tác giả đã đề xuất các giải pháp quan trọng về mặt pháp lý.

1.2. TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU Ở TRONG NƯỚC

1.2.1. Nhóm công trình liên quan đến lý luận về quyền của người bị hại trong tố tụng hình sự

Thực tiễn nghiên cứu về quyền con người nói chung và quyền của người bị hại nói riêng cho thấy đây là đối tượng nghiên cứu của nhiều ngành khoa học, trong đó có khoa học TTHS. Tuy nhiên, ở Việt Nam trong nhiều thập kỷ và cho đến nay, vấn đề quyền của người bị hại trong các VAHS chưa thật sự được quan tâm và nghiên cứu đúng mức mặc dù đã có một số công trình đề cập đến. Đây được coi là nguồn tài liệu tham khảo quý, giúp Nghiên cứu sinh có cơ sở để kế thừa và phát triển nghiên cứu sâu sắc thêm về quyền của người bị hại trong các vụ án LDCĐTS thông qua hợp đồng kinh tế tại Việt Nam. Dưới góc độ luật học và sắp xếp các công trình có đề cập đến quyền con người nói chung, quyền của người bị hại nói riêng có thể chỉ ra các nhóm công trình khoa học dưới đây:

1.2.1.1. Nhóm các công trình nghiên cứu về bảo đảm quyền con người trong tư pháp hình sự

Thứ nhất, các công trình về quyền con người

Quyền con người nói chung là đề tài được nhiều học giả trong nước nghiên cứu và đề cập như: Các công trình của GS.TS Võ Khánh Vinh bao gồm: Sách chuyên khảo “*Quyền con người: Tiếp cận đa ngành và liên ngành luật học*”, năm 2010 (3 tập), “*Quyền con người*” (*Giáo trình Sau Đại học*), năm 2011, Sách chuyên khảo: “*Cơ chế bảo đảm và bảo vệ quyền con người*” năm 2011 của Nxb Khoa học xã hội; Giáo trình “*Lý luận và pháp luật về quyền con người*” năm 2009 và Sách tham khảo “*Hỏi đáp về quyền con người*”, của Khoa Luật, Đại học Quốc gia Hà Nội, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, 2018;... Những công trình này đã đưa ra khái niệm chung về quyền con người theo quy định của pháp luật quốc tế cũng như quan điểm của khoa học hiện đại Việt Nam về quyền con người; cùng với đó những công trình này cũng đã xây dựng cơ chế bảo đảm và bảo vệ quyền con người nói chung như thể chế (những quy định của pháp luật quốc tế và pháp luật quốc gia), thiết chế (hệ thống các cơ quan có thẩm quyền thực thi quy định của pháp luật về quyền con người trong tư pháp hình sự)...

Thứ hai, công trình về bảo đảm quyền con người trong tư pháp hình sự Việt Nam

Đây là lĩnh vực tương đối phổ biến và được các nhà khoa học trong nước quan tâm, nghiên cứu. Nhiều công trình nghiên cứu các tác giả đã xác định bản chất, đối tượng của quyền con người, chủ thể có trách nhiệm bảo vệ quyền con người trong lĩnh vực tư pháp hình sự; tập trung phân tích sâu sắc mối quan hệ giữa quyền con người và hoạt động tư pháp hình sự trong bối cảnh pháp luật Việt Nam hiện đại.

Có thể kể đến như sách chuyên khảo *“Bảo vệ An ninh quốc gia, an ninh quốc tế và các quyền con người bằng pháp luật hình sự trong giai đoạn xây dựng nhà nước pháp quyền”* của GS.TSKH. Lê Cẩm chủ biên, Nxb Tư pháp, năm 2007 là một công trình nghiên cứu sâu sắc về mối quan hệ giữa bảo vệ an ninh và quyền con người trong bối cảnh phát triển nhà nước pháp quyền tại Việt Nam. Cuốn sách tập trung phân tích các vấn đề về bảo vệ an ninh quốc gia bằng pháp luật hình sự và các biện pháp pháp lý để phòng ngừa và xử lý các hành vi này. Cùng với đó, các tác giả cũng hướng tới nghiên cứu vấn đề bảo vệ các quyền con người bằng pháp luật hình sự, khám phá cách thức pháp luật hình sự bảo vệ các quyền con người, đảm bảo sự cân bằng giữa việc bảo vệ an ninh và tôn trọng quyền con người trong quá trình xây dựng nhà nước pháp quyền.

Cùng với đó, sách chuyên khảo *“Quyền con người trong lĩnh vực tư pháp hình sự”* của PGS.TS Nguyễn Ngọc Chí chủ biên, Nxb Hồng Đức, năm 2015. Công trình này đã nhấn mạnh quyền con người trong lĩnh vực tư pháp hình sự có những đặc điểm chung của quyền con người, đồng thời còn có những đặc điểm riêng là những quyền này chỉ xuất hiện khi xuất hiện mối quan hệ pháp luật giữa cá nhân người bị buộc tội với các cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng. Từ những đặc điểm của quyền con người trong lĩnh vực tư pháp mà hình thành nên cơ chế đặc thù của bảo đảm quyền con người ở lĩnh vực này như quyền con người được thể hiện trong quy định về tội phạm và hình phạt của luật hình sự; trong pháp luật tố tụng hình sự, pháp luật thi hành án hình sự... Khi thể hiện những nội dung này, các tác giả tiếp cận theo cách phân tích, bình luận các tiêu chí quốc tế về quyền con người trong lĩnh vực tư pháp hình sự của các văn kiện pháp lý quốc

tế đối chiếu với thực trạng pháp luật và thực tiễn Việt Nam, trên cơ sở đó đưa ra những kiến nghị cần thiết cho việc nâng cao hiệu quả bảo đảm quyền con người trong lĩnh vực tư pháp hình sự ở nước ta.

Sách chuyên khảo “*Bảo đảm quyền con người trong tư pháp hình sự Việt Nam*” do TS. Võ Thị Kim Oanh chủ biên, được Nhà xuất bản Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh phát hành năm 2010, là một công trình khoa học có giá trị, tập trung phân tích sâu sắc mối quan hệ giữa quyền con người và hoạt động tư pháp hình sự trong bối cảnh pháp luật Việt Nam hiện đại. Cuốn sách tập trung nghiên cứu các quy định pháp luật hình sự liên quan đến việc bảo vệ quyền con người, bao gồm các tội phạm xâm phạm quyền con người và các biện pháp pháp lý để phòng ngừa và xử lý các hành vi này. Cùng với đó, các tác giả hướng đến phân tích các quy định pháp luật TTHS liên quan đến việc bảo vệ quyền con người, bao gồm quyền được suy đoán vô tội, quyền bào chữa, quyền im lặng, và quyền được xét xử công bằng; phân tích, đánh giá pháp luật thi hành án hình sự bảo vệ các quyền con người, đảm bảo sự cân bằng giữa việc thi hành án và tôn trọng quyền con người trong quá trình thi hành án.

Cùng với đó là các công trình đề cập đến các phương thức bảo đảm quyền con người trong tư pháp hình sự ở các phạm vi rộng hẹp khác nhau. Điển hình như, luận án tiến sĩ “*Bảo đảm quyền con người trong hoạt động tư pháp ở Việt Nam hiện nay*” của tác giả Nguyễn Huy Hoàn tại Học viện Chính trị - Hành chính quốc gia Hồ Chí Minh năm 2005; sách “*Bảo đảm quyền con người trong hoạt động tư pháp*” của PGS.TS Trần Tất Viễn, Nxb Tư pháp, Hà Nội năm 2020;... đã đưa khái niệm bảo đảm quyền con người trong phạm vi rộng là trong hoạt động tư pháp và tư pháp hình sự. Một số công trình, nghiên cứu khác đã tiếp cận ở phạm vi hẹp hơn là trong TTHS như: Đề tài nghiên cứu khoa học cấp Bộ của Viện Kiểm sát nhân dân tối cao “*Quyền con người trong tố tụng hình sự và những đề xuất, kiến nghị sửa đổi Bộ luật Tố tụng hình sự*”; sách “*Pháp luật TTHS với việc bảo vệ quyền con người*” của TS Nguyễn Văn Tuấn, Nxb Công an nhân dân, Hà Nội, năm 2020; luận văn thạc sĩ “*Một số vấn đề lý luận và thực tiễn về bảo vệ các quyền con người bằng pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam*” của tác giả Nguyễn

Như Hiền, Đại học Quốc gia Hà Nội, năm 2014; báo cáo khoa học “*Bảo đảm quyền con người trong tổ tụng hình sự trong điều kiện xây dựng nhà nước pháp quyền XHCN*” tại Hội thảo quốc tế về quyền con người trong TTHS do Viện Kiểm sát nhân dân tối cao phối hợp với Ủy ban nhân quyền Australia tổ chức tháng 3/2010 của PGS.TS Nguyễn Thái Phúc; bài viết “*Bảo đảm quyền của người bị tạm giữ, bị can, bị cáo trong tổ tụng hình sự Việt Nam*” TS Nguyễn Tiến Đạt và một số công trình khác.

1.2.2.2. Nhóm các công trình nghiên cứu quyền của người bị hại trong tổ tụng hình sự

Thứ nhất, ở cấp độ chuyên sâu, các công trình nghiên cứu này gồm:

(1) Sách chuyên khảo “*Nạn nhân của tội phạm*” của tác giả Trần Hữu Tráng, Nxb Giáo dục Việt Nam, 2011. Công trình đề cập một cách trực tiếp về người bị hại, trong đó cũng đề cập đến vấn đề bồi thường thiệt hại cho nạn nhân của các loại tội phạm như tội phạm xâm phạm sở hữu, xâm phạm tính mạng, sức khỏe, nhân phẩm, danh dự. Tuy nhiên, với nhóm tội phạm xâm phạm sở hữu, cuốn sách mới chỉ tập trung vào nạn nhân của trộm cắp tài sản, chưa đề cập đến nạn nhân của tội phạm LDCĐTS.

(2) Sách tham khảo “*Nạn nhân học: một số vấn đề lý luận và thực tiễn*” của tác giả Trần Quang Tiệp, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, năm 2024. Cuốn sách đã làm rõ một số vấn đề lý luận về nạn nhân học và sự hình thành, phát triển nạn nhân học ở một số quốc gia trên thế giới. Trong đó, tại nội dung lý luận về nạn nhân học, tác giả đã trình bày khái quát về quyền, nghĩa vụ của nạn nhân của tội phạm hay bị hại trong tổ tụng hình sự.

(3) Sách “*Nạn nhân học*” do TS Trịnh Xuân Trường chủ biên, Học viện An ninh nhân dân, 2024. Cuốn sách gồm 4 chương, trong đó đã dành một chương để trình bày về vấn đề nạn nhân của tội phạm. Ngoài những nội dung cơ bản liên quan đến khái niệm, đặc điểm nạn nhân của tội phạm, cuốn sách đã tập trung phân tích, làm rõ các quyền của nạn nhân của tội phạm theo quy định pháp luật quốc tế và pháp luật Việt Nam.

(3) Sách chuyên khảo “*Bảo đảm quyền của nạn nhân tội phạm và một số nhóm yếu thế trong tư pháp hình sự từ quy định của pháp luật đến hoạt động của người hành nghề luật*” của tác giả Lê Lan Chi đã tập trung phân tích những vấn đề liên quan đến bảo đảm quyền của nạn nhân tội phạm và một số nhóm yếu thế khác. Trong đó, tại chương 3 đến chương 5 cuốn sách đã nghiên cứu, làm rõ nội dung về nạn nhân của tội phạm, quyền của nạn nhân tội phạm tư pháp hình sự và bảo đảm quyền của nạn nhân của tội phạm bằng hoạt động của người hành nghề luật.

Thứ hai, ở cấp độ các công trình nghiên cứu dưới dạng các bài viết được đăng trên các tạp chí chuyên ngành có liên quan trực tiếp đến đề tài luận án có thể kể đến như: “*Người bị hại trong tố tụng hình sự Việt Nam: Tiếp cận dựa trên quyền*” của Đinh Thị Mai trên Tạp chí Nhân lực khoa học xã hội số 01.2014; “*Bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của bị hại, đương sự theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015*” của TS Nguyễn Hải Ninh trên Tạp chí Nghiên cứu lập pháp số 09 (433), tháng 5/2021; “*Hoàn thiện quy định về bị hại trong Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015*” của TS Vũ Gia Lâm trên Tạp chí Luật học số 03.2020; “*Nhà nước bồi thường thiệt hại do tội phạm gây ra: Quy định của pháp luật một số nước và gợi mở cho Việt Nam*” của TS Nguyễn Tất Thành đăng trên Tạp chí Nghiên cứu lập pháp số 03+04 tháng 02/2021; “*Quan niệm về nạn nhân, bảo vệ nạn nhân của tội phạm trong quy định của pháp luật Việt Nam*” của tác giả Đỗ Cảnh Thìn và Nguyễn Thị Thiên Trinh đăng trên Tạp chí Khoa học và công nghệ Đại học Duy Tân, số 03(40)/2020,... Các công trình này lại chỉ chủ yếu phân tích về vị trí vai trò, quyền và nghĩa vụ của người bị hại về mặt lý luận và quy định pháp luật thực định mà chưa có sự phân tích đánh giá tổng quát về các quyền và thực trạng thực hiện quyền của người bị hại.

Nhìn chung, nghiên cứu về người bị hại trong TTHS là lĩnh vực tương đối được quan tâm, chú trọng trong các công trình của các nhà khoa học trong và ngoài nước. Đây được coi là cơ sở lý luận và thực tiễn quan trọng làm nền tảng lý luận và cơ sở so sánh để tác giả có thể nghiên cứu về quyền của người bị hại tại Việt Nam.

(1) Luận án tiến sĩ “*Người bị thiệt hại do tội phạm gây ra trong tố tụng hình sự Việt Nam*” của Lê Nguyên Thanh, Trường Đại học Luật thành phố Hồ Chí

Minh, năm 2012. Luận án đã phân tích, làm rõ các quyền và nghĩa vụ của người bị thiệt hại do tội phạm gây ra trong TTHS với tư cách là người bị hại và nguyên đơn dân sự. Trên cơ sở đó, luận án trình bày quyền, nghĩa vụ của người bị hại và nguyên đơn dân sự theo nhóm quyền, nghĩa vụ cơ bản và nhóm các quyền, nghĩa vụ khác được ghi nhận trong BLTTHS Việt Nam năm 2003.

(2) Luận án tiến sĩ *“Quyền của người bị hại trong tố tụng hình sự Việt Nam”* của tác giả Đinh Thị Mai, Học viện Khoa học xã hội, năm 2014. Đây là một trong những công trình đầu tiên có sự nghiên cứu toàn diện về quyền của người bị hại trong TTHS Việt Nam. Trong nghiên cứu của mình, tác giả đã tiếp cận và phân tích, làm rõ các nhóm quyền của người bị hại theo tiêu chí dựa trên quyền và theo trình tự tố tụng, như quyền được công nhận là người bị hại, quyền được bào chữa, quyền được bồi thường thiệt hại, quyền được tham gia vào các giai đoạn tố tụng... Cùng với đó, tác giả luận án cũng đã phân tích cơ chế bảo đảm quyền của người bị hại trong TTHS một số nước trên thế giới; từ đó đề xuất xây dựng bộ cơ chế đảm bảo quyền của người bị hại trong TTHS Việt Nam hiện nay.

(3) Luận án Tiến sĩ *«Возмещение вреда, причиненного преступлением, в досудебном производстве: сравнительно-правовое исследование по материалам Российской Федерации и Социалистической Республики Вьетнам»* (Bồi thường thiệt hại do tội phạm gây ra trong giai đoạn tiền xét xử: Nghiên cứu so sánh theo tư liệu của Liên bang Nga và nước Cộng hòa XHCN Việt Nam), của tác giả Nguyễn Văn Tiến, bảo vệ tại Đại học Tổng hợp Matxcova thuộc Bộ Nội vụ, Liên bang Nga mang tên Kikotia, năm 2019. Trong luận án của mình, tác giả Nguyễn Văn Tiến đã làm rõ những thiệt hại của tội phạm, bản chất của bồi thường thiệt hại do tội phạm gây ra. Đồng thời, tác giả cũng làm rõ các biện pháp bảo đảm bồi thường thiệt hại như tịch thu tài sản của người phạm tội, trình tự, thủ tục xác định và bồi thường thiệt hại trong giai đoạn khởi tố và điều tra VAHS, được quy định trong pháp luật của Liên bang Nga và Việt Nam. Thông qua phân tích, đánh giá các nội dung trên, tác giả đã đưa ra một số kiến nghị, đề xuất nhằm hoàn thiện pháp luật Việt Nam trong lĩnh vực này.

(4) Luận án tiến sĩ *“Процессуальное положение потерпевшего в уголовном процессе Российской Федерации и Социалистической Республики*

Вьетнам” (Địa vị tố tụng của người bị hại trong luật tố tụng hình sự Liên bang Nga và Cộng hòa XHCN Việt Nam) của tác giả Vũ Duy Linh, Đại học Tổng hợp Matxcova thuộc Bộ Nội vụ Liên bang Nga mang tên Kikotia, năm 2020. Luận án đã đi sâu vào nghiên cứu, so sánh những quy định trong pháp luật TTHS Liên bang Nga và Việt Nam về địa vị pháp lý của người bị hại, từ đó đưa ra những điểm cần lưu ý nhằm hoàn thiện hệ thống pháp luật hai nước. Đáng chú ý, trong luận án tác giả đã phân tích về căn cứ và trình tự, thủ tục để một cá nhân được công nhận là người bị hại trong TTHS Liên bang Nga và Việt Nam; quyền và nghĩa vụ của người bị hại cũng như cơ chế đảm bảo quyền của nhóm người này trong hoạt động TTHS.

Thứ ba, bên cạnh những công trình nghiên cứu trực tiếp về người bị hại, các nghiên cứu về nạn nhân của tội phạm cũng có những nội dung đề cập đến quyền của người bị hại trong TTHS. Mặc dù trên thực tế khái niệm “nạn nhân của tội phạm” và “người bị hại” không đồng nhất với nhau, tuy nhiên, từ cách tiếp cận xác định người bị hại luôn là nạn nhân của tội phạm, nên việc nghiên cứu về quyền của nạn nhân của tội phạm đem lại ý nghĩa định hướng quan trọng.

1.2.2. Nhóm công trình nghiên cứu liên quan đến quyền của người bị hại trong các vụ án lừa đảo chiếm đoạt tài sản thông qua hợp đồng kinh tế

1.2.2.1. Các công trình nghiên cứu về tội phạm lừa đảo chiếm đoạt tài sản

Đây là đối tượng được quan tâm trong nhiều công trình nghiên cứu ở Việt Nam với những góc độ tiếp cận khác nhau. Theo đó, các nghiên cứu đã làm rõ được nhiều nội dung liên quan đến tội phạm LDCĐTS, ở phạm vi nghiên cứu chung nhất có thể kể đến các công trình:

Thứ nhất, nghiên cứu, phân tích trong Bình luận về Bộ luật hình sự, cụ thể như: Cuốn “*Bình luận Bộ luật hình sự năm 2015*” của tác giả Đinh Văn Quế do Nxb Thông tin và truyền thông phát hành năm 2018, trong đó, các tội xâm phạm sở hữu được bình luận tại Chương XVI; cuốn sách “*Bình luận khoa học Bộ luật hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) phần các tội phạm*” của tác giả Trần Văn Luyện (cùng các tác giả khác) do Nxb Công an nhân dân xuất bản năm 2017; “*Bình luận khoa học Bộ luật hình sự hiện hành (sửa đổi, bổ sung năm 2017)*” do tác giả Nguyễn Đức Mai làm chủ biên, xuất bản năm 2018 tại Nxb

Chính trị quốc gia sự thật; “*Bình luận khoa học Bộ luật hình sự năm 2015 được sửa đổi bổ sung năm 2017 (phần các tội phạm)*” do GS. TS Nguyễn Ngọc Hòa làm chủ biên, xuất bản tại Nxb Tư pháp năm 2017; “*Bình luận khoa học Bộ luật hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017)*” của các tác giả Trần Văn Biên và Đinh Thế Hưng, xuất bản năm 2017 tại Nxb Thế Giới; “*Bình luận khoa học Bộ luật hình sự năm 2015, được sửa đổi, bổ sung năm 2017*” của tác giả Lê Quang Thành, xuất bản tại Nxb Lao động năm 2020; Cuốn sách “*Các tội xâm phạm sở hữu trong BLHS năm 2015 (được sửa đổi bổ sung năm 2017)*” của TS Nguyễn Mai Bộ được xuất bản năm 2022 tại Nxb Chính trị quốc gia. Đây là một công trình nghiên cứu khá công phu về các tội xâm phạm sở hữu nói chung và tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản nói riêng. Đặc biệt, trên cơ sở phân tích các yếu tố cấu thành cụ thể của từng tội trong nhóm tội xâm phạm sở hữu, cuốn sách đã nêu ra một số vướng mắc trong thực tiễn khi áp dụng quy định của pháp luật về một số tội danh cụ thể.

Thứ hai, các giáo trình, tài liệu học tập. Bên cạnh những công trình nghiên cứu nêu trên, trong các tài liệu giảng dạy Luật hình sự của các cơ sở giáo dục Đại học và sau đại học đều đề cập đến nội dung pháp lý của tội phạm xâm phạm sở hữu nói chung và tội LDCĐTS nói riêng. Trong số các giáo trình luật hình sự, có thể kể đến Giáo trình “*Luật hình sự Việt Nam (Phần các tội phạm)*” của Trường Đại học luật Hà Nội, xuất bản năm 2018 tại Nxb Công an nhân dân; Giáo trình “*Luật hình sự Việt Nam (Phần các tội phạm - quyển 1)*” của Trường Đại học Luật thành phố Hồ Chí Minh, xuất bản năm 2015 tại Nxb Hồng Đức - Hội Luật gia Việt Nam; “*Giáo trình Luật hình sự Việt Nam (dùng chung cho các trường Công an nhân dân)*”, xuất bản năm 2019,...

Trong các cuốn sách bình luận khoa học BLHS và các giáo trình Luật hình sự, khái niệm và các dấu hiệu pháp lý của tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản được các tác giả phân tích trên cơ sở quy định của BLHS, có so sánh với các quy định về tội tương ứng trong các BLHS trước đây và có liên hệ thực tiễn áp dụng. Tuy nhiên, vì có phạm vi nghiên cứu rộng, nên khi phân tích khái niệm và các dấu hiệu pháp lý của từng tội cụ thể như tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản chẳng hạn, các tác giả

không đưa ra các quan điểm khoa học khác nhau và cũng như không cập nhật thực tiễn tình hình tội phạm và tình hình xử lý tội phạm trên thực tế, nên giá trị khoa học chuyên sâu của các công trình khoa học đó chưa thật cao. Mặc dù vậy, những công trình này là tài liệu tham khảo bổ ích cho nghiên cứu sinh khi nghiên cứu những vấn đề lý luận, quy định của pháp luật về tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản.

Thứ ba, các luận án tiến sĩ, luận văn, cụ thể:

(1) Luận án tiến sĩ *“Tội LDCĐTS từ thực tiễn thành phố Hồ Chí Minh”* của tác giả Hà Thị Hồng Thắm, Học viện Khoa học xã hội, năm 2024. Công trình nghiên cứu đã phân tích quy định của pháp luật hình sự Việt Nam về tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản; phân tích, so sánh quy định về tội danh này trong pháp luật Việt Nam với quy định trong BLHS của một số quốc gia khác trên thế giới, từ đó rút ra những bài học kinh nghiệm trong xây dựng pháp luật; đã làm rõ thực trạng áp dụng pháp luật qua thực trạng định tội danh và thực trạng quyết định hình phạt, qua đó tìm ra những hạn chế, thiếu sót và nguyên nhân của những hạn chế, thiếu sót, đồng thời đưa ra những kiến nghị, đề xuất phù hợp.

(2) Luận án tiến sĩ *“Các tội xâm phạm sở hữu có tính chất chiếm đoạt trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh: tình hình, nguyên nhân và giải pháp phòng ngừa”* của tác giả Đoàn Công Viên tại Học viện Khoa học xã hội, năm 2018. Trong nghiên cứu của mình, tác giả đã đưa ra những phân tích, đánh giá về tình hình tội phạm xâm phạm sở hữu có tính chất chiếm đoạt, đồng thời đưa ra những kiến nghị, đề xuất nhằm hạn chế loại tội phạm này, bảo đảm quyền của người bị hại.

(3) Một số luận văn như: *“Tội LDCĐTS theo pháp luật hình sự Việt Nam từ thực tiễn tỉnh Bắc Giang”* của tác giả Trịnh Hồng Phương, Học viện Khoa học xã hội, năm 2016; *“Định tội danh tội LDCĐTS theo pháp luật hình sự Việt Nam (trên cơ sở thực tế số liệu từ địa bàn tỉnh Đắk Lắk)”* của tác giả Trương Thị Đông, năm 2015 tại Đại học Quốc gia Hà Nội; *“Tội LDCĐTS trong pháp luật hình sự Việt Nam”* của Nguyễn Thị Thùy Liên, Trường Đại học Luật thành phố Hồ Chí Minh, năm 2016; *“Định tội danh tội LDCĐTS theo quy định của pháp luật hình sự Việt Nam từ thực tiễn tỉnh Bình Phước”* của Lê Quang Ninh, Học viện Khoa học xã hội, năm 2019; lu *“Định tội danh Tội LDCĐTS từ thực tiễn tỉnh Bắc Ninh”*

của Thạch Thiên Hà tại Học viện Khoa học xã hội, năm 2020... Những công trình trên đã nghiên cứu, phân tích những vấn đề lý luận, quy định của BLHS về tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản và thực tiễn áp dụng nó tại các địa bàn cụ thể. Từ kết quả nghiên cứu, các công trình nghiên cứu trên đã đề xuất các giải pháp nâng cao chất lượng áp dụng quy định của pháp luật hình sự về tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản.

Thứ tư, các công trình, bài báo khoa học. Trong số những công trình nghiên cứu khoa học ở trong nước về hoặc có đề cập đến khía cạnh lý luận của tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản nói chung, cũng như LDCĐTS thông qua hợp đồng kinh tế nói riêng mà nghiên cứu sinh tham khảo để thực hiện đề tài luận án này có các bài viết đã công bố trên các tạp chí chuyên ngành luật học, trong số đó có thể kể đến như: “*Các tội xâm phạm sở hữu*” của tác giả Nguyễn Mai Bộ đăng trên Tạp chí Tòa án nhân dân số 9 kỳ I tháng 5/2018; “*Tội LDCĐTS – Những vướng mắc cần khắc phục*” của tác giả Triệu Thị Tuyết đăng trên tạp chí Tòa án nhân dân năm 2019; “*Nhận diện một số phương thức, thủ đoạn của tội phạm sử dụng công nghệ cao*” của tác giả Nguyễn Thị Xuân Thu đăng trên Tạp chí Cảnh sát nhân dân năm 2018; “*Thủ đoạn gây án và che giấu tội phạm của các đối tượng LDCĐTS*” của các tác giả Bùi Trần Cường và Trần Thành Vinh, đăng trên Tạp chí Kiểm sát số 24/2021; “*Bàn về việc xử lý hành vi sử dụng giấy tờ, tài liệu giả để LDCĐTS*” của tác giả Nguyễn Đức Hà đăng trên Tạp chí Kiểm sát số 21/2021; “*Các tội xâm phạm sở hữu có tính chiếm đoạt tài sản - khía cạnh lý luận, quy định của pháp luật và hướng hoàn thiện*” của tác giả Phạm Đình Thanh trên Tạp chí Nhân lực khoa học xã hội số 02/2023;... Trong các bài viết trên đây, các tác giả chủ yếu phân tích một số khía cạnh lý luận của tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản hoặc một số vướng mắc trong thực tiễn áp dụng quy định pháp luật về tội danh này.

1.2.2.2. Nhóm các công trình nghiên cứu về bảo đảm quyền của người bị hại trong các vụ án lừa đảo chiếm đoạt tài sản thông qua hợp đồng kinh tế

Theo đó, trong những công trình này, các học giả Việt Nam đã chia theo nội dung nghiên cứu thành từng nhóm như quy định của pháp luật hình sự về tội danh LDCĐTS; về tội phạm LDCĐTS thông qua hợp đồng kinh tế và quyền của các chủ thể tham gia. Hiện nay, chưa có công trình nào nghiên cứu cụ thể và

chuyên sâu về đối tượng là người bị hại trong các vụ án LDCĐTS thông qua hợp đồng kinh tế. Những công trình chủ yếu tập trung vào các nội dung liên quan đến một số quyền cụ thể của người bị hại trong các vụ án (chủ yếu là quy định chung về tội phạm xâm phạm sở hữu) và thực hiện các quy định về biện pháp tư pháp trong luật hình sự Việt Nam.

Các công trình này có thể kể đến như một số luận án, luận văn của các tác giả trong nước có đề cập đến nội dung này: Luận án tiến sĩ *“Chế định biện pháp tư pháp trong luật hình sự Việt nam - Những vấn đề lý luận và thực tiễn”* của Hà Lê Thủy, Trường Đại học Luật Hà Nội, 2020. Luận án đã phân tích làm rõ những vấn đề lý luận và thực tiễn áp dụng các quy định về các biện pháp tư pháp trong BLHS, trong đó có biện pháp tư pháp trả lại tài sản, sửa chữa tài sản hoặc bồi thường thiệt hại có mối liên hệ trực tiếp đến quyền của người bị hại trong các vụ án xâm phạm sở hữu nói chung và LDCĐTS nói riêng;

- Luận văn *“Biện pháp tư pháp trả lại tài sản, sửa chữa hoặc bồi thường thiệt hại theo Bộ luật hình sự năm 1999”* của tác giả Vũ Thị Phụng. Công trình đã chỉ ra rằng, bản chất của biện pháp trả lại tài sản, sửa chữa hoặc bồi thường thiệt hại mang tính dân sự và giải quyết trách nhiệm dân sự trong VAHS là một trong những nguyên tắc quan trọng đã được quy định tại Điều 28 BLTTHS năm 2003, tuy nhiên quá trình áp dụng vẫn còn tồn tại nhiều ý kiến, cách hiểu và áp dụng khác nhau gây khó khăn trong việc bảo đảm quyền được trả lại tài sản của người bị thiệt hại trong VAHS;

- Luận văn *“Trách nhiệm bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng do nhiều người cùng gây ra trong VAHS”*, của tác giả Nguyễn Việt Hùng, Trường Đại học Luật TP Hồ Chí Minh, năm 2022. Trong đó, tác giả đã phân tích các căn cứ xác định về hành vi nhiều người cùng gây thiệt hại trong vụ án có đồng phạm và không có đồng phạm; xác định trách nhiệm liên đới bồi thường thiệt hại theo mức độ lỗi hoặc trách nhiệm bồi thường theo các phần bằng nhau. Từ đó công trình nghiên cứu đã đưa ra những đề xuất, kiến nghị nhằm hoàn thiện pháp luật về hợp đồng, bồi thường thiệt hại về hợp đồng và trách nhiệm của các chủ thể trong bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng do nhiều người cùng gây ra trong VAHS;...

Thứ hai, một số công trình nghiên cứu khác bao gồm:

- Sách chuyên khảo *“Bảo đảm quyền được bồi thường của người bị thiệt hại trong tố tụng hình sự”*, của tác giả Nguyễn Văn Tuấn, Nxb Tư pháp, năm 2016. Tác giả cuốn sách đã khái quát một số nội dung cơ bản về vấn đề dân sự trong VAHS, đặc biệt là các vấn đề liên quan đến bồi thường cho người bị thiệt hại, trong đó có người bị hại. Đồng thời, tác giả cũng phân tích, đánh giá các quy định của pháp luật Việt Nam và một số nước trên thế giới về giải quyết vấn đề dân sự trong VAHS, phân tích thực tiễn xét xử các VAHS có vấn đề dân sự. Từ đó chỉ ra các bất cập, vướng mắc là cơ sở để đưa ra những đề xuất, kiến nghị phù hợp.

- Cuốn sách *“Luật bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng Việt Nam - Bản án và bình luận bản án”* (tập 1, 2), Nxb Hồng Đức – Hội luật gia Việt Nam, của tác giả Đỗ Văn Đại, năm 2020. Tác giả bình luận về nghĩa vụ liên đới bồi thường thiệt hại do nhiều người gây ra thông qua một số bản án và đưa ra những đánh giá cụ thể, có thể dùng làm cơ sở cho những định hướng để hoàn thiện hệ thống pháp luật có liên quan.

- Luận văn *“Xác định mức trách nhiệm trong việc liên đới bồi thường thiệt hại theo pháp luật Việt Nam”*, của Hoàng Anh Khoa, Trường Đại học Luật TP Hồ Chí Minh, năm 2021. Tác giả đã đưa ra lý luận về bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật Việt Nam, đồng thời trách nhiệm liên đới bồi thường thiệt hại do hành vi của nhiều người cùng gây ra và tài sản gây ra.

Nội dung nghiên cứu này còn được đề cập đến trong một số nghiên cứu, đăng tải trên các tạp chí chuyên ngành, có thể kể đến như: Bài viết *“Vấn đề hoàn tiền cho bị hại trong một số vụ án kinh tế: thực tiễn và kiến nghị”* của Vũ Lê đăng trên Tạp chí Pháp lý số tháng 5/2023; bài viết *“Bảo vệ quyền lợi của bị hại trong các vụ án lừa đảo qua hợp đồng kinh tế”*, của tác giả Phạm Thị Thanh Hương, Tạp chí Luật học, 2019; *“Những bất cập trong pháp luật về bảo vệ quyền lợi của bị hại trong các vụ án lừa đảo qua hợp đồng kinh tế”* của tác giả Vũ Hoàng Nam, Tạp chí Khoa học pháp lý, 2022; *“Giải pháp hoàn thiện pháp luật về bảo vệ quyền lợi của bị hại trong các vụ án lừa đảo qua hợp đồng kinh tế”* - Trần Quốc Bình, Hội thảo khoa học Đại học Luật TP Hồ Chí Minh, năm 2020... Trong các bài nghiên cứu trên, các tác giả có đề cập đến một số vấn đề bất cập hiện nay về quyền của

người bị hại trong một số vụ án về kinh tế, bao gồm các vụ án LDCĐTS. Những quyền của người bị hại, người bị thiệt hại được đề cập đến chủ yếu là quyền được bồi thường thiệt hại và những vấn đề đặt ra trong việc thực hiện quyền này.

Có thể thấy nghiên cứu về quyền và bảo đảm quyền cho người bị hại trong các vụ án LDCĐTS nói chung và các vụ án LDCĐTS thông qua hợp đồng kinh tế nói riêng còn rất hạn chế về số lượng. Trên thực tế, sự hạn chế này không chỉ đối với người bị hại trong các vụ án LDCĐTS mà còn được thấy trong các vụ án khác.

1.3. ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU TỔNG QUAN LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI LUẬN ÁN

Qua nghiên cứu các công trình nghiên cứu về quyền con người nói chung và quyền của người bị hại trong TTHS ở cả hai cấp độ trong và ngoài nước, tác giả có một số nhận xét đánh giá về các kết quả nghiên cứu như sau:

1.3.1. Những vấn đề đã được nghiên cứu và làm rõ

Đánh giá kết quả các công trình nghiên cứu của các tác giả trong và ngoài nước về quyền của người bị hại trong các vụ án LDCĐTS thông qua hợp đồng kinh tế, có thể rút ra một số nhận xét sau:

Thứ nhất, về nội dung nghiên cứu đối với người bị hại trong các VAHS, Nghiên cứu sinh rút ra một số nhận xét, cụ thể như sau:

Một là, nội dung liên quan đến người bị hại và quyền của người bị hại. Trên thực tế đây là nội dung được quan tâm, nghiên cứu trong pháp luật các quốc gia trên thế giới và các học giả trong và ngoài nước từ rất sớm và tương đối phổ biến. Đặc biệt từ những năm 1980, trên thế giới đã có xu hướng nghiên cứu chuyên sâu về người bị hại trong VAHS với hàng loạt các công trình mới được công bố. Trong phạm vi Tổng quan nghiên cứu của đề tài, Nghiên cứu sinh đã tập trung vào các công trình được công bố từ đầu thế kỷ XXI nhằm đảm bảo tính mới, tính khoa học, hiện đại về quyền con người nói chung, quyền của người bị hại trong giai đoạn hiện nay.

- Các công trình nghiên cứu ở nước ngoài đã đề cập và phân tích cơ sở lý luận của việc bảo đảm quyền con người, quyền của người bị hại khi nghiên cứu pháp luật các quốc gia nói chung (trong đó có pháp luật TTHS Việt Nam) trong tương quan với những quy định trong các Điều ước quốc tế và các Điều ước trong

khu vực. Cùng với đó là những quy định mang tính pháp lý liên quan đến các quyền của người bị hại trong TTHS, các biện pháp bảo đảm pháp lý của các quyền chủ thể tham gia tố tụng bao gồm các nguyên tắc cơ bản của TTHS, các quy định về thủ tục, trình tự tố tụng, các giai đoạn của TTHS, các hoạt động kiểm sát tuân theo pháp luật và trách nhiệm của cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng.

- Về khái niệm chung được sử dụng thì tùy từng quy định trong pháp luật của các quốc gia mà trong những công trình được nghiên cứu các tác giả sử dụng những thuật ngữ khác nhau như “nạn nhân của tội phạm”, “người bị hại”. Điểm chung trong những nghiên cứu này của các tác giả nước ngoài đó là đồng nhất hai khái niệm này với nhau, khá thống nhất quan điểm về thiệt hại: thiệt hại phải là trực tiếp, về nguồn gốc thiệt hại phải do tội phạm hoặc do hành vi phạm tội gây ra. Trong khi đó, các công trình nghiên cứu của các tác giả Việt Nam đã có sự phân biệt rõ về nội hàm các khái niệm “*nạn nhân của tội phạm*” và người bị hại.

- Trong những quy định của pháp luật các quốc gia và các công trình nghiên cứu nước ngoài đều đề cập đến quyền được công nhận là người bị hại trong VAHS là quyền mang tính cơ bản, thông qua đó xây dựng nên địa vị pháp lý của một cá nhân khi tham gia vào VAHS.

- Điểm đặc biệt được các học giả nghiên cứu và phân tích không chỉ dừng lại về mặt lý luận về quyền của người bị hại mà các công trình tập trung vào cơ chế thực thi quyền của người bị hại trong các VAHS và đánh giá những kết quả đạt được trong quá trình thực hiện các cơ chế quốc gia và quốc tế; cách thức xây dựng pháp luật của các quốc gia (đặt trong mối tương quan với những chuẩn mực quốc tế về quyền con người nói chung, quyền của người bị hại trong TTHS nói riêng).

Từ những nghiên cứu, đánh giá trong các công trình được liệt kê, một số cơ chế bảo vệ quyền của người bị hại ra đời như Văn phòng Nạn nhân của tội phạm (*Office for Victims of Crime*) của Hoa Kỳ hoặc một số văn phòng bảo vệ quyền nạn nhân của tội phạm ở một số nước Châu Âu. Những cơ quan này được thực hiện bởi cơ chế riêng với cam kết nâng cao năng lực của quốc gia trong việc hỗ trợ nạn nhân của tội phạm và chỉ đạo, định hướng việc thay đổi chính sách và thực hiện nhằm thúc đẩy công lý, bảo vệ tất cả nạn nhân tội phạm.

Đây là điểm xuất phát rất quan trọng, là cơ sở lý luận mang tính tiền đề để tác giả luận án tiếp tục đi sâu phân tích cơ sở lý luận về quyền của người bị hại trong TTHS và các biện pháp mang tính xuất phát điểm về mặt lý luận nhằm bảo đảm quyền của người bị hại trong TTHS Việt Nam.

Thứ hai, về nội dung nghiên cứu đối với tội LDCĐTS trong các công trình nghiên cứu trong và ngoài nước đã đề cập một cách tương đối đầy đủ, bởi đây là loại tội phạm có tính “truyền thống” trong pháp luật hình sự các quốc gia. Bởi vậy, cho đến nay, trong khoa học luật hình sự ở trong nước và nước ngoài có một số lượng khá lớn các công trình nghiên cứu ở các cấp độ khác nhau có liên quan đến tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản đã được công bố. Về cơ bản, tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản được nghiên cứu theo cách tiếp cận pháp luật hình sự thực định, tức các vấn đề lý luận, thực trạng điều chỉnh pháp luật hình sự, hoàn thiện pháp luật hình sự, ... đều được nhận thức, phân tích, đánh giá dựa trên các quy định về tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản đã được ghi nhận trong pháp luật hình sự của quốc gia được đề cập nghiên cứu. Tuy nhiên, có một số công trình khoa học, nhất là ở nước ngoài, bên cạnh cách tiếp cận nghiên cứu luật hình sự thực định, vấn đề về tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản còn được nghiên cứu theo các cách tiếp cận chính sách, thống kê, so sánh pháp luật hình sự, ...

Thứ ba, về nội dung nghiên cứu đối với quyền của người bị hại trong các vụ án LDCĐTS thông qua hợp đồng kinh tế. Trên thực tế hiện nay chưa có nhiều những công trình nghiên cứu liên quan LDCĐTS thông qua hợp đồng kinh tế, cũng như nghiên cứu về quyền con người nói chung, quyền của người bị hại nói riêng trong lĩnh vực này. Nội dung này được các nhà nghiên cứu tập trung vào các nội dung liên quan đến một số quyền cụ thể của người bị hại trong các vụ án (chủ yếu là quy định chung về tội phạm xâm phạm sở hữu) và thực hiện các quy định về biện pháp tư pháp trong pháp luật hình sự quốc gia (trong đó có Việt Nam).

1.3.2. Những vấn đề cần tiếp tục nghiên cứu trong luận án

Có thể thấy nghiên cứu về quyền và bảo đảm quyền cho người bị hại trong các vụ án LDCĐTS thông qua hợp đồng kinh tế còn rất hạn chế về số lượng, nội

dung nghiên cứu còn chưa tập trung và chưa chuyên sâu. Trên thực tế, sự hạn chế này không chỉ đối với người bị hại trong các vụ án LDCĐTS bởi xu hướng của các nhà nghiên cứu về vấn đề quyền con người trong tư pháp hình sự thường coi người bị buộc tội là trọng tâm của vấn đề quyền con người trong TTHS. Người bị buộc tội là những chủ thể “yếu thế” khi đối trọng với các cơ quan tư pháp, các quyền của họ “có nguy cơ bị xâm phạm cao nhất”, do đó họ là “ưu tiên” trong việc áp dụng các biện pháp nhằm bảo đảm, bảo vệ quyền con người bằng pháp luật hình sự, pháp luật TTHS. Do vậy, quyền của người bị hại thường bị bỏ quên hoặc coi nhẹ trong khi thực tế họ là đối tượng bị tội phạm xâm hại và chịu nhiều tổn thất nhất khi tội phạm xảy ra. Điều này ảnh hưởng lớn đến quyền của nhóm chủ thể này, bởi việc tham gia tố tụng và ngay cả sau khi tố tụng đã kết thúc, các quyền và lợi ích hợp pháp của người bị hại lại một lần nữa bị đặt trước nguy cơ bị “bỏ quên”. Từ việc đánh giá tổng quan tình hình nghiên cứu trong nước và ngoài nước, tác giả tiếp thu, học hỏi, kế thừa những ưu điểm và khắc phục những hạn chế, thiếu sót, từ đó rút ra những vấn đề cần tiếp tục nghiên cứu trong luận án của mình như sau:

Thứ nhất, tiếp tục nghiên cứu toàn diện, chuyên sâu hơn nữa nhằm làm sáng tỏ thêm khái niệm, đặc điểm của người bị hại và nội dung quyền của người bị hại trong các VAHS nói chung; các dấu hiệu pháp lý hình sự của tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản; nghiên cứu, làm rõ nội dung và đặc điểm, phân loại các loại hợp đồng kinh tế ở Việt Nam hiện nay. Khái niệm người bị hại, quyền của người bị hại, mặc dù có được đề cập nghiên cứu ở Việt Nam nhưng chưa giải quyết được thấu đáo về nội hàm cũng như các đặc điểm của người bị hại, đặc biệt là về hình thức, thủ tục pháp lý để xác định người bị hại/ nạn nhân của tội phạm.

Thứ hai, nghiên cứu, xây dựng phương thức bảo đảm quyền của người bị hại trong các vụ án LDCĐTS thông qua hợp đồng kinh tế, thông qua đó làm rõ ý nghĩa của hoạt động này. Các nghiên cứu của các tác giả nước ngoài đã phân tích và làm sáng tỏ về cơ chế bảo đảm quyền của người bị hại, thực tiễn áp dụng tại các quốc gia với các mô hình TTHS khác nhau (tranh tụng, thẩm vấn) và những kết quả đã đạt được. Tuy nhiên, các cơ chế bảo đảm quyền của người bị hại ở Việt

Nam chưa được nghiên cứu ở mức độ cần thiết, do đó cần phải xây dựng cơ chế nói chung dựa trên chuẩn mực quốc tế và những kinh nghiệm của các quốc gia trên thế giới.

Thứ ba, nghiên cứu xây dựng hệ thống lý luận về các nhóm quyền của người bị hại (bao gồm cả quyền chung và nhóm quyền mang tính đặc thù của người bị hại trong lĩnh vực này), trong đó đặc biệt là nhóm quyền được công nhận là người bị hại và quyền được bồi thường thiệt hại của người bị hại trong các vụ án LĐCĐTS thông qua hợp đồng kinh tế.

Thứ tư, nghiên cứu, đánh giá thực trạng bảo vệ quyền của người bị hại trong trong các vụ án LĐCĐTS thông qua hợp đồng kinh tế ở Việt Nam trong giai đoạn từ năm 2016 đến hết 2025. Thông qua đó làm rõ thực trạng bảo đảm thực hiện quyền của người bị hại trong các vụ án này, đặc biệt làm rõ về quyền được yêu cầu bồi thường thiệt hại của người bị hại đã được bảo đảm trên thực tế hay chưa? Cách thức thực hiện của các cơ quan tiến hành tố tụng có đảm bảo quyền được bồi thường thiệt hại này của người bị hại như thế nào?

Thứ năm, nghiên cứu, phân tích các yêu cầu và trên cơ sở kết hợp với các kết quả nghiên cứu lý luận, đề xuất các giải pháp góp phần hoàn thiện pháp luật Việt Nam về quyền của người bị hại trong trong các vụ án LĐCĐTS thông qua hợp đồng kinh tế, nâng cao hiệu quả bảo đảm quyền của người bị hại trong lĩnh vực này.

1.3.3. Giả thuyết nghiên cứu

Trên cơ sở nghiên cứu lý luận, đánh giá thực tiễn về quyền của người bị hại trong trong các vụ án LĐCĐTS thông qua hợp đồng kinh tế, luận án kiểm chứng giả thuyết sau:

Quyền của người bị hại trong trong các vụ án LĐCĐTS thông qua hợp đồng kinh tế là vấn đề hiện đại, mang tính cấp thiết trong giai đoạn hiện nay. Nghiên cứu về quyền của người bị hại trong trong các vụ án LĐCĐTS thông qua hợp đồng kinh tế cho thấy đây là một vấn đề mang tính tổng hợp với những quy định của Hiến pháp, luật TTHS, luật Hình sự, luật Dân sự và các ngành luật khác có liên quan. Tuy nhiên, hiện nay ở Việt Nam hoạt động nghiên cứu quyền và thực

hiện quyền của người bị hại trong các vụ án LDCĐTS thông qua hợp đồng kinh tế chưa được quan tâm và đánh giá đúng mức, dẫn đến quyền của người bị hại trong các vụ án này chưa thật sự được đảm bảo. Để khắc phục cần có các định hướng cụ thể, đồng thời thực hiện các biện pháp đồng bộ nhằm hoàn thiện pháp luật về quyền của người bị hại trong các vụ án LDCĐTS thông qua hợp đồng kinh tế; nâng cao hiệu quả đảm bảo quyền của người bị hại trong lĩnh vực này ở Việt Nam.

1.3.4. Câu hỏi nghiên cứu

Gắn kết với giả thuyết khoa học nêu trên, luận án cần giải quyết câu hỏi nghiên cứu chính đó là: Làm thế nào để bảo đảm quyền đối với NBH ở những vụ việc có tính hình sự lừa đảo chiếm đoạt tài sản thông qua hợp đồng kinh tế ở Việt Nam hiện nay?

Bên cạnh câu hỏi chính nêu trên, luận án cũng cần giải quyết một số câu hỏi nghiên cứu cụ thể như sau:

Quyền của NBH ở những vụ việc có tính hình sự LDCĐTS thông qua hợp đồng kinh tế được hiểu như thế nào dưới góc độ pháp luật quốc tế và pháp luật Việt Nam? Những yếu tố nào tác động đến việc bảo đảm quyền này? Pháp luật quốc tế và kinh nghiệm của một số quốc gia quy định thế nào về bảo vệ quyền đối với NBH ở những vụ việc có tính hình sự lừa đảo có yếu tố hợp đồng kinh tế? Việt Nam có thể tham khảo những điểm gì để hoàn thiện khuôn khổ pháp lý của mình?

Thực tế bảo đảm các quyền đối với NBH ở những vụ việc có tính hình sự LDCĐTS thông qua hợp đồng kinh tế ở Việt Nam hiện nay như thế nào? Có những kết quả, hạn chế và nguyên nhân chủ yếu nào dẫn đến các hạn chế đó?

Cần có giải pháp lý luận và thực tiễn nào để tăng cường hiệu quả bảo đảm quyền đối với NBH ở những vụ việc có tính hình sự LDCĐTS thông qua hợp đồng kinh tế ở Việt Nam trong giai đoạn tới?

Chương 2

CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ QUYỀN CỦA NGƯỜI BỊ HẠI TRONG CÁC VỤ ÁN LỪA ĐẢO CHIẾM ĐOẠT TÀI SẢN THÔNG QUA HỢP ĐỒNG KINH TẾ

2.1. NHẬN THỨC CHUNG VỀ QUYỀN VÀ BẢO ĐẢM QUYỀN CỦA NGƯỜI BỊ HẠI TRONG CÁC VỤ ÁN LỪA ĐẢO CHIẾM ĐOẠT TÀI SẢN THÔNG QUA HỢP ĐỒNG KINH TẾ

2.1.1. Khái niệm, đặc điểm quyền của người bị hại trong các vụ án lừa đảo chiếm đoạt tài sản thông qua hợp đồng kinh tế

2.1.1.1. Khái niệm quyền của người bị hại trong các vụ án lừa đảo chiếm đoạt tài sản thông qua hợp đồng kinh tế

- Khái niệm người bị hại

Trong cách thức lập pháp của nhiều quốc gia cũng như trong các văn bản pháp lý quốc tế, cách tiếp cận thuật ngữ người bị hại có những điểm khác nhau, xuất phát từ quan niệm đối với nội hàm thuật ngữ này. Cụ thể như sau:

Thứ nhất, hệ thống pháp luật Châu Âu lục địa như Cộng hòa Pháp, Cộng hòa Liên bang Đức, Bỉ, Nhật Bản, Ba Lan... thường đưa ra cách hiểu người bị thiệt hại do tội phạm gây ra như là “nạn nhân của tội phạm” hoặc “bên bị thiệt hại”. Điều này cho thấy nội dung này rất rộng bởi nạn nhân của tội phạm hoặc bên bị thiệt hại còn có thể hiểu không chỉ người bị hại, nạn nhân mà thậm chí có thể là bất kỳ ai chịu ảnh hưởng, thiệt hại bởi tội phạm – bao gồm cả nguyên đơn dân sự.

Thứ hai, các nước theo hệ thống Thông luật mà điển hình là Mỹ, Anh, Hàn Quốc... thường đưa ra các định nghĩa rất khác nhau về khái niệm “người bị hại” hay “nạn nhân tội phạm” (crime victim). Điều này tùy thuộc vào từng tình huống nhưng trên thực tế khái niệm “nạn nhân của tội phạm” (crime victim) được dùng phổ biến hơn cả trong hệ thống pháp luật của các quốc gia theo hệ thống này. Khái niệm nạn nhân tội phạm (crime victim) được hiểu phổ biến nhất là “*người thực tế bị thiệt hại hoặc bị đe dọa gây thiệt hại về thể chất, tinh thần hoặc tài sản như là một kết quả trực tiếp của tội phạm, trong trường hợp nạn nhân của tội phạm đã chết hoặc không đủ năng lực hành vi thì bố mẹ hoặc người giám hộ hợp pháp của người đó là nạn nhân của tội phạm*” [78].

Thứ ba, nhóm những nước theo hệ thống pháp luật XHCN mà điển hình là Liên bang Nga, Việt Nam và Trung Quốc. Theo đó, các quốc gia theo hệ thống pháp luật này có quy định phân biệt hai chủ thể bị thiệt hại do tội phạm gây ra gồm người bị hại và nguyên đơn dân sự, đồng thời phân biệt địa vị tố tụng, quyền và nghĩa vụ của họ.

Tổ chức LHQ đã sử dụng thuật ngữ “*nạn nhân của tội phạm*” thay vì “*người bị hại*” và đã đưa ra định nghĩa về nạn nhân của tội phạm như sau: “*Nạn nhân của tội phạm là người, thể nhân hoặc pháp nhân, bị thiệt hại, bao gồm cả tổn hại về thể chất hoặc tinh thần, cảm xúc đau khổ, thiệt hại về kinh tế hoặc suy giảm đáng kể các quyền cơ bản của họ, bị gây ra bởi hành động hoặc không hành động vi phạm pháp luật hình sự đã được ký kết giữa các thành viên*” [5]. Theo đó, cách tiếp cận này của LHQ mới làm rõ phạm vi của đối tượng được coi là nạn nhân của tội phạm chứ chưa làm rõ được quyền và nghĩa vụ của chủ thể này trong các VAHS. Nghiên cứu pháp luật một số quốc gia trên thế giới cho thấy một số quốc gia đã đồng nhất khái niệm “*người bị hại*” với nạn nhân, đồng thời cũng đưa ra những cách hiểu khác nhau về “*nạn nhân*” của tội phạm.

Còn ở Việt Nam, khi tiếp cận dưới góc độ ngôn ngữ, Từ điển tiếng Việt định nghĩa người bị hại là “*người, tổ chức gánh chịu hậu quả từ bên ngoài đưa đến*” [56, tr.1165]. Theo cách hiểu này, nội hàm khái niệm “*người bị hại*” được hiểu theo nghĩa rộng, đồng nghĩa với khái niệm nạn nhân và dùng để chỉ cả cá nhân và tổ chức – những đối tượng phải gánh chịu thiệt hại từ bên ngoài đưa đến. Nói cách khác, khái niệm người bị hại với khái niệm nạn nhân đã được đồng nhất về mặt ngôn ngữ học, đồng thời không phân biệt nguồn gây ra thiệt hại, loại thiệt hại hay mức độ thiệt hại, cùng với đó mới chỉ ra phạm vi những đối tượng được coi là nạn nhân của tội phạm mà không chỉ rõ về quyền và nghĩa vụ của họ.

Tiếp cận dưới góc độ pháp luật TTHS, khoản 1 Điều 62 BLTTHS Việt Nam năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2025) đã sử dụng thuật ngữ “*bị hại*” thay vì “*người bị hại*”, và quy định: “*Bị hại là cá nhân trực tiếp bị thiệt hại về thể chất, tinh thần, tài sản hoặc là cơ quan, tổ chức bị thiệt hại về tài sản, uy tín do tội phạm gây ra hoặc đe dọa gây ra*” [8, Điều 62]. Giải thích điều này, nhiều tác giả

cho rằng sử dụng thuật ngữ “bị hại” sẽ có nội hàm rộng hơn so với “người bị hại”, bởi “bị hại” có thể bao hàm cả cá nhân và cơ quan, tổ chức bị thiệt hại. Nói cách khác, người bị hại chỉ có thể là thể nhân bị người phạm tội làm thiệt hại về thể chất về tinh thần hoặc về tài sản chứ không thể là pháp nhân. “*Người bị hại*” được hiểu là con người cụ thể trong xã hội (tự nhiên nhân) chịu sự tác động tiêu cực của sự kiện hành vi hoặc bất kỳ sự tác động nào khác dẫn đến những thiệt thòi mất mát hay tổn thương cho chính họ. Thiệt hại gây ra cho người bị hại có thể là thiệt hại về vật chất hoặc phi vật chất và không cần phải giới hạn mức độ thiệt hại. Cách hiểu này cũng được sử dụng trong Từ điển giải thích thuật ngữ luật học khi đưa ra định nghĩa người bị hại là người bị thiệt hại về thể chất, về tinh thần hoặc về tài sản do tội phạm gây ra.

Nghiên cứu sinh cho rằng, trong pháp luật TTHS Việt Nam, khi đã có sự phân định giữa “bị hại” - “người bị hại” thì có thể hiểu thuật ngữ “bị hại” rộng hơn, bao gồm cả “người bị hại” trong đó. Theo đó, có thể hiểu bị hại bao gồm cả cá nhân - person (human being) trực tiếp bị thiệt hại về thể chất, tinh thần, tài sản và cả cơ quan, tổ chức - legal person - bị thiệt hại về tài sản, uy tín do tội phạm gây ra hoặc đe dọa gây ra. Trong khi “người bị hại” chỉ nên hiểu trong phạm vi cá nhân (con người cụ thể). Cùng với đó, dưới góc độ pháp lý, không phải bất kỳ một cá nhân nào đó trực tiếp bị thiệt hại về thể chất, tinh thần và tài sản đều có thể trở thành “*người bị hại*” tham gia các hoạt động TTHS và được đảm bảo các quyền được quy định theo pháp luật. Khác với nạn nhân của tội phạm, một cá nhân (con người cụ thể) chỉ trở thành người bị hại khi và chỉ khi họ bị thiệt hại và tội phạm đó bị phát hiện, điều tra theo TTHS. Vậy, một người chỉ trở thành người bị hại khi đồng thời thỏa mãn đồng thời hai điều kiện khi họ bị hành vi tội phạm trực tiếp gây thiệt hại và họ tham gia (chủ động hoặc bị động) vào quá trình TTHS. Sự tham gia của người bị hại vào quá trình TTHS phải được cơ quan có thẩm quyền thừa nhận. Nói cách khác, khái niệm người bị hại vì vậy không chỉ là khái niệm mang tính định nghĩa về mặt nội dung trả lời cho câu hỏi khi nào thì một cá nhân (con người cụ thể) trở thành người bị hại?; khái niệm người bị hại còn mang tính hình thức khi tư cách tham gia tố tụng của họ (theo cách tiếp cận dựa trên

quyền) phải luôn gắn liền với quyền và nghĩa vụ pháp lý của người bị hại (người bị hại có quyền và nghĩa vụ gì?).

Từ những phân tích trên, Nghiên cứu sinh cho rằng, *người bị hại được hiểu là cá nhân bị tội phạm gây thiệt hại về thể chất, tinh thần, tài sản và có các quyền, nghĩa vụ pháp lý cụ thể, được bảo đảm thực hiện theo quy định của pháp luật hình sự và tổ tụng hình sự.*

- Khái niệm về hợp đồng kinh tế

Khái niệm hợp đồng hiện được pháp luật xác định là sự thỏa thuận giữa các bên về việc xác lập, thay đổi hoặc chấm dứt quyền, nghĩa vụ của các bên chủ thể (Điều 385 BLDS năm 2015). Như vậy, xét về mặt bản chất hợp đồng nói chung hay hợp đồng kinh tế nói riêng đều là sự thỏa thuận của các bên trong quan hệ hợp đồng, được xác lập theo nguyên tắc tự nguyện, bình đẳng nhằm xác lập, thay đổi hoặc chấm dứt quyền và nghĩa vụ pháp lý của các bên. Khái niệm hợp đồng kinh tế chỉ từng được ghi nhận tại Pháp lệnh hợp đồng kinh tế năm 1989 và được hiểu là sự thỏa thuận bằng văn bản, tài liệu giao dịch giữa các bên ký kết về việc thực hiện công việc sản xuất, trao đổi hàng hoá, dịch vụ, nghiên cứu, ứng dụng tiến bộ khoa học - kỹ thuật và các thỏa thuận khác có mục đích kinh doanh với sự quy định rõ ràng quyền và nghĩa vụ của mỗi bên để xây dựng và thực hiện kế hoạch của mình [17, Điều 1]. Đến thời điểm hiện nay, Pháp lệnh hợp đồng kinh tế đã hết hiệu lực, và thay vào đó là BLDS năm 2005, Luật Thương mại năm 1997 và hiện nay là BLDS năm 2015 và Luật Thương mại năm 2005, tuy nhiên, từ khái niệm trên có thể thấy mục đích của hợp đồng kinh tế là “kinh doanh”.

Hợp đồng kinh tế sẽ có hiệu lực khi đủ bốn điều kiện sau: *Một*, chủ thể tham gia giao kết hợp đồng phải có năng lực pháp luật và năng lực hành vi phù hợp với hợp đồng được xác lập. Trong đó, cá nhân từ 18 tuổi trở lên không thuộc trường hợp bị Toà án tuyên bố mất năng lực hành vi, hạn chế năng lực hành vi, khó khăn trong nhận thức và làm chủ hành vi sẽ được tham gia mọi loại hợp đồng kinh tế. Người từ đủ mười lăm tuổi đến chưa đủ mười tám tuổi tự mình xác lập, thực hiện hợp đồng kinh tế, trừ giao dịch dân sự liên quan đến bất động sản, động sản phải đăng ký và giao dịch phải được người đại diện theo pháp luật đồng ý. Người từ đủ

sáu tuổi đến chưa đủ mười lăm tuổi khi xác lập, thực hiện hợp đồng kinh tế phải được người đại diện theo pháp luật đồng ý. Đối với pháp nhân, mọi giao dịch dân sự của các chủ thể là pháp nhân đều phải được thông qua người đại diện (đại diện theo pháp luật hoặc đại diện theo uỷ quyền). Trong đó, ít nhất một trong các bên chủ thể phải có đăng ký kinh doanh; *Hai*, các bên tham gia hợp đồng kinh tế phải hoàn toàn tự nguyện; *Ba*, mục đích và nội dung của hợp đồng kinh tế không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội; *Bốn*, hình thức của hợp đồng kinh tế phải phù hợp với từng loại hợp đồng. Trong đó, do đặc thù của hợp đồng kinh tế có mục đích “kinh doanh” và có ít nhất một bên chủ thể là thương nhân nên thông thường để đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của các bên và hạn chế tranh chấp phát sinh, hợp đồng kinh tế nên được giao kết dưới hình thức văn bản và có thể có công chứng khi pháp luật có yêu cầu [17, Điều 117].

Nói tóm lại, có thể hiểu *hợp đồng kinh tế là sự thỏa thuận giữa các bên về việc xác lập, thay đổi hoặc chấm dứt quyền, nghĩa vụ của các bên chủ thể với ít nhất một trong các bên thương nhân, với mục đích kiếm lời, vì lợi nhuận. Đối tượng của hợp đồng kinh tế rất đa dạng, bao gồm hàng hoá (gồm cả động sản hoặc bất động sản), dịch vụ, cũng như các hoạt động sinh lời khác.*

Hợp đồng kinh tế có một số đặc điểm như sau:

Một là, về mục đích. Mục đích của cả hai hoặc ít nhất một bên chủ thể trong hợp đồng kinh tế là mục đích “kinh doanh”, tức kiếm lời, vì lợi nhuận;

Hai là, về chủ thể. Chủ thể của hợp đồng kinh tế có ít một bên là thương nhân (có thể là tổ chức kinh tế được thành lập hợp pháp, hoặc cá nhân hoạt động thương mại một cách độc lập, thường xuyên và có đăng ký kinh doanh);

Ba là, về đối tượng. Đối tượng của hợp đồng kinh tế có thể là hàng hoá (động sản hoặc bất động sản), dịch vụ, cũng như các hoạt động sinh lời khác;

Bốn là, về nội dung. Nội dung của hợp đồng gồm toàn bộ những quyền và nghĩa vụ cụ thể của các bên chủ thể trong hợp đồng được ghi nhận trong các điều khoản mà các bên đã thỏa thuận. Trong đó, đặc điểm về mục đích của hợp đồng là mục đích sinh lời và có ít nhất một bên chủ thể của hợp đồng là thương nhân chính là hai đặc điểm giúp phân biệt hợp đồng kinh tế với các loại hợp đồng khác.

Hiện nay với việc Pháp lệnh hợp đồng kinh tế năm 1989 không còn hiệu lực, hợp đồng kinh tế hiện không còn phổ biến trong đời sống xã hội mà sẽ được tồn tại dưới dạng:

Một là, hợp đồng thương mại được ghi nhận trong Luật Thương mại năm 2005 gồm: Hợp đồng mua bán hàng hoá (Điều 24); Hợp đồng dịch vụ (Điều 74). Trong đó hợp đồng dịch vụ có một số loại điển hình như: Hợp đồng dịch vụ quảng cáo thương mại (Điều 110), Hợp đồng dịch vụ trưng bày, giới thiệu hàng hoá, dịch vụ (Điều 124); Hợp đồng dịch vụ hội chợ, triển lãm thương mại (Điều 140), Hợp đồng đại diện cho thương nhân, Hợp đồng uỷ thác ((Điều 159), Hợp đồng đại lý (Điều 168), Hợp đồng gia công (Điều 179), Hợp đồng dịch vụ tổ chức đấu giá hàng hoá (Điều 193), Hợp đồng dịch vụ quá cảnh (Điều 251), Hợp đồng cho thuê hàng hoá (Điều 274), Hợp đồng nhượng quyền thương mại (Điều 285);

Hai là, hợp đồng dân sự được ghi nhận trong BLDS năm 2015 gồm các hợp đồng như: Hợp đồng mua bán tài sản (Điều 428), Hợp đồng mua bán nhà ((Điều 450), Hợp đồng trao đổi tài sản (Điều 463), Hợp đồng tặng cho tài sản (Điều 465), Hợp đồng vay tài sản (Điều 468), Hợp đồng thuê tài sản (Điều 480); Hợp đồng thuê nhà (Điều 492), Hợp đồng thuê khoán tài sản (Điều 501), Hợp đồng mượn tài sản (Điều 512), Hợp đồng dịch vụ (Điều 518), Hợp đồng vận chuyển hành khách (Điều 527), Hợp đồng vận chuyển tài sản (Điều 535); Hợp đồng gia công (Điều 547), Hợp đồng gửi giữ tài sản (Điều 559), Hợp đồng bảo hiểm (Điều 567), Các loại hợp đồng bảo hiểm: Hợp đồng bảo hiểm con người, hợp đồng bảo hiểm tài sản và hợp đồng bảo hiểm trách nhiệm dân sự (Điều 568), Hợp đồng uỷ quyền (Điều 581).

- ***Khái niệm lừa đảo chiếm đoạt tài sản thông qua hợp đồng kinh tế***

Tội LDCĐTS nói chung là việc thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản bằng thủ đoạn lừa dối và hầu hết các quốc gia trên thế giới đều xác định hành vi này là tội phạm. Tại Khoản 1 Điều 174 BLHS năm 2015 (sửa đổi, bổ sung 2025), nhà làm luật quy định: “*Người nào bằng thủ đoạn gian dối chiếm đoạt tài sản của người khác có giá trị từ 2.000.000 đồng trở lên hoặc dưới 2.000.000 đồng nhưng gây hậu quả*

nghiêm trọng hoặc đã bị xử phạt hành chính về hành vi chiếm đoạt hoặc đã bị kết án về tội chiếm đoạt tài sản, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm... ”.

Trong tội danh LDCĐTS thì mục đích của hành vi này nhằm chiếm đoạt tài sản. Trong đó, BLDS Việt Nam năm 2015 đã đưa định nghĩa, *“Tài sản là vật, tiền, giấy tờ có giá và quyền tài sản. Tài sản bao gồm bất động sản và động sản”*[17]; Trong khi đó, chiếm đoạt là hành vi mà khi thực hiện hành vi này vừa làm cho chủ tài sản mất hẳn tài sản (mất khả năng thực tế thực hiện quyền sở hữu), vừa tạo cho người chiếm đoạt có tài sản đó. Từ đó, *“chiếm đoạt tài sản”* được hiểu là *“hành vi cố ý chuyển dịch một cách trái pháp luật tài sản đang thuộc sự quản lý của người khác vào phạm vi sở hữu của mình”* [56, tr.135].

Cùng với đó, khoa học luật hình sự có khá nhiều nghiên cứu về tội danh này, tuy nhiên tựu chung lại có thể hiểu *“Tội LDCĐTS là hành vi dùng thủ đoạn gian dối chiếm đoạt tài sản của người khác”*. Khái niệm nêu trên, một mặt phản ánh được dấu hiệu cơ bản của tội LDCĐTS là hành vi chiếm đoạt tài sản của người khác, mặt khác, phản ánh được tính chất của thủ đoạn thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản là gian dối vốn được hiểu là làm cho người khác tin tưởng rồi tự giao tài sản và sau đó chiếm đoạt.

Trên cơ sở kết hợp khái niệm tội phạm được quy định tại Điều 8, Điều 76 và Khoản 1 Điều 174 BLHS năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2025), có thể hiểu *“Tội LDCĐTS là hành vi nguy hiểm cho xã hội, xâm hại quan hệ sở hữu, được quy định trong Bộ luật hình sự, do người có năng lực trách nhiệm hình sự cố ý thực hiện bằng thủ đoạn gian dối chiếm đoạt tài sản của người khác trị giá từ 2.000.000 đồng đến dưới 50.000.000 đồng hoặc dưới 2.000.000 đồng nhưng thuộc một trong các trường hợp mà Bộ luật hình sự đã quy định”*. Đó là các trường hợp: Đã bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi chiếm đoạt tài sản mà còn vi phạm; Đã bị kết án về tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản hoặc về một trong các tội quy định tại các điều 168, 169, 170, 171, 172, 173, 175 và 290 BLHS năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2025) gây ảnh hưởng xấu đến an ninh, trật tự, an toàn xã hội; Tài sản là phương tiện kiếm sống chính của người bị hại và gia đình họ.

Từ đó có thể xác định, *LĐCĐTS thông qua hợp đồng kinh tế là hành vi chiếm đoạt tài sản của người khác bằng thủ đoạn gian dối trong các thỏa thuận giữa các bên về việc xác lập, thay đổi hoặc chấm dứt quyền, nghĩa vụ của các bên chủ thể trong lĩnh vực hàng hoá (gồm cả động sản hoặc bất động sản), dịch vụ, cũng như các hoạt động sinh lời khác.*

- Khái niệm quyền của người bị hại trong các vụ án lừa đảo chiếm đoạt tài sản thông qua hợp đồng kinh tế

Quyền là mối quan hệ giữa một cá nhân (hoặc một nhóm các cá nhân) được yêu cầu chính đáng đối với một cá nhân (hoặc một nhóm cá nhân) khác có nghĩa vụ hoặc trách nhiệm liên quan tới yêu cầu đó. Trong mối quan hệ này, cá nhân đầu tiên là bên có quyền (hoặc chủ thể của quyền) và cá nhân thứ hai là bên có trách nhiệm (hay khách thể của quyền).

Quyền con người là những quyền cơ bản, tự nhiên và vốn có của tất cả mọi người, không phân biệt quốc tịch, dân tộc, giới tính, tôn giáo, địa vị xã hội hay bất kỳ đặc điểm nào khác. Những quyền này gắn liền với con người từ khi sinh ra, được thừa nhận, tôn trọng, bảo vệ và bảo đảm bởi pháp luật quốc gia và luật pháp quốc tế.

Trong pháp luật TTHS, quyền của người bị hại thể hiện một phần trong nội dung về địa vị pháp lý của họ khi tham gia vào các hoạt động tố tụng. Đồng thời, việc thực hiện quyền và bảo đảm quyền của người bị hại được xem là mối quan hệ pháp lý trong đó người bị hại được yêu cầu chính đáng đối với người hoặc đối với cơ quan có thẩm quyền nhằm thực hiện trách nhiệm liên quan tới việc thực hiện quyền của của mình trong hoạt động TTHS. Khác với quyền con người nói chung, quyền của người bị hại là quyền có điều kiện, phát sinh khi và chỉ khi đồng thời thỏa mãn hai điều kiện khi cá nhân bị hành vi tội phạm gây thiệt hại và họ tham gia (chủ động hoặc bị động) vào quá trình TTHS. Quyền của người bị hại trong TTHS là tổng thể các quyền và lợi ích hợp pháp được pháp luật quy định và bảo đảm, nhằm bảo vệ vị trí pháp lý, lợi ích vật chất và tinh thần của người bị thiệt hại do hành vi phạm tội gây ra. Các quyền này cho phép người bị hại tham gia tích cực vào quá trình TTHS, từ giai đoạn khởi tố đến xét xử, thi hành án, đồng thời

thể hiện nguyên tắc bảo vệ quyền con người, quyền công dân trong lĩnh vực tư pháp hình sự.

Quyền của người bị hại trong các vụ án LDCĐTS thông qua hợp đồng kinh tế, là những quyền dành cho người bị thiệt hại do hành vi chiếm đoạt tài sản của người khác bằng thủ đoạn gian dối trong các thỏa thuận giữa các bên về việc xác lập, thay đổi hoặc chấm dứt quyền, nghĩa vụ của các bên chủ thể trong lĩnh vực hàng hoá (gồm cả động sản hoặc bất động sản), dịch vụ, cũng như các hoạt động sinh lời khác. Tùy theo pháp luật của từng quốc gia mà quyền của người bị hại trong các VAHS nói chung, các vụ án LDCĐTS thông qua hợp đồng kinh tế nói riêng cũng có những nội dung khác nhau. Theo Điều 62 BLTTHS năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2025) thì người bị hại có các quyền như được thông tin, được giải thích quyền và nghĩa vụ trong TTHS; quyền tham gia tố tụng từ khi khởi tố VAHS; quyền đưa ra chứng cứ, tài liệu, đồ vật, yêu cầu; quyền đề nghị khởi tố, thay đổi, bổ sung tội danh, người tham gia tố tụng; quyền yêu cầu giám định, định giá tài sản; đề nghị thu thập tài liệu, chứng cứ; quyền được bào chữa; quyền khiếu nại quyết định, hành vi tố tụng của cơ quan, người tiến hành tố tụng; quyền được bồi thường thiệt hại và yêu cầu bồi thường thiệt hại do tội phạm gây ra... Đây là sự cụ thể hóa các quyền con người trong lĩnh vực tư pháp hình sự được quy định dành cho người bị hại khi họ tham gia vào các mối quan hệ pháp luật TTHS và pháp luật hình sự.

Từ đó, có thể hiểu “*Quyền của người bị hại trong các vụ án lừa LDCĐTS thông qua hợp đồng kinh tế, là những quyền dành cho người bị thiệt hại do hành vi chiếm đoạt tài sản của người khác bằng thủ đoạn gian dối trong các thỏa thuận giữa các bên về việc xác lập, thay đổi hoặc chấm dứt quyền, nghĩa vụ của các bên chủ thể trong lĩnh vực hàng hoá (gồm cả động sản hoặc bất động sản), dịch vụ, cũng như các hoạt động sinh lời khác. Những quyền này được quy định và bảo đảm thực hiện trong pháp luật TTHS, pháp luật hình sự và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan khác*”.

2.1.1.2. Đặc điểm quyền của người bị hại trong các vụ án lừa đảo chiếm đoạt tài sản thông qua hợp đồng kinh tế

Thứ nhất, quyền của người bị hại trong các vụ án LDCĐTS thông qua hợp đồng kinh tế có tính phổ biến.

Tính phổ biến của các quyền của người bị hại thể hiện ở việc chúng có tính phổ quát, là giá trị và quyền chung của nhân loại. Người bị hại không phân biệt quốc gia dân tộc, tôn giáo, địa vị xã hội, thành phần xã hội... về nguyên tắc đều có những quyền nhất định trong TTHS. Đây là những quyền đã nhận được sự đồng thuận cao của cộng đồng quốc tế.

Tội phạm LDCĐTS thông qua hợp đồng kinh tế ngày càng phổ biến, kéo theo đó, ngày càng nhiều cá nhân, tổ chức trở thành “người bị hại” trong các vụ án này. Thực tiễn cho thấy ngày càng nhiều các VAHS liên quan đến các hành vi LDCĐTS thông qua hợp đồng kinh tế với hàng chục nghìn người bị hại, thiệt hại tài sản lên tới hàng trăm, hàng nghìn tỷ đồng. Khi hành vi phạm tội gia tăng, số lượng người bị hại tham gia tố tụng ngày càng đông, dẫn đến việc bảo đảm thực thi quyền của họ trở thành vấn đề có tính phổ biến, cấp thiết trong hoạt động tư pháp.

Đặc biệt, người bị hại là những người chịu thiệt hại trực tiếp bởi các hành vi phạm tội, họ không chỉ là một chủ thể tố tụng, mà còn là một con người có quyền được bảo vệ khỏi hành vi vi phạm pháp luật. Quyền được tiếp cận công lý, quyền được bồi thường thiệt hại, quyền được bảo vệ nhân phẩm và tài sản là quyền con người cơ bản, phổ quát và không thể bị tước bỏ. Do đó, trong bối cảnh ngày càng nhiều cá nhân bị thiệt hại do LDCĐTS thông qua hợp đồng kinh tế, các quyền nhân thân, tài sản và quyền khôi phục công lý cho người bị hại trở nên mang tính phổ biến, mang tính bảo vệ nhân quyền sâu sắc.

Thứ hai, quyền của người bị hại trong các vụ án LDCĐTS thông qua hợp đồng kinh tế có tính pháp lý

Mặc dù cho đến nay chưa có một điều ước quốc tế riêng mang tính ràng buộc nào quy định về quyền của người bị hại, tuy nhiên những văn kiện pháp lý quốc tế về quyền con người đã có những quy định chung, không chỉ đề cập đến quyền con người nói chung mà còn là quyền của những người tham gia tố tụng, trong đó có người bị hại, như: Tuyên ngôn phổ quát về quyền con người của LHQ năm 1948, Công ước của LHQ về các quyền dân sự - chính trị năm 1966, Công ước

của LHQ về các quyền kinh tế - xã hội năm 1966, Công ước của LHQ về chống tội phạm có tổ chức xuyên quốc gia (UNTOC) năm 2000... Những chuẩn mực pháp lý quốc tế này buộc các chủ thể có liên quan (chủ yếu là các quốc gia), phải áp dụng các biện pháp thích hợp và các hành vi cụ thể sau khi phê chuẩn các văn kiện về nhân quyền. Nhà nước có trách nhiệm trong việc thực hiện các quyền con người, tuân thủ các quy định pháp luật và các tiêu chí được ghi nhận trong các văn kiện đó. Đồng thời dựa trên các tiêu chí, chuẩn mực của các văn kiện để nội luật hóa và lấy đó là các chuẩn mực tối thiểu để bảo vệ, bảo đảm và thực hiện quyền con người cho công dân của quốc gia mình. Đây là những căn cứ pháp lý, là nguồn để các quốc gia dựa vào đó, nội luật hóa những quy định kể trên vào hệ thống pháp luật quốc gia mình để thực thi trên thực tế.

Cùng với đó, pháp luật mỗi quốc gia được xây dựng dựa trên những quan điểm, chính sách riêng, phù hợp với những điều kiện của quốc gia mình. Nhìn chung, đối với tội phạm LDCĐTS thông qua hợp đồng kinh tế các quốc gia đã đưa những quy định nhằm đảm bảo trách nhiệm của các cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng và các cơ quan hữu quan trong công tác bảo đảm quyền của người bị hại. Để có thể tổ chức thực hiện có hiệu quả và phù hợp với điều kiện hoàn cảnh thực tế của đất nước, quyền của người bị hại đã được quy định trong pháp luật TTHS thông qua hệ thống những nguyên tắc cơ bản nói chung, cũng như những quy định về người bị hại nói riêng; quy định trong pháp luật hình sự về những hành vi được xem là LDCĐTS, những biện pháp chế tài được áp dụng đối với tội phạm này, cũng như những quy định trong pháp luật dân sự về hợp đồng kinh tế, về bồi thường hợp đồng và bồi thường ngoài hợp đồng... Đây cũng được xem là bảo đảm pháp lý quan trọng để người bị hại có thể xác định được quyền của mình khi tham gia vào những hoạt động tố tụng đối với các loại tội phạm LDCĐTS thông qua hợp đồng kinh tế; là căn cứ để các cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng và những cơ quan hữu quan khác thực hiện đúng những quy định nhằm bảo đảm quyền cho họ.

Thứ ba, quyền của người bị hại trong các vụ án LDCĐTS thông qua hợp đồng kinh tế là các quyền về tố tụng

Quyền của người bị hại trong các vụ án LDCĐTS thông qua hợp đồng kinh tế, là những quyền dành cho người bị thiệt hại do hành vi chiếm đoạt tài sản của người khác bằng thủ đoạn gian dối trong các thỏa thuận giữa các bên về việc xác lập, thay đổi hoặc chấm dứt quyền, nghĩa vụ của các bên chủ thể trong lĩnh vực hàng hoá (gồm cả động sản hoặc bất động sản), dịch vụ, cũng như các hoạt động sinh lời khác. Những quyền này được quy định và bảo đảm thực hiện trong pháp luật TTHS, pháp luật hình sự và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan khác.

Pháp luật TTHS của các quốc gia (trong đó có Việt Nam) đã quy định đầy đủ các quyền và nghĩa vụ tố tụng của người bị hại, khẳng định họ là một chủ thể tham gia TTHS, có địa vị pháp lý độc lập. Các quyền này chỉ phát sinh khi vụ việc được xử lý theo quy trình tố tụng, tức là đã có dấu hiệu tội phạm và được cơ quan có thẩm quyền thụ lý. Trong các vụ án LDCĐTS thông qua hợp đồng kinh tế, khi hành vi gian dối cấu thành tội phạm hình sự (không còn là tranh chấp dân sự), thì người bị hại có tư cách tham gia tố tụng và thực hiện đầy đủ các quyền tố tụng.

Khi xem xét quyền của người bị hại trong các vụ án LDCĐTS thông qua hợp đồng kinh tế ở pháp luật các quốc gia (bao gồm cả Việt Nam), có thể thấy hầu hết những nội dung về quyền của người bị hại được quy định trong BLTTHS. Ngoài ra trong hệ thống các văn bản quy phạm pháp luật khác có thể quy định gián tiếp liên quan đến các hoạt động bảo đảm quyền của người bị hại như Hiến pháp, BLHS, BLDS... Theo đó, chúng tôi cho rằng, dựa trên việc quy định và thực hiện quyền của người bị hại trong pháp luật TTHS nói chung có thể phân loại quyền của chủ thể này thành các nhóm sau: 1) Quyền được công nhận là người bị hại; 2) Quyền tố giác tội phạm; 3) Quyền được thông tin; 4) Quyền được tham gia hoạt động tố tụng; 5) Quyền được bảo vệ; 6) Quyền yêu cầu bồi thường thiệt hại và bảo đảm bồi thường thiệt hại; 7) Quyền tiếp cận công lý.

Cách phân loại trên không chỉ bao quát toàn diện được quyền của người bị hại trong các vụ án LDCĐTS thông qua hợp đồng kinh tế, mà còn hệ thống hóa được quyền của nhóm chủ thể này, thông qua đó đánh giá về hoạt động thực hiện quyền của người bị hại trong các vụ án LDCĐTS thông qua hợp đồng kinh tế.

Thứ tư, quyền của người bị hại trong các vụ án LDCĐTS thông qua hợp đồng kinh tế có tính liên hệ và phụ thuộc lẫn nhau

Dựa trên những quy định trong pháp luật TTHS, có thể thấy, quyền của người bị hại trong các VAHS thường được phân chia thành các nhóm cụ thể, như: quyền được công nhận, quyền được thông tin, quyền được tham gia các hoạt động tố tụng, quyền được yêu cầu bồi thường thiệt hại, quyền được bảo vệ. Giữa các nhóm quyền này của người bị hại có mối liên hệ chặt chẽ và tác động qua lại với nhau trong một tổng thể, vừa là tiền đề vừa là kết quả của nhau. Mỗi quyền tố tụng này có sự liên kết chặt chẽ với nhau. Việc bảo vệ quyền lợi của người bị hại không thể tách rời các quyền này mà phải thực hiện đồng bộ trong quá trình tố tụng.

Quyền tố tụng của người bị hại sẽ phụ thuộc vào chất lượng tố tụng trong suốt quá trình điều tra và xét xử. Nếu cơ quan điều tra, kiểm sát, hoặc tòa án không thực hiện đầy đủ trách nhiệm của mình, các quyền của người bị hại (như quyền yêu cầu bồi thường, quyền khiếu nại) có thể bị hạn chế. Sự minh bạch và công bằng trong tố tụng là yếu tố then chốt đảm bảo rằng tất cả quyền tố tụng của người bị hại được thực hiện một cách đầy đủ và hiệu quả. Sự phối hợp chặt chẽ giữa các Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát, và Tòa án trong việc giải quyết vụ án là rất quan trọng. Nếu một cơ quan không thực hiện đúng chức trách, quyền lợi của người bị hại có thể bị ảnh hưởng.

Việc đảm bảo các quyền của người bị hại trong các vụ án LDCĐTS thông qua hợp đồng kinh tế, toàn bộ hoặc một phần nằm trong mối liên hệ và phụ thuộc lẫn nhau. Sự vi phạm một quyền sẽ trực tiếp hoặc gián tiếp gây ảnh hưởng tiêu cực đến việc bảo đảm các quyền khác. Có thể kể đến như quyền được công nhận là người bị hại sẽ tạo ra cho chủ thể này những quyền của người bị hại được quy định trong luật TTHS, đây được coi là tiền đề để cá nhân tham gia vào các vụ án một cách “danh chính, ngôn thuận” và được thực hiện những hoạt động khác liên quan đến quyền và bảo vệ quyền của mình.

2.1.2. Khái niệm, đặc điểm bảo đảm quyền của người bị hại trong các vụ án lừa đảo chiếm đoạt tài sản thông qua hợp đồng kinh tế

2.1.2.1. Khái niệm bảo đảm quyền của người bị hại trong các vụ án lừa đảo chiếm đoạt tài sản thông qua hợp đồng kinh tế

Theo quan niệm chung “*Bảo đảm là làm cho chắc chắn thực hiện được, giữ gìn được hoặc có đầy đủ những gì cần thiết*” [56, tr.52]. Ở góc độ ngôn ngữ, bảo

đảm có nghĩa là công cụ, điều kiện hay những hoạt động cần thiết có tính bổ sung, hỗ trợ, giữ gìn cho một vật, một hiện tượng hay một việc làm gì đấy để đạt được kết quả mong đợi. Bảo đảm quyền con người được hiểu là một hệ thống tiền đề, điều kiện, công cụ xã hội kinh tế, chính trị, đạo đức, tổ chức, pháp lý nhằm tạo cho cá nhân những điều kiện bình đẳng với nhau trong việc thực hiện các quyền tự do của mình.

Tác giả Nguyễn Đăng Dung cho rằng, bảo đảm quyền của chủ thể này là nghĩa vụ của các chủ thể khác, đặc biệt là nhà nước, bao gồm: “(i) Nghĩa vụ tôn trọng quyền (các chủ thể phải kiềm chế không can thiệp bất hợp pháp vào việc thụ hưởng các quyền đã được ghi trong pháp luật); (ii) Nghĩa vụ bảo vệ quyền (các chủ thể phải ngăn chặn sự vi phạm quyền); (iii) Nghĩa vụ hiện thực hoá quyền (các chủ thể có biện pháp hỗ trợ, triển khai việc thực hiện quyền trong thực tế)” [48, tr. 7].

Như đã phân tích ở trên, quyền của người bị hại trong các vụ án LĐCĐTS thông qua hợp đồng kinh tế, là những quyền dành cho người bị thiệt hại do hành vi chiếm đoạt tài sản của người khác bằng thủ đoạn gian dối trong các thỏa thuận giữa các bên về việc xác lập, thay đổi hoặc chấm dứt quyền, nghĩa vụ của các bên chủ thể trong lĩnh vực hàng hoá (gồm cả động sản hoặc bất động sản), dịch vụ, cũng như các hoạt động sinh lời khác. Trong pháp luật hình sự, quyền của người bị hại trong các vụ án LĐCĐTS thông qua hợp đồng kinh tế được thực hiện và bảo đảm thực hiện thông qua những quy định về hình sự hóa đối với các hành vi dùng thủ đoạn gian dối để chiếm đoạt tài sản vào trong các điều luật, cũng như quy định những tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự; những chế tài được áp dụng đối với loại tội phạm này. Những quy định trong pháp luật hình sự về tội LĐCĐTS giúp cho người bị hại có thể đảm bảo quyền tiếp cận và thực thi công lý, quyền được xem xét là một trong những chuẩn mực quốc tế được quy định trong Tuyên ngôn năm 1985 về người bị hại [5].

Chức năng chính của bảo đảm quyền của người bị hại trong các vụ án LĐCĐTS thông qua hợp đồng kinh tế là việc nhà nước thực hiện nghĩa vụ của mình để cho quyền của họ được thực hiện trong thực tế. Có nhiều nội dung bảo

đảm quyền con người nói chung như bảo đảm kinh tế, bảo đảm chính trị, bảo đảm xã hội, bảo đảm pháp lý. Tuy nhiên khi nghiên cứu về quyền của người bị hại trong các vụ án LDCĐTS thông qua hợp đồng kinh tế có thể thấy rằng sự bảo đảm quyền này là bảo đảm pháp lý những quyền của người bị hại trong TTHS nói chung, trong các vụ án LDCĐTS nói riêng. Bảo đảm pháp lý đóng vai trò trực tiếp bảo đảm tính khả thi trong thực hiện quyền của người bị hại trong TTHS. Bảo đảm pháp lý được quy định và bảo đảm thực hiện trong pháp luật TTHS, pháp luật hình sự và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan khác, đồng thời do các cơ quan có thẩm quyền, đặc biệt là các cơ quan tiến hành tố tụng đảm bảo thực thi.

Nghiên cứu về bảo đảm quyền của người bị hại trong các vụ án LDCĐTS thông qua hợp đồng kinh tế có nhiều cách tiếp cận khác nhau, tuy nhiên tựu chung lại có thể hiểu đây là hoạt động mang những đặc trưng về chủ thể bảo đảm, chủ thể được bảo đảm, nội dung bảo đảm, mục đích bảo đảm. Làm rõ các dấu hiệu đặc trưng trên sẽ giúp hình thành khái niệm bảo đảm quyền của người bị hại trong các vụ án LDCĐTS thông qua hợp đồng kinh tế một cách khoa học.

Từ những phân tích trên, có thể hiểu *bảo đảm quyền của người bị hại trong các vụ án LDCĐTS thông qua hợp đồng kinh tế là sự bảo đảm về mặt pháp lý thông qua các quy định của pháp luật về quyền và trình tự, thủ tục bảo đảm; được tiến hành bởi các cơ quan có thẩm quyền (sự phối hợp giữa các cơ quan tiến hành tố tụng và cơ quan thi hành án) nhằm bảo đảm các quyền hướng đến khắc phục những thiệt hại về tài sản do tội phạm LDCĐTS thông qua hợp đồng kinh tế gây ra.*

2.1.2.2. Đặc điểm bảo đảm quyền của người bị hại trong các vụ án lừa đảo chiếm đoạt tài sản thông qua hợp đồng kinh tế

Thứ nhất, bảo đảm quyền của người bị hại trong các vụ án LDCĐTS thông qua hợp đồng kinh tế có tính pháp lý.

Bảo đảm quyền của người bị hại trong các vụ án LDCĐTS thông qua hợp đồng kinh tế có tính pháp lý khi hoạt động này được xem xét và quy định trong pháp luật quốc tế và pháp luật các quốc gia. Người bị hại không phân biệt quốc gia dân tộc, tôn giáo, địa vị xã hội, thành phần xã hội... về nguyên tắc đều có

những quyền nhất định trong TTHS. Đây là những quyền đã nhận được sự đồng thuận cao của cộng đồng quốc tế. Mặc dù cho đến nay chưa có một điều ước quốc tế riêng mang tính ràng buộc nào quy định về quyền của người bị hại, tuy nhiên những văn kiện pháp lý quốc tế về quyền con người đã có những quy định chung, không chỉ đề cập đến quyền con người nói chung mà còn là quyền của những người tham gia tố tụng, trong đó có người bị hại, như: Tuyên ngôn phổ quát về quyền con người của LHQ năm 1948, Công ước của LHQ về các quyền dân sự - chính trị năm 1966, Công ước của LHQ về các quyền kinh tế - xã hội năm 1966, Công ước của LHQ về chống tội phạm có tổ chức xuyên quốc gia (UNTOC) năm 2000... Những chuẩn mực pháp lý quốc tế này buộc các chủ thể có liên quan (chủ yếu là các quốc gia), phải áp dụng các biện pháp thích hợp trong việc thực hiện các quyền con người nói chung, quyền của người bị hại nói riêng, tuân thủ các quy định pháp luật và các tiêu chí được ghi nhận trong các văn kiện đó. Đồng thời dựa trên các tiêu chí, chuẩn mực của các văn kiện để nội luật hóa và lấy đó là các chuẩn mực tối thiểu để bảo vệ, bảo đảm và thực hiện quyền con người cho công dân của quốc gia mình. Đây là những căn cứ pháp lý, là nguồn để các quốc gia dựa vào đó, nội luật hóa những quy định kể trên vào hệ thống pháp luật quốc gia mình để thực thi trên thực tế.

Cùng với đó, pháp luật mỗi quốc gia được xây dựng dựa trên những quan điểm, chính sách riêng, phù hợp với những điều kiện của quốc gia mình. Nhìn chung, đối với tội phạm LDCĐTS thông qua hợp đồng kinh tế các quốc gia đã đưa những quy định nhằm đảm bảo trách nhiệm của các cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng và các cơ quan hữu quan trong công tác bảo đảm quyền của người bị hại. Để có thể tổ chức thực hiện có hiệu quả và phù hợp với điều kiện hoàn cảnh thực tế của đất nước, quyền của người bị hại đã được quy định trong pháp luật TTHS thông qua hệ thống những nguyên tắc cơ bản nói chung, cũng như những quy định về người bị hại nói riêng; quy định trong pháp luật hình sự về những hành vi được xem là LDCĐTS, những biện pháp chế tài được áp dụng đối với tội phạm này, cũng như những quy định trong pháp luật dân sự về hợp đồng kinh tế, về bồi thường hợp đồng và bồi thường ngoài hợp đồng... Đây

cũng được xem là bảo đảm pháp lý quan trọng để người bị hại có thể xác định được quyền của mình khi tham gia vào những hoạt động tố tụng đối với các loại tội phạm LDCĐTS thông qua hợp đồng kinh tế; là căn cứ để các cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng và những cơ quan hữu quan khác thực hiện đúng những quy định nhằm bảo đảm quyền cho họ.

Thứ hai, chủ thể được bảo đảm quyền là con người cụ thể.

Như đã phân tích ở trên, hiện nay pháp luật TTTHS của Việt Nam đã xem xét bị hại có thể bao gồm cá nhân trực tiếp bị thiệt hại về thể chất, tinh thần, tài sản hoặc là cơ quan, tổ chức bị thiệt hại về tài sản, uy tín do tội phạm gây ra hoặc đe dọa gây ra [10, Điều 62]. Khi xem xét cụ thể thuật ngữ “người bị hại”, đã có nhiều quan điểm khác nhau, một số tác giả cho rằng, khi sử dụng “người bị hại” - là nói đến con người cụ thể, là cá nhân trực tiếp bị thiệt hại về thể chất, tinh thần và tài sản. Trong khi đó, một số tác giả, đại diện là tác giả Đinh Thị Mai cho rằng, khi nghiên cứu khái niệm người bị hại trong pháp luật của các quốc gia, “person” không chỉ hiểu là “con người tự nhiên” (human being) mà còn là “con người pháp lý” (legal person), pháp nhân. Tác giả cũng nhấn mạnh việc cách hiểu thu hẹp nghĩa của khái niệm người bị hại, không công nhận pháp nhân là người bị hại, đã vi phạm đến nguyên tắc bảo đảm quyền bình đẳng trước Tòa án. Việc phân biệt không công nhận người bị hại là pháp nhân đã khiến cho pháp nhân không được sử dụng quyền của người bị hại mà phải có đơn mới được tham gia với tư cách là nguyên đơn dân sự, gây bất bình đẳng giữa người tham gia tố tụng là cá nhân và pháp nhân. Khi có xung đột do quan điểm người bị hại không thể là pháp nhân không giải quyết được, nhiều địa phương trong quá trình giải quyết VAHS đã thừa nhận các công ty, các tổ chức pháp nhân là người bị hại. Tuy nhiên, Nghiên cứu sinh cho rằng quan điểm về việc mở rộng cách hiểu đối với “người bị hại” chỉ phù hợp với quy định cũ trong BLTTHS năm 2003, khi gọi chung những chủ thể bị thiệt hại về thể chất, tinh thần, tài sản và uy tín trong nội hàm “người bị hại”. Còn hiện nay, trong quy định mới của BLTTHS hiện hành đã sử dụng thuật ngữ “bị hại” thay thế cho “người bị hại” nhằm giải quyết vướng mắc trong công tác xem xét vai trò tố tụng của các chủ thể chịu thiệt hại cho hành vi phạm tội gây ra. Khi

đã có những quy định cụ thể trong các văn bản quy phạm pháp luật thì nghiên cứu “người bị hại” trong các vụ án LDCĐTS thông qua hợp đồng kinh tế được hiểu là những cá nhân bị thiệt hại về thể chất, tài sản và tinh thần do hành vi LDCĐTS thông qua hợp đồng kinh tế gây ra.

Cùng với đó, xét về mặt hình thức, người bị thiệt hại về thể chất, tinh thần, tài sản do tội phạm gây ra chỉ trở thành người bị hại trong TTHS khi họ được Cơ quan tiến hành tố tụng công nhận là người bị hại thể hiện trong các quyết định, biên bản. Cụ thể: *Một*, trong giai đoạn khởi tố, điều tra gồm: quyết định khởi tố VAHS, biên bản ghi lời khai, giấy triệu tập, biên bản đối chất, biên bản khám nghiệm hiện trường, biên bản hỏi cung, bản kết luận điều tra; *Hai*, trong giai đoạn truy tố gồm: cáo trạng, Quyết định truy tố hoặc Danh sách những người cần triệu tập tham gia phiên tòa được lập bởi Viện kiểm sát; *Ba*, trong giai đoạn xét xử (sơ thẩm và phúc thẩm) tư cách tham gia tố tụng của người bị hại được thể hiện chủ yếu trong các quyết định, lệnh nhằm xét xử VAHS của Tòa án gồm: Quyết định đưa vụ án ra xét xử; Giấy triệu tập tham gia phiên tòa hoặc Bản án.

Thứ ba, hoạt động bảo đảm quyền là hướng đến khắc phục những thiệt hại về tài sản do tội phạm LDCĐTS thông qua hợp đồng kinh tế gây ra.

Người bị hại bị tội phạm thực hiện hành vi LDCĐTS thông qua hợp đồng kinh tế xâm phạm đến thể chất, tinh thần, tài sản hoặc các quyền và lợi ích hợp pháp khác. Thiệt hại của người bị hại trong các vụ LDCĐTS thông qua hợp đồng kinh tế có những đặc điểm phức tạp và đa dạng, ảnh hưởng nhiều mặt đến cuộc sống của của người bị hại, cụ thể như sau:

Thứ nhất, thiệt hại về tài sản - đây là loại thiệt hại đặc trưng nhất của người bị hại trong các vụ án LDCĐTS thông qua hợp đồng kinh tế. Thông qua hành vi của chủ thể với mục đích chiếm đoạt tài sản mà sử dụng thủ đoạn gian dối làm cho người khác tin tưởng và giao tài sản cho mình. Thủ đoạn gian dối được coi là một trong những đặc trưng của tội LDCĐTS. Người phạm tội có thể sử dụng nhiều cách thức, ví dụ như: cạo sửa, tẩy xóa giấy tờ, cung cấp thông tin sai sự thật để người khác tin tưởng,... và giao tài sản cho mình, sau đó chiếm đoạt tài sản đó. Nói cách khác, thiệt hại về tài sản là sự mất mát về tài sản của người bị hại, do

đối tượng lừa đảo trực tiếp (hoặc gián tiếp) chiếm đoạt. Các loại tài sản thường bị chiếm đoạt bao gồm tiền mặt, nhà cửa, xe cộ, và các tài sản có giá trị khác; những thiệt hại gián tiếp, ví dụ như người bị hại còn phải chịu các thiệt hại gián tiếp như mất lãi suất, chi phí pháp lý, và chi phí phục hồi thiệt hại...

Thứ hai, thiệt hại về tinh thần và sức khỏe. Hành vi lừa đảo gây ra sự mất niềm tin vào con người và các mối quan hệ xã hội, ảnh hưởng đến cuộc sống cá nhân và nghề nghiệp của người bị hại. Cùng với đó, người bị hại thường phải đối mặt với sự căng thẳng, lo âu kéo dài do mất mát tài sản và cảm giác bị lừa dối, không có khả năng kiểm soát tình hình, có thể khiến người bị hại mất niềm tin vào con người, hệ thống pháp luật và xã hội. Điều này ảnh hưởng nghiêm trọng đến chất lượng cuộc sống và các mối quan hệ xã hội của người bị hại. Bên cạnh đó, trong một số vụ án LDCĐTS lớn, người bị hại có thể chịu áp lực từ cộng đồng, gia đình và bạn bè, từ truyền thông và dư luận, gây ra thêm căng thẳng và lo lắng.

Pháp luật xác định thiệt hại do tội phạm LDCĐTS thông qua hợp đồng kinh tế, gây ra phải là thiệt hại trực tiếp, giữa hành vi phạm tội và thiệt hại xảy ra phải có mối quan hệ nhân quả. Cùng với đó, một dấu hiệu “hình thức” phải được xác lập, đó là thiệt hại về thể chất tinh thần, tài sản do tội phạm gây ra nhưng phải được các cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng xác định là bị hại thì mới được coi là người bị hại. Việc xác định dấu hiệu “thiệt hại trực tiếp” của người bị hại cũng góp phần giải quyết tranh luận về tư cách tham gia tố tụng của người thân thích của người bị hại (ví dụ cha mẹ, vợ chồng, con, anh, chị, em ruột), trong trường hợp người bị hại chết hoặc mất tích.

Quyền của người bị hại trong các vụ án LDCĐTS thông qua hợp đồng kinh tế, bên cạnh các nhóm quyền đảm bảo về mặt tố tụng thì chủ yếu được thực hiện nhằm hướng đến khắc phục những thiệt hại về mặt tài sản do hành vi phạm tội gây ra. Trên thực tế, người bị hại của loại tội phạm này khi tham gia vào hoạt động tố tụng đều mong muốn lấy lại được tài sản mình đã bị lừa, do đó quyền yêu cầu bồi thường thiệt hại và bảo đảm quyền được bồi thường thiệt hại do hành vi LDCĐTS gây ra là mục tiêu chính trong hoạt động thực hiện quyền của người bị hại.

Thứ tư, bảo đảm quyền của người bị hại trong các vụ án LDCĐTS thông qua hợp đồng kinh tế, là hoạt động tổ tụng do các cơ quan có thẩm quyền nhà nước thực hiện.

Quyền của người bị hại trong các VAHS nói chung, các vụ án LDCĐTS thông qua hợp đồng kinh tế nói riêng là những quyền mang tính tổ tụng khi họ tham gia vào quá trình này. Do đó, bảo đảm những quyền tổ tụng này được thông qua từ chính những hoạt động TTTHS mà từ đó những cơ quan và người có thẩm quyền tiến hành tổ tụng có thể triển khai thực hiện một cách có hiệu quả những quyền này. Đây cũng được coi là mối quan hệ pháp lý có tính chất qua lại về quyền và nghĩa vụ của các cơ quan này đối với người bị hại và ngược lại. Nói cách khác, bản thân người bị hại cũng có những quyền được yêu cầu chính đáng đối với Cơ quan hoặc người có thẩm quyền tiến hành tổ tụng, nhằm thực hiện một trách nhiệm liên quan tới việc thực hiện và đảm bảo để người bị hại được thực hiện quyền của mình trong các vụ án LDCĐTS thông qua hợp đồng kinh tế.

Các cơ quan có thẩm quyền nhà nước là chủ thể có nghĩa vụ bảo đảm quyền đối với người bị hại trong các vụ án LDCĐTS thông qua hợp đồng kinh tế, cụ thể:

- 1) có nghĩa vụ tôn trọng. Đây là nghĩa vụ đòi hỏi cơ quan và người có thẩm quyền tiến hành tổ tụng phải hiểu rõ về các quyền của người bị hại và không can thiệp vào việc thụ hưởng quyền của họ khi tham gia vào các hoạt động tổ tụng cụ thể;
- 2) có nghĩa vụ thi hành - là việc các cơ quan có thẩm quyền Nhà nước phải phân công chủ thể có nghĩa vụ thi hành các biện pháp và các hoạt động tổ tụng cụ thể để thực thi những quyền đó của người bị hại;
- 3) có nghĩa vụ bảo đảm đòi hỏi Nhà nước phải chủ động đưa ra những biện pháp trong xây dựng, hoàn thiện pháp luật và cơ chế nhằm ngăn chặn sự vi phạm các quyền đó.

Thứ năm, bảo đảm quyền của người bị hại trong các vụ án LDCĐTS thông qua hợp đồng kinh tế là sự phối hợp chặt chẽ của các cơ quan tiến hành tổ tụng và các cơ quan thi hành án.

Bảo đảm quyền của người bị hại trong các vụ án LDCĐTS thông qua hợp đồng kinh tế là kết quả của sự phối hợp chặt chẽ giữa các cơ quan tiến hành tổ tụng và cơ quan thi hành án. Trong thực tiễn xét xử các vụ án LDCĐTS, đặc biệt

là những vụ việc có yếu tố kinh tế - thương mại được che giấu dưới hình thức hợp đồng dân sự hoặc kinh tế, quyền và lợi ích hợp pháp của người bị hại thường chịu ảnh hưởng trực tiếp. Do tính chất phức tạp của loại tội phạm này, việc bảo vệ hiệu quả quyền lợi của người bị hại không thể chỉ đặt trên vai một cơ quan riêng lẻ, mà đòi hỏi phải có sự phối hợp nhịp nhàng, đồng bộ giữa các chủ thể có thẩm quyền trong hệ thống tư pháp hình sự và dân sự.

Cụ thể, trong quá trình điều tra, truy tố và xét xử, các cơ quan tiến hành tố tụng có trách nhiệm không chỉ xác định hành vi phạm tội mà còn phải làm rõ thiệt hại tài sản do hành vi lừa đảo gây ra, xác lập tư cách người bị hại theo đúng quy định pháp luật. Việc đánh giá chính xác bản chất quan hệ pháp lý giữa các bên - dân sự hay hình sự - đóng vai trò then chốt để tránh tình trạng hình sự hóa quan hệ dân sự hoặc ngược lại. Đồng thời, các cơ quan này cần áp dụng kịp thời các biện pháp bảo đảm thi hành án như kê biên, phong tỏa tài sản, ngăn chặn việc tẩu tán hoặc tẩu thoát tài sản, tạo điều kiện thuận lợi cho giai đoạn thi hành án sau này.

Về phía cơ quan thi hành án dân sự, nhiệm vụ trung tâm là tổ chức thực hiện phân dân sự của bản án hình sự nhằm khôi phục quyền tài sản cho người bị hại. Tuy nhiên, việc này chỉ có thể đạt hiệu quả nếu có sự chia sẻ thông tin, phối hợp chặt chẽ từ các cơ quan tiến hành tố tụng trong việc cung cấp hồ sơ, chứng cứ, thông tin về tài sản và tình trạng thi hành án của bị cáo. Như vậy, có thể khẳng định rằng, trong các vụ án LDCDTS thông qua hợp đồng kinh tế, việc bảo đảm đầy đủ, kịp thời quyền và lợi ích hợp pháp của người bị hại chỉ có thể đạt được khi có sự phối hợp hiệu quả giữa các cơ quan tiến hành tố tụng và cơ quan thi hành án. Đây là yêu cầu khách quan trong tiến trình cải cách tư pháp, đồng thời là thước đo quan trọng của công lý và niềm tin của người dân vào hệ thống pháp luật.

2.1.3. Nội dung, chủ thể, phương thức bảo đảm và những yếu tố ảnh hưởng đến quyền của người bị hại trong các vụ án lừa đảo chiếm đoạt tài sản thông qua hợp đồng kinh tế

2.1.3.1. Nội dung bảo đảm quyền của người bị hại trong các vụ án lừa đảo chiếm đoạt tài sản thông qua hợp đồng kinh tế

Thứ nhất, quyền được công nhận là người bị hại. Quyền được công nhận là người bị hại được xem là quyền cơ bản, mang tính cốt lõi của một cá nhân bị thiệt hại trực tiếp bởi hành vi phạm tội. Trên thực tế, mỗi chủ thể tham gia vào các VAHS đều cần có một quy trình về sự “công nhận”, bởi thông qua đó quyền của chủ thể tham gia vào quá trình tố tụng được ghi nhận và đảm bảo thực hiện. Sự “công nhận” một cá nhân là người bị hại đôi phải được xác lập đối với người bị thiệt hại về thể chất, tinh thần, tài sản do tội phạm gây ra thông qua hoạt động xác định của các cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng - có thể được thể hiện bằng một văn bản cụ thể, do cơ quan có thẩm quyền ban hành. Từ văn bản này quyền và nghĩa vụ của người bị hại được xác lập và cũng là căn cứ để họ có thể thực hiện các quyền và nghĩa vụ này. Đây là căn cứ để các cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng thực hiện các hoạt động tố tụng liên quan đến nhóm người này, là một trong những dấu hiệu mang tính bắt buộc để xây dựng nên người bị hại.

Tuy nhiên, trên thực tế hoạt động tố tụng nhằm công nhận một cá nhân là người bị hại mới được quy định trong pháp luật một số quốc gia như (Anh, Mỹ, Nga...), còn phần lớn các quốc gia (trong đó có Việt Nam) chưa quy định về nội dung này trong pháp luật TTHS. Nói cách khác tư cách tố tụng của người bị hại trong quá trình tố tụng chưa được xác định hoặc công nhận bằng một quyết định tố tụng độc lập.

Đối với những quốc gia đã có quy định về trình tự, thủ tục công nhận người bị hại thì việc xem xét một cá nhân được coi là người bị hại trong VAHS cần phải có những bước cụ thể: có thể là quyết định công nhận là người bị hại do Điều tra viên, dự thẩm viên, Viện kiểm sát hoặc Tòa án tại Liên bang Nga (Điều 53 BLTTHS); hoặc ngay khi cá nhân có trình báo về tội phạm (the allegation of criminal conduct) hoặc tố cáo về thiệt hại (report of injury) là đã được công nhận là người bị hại và được hưởng các quyền và dịch vụ hỗ trợ mà không cần xét đến người đó có bị thiệt hại trên thực tế hay không (trong TTHS Anh, Mỹ và một số nước theo hệ thống Thông luật).

Thứ hai, quyền tố giác tội phạm. Quyền tố giác theo quy định của pháp luật quốc tế và pháp luật của nhiều quốc gia trên thế giới được hiểu là quyền của bất kỳ cá nhân nào về việc có người hoặc hành động vi phạm pháp luật.

Đối với các vụ án LDCĐTS thông qua hợp đồng kinh tế không nằm trong các trường hợp khởi tố theo yêu cầu của bị hại, do đó quyền của người bị hại trong trường hợp này là quyền được tố giác tội phạm. Đây là nhóm quyền phản ánh sự chủ động thực hiện quyền của người bị hại, phản ánh mức độ thụ hưởng quyền của người bị hại, đồng thời gián tiếp phản ánh thái độ tích cực hay tiêu cực của người bị hại về quyền. Đối với các vụ án LDCĐTS thông qua hợp đồng kinh tế trong TTTHS Việt Nam không thuộc những trường hợp khởi tố theo yêu cầu của bị hại, do đó trong trường hợp này người bị hại thực hiện nhóm quyền dành cho mọi bị hại và các cá nhân khác - quyền tố giác tội phạm. Trong trường hợp tiếp nhận được các tin báo, tố giác về tội phạm, các cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng cần tiến hành xác minh và thực hiện theo trình tự, thủ tục được quy định theo BLTTTHS. Đồng thời, việc thực hiện quyền tố giác tội phạm là căn cứ để phát sinh các nhóm quyền khác của người bị hại, bởi khi người bị hại làm đơn tố giác tội phạm LDCĐTS thông qua hợp đồng kinh tế thì sẽ có những quyền được công nhận là người bị hại, quyền được tham gia các hoạt động TTTHS, quyền được bảo vệ, được yêu cầu bồi thường thiệt hại và bồi thường thiệt hại do tội phạm gây ra...

Thứ ba, quyền được thông tin. Nhóm quyền được thông tin của người bị hại có thể tiếp cận dưới các nội dung về quyền: 1) được thông báo về quyền và nghĩa vụ ngay từ khi tham gia vào quá trình tố tụng, người bị hại phải được cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng thông báo và giải thích về quyền và nghĩa vụ của mình; 2) thông tin về tiến trình giải quyết vụ án. Người bị hại có quyền được thông báo về tình hình, tiến trình và kết quả của vụ án, bao gồm cả kết quả giải quyết tin báo, tố giác về tội phạm và các quyết định khởi tố, truy tố, xét xử và thi hành án; 3) tiếp cận hồ sơ vụ án. Người bị hại có quyền tiếp cận hồ sơ vụ án, bao gồm các tài liệu, chứng cứ có liên quan đến việc bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình.

Thứ tư, quyền được tham gia hoạt động tố tụng. Quyền được tham gia tố tụng hay quyền được tham gia vào quá trình giải quyết VAHS là một quyền tự thân. Nhóm quyền này được thực hiện thông qua các hoạt động của người bị hại trong quá trình tham gia vào VAHS như hoạt động thực hiện các quyền khác của họ. Trong quy định của pháp luật quốc tế cũng ghi nhận rõ quyền được tham gia vào các hoạt động tố tụng như tại điểm “a”, Điều 6, Tuyên ngôn 1985 của LHQ về nạn nhân của tội phạm; Chỉ thị số 2012/29/EU của Liên minh châu Âu Directive yêu cầu các quốc gia thành viên bảo đảm rằng nạn nhân của tội phạm có quyền tham gia vào quá trình tố tụng, được thông báo về quyền của mình và nhận được sự hỗ trợ cần thiết.

Cùng với đó, pháp luật một số quốc gia đã quy định trực tiếp về việc người bị hại có quyền được tham gia vào hoạt động tố tụng như tại Đạo luật Victim and Witness Protection Act của Hoa Kỳ năm 1982, quy định về việc đảm bảo quyền của nạn nhân và người làm chứng được tham gia vào quá trình tố tụng... Trong khi đó, một số quốc gia khác (trong đó có Việt Nam) không quy định trực tiếp về quyền được tham gia tố tụng của người bị hại mà chỉ quy định gián tiếp thông qua việc họ được thực hiện một số quyền như quyền được đưa ra tài liệu, đồ vật, yêu cầu; quyền được tham gia phiên tòa; quyền được trình bày ý kiến, tranh luận tại phiên tòa; quyền được đề nghị với chủ tọa phiên tòa hỏi thêm về những tình tiết cần làm sáng tỏ; quyền được trình bày lời buộc tội trong trường hợp vụ án khởi tố theo yêu cầu của người bị hại; người bị hại có thể được tham gia các hoạt động như lấy lời khai, đối chất, nhận dạng, thực nghiệm điều tra...

Thứ năm, quyền được bảo vệ. Khi xem xét quyền được bảo vệ, có thể thấy đây không chỉ là quyền của riêng cá nhân nào khi tham gia vào TTHS. Quyền được bảo vệ được xem là quyền mang tính chuẩn mực quốc tế của các cá nhân, Điều 6 và Điều 7 Công ước của LHQ về quyền dân sự, chính trị ICCPR năm 1966 quy định về việc bảo vệ quyền được sống và không bị tra tấn, đối xử tàn bạo hoặc hạ nhục đối với tất cả các cá nhân. Nói cách khác, quy định này bao gồm cả người bị hại trong quá trình TTHS, đảm bảo rằng họ không bị đe dọa hoặc trả thù.

Quyền được bảo vệ được hiểu là: 1) Quyền được bảo vệ tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm, tài sản và các quyền, lợi ích hợp pháp khác khi tham gia tố tụng; 2) Quyền được nhờ người khác bảo vệ quyền (nhờ luật sư, trợ giúp pháp lý...); 3) Đối với người bị hại đã chết, người bị hại là người có nhược điểm về thể chất, tinh thần hoặc người bị hại là người chưa thành niên thì họ có quyền có người đại diện pháp lý (đại diện theo luật và đại diện theo ủy quyền) 4) Quyền được giữ bí mật thông tin của người bị hại. Những nhóm quyền này đều được các quốc gia quan tâm và quy định cụ thể trong pháp luật TTHS của mình, trong đó một số các quốc gia còn đưa ra các đạo luật riêng về nạn nhân với những chương trình và hoạt động nhằm bảo vệ nạn nhân của tội phạm và người làm chứng trong các VAHS.

Thứ sáu, quyền yêu cầu bồi thường thiệt hại và bảo đảm bồi thường thiệt hại. Quyền được yêu cầu bồi thường thiệt hại có thể hiểu là quyền được đề nghị mức bồi thường và quyền được đề nghị các biện pháp bảo đảm bồi thường. Quyền được bồi thường thiệt hại của người bị hại trong các VAHS (thiệt hại về tài sản, thanh toán chi phí phát sinh từ việc phạm tội, bồi hoàn các chi phí tham gia tố tụng) thường được bảo đảm từ nguồn tiền của người phạm tội hoặc bên thứ ba chịu trách nhiệm về hành vi của họ. Hoạt động yêu cầu bồi thường thiệt hại có thể được thực hiện trực tiếp bởi người bị hại, thân nhân hoặc gia đình của người bị hại.

Theo quy định của pháp luật quốc tế thì quyền được yêu cầu bồi thường thiệt hại và đảm bảo bồi thường thiệt hại bên cạnh nguồn tiền của người phạm tội, còn có thể bảo đảm thông qua sự hỗ trợ cần thiết từ Nhà nước và cộng đồng như bồi thường từ nguồn quỹ công (compensation). Quyền được bồi thường từ nguồn quỹ công (compensation) xuất hiện khi việc đền bù cho nạn nhân không đủ từ người phạm tội và từ những nguồn khác. Cụ thể: *Một là*, đối với quyền được bồi thường từ nguồn quỹ công (compensation) xuất hiện khi việc đền bù cho nạn nhân không đủ từ người phạm tội và từ những nguồn khác, Nhà nước cần nỗ lực bù đắp tài chính cho nạn nhân là người bị thiệt hại đáng kể về thể chất, tinh thần do các tội phạm nghiêm trọng gây ra hoặc thành viên gia đình và những người sống phụ

thuộc vào người đã chết hoặc người bị mất năng lực về thể chất, tinh thần do tội phạm gây ra (Điều 12); *Hai là*, đối với nhóm quyền được nhận sự hỗ trợ cần thiết từ nhà nước và cộng đồng thì người bị hại được nhận sự hỗ trợ cần thiết về các dịch vụ y tế, bảo trợ khẩn cấp, dịch vụ trợ giúp phục hồi tâm lý, cũng như các nguồn viện trợ nhân đạo khác từ chính phủ, tổ chức phi chính phủ và cộng đồng...

Tuy nhiên, trên thực tế pháp luật của các quốc gia quyền được bồi thường từ nguồn quỹ công chưa được ghi nhận, người bị hại trong một số trường hợp, đối với một số loại tội danh có thể nhận được sự hỗ trợ cần thiết về các dịch vụ y tế, bảo trợ khẩn cấp, dịch vụ trợ giúp phục hồi tâm lý... Đối với các loại tội phạm về kinh tế, tội LDCĐTS thông qua hợp đồng kinh tế, nguồn bảo đảm bồi thường thiệt hại được các quốc gia nói chung quy định từ nguồn tài sản của người phạm tội. Pháp luật các quốc gia cũng quy định các biện pháp bảo đảm bồi thường thiệt hại như áp dụng biện pháp ngăn chặn và kê biên tài sản của bị can, bị cáo trong các VAHS nói chung, các vụ án LDCĐTS nói riêng để đảm bảo thi hành án dân sự về phần bồi thường; cùng với đó là phong tỏa tài khoản ngân hàng, tài sản có giá trị để tránh việc tẩu tán hoặc chuyển nhượng. Đây là những biện pháp chủ động từ giai đoạn điều tra, do Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát hoặc Tòa án quyết định. Tòa án khi xét xử có thể tuyên bị cáo phải bồi thường thiệt hại cho người bị hại hoặc các đương sự có quyền lợi liên quan, theo quy định trong pháp luật TTHS và pháp luật dân sự. Những phán quyết của Tòa sẽ là căn cứ pháp lý để Cơ quan Thi hành án dân sự tổ chức thi hành hoặc có căn cứ để cưỡng chế thi hành án nếu người phạm tội không tự nguyện thực hiện.

Thứ bảy, quyền khiếu nại, quyền kháng cáo, quyền đề nghị thay đổi người tiến hành tố tụng. Quyền khiếu nại là quyền của người bị hại hoặc người đại diện hợp pháp của người bị hại có quyền khiếu nại quyết định, hành vi tố tụng của cơ quan, người có thẩm quyền, trong đó nếu khiếu nại về các quyết định, hành vi tố tụng của cơ quan, người có thẩm quyền là có căn cứ thì phải ra quyết định thay đổi. Quy định về khiếu nại trong TTHS góp phần kịp thời phát hiện và xử lý nghiêm minh những vi phạm pháp luật trong việc tiếp nhận và giải quyết khiếu nại trong hoạt động tư pháp, bảo đảm việc giải quyết thông tin về tội phạm, khởi

tố, điều tra, truy tố, xét xử tuân theo đúng quy định của pháp luật, không bỏ lọt tội phạm và người phạm tội, không làm oan người vô tội.

Trong khi đó, kháng cáo là một trong các quyền tố tụng quan trọng của người bị hại, khi cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm xét xử thiếu khách quan, chưa đúng thì người bị hại có quyền nộp đơn đề nghị tòa cấp trên xử lại một lần nữa. Còn quyền đề nghị thay đổi người tiến hành tố tụng, xét về bản chất, đây là một quyền xuất phát từ việc thực hiện quyền “giám sát” các hoạt động của cơ quan tiến hành tố tụng của người tham gia tố tụng. Khi phát hiện có căn cứ cho rằng người tiến hành tố tụng, người giám định, người phiên dịch có thể không vô tư, khách quan trong quá trình giải quyết VAHS, người bị hại có quyền đề nghị thay đổi người tiến hành tố tụng, người giám định, người phiên dịch.

Thứ tám, quyền được tiếp cận công lý. Quyền được tiếp cận công lý của người bị hại trong các VAHS không chỉ là việc đảm bảo các quyền của người bị hại trong TTHS, đó còn là yêu cầu trong hoạt động xét xử của Tòa án cần đúng người, đúng tội, phù hợp với tính chất mức độ của hành vi phạm tội. Nói cách khác đây là việc thực hiện quyền thông qua các quy định của pháp luật hình sự và TTHS.

Đối với loại tội danh LDCĐTS thông qua hợp đồng kinh tế thì quyền tiếp cận công lý của người bị hại còn được thể hiện thông qua những quy định của pháp luật hình sự về hành vi này trong Bộ luật. Theo đó, BLHS của các quốc gia đều quy định về hành vi LDCĐTS, đây cũng được coi là một trong các hành vi phạm tội tương đối phổ biến ở các quốc gia. Đối với pháp luật hình sự có thể hiểu là hoạt động định tội danh đối với hành vi phạm tội của các đối tượng LDCĐTS thông qua hợp đồng kinh tế. Cùng với đó là những quy định về các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ được quy định, có tính định khung đối với hành vi phạm tội, góp phần giúp hoạt động xét xử được đúng người, đúng tội.

BLTTHS đã quy định thời hạn tương ứng với các giai đoạn, hoạt động, hành vi tố tụng của các chủ thể, từ khi tiếp nhận tố giác, tin báo về tội phạm cho đến khi giải quyết xong vụ án để bảo đảm sự thật vụ án được tìm ra nhanh chóng. Khi thấy hồ sơ thiếu chứng cứ quan trọng mà chưa thể buộc tội, kết án được thì Tòa

án hoặc Viện kiểm sát có quyền trả hồ sơ để yêu cầu cơ quan điều tra điều tra bổ sung chứng cứ, tài liệu, vừa “không để lọt tội phạm” nhưng cũng “không làm oan người vô tội”. Nguyên tắc “kiểm tra, giám sát trong TTHS”, theo đó tất cả các hoạt động TTHS ở mọi giai đoạn tố tụng đều phải được kiểm tra, giám sát, bao gồm: kiểm tra, kiểm soát từ bên trong (giữa các cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng), giám sát từ bên ngoài thông qua chức năng của cơ quan đại diện, tổ chức và người dân đối với mọi hoạt động tố tụng. Hoạt động điều tra, truy tố, xét xử và quyết định hình phạt cần tuân thủ theo những nguyên tắc được quy định trong BLTTHS. Những hoạt động này được quy định chặt chẽ liên quan đến quyền của người bị hại trong các vụ LDCĐTS thông qua hợp đồng kinh tế. Nguyên tắc “*bảo đảm quyền khiếu nại, tố cáo trong TTHS*” cũng được coi là nguyên tắc định hướng cho việc giải quyết khiếu nại, tố cáo đối với hoạt động TTHS của các chủ thể có thẩm quyền giải quyết VAHS, góp phần bảo đảm tính khách quan, hợp pháp, hợp lý trong hoạt động tố tụng, nâng cao quyền được tiếp cận công lý của người bị hại trong các vụ án LDCĐTS thông qua hợp đồng kinh tế.

2.1.3.2. Chủ thể bảo đảm quyền của người bị hại trong các vụ án lừa đảo chiếm đoạt tài sản thông qua hợp đồng kinh tế

Các vụ án LDCĐTS thông qua hợp đồng kinh tế là dạng tội phạm ngày càng gia tăng với tính chất tinh vi, phức tạp, thường gây thiệt hại lớn cho cá nhân, tổ chức. Trong quá trình điều tra, truy tố và xét xử loại tội phạm này, việc bảo đảm quyền của người bị hại là yêu cầu cấp thiết nhằm thực hiện công lý và củng cố lòng tin vào pháp luật. Chủ thể bảo đảm quyền của người bị hại trong các vụ án LDCĐTS thông qua hợp đồng kinh tế phụ thuộc vào từng giai đoạn tố tụng. Tùy theo mô hình TTHS của từng quốc gia mà cơ quan này có thể là Cơ quan điều tra, Cơ quan dự thẩm, Viện công tố, Viện kiểm sát, Tòa án...

Ở Việt Nam, chủ thể bảo đảm quyền trong những vụ án này của pháp luật TTHS là những cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng, trong đó vai trò đặc trưng là những cơ quan tiến hành tố tụng (Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát, Tòa án). Đây là những người có thẩm quyền tham gia vào quá trình tiếp nhận, xác minh, khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử và thi hành án đối với loại tội phạm này. Trên thực tế, như

đã phân tích ở trên, mô hình TTHS của Việt Nam hiện nay là mô hình TTHS pha trộn thiên về thẩm vấn nên vai trò của các cơ quan và người có thẩm quyền Nhà nước đóng vai trò rất quan trọng. Bởi, đây là lực lượng trực tiếp tiến hành các hoạt động tố tụng nhằm xác định một cách khách quan sự thật của vụ án, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của con người, của cá nhân bị thiệt hại trực tiếp bởi hành vi phạm tội. Do đó, đối với những cá nhân này, sự phát triển về lượng và chất có ý nghĩa to lớn. Sự thiếu hụt hoặc mông về số lượng người có thẩm quyền tiến hành tố tụng sẽ dẫn đến các cán bộ phải đảm nhận một khối lượng công việc quá lớn so với khả năng của mình, tình trạng quá tải, khả năng xảy ra sai sót tăng, từ đó có thể dẫn đến quyền của người bị hại sẽ không thật sự được bảo đảm. Bên cạnh đó, chất lượng của người có thẩm quyền tiến hành tố tụng là yếu tố quyết định đến hiệu quả hoạt động tố tụng. Chất lượng này được đánh giá thông qua đạo đức và trình độ chuyên môn, nghiệp vụ. Đối với những người có thẩm quyền trong tiến hành tố tụng đối với các vụ án LĐCĐTS thông qua hợp đồng kinh tế không chỉ có kỹ năng trong các hoạt động tố tụng mà còn cần có nhận thức đầy đủ về vấn đề quyền con người nói chung trong các VAHS, quyền của người bị hại và nghĩa vụ phải đảm bảo quyền của người bị hại trong những vụ án về kinh tế. Đặc biệt trong giai đoạn hiện nay khi mà các vụ án LĐCĐTS thông qua hợp đồng kinh tế ngày càng nhiều thì vấn đề bảo đảm các quyền về tố tụng của họ cũng như quyền được bồi thường thiệt hại càng được quan tâm chú trọng.

Cùng với đó, khi bản án của Tòa án có hiệu lực thì trách nhiệm bảo đảm quyền của người bị hại trong các vụ án LĐCĐTS thông qua hợp đồng kinh tế thuộc về những cơ quan thi hành án. Cơ quan thi hành án có trách nhiệm phối hợp thực hiện bản án mà Tòa án đã tuyên phạt. Với đặc thù là tội phạm LĐCĐTS hướng đến việc gây thiệt hại về tài sản – loại thiệt hại đặc trưng nhất của người bị hại trong các vụ án này, thì hoạt động bồi thường thiệt hại và bảo đảm bồi thường thiệt hại, cơ quan thi hành án dân sự là chủ thể thực thi các phán quyết liên quan đến bồi thường, bao gồm xác minh điều kiện thi hành án của người phải thi hành (bị cáo); Áp dụng biện pháp cưỡng chế, kê biên, xử lý tài sản của người phạm tội để chi trả cho người bị

hại; Bảo đảm quyền lợi của người bị hại được thực hiện đúng trình tự, thủ tục theo Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung 2014).

Chủ thể có trách nhiệm cốt lõi trong việc hiện thực hóa các chuẩn mực về quyền con người, đặc biệt là quyền và lợi ích hợp pháp của người bị hại trong các vụ án LDCĐTS thông qua hợp đồng kinh tế, chính là Nhà nước – thông qua hệ thống các cơ quan tiến hành tố tụng (gồm Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát, Tòa án) và các cơ quan thi hành án dân sự. Đây là những thiết chế pháp lý giữ vai trò trung tâm trong việc phát hiện, xử lý tội phạm, đồng thời tổ chức thực hiện việc bồi thường thiệt hại cho người bị hại theo quy định của pháp luật. Trong thực tiễn, các cơ quan này tuy có chức năng, nhiệm vụ và thẩm quyền riêng biệt, nhưng lại có sự liên kết chặt chẽ và bổ trợ lẫn nhau trong quá trình điều tra, truy tố, xét xử và thi hành án. Mỗi quan hệ phối hợp giữa các cơ quan thi hành án dân sự và cơ quan tố tụng cần được thiết lập trên cơ sở cơ chế trách nhiệm rõ ràng, bảo đảm tính thông suốt, kịp thời và hiệu quả trong việc xác minh, truy tìm, kê biên tài sản, cũng như tổ chức thi hành phần bồi thường thiệt hại cho người bị hại.

Đặc biệt, trong bối cảnh hàng loạt vụ án kinh tế lớn gây thiệt hại nghiêm trọng đang được xử lý như vụ Tân Hoàng Minh, FLC,... – với số lượng người bị hại lên đến hàng nghìn người – thì yêu cầu về nâng cao năng lực đội ngũ Chấp hành viên và công chức thi hành án trở nên cấp thiết. Điều này không chỉ nhằm hoàn thành các chỉ tiêu thi hành án, mà còn là tiền đề quan trọng để bảo vệ quyền lợi hợp pháp của người bị hại, góp phần củng cố niềm tin vào công lý và pháp luật.

2.1.3.3. Phương thức bảo đảm quyền của người bị hại trong các vụ án lừa đảo chiếm đoạt tài sản thông qua hợp đồng kinh tế

Thứ nhất, bảo đảm quyền của người bị hại trong các vụ án LDCĐTS thông qua hợp đồng kinh tế bằng quy định của pháp luật

Cùng với đó, chính sách pháp luật là cơ sở, nền tảng cho việc bảo đảm quyền con người nói chung, quyền của người bị hại trong các vụ án LDCĐTS thông qua hợp đồng kinh tế nói riêng. Pháp luật là phương tiện chính thức hoá các giá trị xã hội của quyền con người, các quyền đó sẽ mang tính bắt buộc, được xã hội thừa nhận, bảo vệ. Hệ thống pháp luật đồng bộ, minh bạch, rõ ràng, đầy đủ bao gồm

các nội dung: pháp luật về bảo đảm quyền con người, về giám sát thực thi quyền con người, về trách nhiệm và xử lý vi phạm quyền con người sẽ là nền tảng quan trọng để quyền của người bị hại được bảo đảm. Hệ thống pháp luật TTHS với đầy đủ các nội dung như ghi nhận các quyền của người bị hại trong TTHS, quy định trách nhiệm của cơ quan có thẩm quyền tổ tụng trong việc bảo đảm quyền của người bị hại cũng như các trình tự, thủ tục tố tụng minh bạch, công khai sẽ tạo ra hành lang pháp lý thuận lợi để thực thi quyền của nhóm người này. Bên cạnh đó, pháp luật về giám sát thực thi quyền con người như giám sát của cơ quan quyền lực, giám sát xã hội, công dân được quy định rõ ràng, cụ thể; pháp luật về trách nhiệm và xử lý hành vi vi phạm quyền con người nghiêm minh góp phần hỗ trợ đắc lực cho việc bảo đảm quyền con người trong TTHS nói chung và quyền của người bị hại trong các vụ án LDCĐTS thông qua hợp đồng kinh tế nói riêng.

Trong xử lý các VAHS nói chung, vụ án LDCĐTS thông qua hợp đồng kinh tế nói riêng thì việc mỗi quốc gia lựa chọn mô hình TTHS nào cũng sẽ ảnh hưởng đến chức năng, thẩm quyền và các hoạt động TTHS cụ thể. Sự ảnh hưởng của mô hình tố tụng này còn thể hiện trên việc thực hiện quyền và bảo đảm quyền của các chủ thể tham gia vào hoạt động tố tụng. Khi thực hiện các hoạt động bảo đảm quyền của người bị hại trong các vụ án LDCĐTS thông qua hợp đồng kinh tế, mô hình tố tụng sẽ trực tiếp tác động đến việc chủ thể có nghĩa vụ bảo đảm quyền của người bị hại; cách thức bảo đảm quyền của người bị hại; hoặc quy định về việc xử lý thiệt hại của người bị hại trong các VAHS, các vụ LDCĐTS thông qua hợp đồng kinh tế, cũng như những chế tài đối với các đối tượng phạm tội LDCĐTS thông qua hợp đồng kinh tế được thực hiện nhằm răn đe, ngăn chặn loại tội phạm này trong tương lai.

Mô hình TTHS của Việt Nam hiện nay là mô hình TTHS pha trộn thiên về thẩm vấn, theo đó những cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng có tính chủ động trong quá trình khởi tố, điều tra, truy tố và xét xử VAHS. Quyền lực của Nhà nước thể hiện cụ thể trong hoạt động của các cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng, từ đó quyền con người nói chung, quyền của người bị hại nói riêng cũng được chú trọng và bảo đảm hơn. Những quyền như đảm bảo quyền tố giác, quyền

yêu cầu và rút yêu cầu khởi tố; quyền được thông tin; quyền được tham gia các hoạt động tố tụng; quyền được bảo vệ; quyền được bảo đảm bồi thường thiệt hại; quyền khiếu nại; Quyền kháng cáo; được đề nghị thay đổi người tiến hành tố tụng; và đặc biệt quyền được thực thi công lý của người bị hại trong các vụ án LDCĐTS thông qua hợp đồng kinh tế sẽ được đảm bảo.

Khi xem xét quyền của người bị hại trong các vụ án LDCĐTS thông qua hợp đồng kinh tế ở pháp luật các quốc gia (bao gồm cả Việt Nam), có thể thấy hầu hết những nội dung về quyền của người bị hại được quy định trong BLTTHS. Ngoài ra trong hệ thống các văn bản quy phạm pháp luật khác có thể quy định gián tiếp liên quan đến các hoạt động bảo đảm quyền của người bị hại như Hiến pháp năm 2013, Luật Tổ chức cơ quan điều tra hình sự năm 2015, BLHS năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2025), BLDS năm 2015... Theo đó, dựa trên việc quy định và thực hiện quyền của người bị hại trong các vụ án LDCĐTS thông qua hợp đồng kinh tế có thể phân loại quyền của chủ thể này thành các nhóm sau: 1) Quyền được công nhận là người bị hại; 2) Quyền tố giác tội phạm; 3) Quyền được thông tin; 4) Quyền được tham gia hoạt động tố tụng; 5) Quyền được bảo vệ; 6) Quyền yêu cầu bồi thường thiệt hại và bảo đảm bồi thường thiệt hại; 7) Quyền khiếu nại; Quyền kháng cáo; được đề nghị thay đổi người tiến hành tố tụng; 8) Quyền được thực thi công lý. Cách phân loại trên không chỉ bao quát toàn diện được quyền của người bị hại trong các vụ án LDCĐTS thông qua hợp đồng kinh tế, mà còn hệ thống hóa được quyền của nhóm chủ thể này, thông qua đó đánh giá về hoạt động thực hiện quyền của người bị hại trong các vụ án LDCĐTS thông qua hợp đồng kinh tế.

Thứ hai, bảo đảm quyền của người bị hại trong các vụ án LDCĐTS thông qua hợp đồng kinh tế bằng việc thực thi pháp luật trong thực tiễn

Một là, bảo đảm quyền của người bị hại trong các vụ án LDCĐTS thông qua hợp đồng kinh tế thông qua các hoạt động tố tụng của các cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng. Những hoạt động này được tiến hành ngay từ giai đoạn tiếp nhận vụ án, giai đoạn khởi tố, điều tra, truy tố và xét xử đối với những vụ án LDCĐTS thông qua hợp đồng kinh tế. Để quyền bồi thường không chỉ tồn tại trên

lý thuyết, pháp luật và cơ quan tiến hành tố tụng cần triển khai các cơ chế bảo đảm cụ thể như:

- Thu thập và bảo đảm chứng cứ thiệt hại tài sản từ giai đoạn điều tra (hợp đồng, biên lai, giao dịch chuyển khoản... Ngay từ giai đoạn điều tra, Cơ quan điều tra cần phối hợp với người bị hại để thu thập các tài liệu chứng minh thiệt hại tài sản. Những chứng cứ phổ biến bao gồm: Hợp đồng kinh tế, hợp đồng góp vốn, thỏa thuận mua bán... giữa bị hại và bị can; Biên lai giao nhận tiền, phiếu thu, phiếu chi có chữ ký, con dấu; Chứng từ ngân hàng: sao kê tài khoản, ủy nhiệm chi, thông báo chuyển khoản; Biên bản làm việc, tin nhắn, email, ghi âm, camera - thể hiện nội dung giao dịch và ý chí tự nguyện từ phía bị hại. Trường hợp bị hại không giữ tài liệu đầy đủ, cơ quan điều tra có thể trưng cầu giám định tài chính, thu thập dữ liệu từ ngân hàng, tổ chức tín dụng liên quan để xác minh.

- Áp dụng biện pháp ngăn chặn và bảo đảm thi hành án như phong tỏa tài khoản, kê biên tài sản của bị can/bị cáo trong các vụ án LDCĐTS thông qua hợp đồng kinh tế. Mục đích của việc áp dụng biện pháp ngăn chặn và cưỡng chế này nhằm bảo toàn tài sản có thể bị tẩu tán, che giấu (như kê biên bất động sản, phương tiện, hàng hoá, phong tỏa tài khoản, sổ tiết kiệm, chứng khoán, niêm phong hàng hoá trong kho hoặc công trường...); mục đích ngăn bị can bỏ trốn hoặc tiêu hủy chứng cứ (tạm giam, cấm đi khỏi nơi cư trú, bảo lãnh...).

- Buộc bị cáo bồi thường thiệt hại trong bản án hình sự, đồng thời chuyển giao nghĩa vụ cho cơ quan thi hành án dân sự nếu chưa được thực hiện; hỗ trợ pháp lý cho người bị hại thông qua luật sư, trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước; bảo đảm quyền bồi thường trong hồ sơ vụ án; định giá tài sản bị chiếm đoạt từ sớm (Hội đồng định giá Nhà nước hoặc giám định độc lập); xác định “nguyên trạng” tài sản (chưa bán, chưa cầm cố) để dễ truy vết; lập bảng kê toàn bộ thiệt hại (tiền gốc, lãi phát sinh, chi phí cơ hội...) - đính kèm vào hồ sơ chuyển Viện kiểm sát, Tòa án. Còn trong giai đoạn xét xử, Hội đồng xét xử cần có quyết định về buộc bồi thường dân sự trong bản án hình sự. Theo đó, Hội đồng xét xử Tòa án phải tuyên rõ số tiền, hiện vật, người phải thi hành, người được thi hành (Điều 30, 48 BLHS 2015), trong trường hợp giá trị thiệt hại lớn, phức tạp chưa đủ cơ sở xác định ngay, Hội đồng xét xử có thể tách yêu cầu bồi thường thành vụ án dân sự nhưng ghi nhận trách nhiệm của bị cáo, tránh phát sinh

trường hợp “đùn đẩy” trách nhiệm của cơ quan tiến hành tố tụng và các chủ thể khác có liên quan.

Hai là, bảo đảm quyền của người bị hại trong các vụ án LDCĐTS thông qua hợp đồng kinh tế bằng việc thực hiện đúng chức năng, nhiệm vụ của các cơ quan có thẩm quyền. Con người luôn là nhân tố quan trọng, quyết định chất lượng của mọi hoạt động tố tụng nói chung, công tác bảo đảm quyền của người bị hại trong các VAHS nói riêng. Trong đó, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng, đội ngũ cán bộ thi hành án đóng vai trò quan trọng trong việc bảo đảm quyền của người bị hại, vì thế phải chú trọng xây dựng đội ngũ cán bộ phát triển về lượng và chất. Sự thiếu hụt hoặc mỏng về số lượng người có thẩm quyền tiến hành tố tụng sẽ dẫn đến các cán bộ phải đảm nhận một khối lượng công việc quá lớn so với khả năng của mình, tình trạng quá tải, khả năng xảy ra sai sót tăng, từ đó có thể dẫn đến quyền của người bị hại sẽ không thật sự được bảo đảm. Bên cạnh đó, chất lượng của người có thẩm quyền tiến hành tố tụng là yếu tố quyết định đến hiệu quả hoạt động tố tụng. Điều này được đánh giá thông qua đạo đức và trình độ chuyên môn, nghiệp vụ. Đối với những người có thẩm quyền trong tiến hành tố tụng đối với các vụ án LDCĐTS thông qua hợp đồng kinh tế không chỉ có kỹ năng trong các hoạt động tố tụng mà còn cần có nhận thức đầy đủ về vấn đề quyền con người nói chung trong các VAHS, quyền của người bị hại và nghĩa vụ phải đảm bảo quyền của người bị hại trong những vụ án về kinh tế. Đặc biệt trong giai đoạn hiện nay khi mà các vụ án LDCĐTS thông qua hợp đồng kinh tế ngày càng nhiều thì vấn đề bảo đảm các quyền về tố tụng của họ cũng như quyền được bồi thường thiệt hại càng được quan tâm chú trọng.

Hàng loạt các đại án về kinh tế, án thuộc diện Ban chỉ đạo Trung ương theo dõi; các vụ đại án lớn với hàng nghìn đương sự, như vụ Tân Hoàng Minh, FLC... Trong đó số lượng Chấp hành viên, công chức làm công tác thi hành án hiện nay cũng cần được chú trọng, nâng cao về số lượng và chất lượng nhằm hoàn thành được những chỉ tiêu, nhiệm vụ được giao.

Thứ ba, bảo đảm bằng cơ chế kiểm tra, giám sát và xử lý các hành vi vi phạm quyền của người bị hại trong các vụ án LDCĐTS thông qua hợp đồng kinh tế

Một là, bảo đảm bằng cơ chế kiểm tra, giám sát. Việc kiểm tra, giám sát hoạt động việc thực thi quyền của người bị hại trong các vụ án LDCĐTS thông qua hợp đồng kinh tế là yêu cầu quan trọng mang tính khách quan, thường xuyên để có thể kịp thời ngăn chặn các nguy cơ xâm phạm quyền con người, cũng như xử lý trước các hành vi vi phạm đó. Cơ chế giám sát được vận hành trên cơ sở phối hợp hoạt động cùng giám sát của những chủ thể trực tiếp liên quan đến việc Giám sát việc thực thi quyền của người bị hại trong các vụ án LDCĐTS thông qua hợp đồng kinh tế được thực hiện thông qua các hình thức đa dạng như giám sát của cơ quan nhà nước, giám sát của các tổ chức xã hội, giám sát trong nội bộ CQtiền hành tố tụng, cơ quan thi hành án.

Trong giám sát của cơ quan nhà nước, giám sát của cơ quan quyền lực nhà nước (Quốc hội và hội đồng nhân dân) là chủ yếu. Tuy nhiên, các nội dung giám sát, hình thức giám sát không được quy định cụ thể trong BLTTHS năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2025) mà quy định trong Luật hoạt động giám sát của Quốc Hội và Hội đồng nhân dân. Đối tượng giám sát của cơ quan quyền lực nhà nước là hoạt động tuân thủ, chấp hành và áp dụng pháp luật trong việc thực hiện điều tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo trong giai đoạn điều tra. Giám sát của cơ quan quyền lực nhà nước có thể được thực hiện thông qua các hình thức: 1) Thẩm tra, cho ý kiến và xem xét báo cáo công tác của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ trưởng Bộ Công an. Đây là hình thức giám sát tối cao, được thực hiện tại các kỳ họp quốc hội; 2) Tổ chức đoàn giám sát để trực tiếp giám sát các hoạt động của các cơ quan tư pháp; 3) Giám sát việc giải quyết khiếu nại, tố cáo, việc giải quyết các vụ án cụ thể. Giám sát của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên là một trong những hình thức giám sát xã hội (giám sát bên ngoài Nhà nước) đối với việc thực hiện quyền lực nhà nước. Với vai trò giám sát xã hội, chủ thể giám sát chỉ có quyền yêu cầu, kiến nghị, đề nghị đối với đối tượng giám sát song không có quyền xử lý. Cơ sở của hoạt động giám sát của Mặt trận tổ quốc ở Việt Nam và các tổ chức thành viên trong TTHS là quy định tại Điều 33 BLTTHS năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2025) và Luật Mặt trận Tổ quốc Việt Nam số 75/2015/QH13 ban hành ngày 09/6/2015.

Hai là, bảo đảm quyền con người bằng hoạt động xử lý các hành vi vi phạm quyền của người bị hại trong các vụ án LDCĐTS thông qua hợp đồng kinh tế. Để bảo vệ quyền của người bị hại trong các vụ án LDCĐTS thông qua hợp đồng kinh tế trước các hành vi xâm phạm quyền, pháp luật quy định các biện pháp trừng phạt với những người có hành vi vi phạm. Các biện pháp này áp dụng trước tiên đối với những người và cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng trong trường hợp họ có các hành vi xâm phạm quyền của người bị hại – những quyền được quy định theo pháp luật. Theo đó, mọi hành vi vi phạm đều bị xử lý nghiêm minh theo nguyên tắc công bằng và đúng pháp luật, người xâm hại quyền của người bị hại trong các vụ án LDCĐTS thông qua hợp đồng kinh tế, trong quá trình TTHT tùy tính chất, mức độ mà bị xử lý kỷ luật hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự. Việc xử lý vi phạm không chỉ với mục đích bảo vệ quyền của người bị vi phạm, mà còn có mục đích giáo dục người có hành vi vi phạm và những người khác biết tôn trọng quyền của người bị hại trong các vụ án LDCĐTS thông qua hợp đồng kinh tế.

2.1.4. Những yếu tố ảnh hưởng đến bảo đảm quyền của người bị hại trong các vụ án lừa đảo chiếm đoạt tài sản thông qua hợp đồng kinh tế

2.1.4.1. Yếu tố chính trị - pháp lý

Yếu tố chính trị - pháp lý có ảnh hưởng trực tiếp và sâu rộng đến việc bảo đảm quyền của người bị hại trong các vụ án LDCĐTS thông qua hợp đồng kinh tế.

Yếu tố chính trị - định hướng chiến lược của Đảng và Nhà nước. Đảng ta xác định rõ trong các văn kiện như Nghị quyết số 27-NQ/TW năm 2022 về xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền XHCN rằng, cải cách tư pháp phải lấy bảo vệ quyền con người, quyền công dân làm trung tâm. Từ định hướng này, các cơ quan tiến hành tố tụng và hệ thống chính trị ở địa phương có trách nhiệm nâng cao hiệu quả xử lý các VAHS, đặc biệt là các đại án kinh tế có nhiều người bị hại, tài sản thất thoát lớn và dư luận xã hội quan tâm. Việc thực hiện các chỉ đạo này có ảnh hưởng rõ rệt đến ưu tiên chính sách, nguồn lực tập trung, chỉ đạo điều hành và cơ chế phối hợp liên ngành, qua đó tạo điều kiện thuận lợi hơn cho việc phát hiện, điều tra, thu hồi tài sản và bồi thường thiệt hại cho người bị hại.

Đặc biệt, trong Nhà nước pháp quyền XHCN, hoạt động lập pháp về quyền công dân cần hướng tới nguyên tắc quan trọng là *“công dân được phép làm những gì pháp luật không cấm”*; còn trong quan hệ với công dân thì *“cơ quan Nhà nước, công chức chỉ được làm những gì pháp luật quy định”*. Điều này không chỉ giúp bảo vệ quyền con người mà còn tránh được tình trạng quan liêu, cửa quyền, sách nhiễu và tham nhũng, những vấn đề còn tồn tại trong xã hội hiện nay.

Yếu tố pháp lý – khuôn khổ luật định về bảo vệ quyền người bị hại. Hành lang pháp lý bảo vệ người bị hại trong tố tụng hình sự hiện nay về cơ bản đã được quy định trong: Hiến pháp 2013 (Điều 30, 31, 102...); Bộ luật TTHS năm 2015 (Điều 62, 63, 64... về quyền và nghĩa vụ của người bị hại); BLDS 2015 (Điều 584-592 về trách nhiệm bồi thường thiệt hại); Luật Thi hành án dân sự 2008 (sửa đổi 2014)... Cùng với đó, trong một số vụ án đặc biệt nghiêm trọng, có liên quan đến các tổ chức, doanh nghiệp lớn, có yếu tố chính trị - kinh tế nhạy cảm, việc xử lý vụ án có thể bị tác động bởi các yếu tố ngoài pháp lý như: áp lực dư luận xã hội, ảnh hưởng đến môi trường đầu tư hoặc uy tín hệ thống chính trị, sự cân nhắc về tính ổn định chính trị - xã hội khi xử lý tài sản quy mô lớn, nhiều bên liên quan... Những yếu tố này có thể làm chậm tiến trình bồi thường cho người bị hại hoặc khiến việc xử lý thiệt hại mang tính biểu tượng nhiều hơn thực chất.

Trong bối cảnh nhà nước pháp quyền XHCN ở Việt Nam đang từng bước hoàn thiện, việc bảo đảm quyền của người bị hại trong các VAHS nói chung, và vụ án LĐCĐTS thông qua hợp đồng kinh tế nói riêng, không chỉ phụ thuộc vào cơ chế pháp luật, mà còn chịu ảnh hưởng sâu sắc từ các yếu tố chính trị - pháp lý. Sự tác động qua lại giữa hệ thống chính trị, định hướng chính sách và hành lang pháp lý tạo nên nền tảng chi phối toàn diện hoạt động bảo vệ quyền con người trong tư pháp hình sự.

2.2.4.2. Yếu tố kinh tế - xã hội

Trong bối cảnh phát triển kinh tế thị trường, các hợp đồng kinh tế ngày càng đóng vai trò quan trọng trong giao dịch dân sự - thương mại. Tuy nhiên, đi cùng với sự phát triển đó là sự gia tăng của các hành vi LĐCĐTS được ngụy trang dưới hình

thức ký kết hợp đồng kinh tế. Việc bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của người bị hại trong loại tội phạm này không chỉ phụ thuộc vào khung pháp lý và cơ chế tố tụng, mà còn chịu ảnh hưởng lớn từ các yếu tố kinh tế — xã hội.

Trên thực tế, mức độ phát triển kinh tế và tính minh bạch của môi trường kinh doanh. Khi nền kinh tế phát triển nóng, các hoạt động đầu tư, hợp tác kinh doanh diễn ra sôi động nhưng thiếu kiểm soát có thể tạo ra môi trường thuận lợi cho các hành vi gian dối, lợi dụng kẽ hở pháp luật. Trong điều kiện thị trường chưa minh bạch, các chủ thể dễ trở thành nạn nhân của hành vi LDCĐTS thông qua hợp đồng kinh tế. Việc xác minh thiệt hại, truy vết tài sản bị chiếm đoạt và đòi bồi thường cũng trở nên khó khăn, ảnh hưởng trực tiếp đến quyền tài sản của người bị hại.

Cùng với đó, trình độ dân trí, nhận thức pháp lý của người bị hại trong các vụ án LDCĐTS thông qua hợp đồng kinh tế thường chưa đầy đủ, không hiểu rõ các điều khoản hợp đồng hoặc không lường trước được rủi ro pháp lý, dẫn đến việc ký kết các hợp đồng có nội dung bất lợi, khó bảo vệ quyền lợi khi xảy ra tranh chấp. Các tổ chức như ngân hàng, công ty luật, công ty tư vấn, công chứng viên... trong nhiều trường hợp chưa thực hiện đầy đủ vai trò giám sát, cảnh báo rủi ro trong giao dịch hợp đồng. Điều này tạo điều kiện để hành vi lừa đảo diễn ra trót lọt, đồng thời làm suy yếu cơ chế bảo vệ người bị hại. Cùng với đó, dù người bị hại được xác định là bị chiếm đoạt tài sản, nhưng quá trình tố tụng hình sự - dân sự thường kéo dài, khiến việc đòi lại tài sản hoặc được bồi thường gặp nhiều trở ngại. Nhiều đối tượng phạm tội đã tẩu tán hoặc che giấu tài sản, gây khó khăn trong thi hành án dẫn đến quyền được bồi thường thiệt hại của người bị hại không được bảo đảm đầy đủ. Người bị hại trong các vụ án dạng này thường chịu cú sốc lớn về tài chính, uy tín hoặc tinh thần, một số người e ngại mất danh dự, ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh nên không tố giác tội phạm kịp thời, một số khác thiếu niềm tin vào hiệu quả xử lý của cơ quan chức năng và tâm lý e ngại các thủ tục hành chính cũng là rào cản trong việc bảo vệ quyền lợi chính đáng của họ.

2.2.4.3. Yếu tố giám sát và phản biện xã hội

Bên cạnh các chủ thể nhà nước có thẩm quyền như cơ quan điều tra, viện kiểm sát, tòa án và cơ quan thi hành án dân sự, yếu tố giám sát và phản biện xã hội đóng vai trò quan trọng trong việc bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của người bị hại. Đây là một kênh giám sát phi chính thức nhưng có tác động mạnh

mẽ đến chất lượng hoạt động của các thiết chế công quyền trong xử lý các vụ án kinh tế có yếu tố lừa đảo.

Giám sát đối với hoạt động tố tụng là một nội dung quan trọng trong việc bảo đảm tính khách quan, công bằng và đúng pháp luật trong quá trình điều tra, truy tố, xét xử và thi hành án. Hệ thống pháp luật Việt Nam quy định nhiều cơ chế giám sát khác nhau, bao gồm cả giám sát nội bộ trong các cơ quan tiến hành tố tụng, giám sát của cơ quan quyền lực nhà nước, và giám sát của nhân dân thông qua các tổ chức chính trị - xã hội và phương tiện thông tin đại chúng. Trước hết, thông qua phương tiện truyền thông đại chúng, báo chí, mạng xã hội và các tổ chức đại diện cho người dân (như Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức xã hội - nghề nghiệp), các hoạt động giám sát - phản biện giúp phát hiện những bất cập, tiêu cực, trì trệ hoặc thiếu minh bạch trong quá trình điều tra, xét xử và thi hành án. Điều này tạo ra sức ép dư luận và sự minh bạch cần thiết, buộc các cơ quan tiến hành tố tụng phải tuân thủ quy trình tố tụng, tránh hiện tượng bỏ lọt tội phạm hoặc xử lý hình sự không toàn diện.

Cùng với đó, phản biện xã hội có thể góp phần bảo vệ người bị hại trước nguy cơ bị bỏ rơi trong hệ thống tư pháp, nhất là trong các vụ án có tính chất phức tạp, nhiều đối tượng tham gia hoặc có yếu tố quyền lực, lợi ích nhóm can thiệp. Nhiều trường hợp trong thực tế cho thấy, chính phản ứng từ dư luận xã hội đã khiến các cơ quan chức năng phải rà soát, xem xét lại các quyết định không thỏa đáng, từ đó bảo đảm quyền được bồi thường và được xét xử công bằng của người bị hại. Yếu tố giám sát - phản biện còn giúp hình thành một cơ chế kiểm soát quyền lực mềm, bổ trợ cho cơ chế kiểm tra nội bộ của Nhà nước.

2.2. BẢO ĐẢM QUYỀN CỦA NGƯỜI BỊ HẠI TRONG CÁC VỤ ÁN LỪA ĐẢO CHIẾM ĐOẠT TÀI SẢN THÔNG QUA HỢP ĐỒNG KINH TẾ TRONG PHÁP LUẬT QUỐC TẾ VÀ PHÁP LUẬT CỦA MỘT SỐ QUỐC GIA: NHỮNG YÊU CẦU ĐẶT RA VÀ GIÁ TRỊ THAM KHẢO CHO VIỆT NAM

2.2.1. Bảo đảm quyền của người bị hại trong các vụ án lừa đảo chiếm đoạt tài sản thông qua hợp đồng kinh tế trong pháp luật quốc tế và những yêu cầu đặt ra với Việt Nam

2.2.1.1. Bảo đảm quyền của người bị hại trong các vụ án lừa đảo chiếm đoạt tài sản thông qua hợp đồng kinh tế trong pháp luật quốc tế về quyền con người

Thứ nhất, quyền của người bị hại trong các điều ước quốc tế đa phương

Quyền của con người nói chung, quyền của người bị hại nói riêng được cộng đồng quốc tế, đặc biệt là tổ chức LHQ quan tâm từ rất sớm, ngay từ những Điều ước quốc tế đầu tiên như Hiến chương LHQ năm 1945, Tuyên ngôn phổ quát về quyền con người năm 1948, Công ước về các quyền dân sự và chính trị năm 1966... Cùng với đó, pháp luật quốc tế đã tập trung những quy định về quyền của người bị hại trong TTHS trong một số văn kiện pháp lý quốc tế, như Tuyên ngôn năm 1985 về các nguyên tắc cơ bản của tư pháp hình sự về nạn nhân của tội phạm và lạm dụng quyền lực (Declaration of Basic Principles of Justice for victims of Crime and Abuse of Power) của LHQ được thông qua ngày 29/11/1985; Tuyên bố về các nguyên tắc và hướng dẫn cơ bản về việc đền bù và bồi thường cho nạn nhân bị xâm phạm nghiêm trọng quyền con người năm 2006 của LHQ (*the 2006 Basic Principles and Guidelines on the Right to a Remedy and Reparation for Victims of Gross Violations of International Human Rights Law and Serious Violations of International Humanitarian Law*)... Đây được coi là những văn kiện pháp lý quan trọng, thể hiện tập trung nhất các quyền của người bị hại trong hệ thống tư pháp hình sự quốc tế.

Nội dung của các Điều ước quốc tế này tập trung vào một số vấn đề, như:

Một là, về phạm vi và thời điểm công nhận nạn nhân của tội phạm. Khoản 1 Tuyên bố về nạn nhân năm 1985 đã xác định nạn nhân “bao gồm những người, là cá nhân hoặc tập thể, bị xâm hại, kể cả tổn thương về thể chất hoặc tinh thần, đau đớn về tình cảm, thiệt hại về kinh tế hoặc mất đi nhiều quyền cơ bản của bản thân, bởi những hành động hoặc sự thiếu trách nhiệm vi phạm luật hình sự hiện hành tại các quốc gia thành viên”. Cùng với đó, Tuyên bố năm 2006 đã nhấn mạnh về quyền được công nhận đối với nạn nhân của tội phạm, theo đó “Địa vị của một người là nạn nhân không phụ thuộc vào việc thủ phạm đã được nhận dạng, bị bắt, bị truy tố hoặc đã bị kết tội hay chưa và bất kể mối quan hệ có thể tồn tại hay có thể đã tồn tại giữa nạn nhân và thủ phạm” (khoản 9 Mục V).

Hai là, nhóm quyền được tiếp cận công lý và công bằng, bao gồm: 1) quyền được đối xử tôn trọng; được tiếp cận công lý một cách nhanh chóng; được khắc phục hậu quả kịp thời [5, Điều 4]; 2) Quyền được có một hệ thống cơ quan tư pháp và hành chính để giúp các nạn nhân được bồi thường thông qua các thủ tục tố tụng chính thức hoặc không chính thức một cách nhanh chóng, công bằng, không tốn kém và dễ tiếp cận. Nạn nhân phải được thông báo về các quyền của họ trong việc khiếu nại bồi thường bằng các cơ chế, thủ tục tố tụng [5, Điều 5]. Để bảo đảm cho nạn nhân được đối xử với sự cảm thông, tôn trọng, Tuyên bố về nạn nhân năm 1985 cũng đưa ra yêu cầu đối với các cơ quan thực thi pháp luật, những người chăm sóc sức khỏe, dịch vụ xã hội và cá nhân liên quan khác của các quốc gia thành viên “*nên được đào tạo để thích ứng với các nhu cầu của nạn nhân và hướng dẫn bảo đảm trợ giúp nhanh chóng và đúng đắn*” [5, khoản 16].

Ba là, quyền được hỗ trợ tư pháp trong quá trình tham gia tố tụng, như được thông báo về vai trò, phạm vi quyền của mình, thời gian và tiến trình tố tụng, đặc biệt là thông tin về việc giải quyết vụ án và nơi mà nạn nhân có thể yêu cầu cung cấp thông tin; được áp dụng các biện pháp cần thiết để giảm thiểu sự bất tiện, bảo vệ quyền bí mật đời tư và khi cần thiết...[5, Điều 6].

Cùng với đó, Tuyên bố năm 2006 yêu cầu các quốc gia phải bảo đảm: 1) Các nạn nhân nhận được sự trợ giúp cần thiết về vật chất, y tế, tâm lý và xã hội thông qua các phương tiện tự nguyện của Chính phủ, dựa vào cộng đồng và xã hội [6, đoạn 14]; 2) Các nạn nhân được thông báo về các dịch vụ xã hội và sức khỏe, các trợ giúp cần thiết khác và các điều kiện để họ được tiếp cận dễ dàng [6, đoạn 15]; 3) Nhân viên cảnh sát, tư pháp, y tế, dịch vụ xã hội và cá nhân liên quan khác được đào tạo đảm bảo thực hiện đầy đủ các quyền của nạn nhân và hướng dẫn bảo đảm trợ giúp nạn nhân một cách nhanh chóng [6, đoạn 16]; 4) Khi thực hiện các hoạt động trợ giúp cho nạn nhân của tội phạm cần phải chú ý những nhu cầu đặc biệt do tính chất của thiệt hại đối với họ [6, đoạn 17].

Bốn là, quyền được bảo vệ. Bên cạnh những quy định về bảo vệ nạn nhân nói chung như đã nêu ở trên, Tuyên bố năm 1985 của LHQ còn quy định trách nhiệm của các quốc gia trong bảo vệ nạn nhân của tội phạm, gồm: 1) cần nội luật

hóa những quy định cấm lạm dụng quyền lực và quy định cung cấp đền bù cho các nạn nhân của những hành vi lạm dụng. Đặc biệt, sự đền bù nên bao gồm phục hồi hoặc bồi thường và sự trợ giúp cần thiết về vật chất, y tế, tâm lý và hỗ trợ và ủng hộ của xã hội [5, đoạn 19]; 2) cần ký kết các điều ước quốc tế đa phương liên quan tới bảo vệ nạn nhân [5, đoạn 20]; 3) định kỳ rà soát các luật và xem xét những tồn tại trong thực tiễn áp dụng để có những sửa đổi, bổ sung, đảm bảo sự thích nghi, phù hợp với yêu cầu trên thực tế, góp phần thúc đẩy các chính sách và các cơ chế ngăn ngừa các hành vi lạm dụng quyền lực, và thông qua các nhóm quyền và các bảo đảm bồi thường thiệt hại cho các nạn nhân của tội phạm [5, đoạn 21].

Năm là, quyền được bảo đảm bồi thường thiệt hại, được chia làm hai loại:

- Quyền được đền bù thiệt hại từ nguồn tiền của người phạm tội (restitution), cụ thể: 1) người bị hại, thân nhân hoặc gia đình của nạn nhân được người phạm tội hoặc bên thứ ba chịu trách nhiệm về hành vi của họ bồi thường về các thiệt hại về tài sản, thanh toán chi phí phát sinh từ việc phạm tội, bồi hoàn các chi phí tham gia tố tụng (Điều 8); 2) các quốc gia thành viên phải bảo đảm việc giải quyết đền bù dân sự như là một phần của bản án hình sự (Điều 9); 3) trường hợp tội phạm có gây thiệt hại đáng kể cho môi trường thì cần yêu cầu người gây thiệt hại phục hồi môi trường, hoàn trả các chi phí xây dựng lại cơ sở hạ tầng, thực hiện các thay thế, di dời cần thiết [5, Điều 10].

Biện pháp khắc phục hậu quả bao gồm: trả lại tài sản hay thanh toán về những thiệt hại hoặc mất mát, hoàn trả lại những chi phí phát sinh là kết quả của hành vi phạm tội, cung cấp dịch vụ và khôi phục các quyền của nạn nhân. Trong trường hợp tội phạm thực hiện bởi các những người có thẩm quyền thì trách nhiệm khắc phục hậu quả, bồi thường cho nạn nhân thuộc về Chính phủ hoặc cơ quan có người đại diện đã gây ra tội phạm đó [5, khoản 11].

- Quyền được bồi thường và quyền được hỗ trợ cần thiết từ nhà nước và cộng đồng, cụ thể: 1) Đối với quyền được bồi thường từ nguồn quỹ công (compensation) xuất hiện khi việc đền bù cho nạn nhân không đủ từ người phạm tội và từ những nguồn khác, nhà nước cần nỗ lực bù đắp tài chính cho nạn nhân là người bị thiệt hại đáng kể về thể chất, tinh thần do các tội phạm nghiêm trọng

gây ra hoặc thành viên gia đình và những người sống phụ thuộc vào người đã chết hoặc người bị mất năng lực về thể chất, tinh thần do tội phạm gây ra (Điều 12); 2) Đối với nhóm quyền được nhận sự hỗ trợ cần thiết từ nhà nước và cộng đồng thì người bị hại được nhận sự hỗ trợ cần thiết về các dịch vụ y tế, bảo trợ khẩn cấp, dịch vụ trợ giúp phục hồi tâm lý, cũng như các nguồn viện trợ nhân đạo khác từ Chính phủ, Tổ chức phi Chính phủ và cộng đồng...

Trong đó, pháp luật quốc tế cũng đặt ra yêu cầu đối với pháp luật quốc gia trong việc thiết lập các cơ chế nhằm tạo điều kiện cho nạn nhân “*đạt được sự đền bù nhanh chóng, công bằng, ít tốn kém và dễ tiếp cận*” [5, khoản 5,7]. Tuyên bố năm 2006 yêu cầu các quốc gia phải bảo đảm: 1) Bất cứ khi nào người phạm tội hay các nguồn khác không cung cấp sự bồi thường, quốc gia phải cố gắng cung cấp các bồi thường về tài chính cho các nạn nhân, những người đã phải chịu đựng những tổn thương về cơ thể hay thiệt hại về thể chất, sức khỏe tinh thần do tội phạm gây ra; gia đình, đặc biệt là những người phụ thuộc của người đã chết hoặc không còn có khả năng về thể chất hoặc tinh thần do tội phạm gây ra [6, đoạn 12]; 2) Khuyến khích thiết lập, tăng cường và mở rộng các quỹ quốc gia về bồi thường cho các nạn nhân.

Thứ hai, nội dung quyền của người bị hại trong các thỏa thuận và các chương trình trong khu vực

Khi xem xét về quyền của nạn nhân/người bị hại, có thể nói khu vực Châu Âu là nơi phát triển hơn cả về vấn đề quyền con người nói chung, quyền của người bị hại nói riêng. Từ giữa những năm 1970, tại các cuộc họp cấp cao của mình, Hội đồng Châu Âu (Council of Europe) đã thảo luận về các biện pháp bồi thường cho nạn nhân của tội phạm. Từ sau năm 1993, khi Liên minh Châu Âu (EU) được thành lập thay cho Cộng đồng Châu Âu (EC), Hội đồng Liên minh Châu Âu cũng đã có nhiều cuộc họp thảo luận về quyền của các nạn nhân. Đến 15/3/2001 Công ước Châu Âu về vai trò, vị trí của người bị hại trong TTHS đã được thông qua bởi Đại hội đồng Liên minh Châu Âu. Thực hiện Quyết định khung này, Chỉ thị về bồi thường nhà nước cho các nạn nhân của tội phạm đã ra đời và có hiệu lực bắt buộc đối với tất cả các quốc gia thành viên EU kể từ ngày 22/3/2001.

Công ước Châu Âu về bồi thường cho các nạn nhân của tội phạm bạo lực năm 1983 đã đưa ra những tiêu chuẩn liên quan đến việc bảo vệ nạn nhân của tội phạm với quan điểm việc giúp đỡ các nạn nhân *“phải là một mối quan tâm thường xuyên của chính sách tội phạm, ngang tầm với việc trừng phạt hình sự đối với những kẻ phạm tội”*. Công ước ghi nhận những nạn nhân đủ điều kiện bồi thường tại Điều 2 gồm: 1) *“Những người bị thương nghiêm trọng trên cơ thể hoặc sức khoẻ suy yếu bởi nguyên nhân trực tiếp từ một vụ bạo hành có chủ ý”*; 2) *“Những người sống phụ thuộc vào người đã chết do hậu quả của tội ác này”* ngay cả khi đối tượng thực hiện hành vi phạm tội không bị truy tố hoặc trừng phạt. Nói cách khác, nội hàm khái niệm nạn nhân của tội phạm trong hệ thống pháp luật của Liên minh châu Âu gồm 03 loại: 1) Nạn nhân trực tiếp là người bị xâm hại trực tiếp bởi tội phạm; 2) Nạn nhân gián tiếp gồm thành viên gia đình hoặc những người sống phụ thuộc vào nạn nhân trực tiếp; 3) Nạn nhân mở rộng là những người bị tội phạm xâm hại do can thiệp để giúp đỡ nạn nhân trực tiếp hoặc ngăn chặn tội phạm. Các nạn nhân này được công nhận bất kể thủ phạm có bị phát giác, truy tố, kết án hay không.

Xét về lịch sử cũng như quy mô phát triển thì quyền con người ở Châu Mỹ xuất hiện sau các quốc gia Châu Âu, như Ủy ban quyền con người Châu Mỹ (IACHR) được thành lập năm 1959, Công ước Châu Mỹ về quyền con người (American Convention on Human Rights) ra đời năm 1969. Trong đó, các quốc gia trong khu vực này cũng chưa đưa ra được những văn kiện pháp lý quốc tế chung liên quan đến người bị hại, cũng như vấn đề bảo đảm quyền của nhóm người này.

Còn tại khu vực Châu Á, các quốc gia cũng chưa đưa ra các điều ước quốc tế chung về quyền của nạn nhân/người bị hại mà chỉ có một số cơ chế bảo đảm về quyền con người. Năm 1993, trong cuộc họp chuẩn bị cho Hội nghị thế giới lần thứ hai về quyền con người, các quốc gia Châu Á đã nhóm họp tại Băng-cốc và đưa ra Tuyên bố Băng-cốc về quyền con người (The Bangkok Declaration of Human Rights). Năm 1997, một tổ chức phi chính phủ có tên Ủy ban quyền con người Châu Á (Asian Human Rights Commission) được thành lập. Tuy nhiên cả

văn kiện và tổ chức này không được thừa nhận và mang tính pháp lý trong khu vực, ảnh hưởng của nó trên thực tế với các nước Châu Á là rất hạn chế. Tháng 10/2009, Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN) đã thành lập cơ chế khu vực đầu tiên bảo vệ và thúc đẩy quyền con người với tên gọi Ủy ban liên Chính phủ ASEAN về nhân quyền (AICHR). AICHR giữ vai trò là cơ quan nhân quyền của ASEAN, được thành lập theo Điều 14 Hiến Chương của Hiệp hội quốc gia Đông Nam Á. Tiếp sau cơ chế AICHR, ngày 7/4/2010 Ủy ban thúc đẩy và bảo vệ quyền phụ nữ và trẻ em ASEAN (ACWC) đã ra đời. Trong Thông cáo chung của các Ngoại trưởng 10 nước thành viên ASEAN họp từ 19 đến 20/7/2010 đã khẳng định tại Điểm 9: *“Chúng tôi khẳng định lại vai trò của ủy ban liên chính phủ ASEAN về nhân quyền (AICHR) với tư cách là một thể chế bao trùm về hợp tác khu vực trong lĩnh vực quyền con người. Chúng tôi nhấn mạnh tầm quan trọng của việc bảo đảm hoạt động hiệu quả của AICHR và mối quan hệ thích hợp với AICHR của ACWC và các cơ quan chuyên môn khác của ASEAN về quyền con người phù hợp với các điều khoản tham chiếu của AICHR”*. Như vậy, tính đến nay, ASEAN hiện có hai cơ chế làm việc nhằm bảo vệ và thúc đẩy quyền con người: AICHR và ACWC, nhưng chưa có cơ chế chính thức nhằm bảo đảm quyền của người bị hại.

2.2.1.2. Những yêu cầu đặt ra với Việt Nam

Việt Nam - với tư cách là quốc gia thành viên của nhiều tổ chức quốc tế lớn trên thế giới và trong khu vực, luôn cố gắng, nỗ lực và cam kết thực hiện các Điều ước quốc tế nói chung, các Điều ước quốc tế về quyền con người nói riêng. Nghiên cứu những quy định về quyền của người bị hại trong các văn bản pháp lý quốc tế, Nghiên cứu sinh đưa ra một số điểm nổi bật trong quy định của pháp luật quốc tế đối với quyền của người bị hại như sau:

Thứ nhất, về nội hàm khái niệm người bị hại. Trên thực tế như đã phân tích, các văn bản quy phạm pháp luật quốc tế không sử dụng thuật ngữ “người bị hại”, thay vào đó là - nạn nhân của tội phạm. Nội hàm này phổ biến trong Tuyên bố năm 1985 của LHQ, trong tuyên ngôn năm 2006, và trong một số điều ước trong khu vực như Công ước Châu Âu về bồi thường cho các nạn nhân của tội phạm bạo lực năm 1983... Tuy nhiên, nội hàm khái niệm về nạn nhân của tội phạm

trong các văn kiện pháp lý quốc tế kể trên tương đối rộng khi cho rằng không chỉ bao gồm những người trực tiếp là người bị xâm hại trực tiếp bởi tội phạm; mà còn có thể là nạn nhân gián tiếp (thành viên gia đình hoặc những người sống phụ thuộc vào nạn nhân trực tiếp) và nạn nhân mở rộng (người bị tội phạm xâm hại do can thiệp để giúp đỡ nạn nhân trực tiếp hoặc ngăn chặn tội phạm). Các nạn nhân này được công nhận bất kể thủ phạm có bị phát giác, truy tố, kết án hay không [5], [6].

Thứ hai, quyền được công nhận người bị hại trong các VAHS. Trên thực tế, trong các văn kiện pháp lý quốc tế và khu vực không quy định cụ thể về quyền này của người bị hại mà coi như đây là quyền mang tính mặc nhiên của một người bị thiệt hại về thể chất, tài sản, tinh thần do tội phạm gây ra khi tham gia vào VAHS. Tuy nhiên, ở một số văn kiện như Tuyên bố năm 2006 đã nhấn mạnh về quyền được công nhận đối với nạn nhân của tội phạm, theo đó *“Địa vị của một người là nạn nhân không phụ thuộc vào việc thủ phạm đã được nhận dạng, bị bắt, bị truy tố hoặc đã bị kết tội hay chưa và bất kể mối quan hệ có thể tồn tại hay có thể đã tồn tại giữa nạn nhân và thủ phạm”* (khoản 9 Mục V).

Thứ ba, quyền được bảo vệ. Quyền được bảo vệ đặc biệt được chú trọng trong các văn kiện pháp lý quốc tế cũng như pháp luật của một số quốc gia Châu Âu và Hoa Kỳ. Trong các điều ước quốc tế, hoạt động bảo vệ quyền đối với nạn nhân của tội phạm còn là những quy định về trách nhiệm đối với quốc gia trong hoạt động nội luật hóa và ký kết, tham gia các điều ước quốc tế, hoàn thiện pháp luật quốc gia về quyền của người bị hại. Theo đó, trách nhiệm của các quốc gia trong bảo vệ nạn nhân của tội phạm, gồm: 1) cần nội luật hóa những quy định cấm lạm dụng quyền lực và quy định cung cấp đền bù cho các nạn nhân của những hành vi lạm dụng. Đặc biệt, sự đền bù nên bao gồm phục hồi hoặc bồi thường và sự trợ giúp cần thiết về vật chất, y tế, tâm lý và hỗ trợ và ủng hộ của xã hội [5, đoạn 19]; 2) cần ký kết các điều ước quốc tế đa phương liên quan tới bảo vệ nạn nhân [5, đoạn 20]; 3) định kỳ rà soát các luật và xem xét những tồn tại trong thực tiễn áp dụng để có những sửa đổi, bổ sung, đảm bảo sự thích nghi, phù hợp với yêu cầu trên thực tế, góp phần thúc đẩy các chính sách và các cơ chế ngăn ngừa các hành vi lạm dụng quyền lực, và thông qua các nhóm quyền và các bảo đảm bồi thường thiệt hại cho các nạn nhân của tội phạm [5, đoạn 21].

Thứ tư, quyền được bảo đảm bồi thường thiệt hại. Điểm đặc trưng trong quy định này là khác với những quy định của pháp luật quốc gia khi xem xét trách nhiệm bồi thường thiệt hại cho nạn nhân của tội phạm không chỉ xuất phát từ nguồn tiền của người thực hiện hành vi phạm tội mà từ nhà nước và cộng đồng.

Theo đó, những quy định này hướng đến quyền được bồi thường từ nguồn quỹ công hoặc nhận sự hỗ trợ cần thiết từ nhà nước và cộng đồng về các dịch vụ y tế, bảo trợ khẩn cấp, dịch vụ trợ giúp phục hồi tâm lý, cũng như các nguồn viện trợ nhân đạo khác từ Chính phủ, tổ chức phi Chính phủ và cộng đồng... Những quy định này hướng đến việc ràng buộc trách nhiệm của các quốc gia thành viên khi yêu cầu các quốc gia phải đảm bảo bất cứ khi nào người phạm tội hay các nguồn khác không cung cấp sự bồi thường, quốc gia phải cố gắng cung cấp các bồi thường về tài chính cho nạn nhân của tội phạm; Khuyến khích thiết lập, tăng cường và mở rộng các quỹ quốc gia về bồi thường cho các nạn nhân.

Thứ năm, Tuyên bố của LHQ năm 1985 cũng như Khuyến nghị có liên quan của Hội đồng Châu Âu về vị trí của nạn nhân, đã đề cao trách nhiệm của các cơ quan tiến hành tố tụng (cụ thể là cơ quan điều tra), theo đó nhấn mạnh những cơ quan điều tra này cần được đào tạo để giải quyết các vấn đề của nạn nhân trên tinh thần thông cảm, trợ giúp và trấn an nạn nhân; nên thông báo cho nạn nhân về khả năng được trợ giúp, tư vấn pháp luật và tư vấn thực tế, bồi thường từ người phạm tội và từ quốc gia thành viên. Trong bất kỳ báo cáo nào cho các cơ quan truy tố, cảnh sát nên trình bày rõ ràng và chính xác nhất những thiệt hại và tổn thương mà nạn nhân phải gánh chịu. Những quy định này giúp bảo đảm sự cảm thông và tôn trọng đối với người bị hại, đảm bảo cho họ thấy từng hành vi phạm tội được xem xét một cách cẩn thận, qua đó giữ niềm tin của người bị hại rằng công lý đang được thực thi. Đây là quy định cần được ghi nhận trong pháp luật TTHS Việt Nam về trách nhiệm và nghĩa vụ cụ thể của các cơ quan tiến hành tố tụng (đặc biệt là Cơ quan điều tra) trong tiếp xúc, làm việc và bảo đảm quyền của người bị hại khi tham gia vào các VAHS nói chung, vào trong các vụ án LDCĐTS thông qua hợp đồng kinh tế nói riêng.

Tuy nhiên, pháp luật Việt Nam chưa có điều luật nào ghi nhận quy định tiên bộ này. Do đó, cần thiết phải nghiên cứu và tiếp thu chế định này vào hệ thống pháp luật như là một biện pháp đảm bảo quyền con người của người bị hại và người thân của họ trong trường hợp tội phạm không có khả năng đền bù thiệt hại đã gây ra bởi hành vi phạm tội.

2.2.2. Bảo đảm quyền của người bị hại trong các vụ án lừa đảo chiếm đoạt tài sản thông qua hợp đồng kinh tế trong pháp luật của một số nước và giá trị tham khảo cho Việt Nam

2.2.2.1. Bảo đảm quyền của người bị hại trong các vụ án lừa đảo chiếm đoạt tài sản thông qua hợp đồng kinh tế trong pháp luật của một số nước

Thứ nhất, nhóm quốc gia theo hệ thống Civil law (Dân luật), đại diện là Cộng hòa Pháp và Cộng hòa Liên bang Đức.

Một là, pháp luật TTHS.

Pháp luật của các quốc gia theo hệ thống pháp luật này thường xem người bị hại do tội phạm gây ra như là bên bị thiệt hại và nâng cao vai trò, tính chủ động của cơ quan và người có thẩm quyền trong quá trình tiến hành tố tụng, chứng minh tội phạm và thực hiện quá trình bảo đảm quyền của người bị hại trong các VAHS.

Cộng hòa Pháp. Ở góc độ pháp lý, luật TTHS Cộng hòa Pháp không đưa ra khái niệm pháp lý về nạn nhân của tội phạm và cũng không có sự phân biệt đó là người bị hại hay nguyên đơn dân sự. Theo đó, người bị hại trong BLTTHS Cộng hòa Pháp được quy định tại Điều 1 - Điều 5 và Điều 85 - Điều 91 [83]. Theo Điều 85 BLTTHS Cộng hòa Pháp: *“Bất kỳ ai cho rằng mình bị thiệt hại do một tội nghiêm trọng hoặc ít nghiêm trọng đều có thể kiện để trở thành bên dân sự bằng cách khiếu nại với thẩm phán điều tra phù hợp với quy định tại các điều 52 và 706-42”*. Vai trò nổi bật của người bị hại trong TTHS của Pháp là chủ thể thực hiện quyền tư tố - quyền yêu cầu khởi tố đối với một số loại vụ án (Điều 1) và chủ thể có quyền yêu cầu bồi thường thiệt hại (thuộc dân tố quyền).

Quyền của người bị hại trong TTHS Pháp được đề cập đến như quyền được thông tin và hỗ trợ (Điều 10-2), người bị hại có quyền: 1) được thông báo về tiến

trình tố tụng và các quyền của mình, được cung cấp thông tin về các dịch vụ hỗ trợ, bao gồm hỗ trợ y tế, tâm lý và pháp lý. Đối với những người không hiểu tiếng Pháp, có quyền được hỗ trợ bởi thông dịch viên và nhận bản dịch các thông tin cần thiết để thực hiện quyền của mình; 2) Quyền được tham gia tố tụng với tư cách là bên dân sự (*partie civile*). Người bị hại có thể tham gia vào quá trình tố tụng hình sự với tư cách là bên dân sự để yêu cầu bồi thường thiệt hại, bằng cách nộp đơn kiện dân sự cùng với đơn tố cáo hình sự, tham gia vào quá trình tố tụng đã được bắt đầu bởi công tố viên. Việc tham gia với tư cách là bên dân sự cho phép người bị hại yêu cầu bồi thường thiệt hại và có quyền truy cập vào hồ sơ vụ án; 3) Quyền được bảo vệ và hỗ trợ đặc biệt; 4) Quyền được bồi thường thiệt hại và yêu cầu bồi thường thiệt hại thông qua quá trình tố tụng hình sự, bằng cách tham gia với tư cách là bên dân sự hoặc nộp đơn yêu cầu bồi thường lên Ủy ban Bồi thường cho Nạn nhân Tội phạm (*Commission d'indemnisation des victimes d'infractions* - CIVI), đặc biệt trong trường hợp không thể xác định được thủ phạm hoặc thủ phạm không có khả năng bồi thường; 5) quyền được hỗ trợ pháp lý và tâm lý của người bị hại thông qua các tổ chức như France Victimes, một mạng lưới các hiệp hội cung cấp dịch vụ hỗ trợ miễn phí cho nạn nhân tội phạm nói chung, bao gồm cả người bị hại.

Cộng hòa Liên bang Đức. Cũng như Cộng hòa Pháp, pháp luật TTTHS Cộng hòa liên bang Đức không phân biệt giữa người bị hại và nguyên đơn dân sự. Địa vị pháp lý của người bị hại đã được cải thiện một cách đáng kể với sự ra đời của Luật Bảo vệ nạn nhân năm 1986 và sự tham gia của người bị hại trong tiến trình tố tụng được quy định thành một phần riêng trong BLTTTHS. Người bị hại của các tội phạm nghiêm trọng được bảo vệ hơn và được bổ sung một số quyền của bên tham gia tố tụng: quyền được thông tin về tiến trình tố tụng [79, Điều 406], quyền tiếp cận hồ sơ [67, Điều 406e], quyền được trợ giúp pháp lý [79, Điều 406f], quyền khởi tố lại và quyền được bồi thường thiệt hại do tội phạm gây ra. Người bị hại có thể đưa ra yêu cầu truy tố các tội phạm (quyền tư tố) mà không cần phải nhờ Cơ quan công tố.

Hai là, pháp luật hình sự.

Pháp luật hình sự của các quốc gia này đều có những quy định cụ thể về cấu thành tội phạm đối với hành vi LDCĐTS và những hình phạt cụ thể đối với loại tội phạm này.

Theo Điều 313-1 BLHS Cộng hòa Pháp, lừa đảo là hành vi: *“Sử dụng tên giả, danh tính giả, lạm dụng danh tính thật, hoặc sử dụng các thủ đoạn gian dối để lừa dối một người (cá nhân hoặc pháp nhân), khiến họ, gây thiệt hại cho họ hoặc cho bên thứ ba, phải giao nộp tiền, tài sản, cung cấp dịch vụ hoặc thực hiện một hành vi tạo ra nghĩa vụ hoặc miễn trừ”*. Hình phạt cơ bản được quy định tại Điều 313-1, gồm hình phạt tù và phạt tiền, với quy định tối đa 5 năm tù giam, phạt tiền lên đến 375.000 euro. Đối với các tình tiết tăng nặng (Điều 313-2) có thể tăng lên 7 năm tù và 750.000 euro tiền phạt. Gây thiệt hại cho người có tình trạng đặc biệt dễ bị tổn thương do tuổi tác, bệnh tật, khuyết tật thể chất hoặc tâm thần, hoặc tình trạng mang thai, điều này rõ ràng hoặc được biết đến bởi người phạm tội. Nếu lừa đảo được thực hiện theo băng nhóm có tổ chức, hình phạt tăng lên 10 năm tù và 1.000.000 euro tiền phạt. Các hình phạt bổ sung bao gồm cấm đảm nhiệm chức vụ công hoặc hoạt động nghề nghiệp liên quan đến hành vi phạm tội; Tước quyền công dân, quyền gia đình theo quy định tại Điều 131-26; Cấm điều hành, quản lý doanh nghiệp theo Điều 131-27.

Bộ luật Hình sự Cộng hòa Liên bang Đức đưa ra khái niệm LDCĐTS là *“hành vi của một người vì muốn nhận được khoản lợi về tài sản cho bản thân hay cho người thứ ba đã gây thiệt hại về tài sản cho người khác bằng cách: thông báo không đúng hoặc xuyên tạc các sự việc; che giấu hoàn toàn các sự việc; làm cho người bị hại bị nhầm lẫn hoặc lợi dụng sự nhầm lẫn của người bị hại”* [79, tr.425]. Mức hình phạt đối với tội lừa đảo quy định trong BLHS Cộng hòa Liên bang Đức cũng thấp với mức tối đa chỉ là 10 năm tù, Điều 263 cũng chỉ quy định hai hình phạt là tù có thời hạn và phạt tiền, trong đó hình phạt tiền là hình phạt chính.

Thứ hai, nhóm các nước theo hệ thống pháp luật Commond law (Thông luật)

Đại diện cho hệ thống pháp luật này là Vương quốc Anh và Hoa Kỳ. Ở các quốc gia này thay vì sử dụng thuật ngữ “người bị hại”, các nhà làm luật đã dùng “nạn nhân của tội phạm” để quy định về những người chịu thiệt hại do hành vi

phạm tội gây ra. Cùng với đó, với vai trò chủ động trong các hoạt động tố tụng nhằm thực hiện quyền của mình nên pháp luật của các quốc gia này cũng quy định chặt chẽ về các quyền và sự hỗ trợ của Nhà nước đối với nạn nhân trong các hoạt động tố tụng.

Một là, pháp luật TTHS

Hoa Kỳ. Hoa Kỳ là quốc gia đi tiên phong trong vấn đề bảo đảm quyền của người bị hại (nạn nhân) trong TTHS. Khái niệm người bị hại hay “nạn nhân tội phạm” (crime victim) cũng được định nghĩa rất khác nhau tùy thuộc vào từng tình huống hay từng loại tội phạm trong hệ thống tư pháp hình sự Hoa Kỳ. Hoa Kỳ cũng như những nước theo hệ thống Commond law, bên cạnh những quyền cơ bản như quyền được thông tin, quyền được tham gia tố tụng, quyền được tố giác,... thì nội dung đặc biệt được quan tâm, chú trọng về quyền đối với nạn nhân của tội phạm, gồm: 1) Quyền được bảo vệ (Luật Bảo vệ nạn nhân và nhân chứng năm 1982) khỏi những mối đe dọa và trả thù, bảo vệ danh tính, và các biện pháp bảo vệ đặc biệt dành cho những trường hợp nhạy cảm; 2) Quyền được yêu cầu bồi thường và bảo đảm bồi thường thiệt hại (Luật Nạn nhân tội phạm (Victims of Crime Act) năm 1984), qua đó thiết lập nên Crime Victims Fund (Quỹ Nạn nhân tội phạm), sử dụng nguồn tài chính từ các khoản phạt và tài sản thu được từ các VAHS liên bang để hỗ trợ các chương trình cung cấp dịch vụ cho nạn nhân (Quỹ này là nguồn tài trợ không đến từ tiền thuế của công dân, mà từ các khoản phạt, bồi thường và thu nhập liên quan đến các VAHS liên bang; 3) Quyền được tham gia tố tụng (Luật Quyền của nạn nhân tội phạm năm 2004 (Crime Victims' Rights Act)), cho phép nạn nhân của tội phạm tham gia trực tiếp vào quá trình tố tụng và đảm bảo rằng tiếng nói của họ được lắng nghe.

Nổi bật trong những quy định của pháp luật Hoa Kỳ về quyền của nạn nhân của tội phạm là quyền được lắng nghe thông qua Victim Impact Statement (Tuyên bố tác động của nạn nhân); quyền được từ chối tiết lộ thông tin cá nhân hoặc thông tin nhạy cảm có thể gây nguy hiểm cho họ hoặc gia đình của họ để tránh những hành vi gây nguy hiểm từ phía người bị buộc tội. Trong đó, Tuyên bố tác động của nạn nhân là một phần quan trọng của quy trình tư pháp hình sự, nhằm cho phép nạn

nhân thể hiện rõ ràng cách thức mà vụ việc đã tác động đến cuộc sống của họ, trình bày cảm xúc, tác động về thể chất, tinh thần và kinh tế do tội phạm gây ra. Tuyên bố này giúp tạo ra sự cân bằng trong quá trình xét xử, có thể ảnh hưởng đến quyết định của tòa án khi đưa ra hình phạt cho bị cáo, cho phép tòa án hiểu rõ hơn về hậu quả mà tội phạm đã gây ra, từ đó đưa ra phán quyết công bằng hơn.

Tại Vương quốc Anh, quyền của nạn nhân trong tố tụng hình sự được quy định chi tiết trong Bộ Quy tắc thực hành cho nạn nhân tội phạm (*Victims' Code*), do Bộ Tư pháp ban hành, xác định 12 quyền cơ bản cho nạn nhân trong quá trình tố tụng, gồm: 1) quyền được hiểu và được hiểu đúng như quyền nhận thông tin rõ ràng, dễ hiểu; được hỗ trợ phiên dịch nếu cần thiết; 2) quyền được ghi nhận chi tiết vụ việc; 3) quyền nhận thông tin khi báo cáo tội phạm thông qua văn bản và tiếp nhận những thông tin về quy trình tố tụng; 4) quyền được giới thiệu đến dịch vụ hỗ trợ phù hợp, bao gồm hỗ trợ tại tòa; 5) quyền nhận thông tin về bồi thường và hướng dẫn về cách yêu cầu bồi thường thiệt hại do tội phạm gây ra; 6) quyền nhận thông tin về điều tra và truy tố; 7) quyền trình bày Tuyên bố cá nhân của nạn nhân (*Victim Personal Statement*); 8) quyền nhận thông tin về phiên tòa và vai trò người làm chứng; 9) quyền nhận thông tin về kết quả vụ án và kháng cáo; 10) quyền được hoàn trả chi phí và tài sản; 11) quyền nhận thông tin về bị cáo sau kết án; 12) quyền khiếu nại nếu quyền lợi không được đảm bảo. Quyền được lắng nghe cũng là một trong những điểm nổi bật trong pháp luật của Vương quốc Anh, nạn nhân của tội phạm có quyền tham gia các buổi hòa giải, nếu được áp dụng; đưa ra lời phát biểu trước tòa án về tác động của tội phạm đối với cuộc sống của họ.

Hai là, pháp luật hình sự.

Cũng như pháp luật các quốc gia khác trên thế giới, tội LDCĐTS được coi là loại tội phạm có tính phổ biến nên đều được quy định cụ thể. Hệ thống pháp luật Hoa Kỳ điều chỉnh hành vi LDCĐTS qua hợp đồng kinh tế bằng cả luật liên bang và luật riêng của từng bang. Các đạo luật liên bang như 18 U.S.C §1341 (Mail Fraud) và §1343 (Wire Fraud) quy định rõ việc sử dụng thư tín, điện thoại, email hoặc các phương tiện điện tử để thực hiện hành vi gian dối trong kinh doanh,

bao gồm cả quá trình thương lượng, ký kết và thực hiện hợp đồng. Việc giả mạo thông tin doanh nghiệp, trình bày sai về tài sản, năng lực, hoặc che giấu thông tin quan trọng trong giao kết hợp đồng đều có thể cấu thành tội phạm nếu đi kèm với yếu tố lỗi cố ý chiếm đoạt tài sản. Ngoài ra, tại cấp bang, nhiều bang của Hoa Kỳ quy định hành vi “*fraudulent misrepresentation*” trong hợp đồng là căn cứ để hủy bỏ giao kết và yêu cầu bồi thường thiệt hại. Một số bang thậm chí có luật riêng về “*contract fraud*” hoặc “*theft by deception*”, xử lý nghiêm khắc hành vi chiếm đoạt tài sản bằng thông tin sai lệch trong hợp đồng thương mại, tài chính, bất động sản hoặc mua bán hàng hóa.

Hình phạt đối với người thực hiện hành vi này là phạt tù, với thời hạn tối đa 20 năm tù giam. Nếu liên quan đến tổ chức tài chính hoặc trong tình trạng khẩn cấp quốc gia thì tối đa 30 năm tù và phạt tiền lên tới 01 triệu USD.

Tại Vương quốc Anh, hành vi gian dối trong quan hệ hợp đồng được điều chỉnh chủ yếu bởi Fraud Act 2006 và luật hợp đồng (Contract Law). Theo Điều 2 của Fraud Act 2006, hành vi “*fraud by false representation*” được cấu thành khi một cá nhân trình bày thông tin sai lệch, cố ý gây hiểu nhầm với mục đích chiếm đoạt tài sản hoặc gây tổn thất cho người khác. Trong quan hệ hợp đồng, nếu một bên đưa ra thông tin gian dối về khả năng thực hiện nghĩa vụ, giá trị tài sản hoặc tình trạng pháp lý, thì hành vi này có thể bị xử lý hình sự nếu chứng minh được yếu tố cố ý và động cơ trục lợi. Hình phạt tối đa đối với các tội danh trên theo Fraud Act 2006 là 10 năm tù giam (custodial sentence); Hoặc phạt tiền không giới hạn (unlimited fine). Ngoài ra, có thể bị tịch thu tài sản (confiscation order), cấm đảm nhiệm chức vụ trong doanh nghiệp hoặc cấm hành nghề trong lĩnh vực liên quan.

Thứ ba, pháp luật quốc gia theo hệ thống pháp luật XHCN. Đại diện cho hệ thống pháp luật này là Liên bang Nga - là quốc gia mà quy định có nhiều nét tương đồng với pháp luật TTHS Việt Nam về quyền của người bị hại. Nghiên cứu BLTTHS của Liên bang Nga cho thấy, nội dung về quyền của người bị hại trong các VAHS có một số đặc trưng sau:

1) Quyền được công nhận là người bị hại trong VAHS. BLTTHS Liên bang Nga quy định cụ thể về quyền được công nhận là người bị hại của cá nhân trong các VAHS. Theo đó, khoản 1 Điều 42 BLTTHS Liên bang Nga quy định cá nhân/pháp nhân được coi là người bị hại bắt đầu từ khi khởi tố VAHS và sự công nhận ấy được thể hiện bằng quyết định của Kiểm sát viên, Điều tra viên, Thẩm phán hoặc Tòa án. Nếu tại thời điểm khởi tố VAHS không có thông tin về người bị tội phạm xâm hại thì quyết định công nhận người đó là người bị hại được đưa ra ngay sau khi nhận được thông tin về người này [80, Điều 42];

2) Quy định về các biện pháp bảo đảm bồi thường thiệt hại thông qua tạm giữ tài sản của bị cáo nhằm bảo đảm thi hành án trong một phần yêu cầu dân sự [68, Điều 115]. Theo khoản 4 Điều 42 BLTTHS, các chi phí phát sinh liên quan đến việc người bị hại tham gia TTHS và thiệt hại về tinh thần (nếu người bị hại nộp đơn yêu cầu bồi thường), số tiền bồi thường sẽ được tòa án xác định khi xem xét bằng thủ tục TTHS hoặc tố tụng dân sự. Cùng với đó, đối với các chi phí mà người bị hại phải chịu liên quan đến việc tham gia TTHS thì họ phải được hoàn trả, như: số tiền để trang trải các chi phí liên quan đến việc có mặt tại nơi tiến hành tố tụng; số tiền bồi thường cho khoản tiền lương bị mất trong thời gian liên quan đến việc triệu tập để tham gia tố tụng; số tiền trả cho người bị hại không có lương thường xuyên và nhằm hoàn trả chi phí cho người đại diện [80, khoản 2 Điều 131].

3) Quyền được bảo đảm an ninh, bảo vệ khỏi các mối đe dọa và bạo lực của người bị hại trong các VAHS từ các hành vi phạm tội. BLTTHS Liên bang Nga đã đưa ra quy định về các biện pháp bảo vệ như thay đổi nơi cư trú và các biện pháp bảo vệ khác (Điều 11); duy trì tính bảo mật của thông tin cá nhân có liên quan đến người bị hại (Điều 166). Bên cạnh đó, Luật Liên bang năm 2004 *“Về sự bảo vệ của Nhà nước đối với người bị hại, người làm chứng và những người tham gia tố tụng khác”* cũng đã hướng đến những nội dung nhằm bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của người tham gia tố tụng nói chung, người bị hại nói riêng.

Cùng với đó, BLHS Liên bang Nga quy định về tội LDCĐTS tại Điều 159 *“Lừa đảo chiếm đoạt tài sản nghĩa là chiếm đoạt tài sản của người khác hoặc có được các quyền đối với tài sản của người khác bằng cách lừa gạt hoặc lợi dụng*

lòng tin” [84, tr.258]. Theo quy định này, chỉ cần người nào có hành vi chiếm đoạt tài sản của người khác hoặc có được các quyền đối với tài sản của người khác bằng cách lừa gạt hoặc lợi dụng lòng tin là đã có thể phải chịu trách nhiệm hình sự về tội LDCĐTS mà không cần quan tâm tài sản đó có giá trị bao nhiêu. Điều 159 cũng quy định ba tình tiết tăng nặng đối với tội phạm này, đó là: 1) LDCĐTS do một nhóm người có bàn bạc từ trước thực hiện hoặc gây thiệt hại nghiêm trọng cho công dân; 2) LDCĐTS do người lợi dụng chức vụ của mình thực hiện hoặc được thực hiện ở mức độ nghiêm trọng; 3) LDCĐTS do một nhóm có tổ chức thực hiện hoặc được thực hiện ở mức độ đặc biệt lớn.

Đối với hình phạt, BLHS Liên bang Nga quy định loại và mức hình phạt đối với người phạm tội LDCĐTS tương đối đa dạng, bao gồm phạt tiền, phạt tù, hạn chế tự do, lao động bắt buộc, lao động cải tạo, nhưng hình phạt tiền chiếm đa số, được quy định ở tất cả các khoản. Hình phạt tù cao nhất đối với tội phạm này chỉ là 10 năm tù, nhưng hình phạt tiền được quy định có mức cố định nhưng cũng theo hướng mở bằng lương hay bằng thu nhập khác của người bị kết án đến 01 năm, đến 02 hoặc đến 03 năm,... Nói cách khác, mức phạt tiền phụ thuộc vào mức lương, mức thu nhập của người bị kết án, thu nhập càng cao thì mức hình phạt tiền càng lớn. Đây là quy định rất hợp lý, khả thi để có thể răn đe người phạm tội, đưa đến sự cân nhắc trước khi thực hiện hành vi phạm tội giữa số tiền chiếm đoạt được với hậu quả về tài chính có thể đối mặt khi hành vi phạm tội bị xử lý hình sự. Tuy nhiên, cho đến nay, cũng như các quốc gia khác, trong tội danh LDCĐTS, pháp luật Liên bang Nga chưa quy định về tội danh LDCĐTS thông qua hợp đồng kinh tế mà đây chỉ được coi là một trong những hình thức, phương thức thủ đoạn để các đối tượng phạm tội thực hiện hành vi của mình.

2.3.2.2. Những giá trị tham khảo cho Việt Nam

Hoạt động nghiên cứu, tham khảo pháp luật các quốc gia về quyền của người bị hại trong các vụ án LDCĐTS thông qua hợp đồng kinh tế là cơ sở cho những nhận thức khách quan, toàn diện. Đồng thời có thể rút ra những kinh nghiệm lập pháp tiến bộ để tiếp tục hoàn thiện pháp luật TTHS Việt Nam, phục

vụ cho quá trình hội nhập quốc tế đối với các vấn đề về quyền con người nói chung, quyền của người bị hại nói riêng. Cụ thể như sau:

Thứ nhất, về pháp luật tố tụng hình sự đối với quyền của người bị hại trong các vụ án LDCĐTS thông qua hợp đồng kinh tế

Có thể nói quyền của người bị hại được các quốc gia chú trọng và quan tâm, được quy định cụ thể trong hệ thống pháp luật hình sự. Theo đó, những quy định này của pháp luật các quốc gia có một số điểm nổi bật, khác biệt so với nội dung pháp luật Việt Nam, có thể kể đến như:

Một là, nội hàm khái niệm người bị hại chưa được quy định cụ thể trong pháp luật của những quốc gia được nghiên cứu. Bên cạnh quy định của các quốc gia sử dụng thuật ngữ “nạn nhân của tội phạm” thay vì “người bị hại”, thì ở một số quốc gia cũng chưa quy định cụ thể nội hàm của khái niệm này.

Ở góc độ pháp lý, luật TTHS của những nước này không đưa ra khái niệm pháp lý về nạn nhân của tội phạm và cũng không có sự phân biệt đó là người bị hại hay nguyên đơn dân sự (như Cộng hòa Liên bang Đức, Trung Quốc...). BLTTHS của Cộng hòa liên bang Đức gọi chung là chủ thể tham gia tố tụng, trong đó sự tham gia của người bị hại trong TTHS được quy định thành một phần riêng Phần V, từ Điều 374- 406 [79]. Cũng có quốc gia đã đưa ra khái niệm tương đối đầy đủ về người bị hại là cá nhân bị thiệt hại về thể chất, tài sản, tinh thần do tội phạm gây ra, cũng như pháp nhân trong trường hợp bị thiệt hại về tài sản và uy tín do tội phạm gây ra (BLTTHS Liên bang Nga).

Hai là, quyền được công nhận người bị hại trong các VAHS. Trên thực tế, pháp luật nhiều quốc gia không quy định cụ thể về quyền này của người bị hại mà coi như đây là quyền mang tính mặc nhiên của một người bị thiệt hại về thể chất, tài sản, tinh thần do tội phạm gây ra, chỉ có ít các quốc gia ghi nhận trực tiếp quyền này, trong đó có Liên bang Nga. BLTTHS Liên bang Nga đã xem xét trình tự, thủ tục và biên bản cụ thể nhằm công nhận một cá nhân/tổ chức là người bị hại. Căn cứ trên những tài liệu, biên bản này, cá nhân/ tổ chức chịu thiệt hại do hành vi phạm tội gây ra sẽ được thực hiện đầy đủ các quyền do luật định, được

coi là người bị hại bắt đầu từ khi khởi tố VAHS và sự công nhận ấy được thể hiện bằng quyết định của Kiểm sát viên, Điều tra viên, Thẩm phán hoặc Tòa án.

Ba là, quyền được bảo vệ. Quyền được bảo vệ đặc biệt được chú trọng trong các văn kiện pháp lý quốc tế cũng như pháp luật của một số quốc gia Châu Âu và Hoa Kỳ. Trong pháp luật các quốc gia điển hình, Hoa Kỳ bên cạnh những nội dung trong pháp luật quốc gia và các bang, còn thông qua đạo luật riêng nhằm tiến hành các biện pháp bảo vệ đối với nạn nhân của tội phạm - Luật Bảo vệ nạn nhân và nhân chứng năm 1982 (VWPA)).

Bốn là, quyền được bảo đảm bồi thường thiệt hại. Điểm đặc trưng trong quy định này là khác với những quy định của pháp luật quốc gia khi xem xét trách nhiệm bồi thường thiệt hại cho nạn nhân của tội phạm không chỉ xuất phát từ nguồn tiền của người thực hiện hành vi phạm tội mà từ nhà nước và cộng đồng.

Theo đó, những quy định này hướng đến quyền được bồi thường từ nguồn quỹ công (compensation) (xuất hiện khi việc đền bù cho nạn nhân không đủ từ người phạm tội và từ những nguồn khác, nhà nước cần nỗ lực bù đắp tài chính cho nạn nhân là người bị thiệt hại đáng kể về thể chất, tinh thần do các tội phạm nghiêm trọng gây ra hoặc thành viên gia đình và những người sống phụ thuộc vào người đã chết hoặc người bị mất năng lực về thể chất, tinh thần do tội phạm gây ra) hoặc nhận sự hỗ trợ cần thiết từ nhà nước và cộng đồng về các dịch vụ y tế, bảo trợ khẩn cấp, dịch vụ trợ giúp phục hồi tâm lý, cũng như các nguồn viện trợ nhân đạo khác từ chính phủ, tổ chức phi chính phủ và cộng đồng... Những quy định này hướng đến việc ràng buộc trách nhiệm của các quốc gia thành viên khi yêu cầu các quốc gia phải đảm bảo bất cứ khi nào người phạm tội hay các nguồn khác không cung cấp sự bồi thường, quốc gia phải cố gắng cung cấp các bồi thường về tài chính cho nạn nhân của tội phạm; Khuyến khích thiết lập, tăng cường và mở rộng các quỹ quốc gia về bồi thường cho các nạn nhân.

Đặc biệt, trong pháp luật của một số quốc gia theo hệ thống Thông luật (Hoa Kỳ, Vương quốc Anh) đã ghi nhận một thủ tục tố tụng đặc biệt đối với người bị hại trong các VAHS nói chung đó là quyền được lắng nghe thông qua Tuyên

bổ tác động của nạn nhân - ở Hoa Kỳ; Tuyên bố cá nhân của nạn nhân – tại Vương quốc Anh, góp phần giúp tạo ra sự cân bằng trong quá trình xét xử, cho phép Tòa án hiểu rõ hơn về hậu quả mà tội phạm đã gây ra, từ đó đưa ra phán quyết công bằng hơn.

Thứ hai, về pháp luật hình sự đối với quyền của người bị hại trong các vụ án LDCĐTS thông qua hợp đồng kinh tế

Trên thực tế, có thể nhận định pháp luật quốc tế và trong khu vực không có những quy định cụ thể liên quan đến tội phạm LDCĐTS thông qua hợp đồng kinh tế bởi đây là loại tội phạm thông thường, không mang tính chất quốc tế hay ảnh hưởng trực tiếp đến tính mạng, danh dự, nhân phẩm con người. Do đó, loại tội phạm này thường được quy định trong pháp luật các quốc gia. Tuy nhiên, nhìn chung các quốc gia không quy định một tội danh độc lập liên quan đến LDCĐTS thông qua hợp đồng kinh tế mà chỉ xem đây là phương thức, thủ đoạn thực hiện hành vi phạm tội.

Pháp luật các quốc gia được khảo sát như Nga, Hoa Kỳ, Đức hay các quốc gia khác đều quy định về tội LDCĐTS, trong đó không chỉ quy định về cấu thành tội phạm cơ bản, mà còn có quy định các cấu thành tội phạm giảm nhẹ hoặc tăng nặng trách nhiệm hình sự để có thể phân biệt các trường hợp phạm tội cụ thể của tội này. Một số quốc gia khi quy định về tội danh LDCĐTS trong BLHS đã quy định cụ thể về hành vi trong điều luật, đảm bảo sự rõ ràng, thống nhất trong cách hiểu và áp dụng pháp luật. Đây là quy định tiên bộ mà chúng ta có thể tham khảo, học hỏi khi xây dựng BLHS Việt Nam. Mặt khác, nhiều quốc gia không quy định về định lượng giá trị tài sản bị chiếm đoạt mà chỉ cần người nào có hành vi chiếm đoạt tài sản của người khác hoặc có được các quyền đối với tài sản của người khác bằng cách lừa gạt hoặc lợi dụng lòng tin là đã có thể phải chịu trách nhiệm hình sự về tội LDCĐTS (Liên bang Nga).

Đặc biệt, với việc xác định loại hình phạt và khung hình phạt đối với tội LDCĐTS tương đối đa dạng, bao gồm phạt tiền, phạt tù, hạn chế tự do, lao động bắt buộc, lao động cải tạo, nhưng hình phạt tiền chiếm đa số, được quy định ở tất cả các khoản (Cộng hòa Liên bang Đức, Hoa Kỳ, Liên bang Nga). Hình phạt tù

cao nhất đối với tội phạm này chỉ là 10 năm tù nhưng hình phạt tiền được quy định có mức cố định nhưng cũng theo hướng mở bằng lương hay bằng thu nhập khác của người bị kết án đến 01 năm, đến 02 hoặc đến 03 năm,... Mức phạt tiền phụ thuộc vào mức lương, mức thu nhập của người bị kết án, thu nhập càng cao thì mức hình phạt tiền càng lớn. Đây là quy định rất hợp lý, khả thi để có thể răn đe người phạm tội, đưa đến sự cân nhắc trước khi thực hiện hành vi phạm tội giữa số tiền chiếm đoạt được với hậu quả về tài chính có thể đối mặt khi hành vi phạm tội bị xử lý hình sự. Mặt khác, việc quy định hình phạt chủ yếu bằng phạt tiền có ý nghĩa rất quan trọng đối với loại tội phạm này bởi đây là loại tội phạm xâm phạm sở hữu, tài sản của người bị hại, do đó nhu cầu lớn nhất của những người bị hại trước tiên và chủ yếu là lấy lại được tài sản.

TIỂU KẾT CHƯƠNG 2

Nghiên cứu quyền của người bị hại trong các vụ án LDCĐTS thông qua hợp đồng kinh tế, là những quyền dành cho người bị thiệt hại do hành vi chiếm đoạt tài sản của người khác bằng thủ đoạn gian dối trong các thỏa thuận giữa các bên về việc xác lập, thay đổi hoặc chấm dứt quyền, nghĩa vụ của các bên chủ thể trong lĩnh vực hàng hoá (gồm cả động sản hoặc bất động sản), dịch vụ, cũng như các hoạt động sinh lời khác.

Bảo đảm quyền của người bị hại trong các vụ án LDCĐTS thông qua hợp đồng kinh tế là sự bảo đảm về mặt pháp lý thông qua các quy định của pháp luật, được thực hiện bởi các cơ quan có thẩm quyền nhằm bảo đảm quyền của người bị hại trong các vụ án này.

Trong Chương 2, Nghiên cứu sinh cũng làm rõ nội dung, chủ thể, phương thức bảo đảm và những yếu tố ảnh hưởng đến quyền của người bị hại trong các vụ án LDCĐTS thông qua hợp đồng kinh tế. Đồng thời, cũng làm rõ những quy định về quyền của người bị hại trong các văn kiện pháp lý quốc tế và khu vực như: Tuyên ngôn về các nguyên tắc cơ bản của tư pháp hình sự về nạn nhân của tội phạm và lạm dụng quyền lực của LHQ thông qua ngày 29/11/1985; Tuyên bố về các nguyên tắc và hướng dẫn cơ bản về việc đền bù và bồi thường cho nạn

nhân bị xâm phạm nghiêm trọng quyền con người của LHQ; Chỉ thị của Ủy ban Châu Âu về bảo đảm các quyền tối thiểu của nạn nhân của tội phạm, MEMO/12/659 của Ủy ban Liên minh Châu Âu...; trong pháp luật của một số quốc gia điển hình như Hoa Kỳ, Vương quốc Anh (Thông luật); Cộng hòa Pháp, Cộng hòa Liên bang Đức (Dân luật) và Liên bang Nga (hệ thống pháp luật XHCN). Từ những phân tích nội dung pháp luật có liên quan, Nghiên cứu sinh rút ra những giá trị tham khảo nhằm hoàn thiện những quy định của pháp luật Việt Nam về quyền của người bị hại trong các vụ án LĐCĐTS thông qua hợp đồng kinh tế.

Chương 3

KHUNG PHÁP LUẬT VÀ THỰC TRẠNG BẢO ĐẢM QUYỀN CỦA NGƯỜI BỊ HẠI TRONG CÁC VỤ ÁN LỪA ĐẢO CHIẾM ĐOẠT TÀI SẢN THÔNG QUA CÁC HỢP ĐỒNG KINH TẾ Ở VIỆT NAM

3.1. KHUNG PHÁP LUẬT VIỆT NAM VỀ BẢO ĐẢM QUYỀN CỦA NGƯỜI BỊ HẠI TRONG CÁC VỤ ÁN LỪA ĐẢO CHIẾM ĐOẠT TÀI SẢN THÔNG QUA HỢP ĐỒNG KINH TẾ

Chính sách pháp luật là cơ sở, nền tảng cho việc bảo đảm quyền con người nói chung, quyền của người bị hại trong các vụ án LDCĐTS thông qua hợp đồng kinh tế nói riêng. Hệ thống pháp luật đồng bộ, minh bạch, rõ ràng, đầy đủ sẽ là nền tảng quan trọng để quyền của người bị hại được bảo đảm. Hệ thống pháp luật Việt Nam đã ghi nhận các quyền của người bị hại, quy định trách nhiệm của cơ quan có thẩm quyền tố tụng trong việc bảo đảm quyền của người bị hại cũng như các trình tự, thủ tục tố tụng minh bạch, công khai là hành lang pháp lý thuận lợi để thực thi quyền của người bị hại trong các vụ án LDCĐTS thông qua hợp đồng kinh tế. Cụ thể như sau:

3.1.1. Pháp luật quy định nội dung quyền của người bị hại trong các vụ án lừa đảo chiếm đoạt tài sản thông qua hợp đồng kinh tế

Theo quy định tại Điều 62 BLTTHS năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2021), về bị hại thì “*Bị hại là cá nhân trực tiếp bị thiệt hại về thể chất, tinh thần, tài sản hoặc là cơ quan, tổ chức bị thiệt hại về tài sản, uy tín do tội phạm gây ra hoặc đe dọa gây ra*”. Khi xem xét quyền của người bị hại trong các vụ án LDCĐTS thông qua hợp đồng kinh tế ở pháp luật các quốc gia (bao gồm cả Việt Nam), có thể thấy hầu hết những nội dung về quyền của người bị hại được quy định trong BLTTHS. Ngoài ra trong hệ thống các văn bản quy phạm pháp luật khác có thể quy định gián tiếp liên quan đến các hoạt động bảo đảm quyền của người bị hại như Hiến pháp năm 2013, Luật Tổ chức cơ quan điều tra hình sự năm 2015, BLHS năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2025), BLDS năm 2015... Theo đó, dựa trên việc quy định và thực hiện quyền của người bị hại trong các vụ án LDCĐTS thông qua hợp

đồng kinh tế có thể phân loại quyền của chủ thể này thành các nhóm sau: 1) Quyền được công nhận là người bị hại; 2) Quyền tố giác tội phạm; 3) Quyền được thông tin; 4) Quyền được tham gia các hoạt động tố tụng; 5) Quyền được bảo vệ; 6) Quyền yêu cầu bồi thường thiệt hại và bảo đảm bồi thường thiệt hại; 7) Quyền khiếu nại; quyền kháng cáo; quyền được đề nghị thay đổi người tiến hành tố tụng; 8) Quyền được tiếp cận công lý. Cách phân loại trên có thể bao quát toàn diện và hệ thống hóa được quyền của người bị hại trong các VAHS nói chung, vụ án LDCĐTS thông qua hợp đồng kinh tế nói riêng.

3.1.1.1. Quyền được công nhận là người bị hại

Quyền được công nhận là người bị hại là quyền cơ bản, mang tính cốt lõi đầu tiên của một cá nhân bị thiệt hại do tội phạm gây ra, bởi chỉ khi được công nhận là người bị hại thì quyền của nhóm người này mới được phát sinh. Tuy nhiên, về cơ sở pháp lý, pháp luật TTHS Việt Nam chỉ mới quy định về mặt nội dung nhằm xác định ai là người bị hại mà chưa quy định về thẩm quyền, hình thức, trình tự, thủ tục để công nhận người bị hại. Trong một số văn bản quy phạm pháp luật có đề cập gián tiếp đến sự công nhận đối với người bị hại, như “*Giấy chứng nhận nạn nhân*” được quy định tại Điều 33 của Luật Phòng, chống mua bán người năm 2024. Tuy nhiên, nạn nhân của mua bán người nói riêng và người bị thiệt hại do tội phạm gây ra nói chung không mặc nhiên có địa vị tố tụng là người bị hại trong TTHS nếu họ chưa được cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng công nhận. Do đó, sự công nhận tham gia vụ án LDCĐTS thông qua hợp đồng kinh tế với tư cách là người bị hại của cá nhân còn có thể được xem xét gián tiếp thông qua một số các văn bản pháp lý, gồm:

Một là, văn bản tố tụng của Cơ quan điều tra. Trong giai đoạn khởi tố, điều tra vụ án LDCĐTS thông qua hợp đồng kinh tế, tư cách tố tụng của người bị hại được thể hiện trong các quyết định, biên bản liên quan đến hoạt động khởi tố, điều tra như: quyết định khởi tố VAHS, biên bản ghi lời khai, giấy triệu tập, biên bản đối chất, biên bản khám nghiệm hiện trường, bản kết luận điều tra...

Hai là, văn bản tố tụng của Viện kiểm sát. Khi vụ án vụ án LDCĐTS thông qua hợp đồng kinh tế được chuyển sang giai đoạn truy tố, hình thức thể hiện tư

cách người tham gia tố tụng của người bị hại được Viện kiểm sát xác định thông qua: biên bản ghi lời khai, biên bản hỏi cung, các quyết định tố tụng có liên quan, cáo trạng hoặc quyết định truy tố và danh sách những người cần triệu tập tham gia phiên tòa, trong đó, “Danh sách những người cần triệu tập ra trước phiên tòa” là văn bản thể hiện rõ và cụ thể nhất tư cách tố tụng của người bị hại.

Ba là, văn bản tố tụng của Tòa án khi tư cách tố tụng của người bị hại được thể hiện chủ yếu trong các quyết định, lệnh có liên quan, trong đó, quyết định đưa vụ án ra xét xử và bản án là hình thức thể hiện tư cách người bị hại nói riêng, người tham gia tố tụng nói chung đầy đủ nhất.

3.1.1.2. Quyền tố giác tội phạm của người bị hại

Quyền tố giác đối với chủ thể là người bị hại trong các VAHS bao gồm quyền tố giác, báo tin về tội phạm và quyền yêu cầu khởi tố, quyền rút yêu cầu khởi tố. Trong đó, yêu cầu khởi tố và rút yêu cầu khởi tố được xem là một dạng quyền năng đặc biệt chỉ dành cho một số chủ thể là người bị hại của những vụ án về các tội phạm được quy định tại khoản 1 các Điều 134, 135, 136, 138, 139, 141, 143, 155 và 156 BLHS năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2025). Đây là quyền có ý nghĩa đặc biệt quan trọng bởi khi và chỉ khi người bị hại chủ động thực hiện quyền năng tố tụng này của mình thì mới làm phát sinh các quyền và nghĩa vụ của người bị hại trong TTHS. Đối với các vụ án LDCĐTS thông qua hợp đồng kinh tế không nằm trong các trường hợp khởi tố theo yêu cầu của bị hại, do đó quyền của người bị hại trong trường hợp này là quyền được tố giác tội phạm.

Quyền được tố giác tội phạm này được quy định chung cho tất cả các cá nhân tại Điều 144 BLTTHS năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2025). Theo đó, người bị hại có quyền tố giác tội phạm khi phát hiện hành vi có dấu hiệu tội phạm liên quan đến quyền lợi hợp pháp của mình. Việc tố giác có thể thực hiện bằng miệng, văn bản, điện thoại hoặc qua các phương tiện điện tử. Để thực hiện quyền tố giác, người bị hại có thể nộp đơn tố giác đến Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát, Tòa án hoặc các cơ quan, tổ chức khác có thẩm quyền tiếp nhận và có trách nhiệm giải quyết kịp thời và thông báo kết quả cho người tố giác. Đây là nhóm quyền phản ánh sự chủ động thực hiện quyền của người bị hại, qua đó phản ánh một cách đầy

đủ mức độ hưởng thụ quyền của người bị hại, đồng thời gián tiếp phản ánh thái độ tích cực hay tiêu cực của họ về quyền cũng như thực hiện quyền của mình khi tham gia tố tụng.

3.1.1.3. Quyền được thông tin của người bị hại

Mặc dù là quyền thiết thân và có ý nghĩa quan trọng đối với người bị hại, tuy nhiên pháp luật TTHS Việt Nam chưa ghi nhận trực tiếp về quyền được thông tin hoặc quyền yêu cầu cung cấp thông tin về việc giải quyết VAHS của người bị hại mà chỉ có quy định và thừa nhận bảo đảm thực hiện các quyền cụ thể sau liên quan đến thông tin trong VAHS, gồm:

Thứ nhất, quyền được thông báo về kết quả giải quyết tin báo, tố giác về tội phạm: “*Cơ quan có thẩm quyền giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố có trách nhiệm thông báo kết quả giải quyết cho cá nhân, cơ quan, tổ chức đã tố giác, báo tin về tội phạm, kiến nghị khởi tố*” [10, Khoản 4, Điều 145]. Cùng với đó, Điều 17 Thông tư 28/2020/TT-BCA của Bộ Công an ngày 26/3/2020, quy định về trình tự, thủ tục tiếp nhận, phân loại, xử lý, giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố của lực lượng Công an nhân dân quy định trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố, Cơ quan điều tra, cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra của CAND: 1) phải thông báo bằng văn bản về kết quả tiếp nhận cho Viện kiểm sát cùng cấp hoặc Viện kiểm sát có thẩm quyền, cơ quan, tổ chức, cá nhân đã tố giác, báo tin về tội phạm, kiến nghị khởi tố (trừ trường hợp người tố giác, báo tin từ chối cung cấp thông tin cá nhân) biết; 2) có trách nhiệm thông báo bằng văn bản cho cá nhân, cơ quan, tổ chức đã tố giác, báo tin về tội phạm, kiến nghị khởi tố (trừ trường hợp người tố giác, báo tin từ chối cung cấp thông tin cá nhân) biết kết quả giải quyết; 3) Trong thời hạn 24 giờ kể từ khi ra Quyết định tạm đình chỉ việc giải quyết nguồn tin về tội phạm phải gửi Quyết định này cho cá nhân, cơ quan, tổ chức đã tố giác, báo tin về tội phạm, kiến nghị khởi tố (trừ trường hợp người tố giác, báo tin từ chối cung cấp thông tin cá nhân).

Thứ hai, quyền được giải thích về quyền và nghĩa vụ của người bị hại, theo đó trước khi lấy lời khai, người tiến hành tố tụng phải giải thích cho người bị hại

biết quyền và nghĩa vụ của họ và phải được ghi vào biên bản; quyền được thông báo về kết quả điều tra: người bị hại và người đại diện hợp pháp của người bị hại *“có quyền được thông báo về kết quả điều tra”*; được nhận quyết định tạm đình chỉ điều tra; được nhận quyết định đình chỉ, quyết định tạm đình chỉ vụ án; quyền được đọc biên bản phiên tòa, được yêu cầu ghi những sửa đổi, bổ sung vào biên bản phiên tòa: *“người bị hại hoặc đại diện hợp pháp được xem biên bản phiên tòa, có quyền yêu cầu ghi những sửa đổi, bổ sung vào biên bản phiên tòa và ký xác nhận”*; quyền được giao bản án sơ thẩm và phúc thẩm: *“người bị hại hoặc người đại diện hợp pháp của họ có quyền yêu cầu Tòa án cấp trích lục bản án hoặc bản sao bản án.”*

3.1.1.4. Quyền được tham gia tố tụng của người bị hại

Quyền được tham gia tố tụng của người bị hại là một quyền tự thân của người tham gia tố tụng, trong đó có người bị hại. Tuy nhiên, tương tự như quyền được thông tin, pháp luật TTHS Việt Nam chưa ghi nhận trực tiếp trong luật về quyền được tham gia tố tụng của người bị hại mà chỉ thông qua những quy định có tính gián tiếp về sự có mặt của người bị hại trong các hoạt động TTHS như: Quyền được đưa ra tài liệu, đồ vật, yêu cầu; quyền được tham gia phiên tòa; quyền được trình bày ý kiến, tranh luận tại phiên tòa; quyền được đề nghị với chủ tọa phiên tòa hỏi thêm về những tình tiết cần làm sáng tỏ; quyền được trình bày lời buộc tội trong trường hợp vụ án khởi tố theo yêu cầu của người bị hại; người bị hại có thể được tham gia các hoạt động như: lấy lời khai, khám nghiệm hiện trường, đối chất, nhận dạng, thực nghiệm điều tra. Ngoài ra, người bị hại được quyền được dùng tiếng nói, chữ viết của dân tộc mình khi tham gia tố tụng [10, Điều 29], là một quyền cơ bản, có ý nghĩa bảo đảm cho sự tham gia một cách thực tế của người bị hại vào quá trình giải quyết VAHS.

Bảo đảm quyền được tham gia vào các hoạt động tố tụng của người bị hại trong các VAHS nói chung, các vụ án LDCĐTS thông qua hợp đồng kinh tế nói riêng là trách nhiệm của cơ quan, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng trong việc bảo đảm quyền con người. Trách nhiệm này được xác định rõ ràng trong các nguyên tắc tại Điều 17 BLTTHS năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2025) đó là: *“Trong quá*

trình tiến hành tố tụng, cơ quan, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng phải nghiêm chỉnh thực hiện quy định của pháp luật và phải chịu trách nhiệm về hành vi, quyết định của mình”. Việc ghi nhận nguyên tắc này là định hướng quan trọng cho hoạt động của cơ quan, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng, hoạt động đó vừa phải tuân thủ pháp luật, vừa phải đáp ứng những yêu cầu về bảo đảm quyền con người [10, Điều 17].

3.1.1.5. Quy định về quyền được bảo vệ của người bị hại

Về biện pháp cụ thể để bảo vệ an toàn của người bị hại và thân nhân của họ, BLTTHS năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2025) trao cho bị hại quyền yêu cầu cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng bảo vệ tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm, tài sản, quyền và lợi ích hợp pháp khác của mình, người thân thích của mình khi bị đe dọa [10, Điều 62]. Để đảm bảo phù hợp với quy định này, BLTTHS năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2025) đã quy định cụ thể quyền được bảo vệ của người bị hại tại chương XXXIV. Theo đó, trong quá trình tham gia TTHS, người bị hại có quyền yêu cầu cơ quan triệu tập bảo vệ tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm, tài sản và quyền, lợi ích hợp pháp khác của mình, người thân thích của mình khi bị đe dọa [10, điểm 1 khoản 2 Điều 62].

Khi có cơ sở xác định rằng tính mạng, sức khỏe, tài sản, danh dự và nhân phẩm của người được bảo vệ có nguy cơ bị xâm hại hoặc bị đe dọa xâm hại do việc cung cấp chứng cứ, tài liệu, hoặc thông tin liên quan đến tội phạm, cơ quan, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng sẽ quyết định áp dụng các biện pháp bảo vệ sau đây: Bố trí lực lượng và triển khai các biện pháp nghiệp vụ, sử dụng vũ khí, công cụ hỗ trợ và các phương tiện khác để canh gác và bảo vệ; Hạn chế đi lại, tiếp xúc của người được bảo vệ nhằm đảm bảo an toàn; Giữ bí mật và yêu cầu các bên liên quan bảo vệ sự bảo mật về thông tin của người được bảo vệ; Di chuyển, giữ kín chỗ ở, nơi làm việc, học tập, thay đổi tung tích, lý lịch, và đặc điểm nhận dạng của họ nếu có sự đồng ý; Thực hiện các biện pháp răn đe, cảnh cáo và vô hiệu hóa các hành vi xâm hại; Ngăn chặn và xử lý kịp thời các hành vi xâm phạm theo quy định của pháp luật, đồng thời áp dụng các biện pháp bảo vệ khác theo yêu cầu của pháp luật. Đặc biệt, pháp luật hình sự Việt Nam quy định

việc áp dụng, thay đổi các biện pháp bảo vệ không được làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của người bị hại đang được bảo vệ.

Bên cạnh đó, Điều 485 BLTTHS năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2025) quy định thẩm quyền quyết định áp dụng các biện pháp bảo vệ thuộc về các cơ quan và cá nhân có thẩm quyền trong tố tụng, bao gồm: Cơ quan điều tra của Công an nhân dân và Quân đội nhân dân; Các cá nhân có thẩm quyền, như Thủ trưởng và Phó Thủ trưởng Cơ quan điều tra của Công an nhân dân, có thẩm quyền quyết định các biện pháp bảo vệ đối với người được bảo vệ trong các vụ việc, VAHS mà cơ quan mình thụ lý hoặc theo đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân, Tòa án nhân dân cấp trên; Thủ trưởng và Phó Thủ trưởng Cơ quan điều tra trong Quân đội nhân dân có thẩm quyền quyết định các biện pháp bảo vệ trong các vụ việc VAHS mà cơ quan mình thụ lý hoặc theo đề nghị của Viện kiểm sát quân sự và Tòa án quân sự cùng cấp; Viện kiểm sát nhân dân tối cao và Viện kiểm sát quân sự trung ương. Các cơ quan này có thể đề nghị Cơ quan điều tra trực tiếp thụ lý vụ án ra quyết định bảo vệ đối với người được bảo vệ bằng văn bản.

Cơ quan điều tra Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Viện kiểm sát quân sự trung ương, khi xét thấy cần thiết, có thể yêu cầu các cơ quan như Cơ quan Cảnh sát điều tra Bộ Công an, Cơ quan An ninh điều tra Bộ Công an, Cơ quan điều tra hình sự Bộ Quốc phòng, Cơ quan An ninh điều tra Bộ Quốc phòng quyết định áp dụng biện pháp bảo vệ đối với người được bảo vệ trong các vụ việc VAHS do cơ quan mình thụ lý và điều tra.

3.1.1.6. Quyền yêu cầu bồi thường thiệt hại và bảo đảm bồi thường thiệt hại

Thứ nhất, quyền yêu cầu bồi thường thiệt hại. Quyền yêu cầu bồi thường thiệt hại của người bị hại trong các VAHS nói chung bao gồm quyền được đề nghị mức bồi thường; và quyền được đề nghị các biện pháp bảo đảm bồi thường [10, Điều 30]. Cũng tại điều 30 BLHS năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2025) ghi nhận, Tòa án có thể không giải quyết vấn đề dân sự trong cùng một VAHS nếu chưa có đủ điều kiện chứng minh, Tòa án sẽ tách vấn đề dân sự ra để giải quyết làm một tranh chấp dân sự độc lập. Cùng với đó, điểm “g”, khoản 2 Điều 62 BLTTHS năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2025) quy định người bị hại có quyền “*Đề nghị hình phạt, mức bồi thường thiệt hại, biện pháp bảo đảm bồi thường*”.

Bồi thường thiệt hại là một chế định quan trọng trong luật dân sự, thường phát sinh trong các vụ vi phạm pháp luật hình sự và liên quan đến bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng. Theo quy định tại khoản 1 Điều 584 BLDS năm 2015, căn cứ phát sinh trách nhiệm bồi thường thiệt hại đầu tiên là hành vi xâm phạm của người gây thiệt hại. Người bị thiệt hại không cần phải chứng minh lỗi của bên gây thiệt hại, mà chỉ cần xác định hành vi xâm phạm là đủ căn cứ để yêu cầu bồi thường. Thực tế cho thấy, các cơ quan tiến hành tố tụng thường giải quyết vấn đề dân sự (bao gồm trách nhiệm dân sự) gắn liền với việc chứng minh tội phạm. Trong mọi trường hợp, người bị hại luôn có quyền yêu cầu trách nhiệm dân sự thông qua việc đề nghị mức bồi thường. Tuy nhiên, pháp luật Việt Nam không có biện pháp bồi thường cho người bị hại trong trường hợp không có nguồn bồi thường từ người phạm tội, bảo hiểm hay hình thức bù đắp nào khác. Bồi thường nhà nước cho nạn nhân của tội phạm chỉ áp dụng trong trường hợp tội phạm thực hiện bởi người thi hành công vụ.

Thứ hai, quyền được bảo đảm bồi thường thiệt hại. Đây là biện pháp mang tính tổng hợp, được quy định trong pháp luật hình sự, pháp luật TTHS, pháp luật dân sự, thi hành án dân sự ở nước ta.

Đối với vấn đề bồi thường cho người bị hại, pháp luật hình sự Việt Nam quy định bồi thường thiệt hại là một biện pháp tư pháp áp dụng đối với người phạm tội nhằm bù đắp tổn thất cho nạn nhân. Các biện pháp khắc phục hậu quả của tội phạm và bồi thường cho người bị hại được quy định trong BLHS năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2025), gồm: trả lại tài sản, sửa chữa hoặc bồi thường thiệt hại; buộc công khai xin lỗi (Điều 46, 48). Các biện pháp khắc phục này được quy định với tư cách biện pháp tư pháp - một hình thức trách nhiệm hình sự đối với người phạm tội và phù hợp với yêu cầu tại khoản 8 Tuyên bố về nạn nhân năm 1985 [5].

Trong pháp luật TTHS, quyền được bảo đảm bồi thường thiệt hại được thực hiện thông qua các biện pháp cưỡng chế là biện pháp kê biên tài sản, phong tỏa tài khoản. Đây là những biện pháp nhằm đảm bảo hoạt động điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án, trong phạm vi thẩm quyền của mình, cơ quan, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng có thể áp dụng. Trong đó:

Một, kê biên tài sản là biện pháp cưỡng chế Nhà nước do cơ quan tiến hành tố tụng hình sự áp dụng đối với bị can, bị cáo nhằm đảm bảo thi hành phần dân sự trong bản án hình sự; là việc cơ quan có thẩm quyền kiểm kê và cấm chuyển dịch tài sản của bị can, bị cáo phạm các tội mà BLHS năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2025) quy định hình phạt tiền, có thể bị tịch thu tài sản hoặc để đảm bảo thi hành án.

Hai, phong tỏa tài khoản, tài sản là biện pháp cưỡng chế Nhà nước được quy định trong TTHS do Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát, Tòa án áp dụng đối với người buộc tội để đảm bảo thi hành án. Cơ quan có thẩm quyền ra lệnh tạm dừng giao dịch đối với tài khoản tại tổ chức tín dụng hoặc kho bạc Nhà nước của người bị buộc tội về tội mà BLHS năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2025) quy định hình phạt tiền, có thể bị tịch thu tài sản hoặc để đảm bảo thi hành án (Điều 126). Cùng với đó, để đảm bảo hoạt động phong tỏa tài khoản, tài sản

Khoản 4 Điều 133 quy định “*Trường hợp áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời quy định tại khoản 10 và khoản 11 Điều 114 của Bộ luật này thì chỉ được phong tỏa tài khoản, tài sản có giá trị tương đương với nghĩa vụ tài sản mà người bị áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời có nghĩa vụ phải thực hiện*”

Điều 12 Nghị quyết số 02/2020/NQ-HĐTP ngày 24/9/2020 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao quy định “Về xác định giá trị tương đương khi phong tỏa tài khoản, tài sản quy định tại khoản 4 Điều 133 của Bộ luật Tố tụng dân sự quy định: “...2. *Tòa án chỉ được phong tỏa tài khoản, tài sản có giá trị bằng hoặc thấp hơn nghĩa vụ tài sản mà người bị áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời có nghĩa vụ phải thực hiện. Người yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời có nghĩa vụ chứng minh giá trị tài khoản, tài sản bị phong tỏa. Người yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời phải chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của tài liệu liên quan đến việc xác định giá trị tài sản và tài khoản cần phong tỏa. Tòa án căn cứ vào tài liệu, chứng cứ và quy định pháp luật liên quan để xác định giá trị tài sản bị áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời...*”

3.1.1.7. Quyền khiếu nại, quyền kháng cáo, quyền đề nghị thay đổi người tiến hành tố tụng

Nguyên tắc bảo đảm quyền khiếu nại, tố cáo trong TTHS, được quy định tại Điều 30 Hiến pháp năm 2013 và Điều 32 BLTTHS năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2025) với quy định xem xét đây là quyền của tất cả các cá nhân, cơ quan, tổ chức về hành vi vi phạm pháp luật trong hoạt động TTHS của cơ quan, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng hoặc của bất cứ cá nhân nào thuộc các cơ quan đó. Nói cách khác, đây không phải quyền riêng có của người bị hại. Đồng thời, nhà nước ta cũng quy định cơ quan, người có thẩm quyền phải tiếp nhận, xem xét và giải quyết kịp thời, đúng pháp luật các khiếu nại, tố cáo, gửi văn bản kết quả giải quyết cho người tố cáo, khiếu nại, cơ quan tổ chức khiếu nại và có biện pháp khắc phục.

Trên cơ sở định hướng của nguyên tắc bảo đảm quyền khiếu nại, tố cáo, BLTTHS năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2025) xây dựng các điều luật quy định cụ thể về quyền khiếu nại của những người tham gia tố tụng (từ Điều 48 - 67, Điều 70). Đồng thời, cũng dành Chương XXXIII với 15 điều quy định về khiếu nại, tố cáo trong TTHS. Những điều luật này quy định về chủ thể có quyền khiếu nại, tố cáo; đối tượng của khiếu nại, tố cáo; thời hiệu khiếu nại; quyền, nghĩa vụ của người khiếu nại, tố cáo và quyền, nghĩa vụ của người bị khiếu nại, tố cáo; thẩm quyền, thời hạn giải quyết khiếu nại tố cáo và trách nhiệm của người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại. Đây là cơ sở pháp luật quan trọng để nguyên tắc này được bảo đảm thực thi trong TTHS.

3.1.1.8. Quyền được tiếp cận công lý của người bị hại

Liên quan đến quyền được xét xử đúng người, đúng tội, phù hợp với tính chất mức độ của hành vi phạm tội, nói cách khác đây là việc thực hiện quyền thông qua các quy định của pháp luật hình sự và TTHS. Trong pháp luật TTHS là hoạt động điều tra, truy tố, xét xử và quyết định hình phạt cần tuân thủ theo những nguyên tắc được quy định trong BLTTHS hiện hành, xét xử đúng người, đúng tội.

Còn đối với pháp luật hình sự có thể hiểu là hoạt động định tội danh, định khung đối với hành vi phạm tội. Quy định về quyền của người bị hại trong các vụ án LDCĐTS không chỉ thể hiện bằng những nội dung của BLTTHS mà còn thông qua những nội dung của BLHS về tội danh này. Quyền của người bị hại và bảo đảm quyền của người bị hại được thể hiện thông qua những quy định về cấu thành

của tội phạm, các tình tiết tăng nặng của tội phạm, hình phạt và các chế tài khác. Đây là nền tảng để các cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng có thể định tội danh, định khung và đưa ra quyết định hình phạt cụ thể đối với các đối tượng thực hiện hành vi LDCĐTS nói chung và thông qua các hợp đồng kinh tế nói riêng.

Trên cơ sở kết hợp khái niệm tội phạm được quy định tại Điều 8, Điều 76 và Khoản 1 Điều 174 BLHS năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2025), có thể hiểu tội LDCĐTS là hành vi nguy hiểm cho xã hội, xâm hại quan hệ sở hữu, được quy định trong BLHS, do người có năng lực trách nhiệm hình sự cố ý thực hiện bằng thủ đoạn gian dối chiếm đoạt tài sản của người khác trị giá từ 2.000.000 đồng đến dưới 50.000.000 đồng hoặc dưới 2.000.000 đồng nhưng thuộc một trong các trường hợp mà BLHS đã quy định, như đã bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi chiếm đoạt tài sản mà còn vi phạm; đã bị kết án về tội LDCĐTS hoặc về một trong các tội quy định tại các điều 168, 169, 170, 171, 172, 173, 175 và 290 BLHS năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2025) gây ảnh hưởng xấu đến an ninh, trật tự, an toàn xã hội; Tài sản là phương tiện kiếm sống chính của người bị hại và gia đình họ.

Về quyền được đối xử thích hợp của bị hại trong các VAHS, pháp luật Việt Nam không có nguyên tắc chung về thái độ ứng xử thích hợp bị hại trong TTHS mà chỉ có ứng xử với người bị hại là người bị hại dưới 18 tuổi được đề cập trong các quy định về thủ tục tố tụng đặc biệt đối với người dưới 18 tuổi ở Chương XXVIII. Do vậy, thái độ ứng xử của người tiến hành tố tụng với người bị hại tuân thủ nguyên tắc chung trong TTHS là: *“Khi tiến hành tố tụng, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, cơ quan, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng phải tôn trọng và bảo vệ quyền con người, quyền và lợi ích hợp pháp của cá nhân”* [10, Điều 8]. Ngoài ra, tiêu chuẩn về ứng xử của người tiến hành tố tụng còn tuân thủ các quy tắc đạo đức nghề nghiệp được ban hành nội bộ hệ thống cơ quan theo ngành dọc.

3.1.2. Quy định về tổ chức và hoạt động của các cơ quan có thẩm quyền trong bảo đảm quyền của người bị hại trong các vụ án lừa đảo chiếm đoạt tài sản thông qua hợp đồng kinh tế

Thứ nhất, bảo đảm quyền của người bị hại trong các vụ án LDCĐTS thông qua hợp đồng kinh tế thông qua hệ thống tổ chức và hoạt động của các cơ quan tiến hành tố tụng.

Ở Việt Nam, chủ thể bảo đảm quyền trong những vụ án này của pháp luật TTHS là những cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng, trong đó vai trò đặc trưng là những cơ quan tiến hành tố tụng (Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát, Tòa án). Đây là những người có thẩm quyền tham gia vào quá trình tiếp nhận, xác minh, khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử và thi hành án đối với loại tội phạm này. Với đặc trưng là mô hình TTHS pha trộn thiên về thẩm vấn nên vai trò của các cơ quan và người có thẩm quyền Nhà nước đóng vai trò rất quan trọng trong giải quyết VAHS ở nước ta. Bởi, đây là lực lượng trực tiếp tiến hành các hoạt động tố tụng nhằm xác định một cách khách quan sự thật của vụ án, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của con người, của cá nhân bị thiệt hại trực tiếp bởi hành vi phạm tội.

Đặc biệt, với đặc thù là tội phạm LDCĐTS hướng đến việc gây thiệt hại về tài sản – loại thiệt hại đặc trưng nhất của người bị hại trong các vụ án này. Thông qua sử dụng thủ đoạn gian dối làm cho người khác tin tưởng và giao tài sản cho mình, các đối tượng chiếm đoạt tài sản, gây ra sự mất mát về tài sản của người bị hại. Chủ thể cơ bản có trách nhiệm thúc đẩy và làm cho các chuẩn mực về quyền con người được hiện thực hóa trong cuộc sống là Nhà nước thông qua các cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng và hệ thống các cơ quan thi hành án dân sự. Hoạt động của hệ thống này có liên quan trực tiếp đến việc thực hiện quyền, lợi ích hợp pháp của người bị hại trong các vụ án LDCĐTS thông qua hợp đồng kinh tế. Vì thế, hình thành hệ thống các cơ quan hoàn chỉnh, minh bạch, bảo đảm tính khách quan, công bằng và vô tư, cũng như thực hiện hiệu quả các nhóm quyền của người bị hại trong TTHS.

Thứ hai, thông qua hoạt động của các cơ quan thi hành án. Đối với việc thực hiện các bản án của Tòa án trong các vụ án LDCĐTS thông qua hợp đồng kinh tế, vai trò thực hiện bởi các cơ quan thi hành án dân sự có ý nghĩa đặc biệt quan trọng. Theo quy định tại Mục 1, chương V, Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014) thì những việc phải thi hành án trong bản án, quyết

định hình sự thuộc thẩm quyền của cơ quan THADS bao gồm: Hình phạt tiền, tịch thu tài sản, truy thu tiền - tài sản thu lời bất chính, xử lý vật chứng, án phí; thi hành nghĩa vụ cấp dưỡng, bồi thường thiệt hại về tính mạng sức khỏe, danh dự, nhân phẩm, bồi thường thiệt hại về tài sản...

Trong hoạt động này, sự phối hợp giữa cơ quan thi hành án hình sự với nhau cũng như phối hợp với Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát, Tòa án, chính quyền các cấp và các cơ quan, tổ chức có liên quan có mối quan hệ hữu cơ với nhau. Các cơ quan này có chức năng và thẩm quyền khác nhau nhưng có cùng chung một mục đích trong hoạt động bảo đảm quyền của người bị hại trong các vụ án LĐCĐTS thông qua hợp đồng kinh tế đó là đảm bảo chất lượng giám sát, giáo dục đối với người chấp hành án theo quy định của pháp luật. Đối với những người có thẩm quyền trong tiến hành tố tụng đối với các vụ án LĐCĐTS thông qua hợp đồng kinh tế không chỉ có kỹ năng trong các hoạt động tố tụng mà còn cần có nhận thức đầy đủ về vấn đề quyền con người nói chung trong các VAHS, quyền của người bị hại và nghĩa vụ phải đảm bảo quyền của người bị hại trong những vụ án về kinh tế. Đặc biệt trong giai đoạn hiện nay khi mà các vụ án LĐCĐTS thông qua hợp đồng kinh tế ngày càng nhiều thì vấn đề bảo đảm các quyền về tố tụng của họ cũng như quyền được bồi thường thiệt hại càng được quan tâm chú trọng.

3.1.3. Quy định về cơ chế kiểm tra, giám sát và xử lý các hành vi vi phạm quyền của người bị hại trong các vụ án lừa đảo chiếm đoạt tài sản thông qua hợp đồng kinh tế

Thứ nhất, bảo đảm bằng cơ chế kiểm tra, giám sát. Việc kiểm tra, giám sát hoạt động việc thực thi quyền của người bị hại trong các vụ án LĐCĐTS thông qua hợp đồng kinh tế là yêu cầu quan trọng mang tính khách quan, thường xuyên để có thể kịp thời ngăn chặn các nguy cơ xâm phạm quyền con người, cũng như xử lý trước các hành vi vi phạm đó. Cơ chế giám sát được vận hành trên cơ sở phối hợp hoạt động cùng giám sát của những chủ thể trực tiếp liên quan đến việc Giám sát việc thực thi quyền của người bị hại trong các vụ án LĐCĐTS thông qua hợp đồng kinh tế được thực hiện thông qua các hình thức đa dạng như giám sát của cơ quan nhà nước, giám sát của các tổ chức xã hội, giám sát trong nội bộ cơ quan tiến hành tố tụng, cơ quan thi hành án.

Trong giám sát của cơ quan nhà nước, giám sát của cơ quan quyền lực nhà nước (Quốc hội và hội đồng nhân dân) là chủ yếu. Tuy nhiên, các nội dung giám sát, hình thức giám sát không được quy định cụ thể trong BLTTHS năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2025) mà quy định trong Luật Hoạt động giám sát của Quốc hội và Hội đồng nhân dân năm 2015. Đối tượng giám sát của cơ quan quyền lực nhà nước là hoạt động tuân thủ, chấp hành và áp dụng pháp luật trong việc thực hiện điều tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo trong giai đoạn điều tra. Giám sát của cơ quan quyền lực nhà nước có thể được thực hiện thông qua các hình thức: 1) Thẩm tra, cho ý kiến và xem xét báo cáo công tác của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ trưởng Bộ Công an. Đây là hình thức giám sát tối cao, được thực hiện tại các kỳ họp quốc hội; 2) Tổ chức đoàn giám sát để trực tiếp giám sát các hoạt động của các cơ quan tư pháp; 3) Giám sát việc giải quyết khiếu nại, tố cáo, việc giải quyết các vụ án cụ thể. Giám sát của Mặt trận tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên là một trong những hình thức giám sát xã hội (giám sát bên ngoài Nhà nước) đối với việc thực hiện quyền lực nhà nước. Với vai trò giám sát xã hội, chủ thể giám sát chỉ có quyền yêu cầu, kiến nghị, đề nghị đối với đối tượng giám sát song không có quyền xử lý. Cơ sở của hoạt động giám sát của Mặt trận Tổ quốc ở Việt Nam và các tổ chức thành viên trong TTHS là quy định tại Điều 33 BLTTHS năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2025) và Luật Mặt trận tổ quốc Việt Nam số 75/2015/QH13 ban hành ngày 09/6/2015.

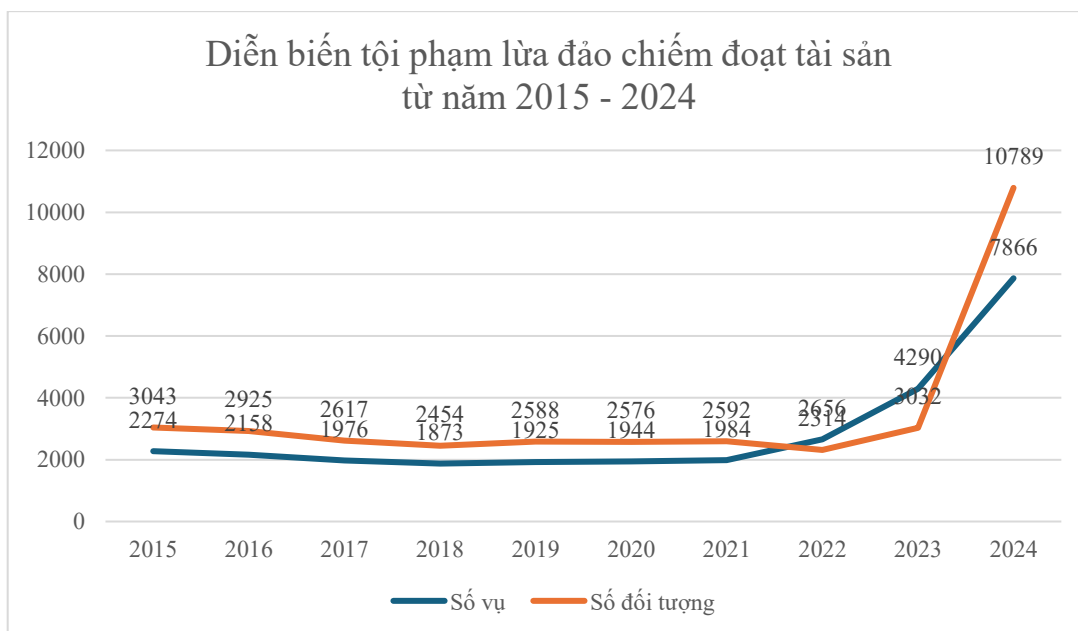
Thứ hai, bảo đảm quyền con người bằng hoạt động xử lý các hành vi vi phạm quyền của người bị hại trong các vụ án LDCĐTS thông qua hợp đồng kinh tế. Để bảo vệ quyền của người bị hại trong các vụ án LDCĐTS thông qua hợp đồng kinh tế trước các hành vi xâm phạm quyền, pháp luật quy định các biện pháp trừng phạt với những người có hành vi vi phạm. Các biện pháp này áp dụng trước tiên đối với những người và cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng trong trường hợp họ có các hành vi xâm phạm quyền của người bị hại – những quyền được quy định theo pháp luật. Theo đó, mọi hành vi vi phạm đều bị xử lý nghiêm minh theo nguyên tắc công bằng và đúng pháp luật, người xâm hại quyền của người bị hại trong các vụ án LDCĐTS thông qua hợp đồng kinh tế, trong quá trình TTHS tùy tính chất, mức

độ mà bị xử lý kỷ luật hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự. Việc xử lý vi phạm không chỉ với mục đích bảo vệ quyền của người bị vi phạm, mà còn có mục đích giáo dục người có hành vi vi phạm và những người khác biết tôn trọng quyền của người bị hại trong các vụ án LDCĐTS thông qua hợp đồng kinh tế.

3.2. THỰC TRẠNG BẢO ĐẢM QUYỀN CỦA NGƯỜI BỊ HẠI TRONG CÁC VỤ ÁN LỪA ĐẢO CHIẾM ĐOẠT TÀI SẢN THÔNG QUA HỢP ĐỒNG KINH TẾ Ở VIỆT NAM

3.2.1. Tình hình tội phạm lừa đảo chiếm đoạt tài sản thông qua hợp đồng kinh tế

Tình hình tội phạm LDCĐTS nói chung trên cả nước có nhiều diễn biến phức tạp, nhưng luôn nằm trong nhóm các tội phạm có tỷ trọng cao và có xu hướng tăng. Năm 2022, trên cả nước xảy ra 2.656 vụ với 2.314 đối tượng, đến năm 2023 và 2024, tình hình tội phạm lừa đảo chiếm đoạt tài sản đã gia tăng cả về số vụ và số đối tượng. Theo đó, năm 2023, trên cả nước đã xảy ra 4.290 vụ (tăng 61,52%) với 3.032 đối tượng (tăng 31,03%). Năm 2024, tình hình tội phạm LDCĐTS tiếp tục gia tăng mạnh 83,36% với 7.866 vụ LDCĐTS đã bị phát hiện, xử lý trên cả nước [26]. Trong đó, tập trung nhiều tại các địa phương như Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh... diễn biến phức tạp với nhiều phương thức, thủ đoạn tinh vi, khó lường, triệt để lợi dụng không gian mạng để phạm tội.



Nguồn: Báo cáo của Chính phủ về công tác phòng, chống tội phạm và vi phạm pháp luật các năm từ 2015 đến 2024.

Đối với tội phạm LDCĐTS thông qua hợp đồng kinh tế, trong những năm vừa qua, tình hình tội phạm này cũng có diễn biến tương đối phức tạp. Theo số liệu thống kê, trong thời gian từ năm 2015 đến năm 2024, tổng số các vụ án LDCĐTS thông qua hợp đồng kinh tế đã được Tòa án xét xử sơ thẩm là 3.994 vụ với 4.485 bị cáo [47]. Như vậy, trung bình mỗi năm có gần 400 vụ án với hơn 400 bị cáo bị xét xử về tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản thông qua các hợp đồng kinh tế.

Đối với số liệu của từng năm, các vụ án về tội LDCĐTS được xét xử trong thời gian qua tăng giảm không đều và liên tục qua các năm nhưng nhìn chung, số vụ án có xu hướng tăng, số đối tượng thực hiện các hành vi phạm tội có xu hướng tăng. Tuy nhiên, tính chất của các vụ án ngày càng nghiêm trọng với số lượng người bị hại lớn, số tiền các đối tượng chiếm đoạt ngày càng tăng, cá biệt có những vụ “đại án” về lừa đảo chiếm đoạt tài sản thông qua hợp đồng kinh tế với hàng ngàn người bị hại, tính chất đặc biệt nghiêm trọng như: vụ Nguyễn Thái Luyện cùng đồng bọn thông qua các dự án “ma” LDCĐTS gần 4.500 người bị hại; vụ Tập đoàn Tân Hoàng Minh thực hiện hành vi LDCĐTS của 6.630 người bị hại với số tiền chiếm đoạt lên đến 8.600 tỷ đồng; vụ Công ty cổ phần Tập đoàn Sen Tài Thu LDCĐTS với số tiền hơn 1000 tỷ đồng...

Từ năm 2015 đến năm 2024, số vụ án LDCĐTS thông qua hợp đồng kinh tế trên phạm vi cả nước có sự tăng giảm không đồng đều, nhưng xu hướng chung là tăng. Trong giai đoạn năm 2023-2024, số vụ và số bị cáo LDCĐTS thông qua hợp đồng kinh tế đã tăng gần gấp đôi so với giai đoạn 2015-2016 [47]. Những con số này cho thấy tình hình tội phạm lừa đảo chiếm đoạt tài sản trên phạm vi cả nước vẫn diễn biến phức tạp. Công tác phòng chống tội phạm nói chung và tội LDCĐTS thông qua hợp đồng kinh tế nói riêng vẫn cần tiếp tục được tăng cường để kiểm soát tình trạng này hiệu quả hơn.

Tội phạm lừa đảo chiếm đoạt tài sản thông qua hợp đồng kinh tế sử dụng nhiều phương thức, thủ đoạn khác nhau, trong đó nổi lên như:

- *Giả mạo giấy tờ pháp lý để ký hợp đồng chiếm đoạt tiền:* Đối tượng làm giả hồ sơ pháp lý như giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, giấy phép đầu tư, hồ sơ doanh nghiệp... để tạo lòng tin trong quá trình ký kết hợp đồng kinh tế, sau đó

nhận tiền và chiếm đoạt. Điển hình như vụ Lê Trọng Điều LDCĐTS xảy ra tại tỉnh Bình Phước năm 2020. Theo cáo trạng, Điều là Giám đốc Công ty TNHH HD Group Việt (trụ sở tại thị xã Chơn Thành), chuyên kinh doanh trong lĩnh vực bất động sản. Thời điểm đầu năm 2020, thị trường bất động sản tại huyện Chơn Thành có chiều hướng lên cơn “sốt”. Điều thấy nhiều người rất chú quan trọng việc kiểm tra tính pháp lý của bất động sản, đặc biệt là những người chuyên đầu tư ngắn hạn, chỉ đặt cọc và mua bán sang tay để chốt lời. Do có mối quan hệ quen biết với nhiều người hoạt động mua bán nhà đất và biết thông tin các thửa đất của nhiều người tại thị xã Chơn Thành và huyện Hớn Quản, tỉnh Bình Phước, Điều nảy sinh ý định dùng sổ đỏ giả để giao dịch, chiếm đoạt tiền của những người chuyên mua đi bán lại bất động sản theo hình thức “lướt sóng” này. Để thực hiện hành vi phạm tội, Điều sử dụng máy in màu làm giả 27 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất. Điều đã nhiều lần dùng thủ đoạn gian dối đưa ra thông tin giả là vay tiền để mua đất, nộp lệ phí tách thửa đất và sử dụng sổ đỏ giả để thế chấp và ký hợp đồng đặt cọc. Từ tháng 9/2020 - 11/2022, Điều mang 20 sổ đỏ giả đi ký hợp đồng đặt cọc, hợp đồng thế chấp với 11 người cùng ở thị xã Chơn Thành (cũ), chiếm đoạt tổng số tiền là 8,5 tỷ đồng [22].

- *Ký hợp đồng mua bán hàng hóa, vay tài chính, hợp tác đầu tư* nhưng dùng thủ đoạn gian dối để trốn tránh thực hiện nghĩa vụ thanh toán. Trong trường hợp này, ý định chiếm đoạt tài sản của các đối tượng đã có từ trước. Để thực hiện hành vi các đối tượng phạm tội thường tạo dựng sự kiện không có thật với lý do như mua bán hàng hóa, góp vốn đầu tư,... để tạo dựng lòng tin nhằm chiếm đoạt tài sản. Phổ biến ở hình thức này là các hành vi phạm tội trong lĩnh vực bất động sản. Các đối tượng thành lập công ty, dựng lên các dự án bất động sản hoặc đầu tư tài chính “ma” (không có thật hoặc chưa được cấp phép), dùng các chiêu trò marketing để mời gọi đầu tư. Đây là phương thức, thủ đoạn được các đối tượng thực hiện rất tinh vi, xảo quyệt, chiếm đoạt lượng lớn tài sản của nạn nhân. Thủ đoạn thường thấy nhưng khó tránh của những “chủ đầu tư” này là tạo ra cung – cầu ảo để đẩy giá lên cao, thu hút sự quan tâm háms lời, rồi bán cho nhiều nhà đầu

tư thứ cấp hoặc người có nhu cầu ở, gây ra thiệt hại rất lớn. Chủ đầu tư “kích cầu” bằng những món lợi ngay lập tức cho người mua, khuyến khích người mua lôi kéo thêm nhiều người khác cùng mua, đa số là người nhà/người thân/bạn bè, để tiếp tục được hưởng lợi theo hình thức tháp Ponzi giống như những công ty lừa đảo đa cấp các loại hàng hóa khác. Tội phạm lừa đảo bằng thủ đoạn này thường nhắm vào tâm lý chủ quan của người đầu tư, khi những người đầu tư theo hình thức này thường không quan tâm đến vị trí dự án hoặc lô đất ở đâu, chỉ quan tâm đến lợi nhuận ngắn hạn, càng giới thiệu được người mua “cấp dưới” thì càng thu lợi nhiều.

Diễn hình như vụ Nguyễn Thái Luyện cùng đồng phạm sử dụng thủ đoạn này để lừa đảo, chiếm đoạt tài sản của gần 7.000 người dân đầu tư với số tiền hơn 2.500 tỷ đồng. Theo kết luận điều tra, Nguyễn Thái Luyện là chủ mưu, chỉ đạo đồng phạm thành lập 22 pháp nhân, giao cho người thân và nhân viên đứng tên, trong đó sử dụng 12 công ty với tư cách là chủ đầu tư 58 dự án bất động sản không có thật tại Đồng Nai, Vũng Tàu và Bình Thuận; tự phân lô, tách thửa trái pháp luật; quảng cáo gian dối để bán cho hàng nghìn người. Để chiếm đoạt tài sản số tiền đặc biệt lớn, Luyện đã xây dựng phương thức kinh doanh dựa trên các dự án không có thực, không được chính quyền địa phương cho phép. Luyện tự đặt tên và vẽ ra trên đất nông nghiệp theo quy trình 5 bước. Để tạo lòng tin và thu hút khách hàng, Luyện còn sử dụng thủ đoạn cam kết mua lại với giá cao hơn từ 30% sau 12 tháng hoặc 38% sau 15 tháng kể từ ngày nộp tiền hoặc thuê lại với giá 2%/tháng kể từ ngày ký và thanh toán 95% giá trị hợp đồng. Với phương thức này, hầu hết khách hàng nhận chuyển nhượng dưới dạng nền thổ cư do Công ty Alibaba đều không nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thổ cư như cam kết. Với thủ đoạn trên, Luyện và đồng bọn đã chiếm đoạt hơn 2.500 tỷ đồng của khách hàng [46].

- *Sử dụng tên, danh nghĩa của cơ quan, tổ chức có uy tín* như giả danh cán bộ nhà nước, nhân viên ngân hàng, công ty lớn để tạo niềm tin, tiếp cận nạn nhân. Đây là một thủ đoạn gian dối phổ biến, được thực hiện thông qua hành vi giả mạo hoặc mạo danh. Đối tượng không chỉ đưa ra thông tin sai sự thật về bản thân mà

còn “khoác” lên mình một vỏ bọc đáng tin cậy. Việc này nhằm mục đích làm cho bị hại tin tưởng một cách tuyệt đối vào tính xác thực của thông tin và lời đề nghị, từ đó tự nguyện giao tài sản. Yếu tố “tạo niềm tin” là trọng tâm của thủ đoạn này, khiến nạn nhân mất đi sự cảnh giác cần thiết. Điển hình như vụ án Nguyễn Sỹ Tá, cựu Vụ trưởng Vụ Tổng hợp Ủy ban dân tộc phạm tội LDCĐTS. Ngày 09/9/2024, Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội đã tuyên án phạt bị cáo Nguyễn Sỹ Tá (sinh năm 1972, cựu Vụ trưởng Vụ Tổng hợp Ủy ban dân tộc) mức án tù chung thân về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo quy định tại Điều 174, khoản 4, điểm a BLHS. Kết quả điều tra cho thấy, khoảng cuối năm 2018, Công ty cổ phần Thương mại và đầu tư Đức Anh muốn bán Dự án Đảo Núi Cuống thuộc địa bàn xã Đại Bình, huyện Đàm Hà, tỉnh Quảng Ninh. Công ty Đức Anh nhờ Nguyễn Sỹ Tá tìm đối tác mua Dự án và có lập giấy ủy quyền với nội dung cho phép Nguyễn Sỹ Tá *“thay mặt công ty giao dịch với đối tác... Khi đối tác đồng ý mua thì thông báo cho Hội đồng quản trị để các thành viên ký hợp đồng sang nhượng, bán toàn bộ cổ phần cho đối tác”*.

Sau đó, Nguyễn Sỹ Tá đến gặp ông Đỗ Anh Dũng (cựu Chủ tịch Tân Hoàng Minh), giới thiệu rằng địa điểm Núi Cuống đã được Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh quy hoạch phát triển du lịch, đô thị sinh thái, nhà ở, khách sạn. Bị cáo Tá còn nói rằng Dự án và Công ty Đức Anh là của mình, nhưng do Tá là cán bộ nhà nước không đứng tên được nên mới nhờ giúp việc và lái xe đứng tên hộ. Tin tưởng Tá, ông Đỗ Anh Dũng đồng ý mua và thống nhất giá chuyển nhượng 100% cổ phần Công ty Đức Anh là 400 tỷ đồng. Hai bên thống nhất đặt cọc trước 80 tỷ đồng, số tiền còn lại 320 tỷ đồng sẽ ghi trong hợp đồng chuyển nhượng cổ phần Công ty Đức Anh. Tuy nhiên, hết thời hạn, bị cáo không thực hiện nghĩa vụ ghi trong Hợp đồng và chiếm đoạt của bị hại 47 tỷ đồng (do đã hoàn trả 33 tỷ đồng) [55].

- *Ký hợp đồng mua bán cùng một sản phẩm cho nhiều người*. Đây là thủ đoạn lừa đảo tinh vi và gây thiệt hại nghiêm trọng phổ biến trong lĩnh vực bất động sản, đặc biệt là các đối tượng đã lợi dụng thực hiện hành vi lừa đảo với các dự án chưa hoàn thiện pháp lý hoặc sản phẩm chưa có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở, bởi ở đó, nạn nhân khó có khả năng kiểm chứng về quyền sở hữu duy nhất của mình. Để thực hiện hành vi, đối tượng lừa đảo đã

cố ý che giấu thông tin quan trọng về việc sản phẩm đã được giao dịch với người khác, đồng thời tạo dựng niềm tin sai lệch về quyền sở hữu duy nhất của khách hàng. Việc ký nhiều hợp đồng bán cùng một sản phẩm cho nhiều người cho thấy ý định chiếm đoạt tài sản đã có từ ban đầu hoặc ít nhất là trong quá trình thực hiện dự án khi gặp khó khăn tài chính. Hợp đồng được sử dụng như vỏ bọc hợp pháp để thu tiền từ nhiều nạn nhân, trong khi biết rõ mình không thể thực hiện nghĩa vụ bàn giao sản phẩm đó cho tất cả.

Diễn hình như vụ án Trần Quang Trung (sinh năm 1992) phạm tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản và làm giả giấy tờ, con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức. Cơ quan chức năng xác định, từ năm 2020 - 2022, Trung đã lừa đảo 5 bị hại, chiếm đoạt hơn 11,8 tỷ đồng cùng với thủ đoạn làm giả “sổ hồng” căn hộ, sau đó bán lại cho nhiều người [36].

3.2.2. Thực trạng thực hiện quyền của người bị hại trong các vụ án lừa đảo chiếm đoạt tài sản thông qua hợp đồng kinh tế

3.2.2.1. Thực trạng thực hiện quyền của người bị hại trong các vụ án lừa đảo chiếm đoạt tài sản thông qua hợp đồng kinh tế trước giai đoạn xét xử

Nghiên cứu diễn hình trên 61 hồ sơ VAHS liên quan đến các vụ án LDCĐTS thông qua hợp đồng kinh tế của Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát và 102 bản án của TAND các cấp trên địa bàn một số tỉnh, thành phố trong phạm vi cả nước trong giai đoạn từ năm 2016 đến hết năm 2024, có thể thấy việc bảo đảm quyền của người bị hại trong các vụ án này đã có một số kết quả như sau:

Thứ nhất, quyền của người bị hại đã được thực hiện tương đối đầy đủ từ giai đoạn tiếp nhận hồ sơ vụ án.

Trước tiên đối với quyền được công nhận là người bị hại, mặc dù chưa có quy định cụ thể trong pháp luật Việt Nam nhưng việc thực hiện “gián tiếp” qua các văn bản tố tụng khác đã được thực hiện đầy đủ, đúng quy trình. Khảo sát các vụ án kể trên cho thấy, thời gian qua tư cách tham gia tố tụng của người bị hại trong các vụ án LDCĐTS thông qua hợp đồng kinh tế, đã được xác định “gián tiếp” thông qua văn bản tố tụng duy nhất xác định tư cách tố tụng của họ là “Biên bản lấy lời khai người bị hại” hoặc “Giấy triệu tập” của Cơ quan điều tra, Viện

kiểm sát hoặc Tòa án trong đó ghi rõ triệu tập họ đến cơ quan tiến hành tố tụng với tư cách là người bị hại. Theo đó, trong các vụ án được khảo sát, 100% số người bị hại đã được xác định trong các vụ án LĐCĐTS thông qua hợp đồng kinh tế, đã được gửi giấy triệu tập của Cơ quan điều tra và được ghi lời khai với tư cách tham gia tố tụng là người bị hại [47].

Cùng với đó, người bị hại trong các vụ án LĐCĐTS thông qua hợp đồng kinh tế đã được thực hiện quyền tố giác của mình một cách đầy đủ. Qua khảo sát số VAHS về LĐCĐTS thông qua hợp đồng kinh tế trong giai đoạn từ năm 2016 đến hết năm 2024, có thể thấy quyền tố giác của người bị hại đã được thực hiện tương đối đầy đủ (chiếm 91%) [47]. Điều này xuất phát từ việc trong tương quan đối với các loại tội phạm xâm phạm tính mạng, sức khỏe và danh dự, nhân phẩm thì tội phạm xâm phạm sở hữu là loại tội phạm được tố giác nhiều nhất, chủ yếu xuất phát từ người bị hại. Trong đó, những trường hợp không tố giác tội phạm LĐCĐTS thông qua hợp đồng kinh tế xuất phát từ hai vấn đề, hoặc là bản thân người bị hại không biết mình là người bị hại nên không thực hiện quyền được tố giác tội phạm; cùng với đó trong nhiều vụ án có nhiều người bị hại tham gia, nhiều người bị hại cũng không thực hiện hoặc không muốn thực hiện quyền tố giác tội phạm chủ yếu là do “thủ tục phiền hà”.

Thứ hai, các vụ án LĐCĐTS thông qua hợp đồng kinh tế ở Việt Nam trong thời gian đã được tiến hành khởi tố, điều tra, truy tố và xét xử theo đúng quy trình, thủ tục, xét xử đúng người, đúng tội, góp phần bảo đảm quyền của người bị hại trong các vụ án này.

Một là, trong các vụ án LĐCĐTS thông qua hợp đồng kinh tế, theo kết quả khảo sát, người bị hại đã được bảo đảm thực hiện tốt quyền đưa ra tài liệu, đồ vật trong các vụ án LĐCĐTS thông qua hợp đồng kinh tế. Trên thực tế, đây là quyền được quy định không chỉ dành riêng cho người bị hại mà cho tất cả những người tham gia tố tụng. Cùng với đó, những người bị hại trong các vụ án được khảo sát đã được thực hiện quyền yêu cầu – quyền riêng có dành cho người bị hại, một cách đầy đủ, đúng quy trình, như quyền yêu cầu giám định, yêu cầu giám định bổ

sung, yêu cầu giám định lại; quyền yêu cầu điều tra, yêu cầu làm rõ một số tình tiết mà người bị hại còn nghi ngờ trong VAHS.

Hai là, quyền của người bị hại được được dùng tiếng nói, chữ viết của dân tộc mình khi tham gia tố tụng (Điều 29 BLTTHS) trong các vụ án được khảo sát đã được thực hiện đầy đủ. Đây được coi là một quyền cơ bản, có ý nghĩa bảo đảm cho sự tham gia một cách thực tế của người bị hại vào quá trình giải quyết VAHS. Đây là quyền được các cơ quan tiến hành tố tụng thực hiện đầy đủ, đặc biệt đối với các vụ án LDCĐTS thông qua hợp đồng kinh tế có nhiều người bị hại tham gia, đặc biệt là đối với những người dân tộc thiểu số hoặc người nước ngoài. Theo đó, trong những vụ án này 100% đều có sự tham gia của người phiên dịch [47].

Ba là, quyền được thông tin. Mặc dù BLTTHS chưa ghi nhận người bị hại nói chung và người bị hại trong các vụ án LDCĐTS thông qua hợp đồng kinh tế có quyền được thông tin trong VAHS, tuy nhiên bằng việc quy định năm quyền cụ thể liên quan đến thông tin cho thấy trong số những vụ án về LDCĐTS thông qua hợp đồng kinh tế được khảo sát, có 100% người bị hại được nhận bản án sơ thẩm và phúc thẩm, 70,82% người bị hại tham gia phiên tòa [47] (thực tế cho thấy tỉ lệ người tham dự phiên tòa rất ít, điển hình như trong vụ Trịnh Văn Quyết cùng đồng bọn LDCĐTS, Cáo trạng của đại diện Viện kiểm sát xác định có khoảng 25.000 người bị hại, do đó công tác xét xử cũng đã chuẩn bị ghế ngồi cho hàng ngàn người bị hại tham gia xét xử.

Bốn là, kết quả thực hiện quyền khiếu nại, quyền kháng cáo, quyền đề nghị thay đổi người tiến hành tố tụng của người bị hại đã được bảo đảm. Qua công tác khảo sát thực hiện quyền của người bị hại, có thể nói quyền khiếu nại, quyền kháng cáo, quyền đề nghị thay đổi người tiến hành tố tụng của người bị hại trong các vụ án LDCĐTS thông qua hợp đồng kinh tế được thực hiện đầy đủ. Trên thực tế xem xét hồ sơ các VAHS và các bản án sơ thẩm được khảo sát, người bị hại rất ít khi khiếu nại quyết định, hành vi tố tụng của cơ quan, người tiến hành tố tụng. Tuy nhiên, kết quả này chưa đủ để nhận định các quyết định, hành vi tố tụng của cơ quan, người tiến hành tố tụng đối với người bị hại là khách quan, chính xác, bởi trong một số trường hợp người bị hại không thật sự quan tâm đến các quyền của

mình hoặc không thật sự tin tưởng vào hệ thống các cơ quan tư pháp nên sau khi họ cũng không tiến hành các quyền khiếu nại, quyền kháng cáo, quyền đề nghị thay đổi người tiến hành tố tụng của mình.

Năm là, quyền đưa ra yêu cầu bồi thường thiệt hại và bảo đảm bồi thường thiệt hại đã được thực hiện trên thực tế. Kết quả khảo sát các bản án sơ thẩm trên cho thấy, quyền được yêu cầu bồi thường thiệt hại của người bị hại được thực hiện đầy đủ (đạt 100%) [47]. Trong đó, có các vụ án yêu cầu bồi thường thiệt hại theo hợp đồng là 25 vụ (chiếm 24,3%), còn lại 78 vụ án người bị hại yêu cầu bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng (chiếm 75,7%).

Cùng với đó, việc thực hiện các biện pháp bảo đảm bồi thường thiệt hại đã được các cơ quan tiến hành tố tụng thực hiện tương đối đầy đủ, đúng thủ tục theo quy định của pháp luật. Thực tế cho thấy các vụ án LĐCĐTS thông qua hợp đồng kinh tế hiện nay ngày càng nhiều với những hình thức, thủ đoạn tinh vi, phức tạp. Các đối tượng không chỉ dùng nhiều cách thức khác nhau để chiếm đoạt tiền, tài sản của người bị hại, mà còn thực hiện các hoạt động nhằm tẩu tán tài sản, đặc biệt trong một số vụ đại án gây rúng động dư luận. Do đó, trong quá trình tố tụng, các cơ quan tiến hành tố tụng đã thực hiện nhiều biện pháp cưỡng chế, phong tỏa tài sản của các bị can để nhằm bảo đảm cho hoạt động bồi thường thiệt hại hiệu quả, khả thi.

Có thể kể đến như vụ án đối tượng Trương Mỹ Lan cùng đồng bọn LĐCĐTS, các cơ quan tiến hành tố tụng đã: thu giữ hơn 408 tỷ đồng tiền mặt; phong tỏa 79 tài khoản của các bị can với tổng số tiền 92 tỷ đồng; ngăn chặn giao dịch 205 tài khoản thanh toán, sổ tiết kiệm, tài khoản chứng khoán TVSI của người liên quan và các pháp nhân liên quan với tổng số tiền hơn 824 tỷ đồng, 261.914 USD; cùng với đó, còn tiến hành kê biên phần vốn góp của nhóm Trương Mỹ Lan tại 9 công ty, gồm: 100% cổ phần tại Công ty Cổ phần Twin Peaks; 18% phần vốn góp tại Công ty liên doanh TNHH Vietcombank - Bonday - Bến Thành; 73,04% cổ phần tại Công ty Cổ phần Đầu tư Hợp Thành 1; 82% phần vốn góp tại Công ty TNHH Bảo hiểm FWD Việt Nam; 77,89% cổ phần Công ty Cổ phần Dược phẩm Đông Dược 5; 84,82% phần vốn góp tại Công ty TNHH Đầu tư Phát

triển Đô thị Ngọc Viễn Đông; 13,23% cổ phần tại Công ty Cổ phần Đầu tư Sao Thủy; 100% cổ phần tại Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Thương mại Dịch vụ Hòa Thuận Phát; hơn 1,4 triệu cổ phần Công ty Chứng khoán TVSI. Đối với bất động sản, cơ quan tiến hành tố tụng cũng đã kê biên nhà đất và tài sản khác gắn liền với đất của bị can Trương Mỹ Lan, gồm: thửa đất địa chỉ tại 268 Võ Văn Kiệt, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh; 2 thửa đất tại Khu công nghiệp Nội Bài, xã Quang Tiến, Sóc Sơn, Hà Nội; 76 quyền sử dụng đất tại xã Phú Hữu, Nhơn Trạch, Đồng Nai; 16 quyền sử dụng đất tại xã Phước Kiển, Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh. Với nhóm bị can khác và người liên quan, cơ quan điều tra kê biên 4 nhà đất và tài sản gắn liền với đất của bị can Tô Thị Anh Đào; 3 nhà và tài sản khác gắn liền với đất của bị can Bùi Đức Khoa.

Đối với nhóm 03 bị can đã chết là Nguyễn Phương Hồng, Nguyễn Tiến Thành và Nguyễn Ngọc Dương, Cơ quan điều tra vẫn kê biên 2,5 triệu cổ phần tại Công ty Chứng khoán TVSI của Hồng; thu giữ bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với thửa đất ở số 9 Nguyễn Khoái, phường 1, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh... Ngăn chặn giao dịch 8,7 triệu cổ phần Công ty Chứng khoán TVSI; chặn giao dịch tổng số dư 386 triệu đồng trong 2 tài khoản đứng tên Nguyễn Tiến Thành tại Ngân hàng SCB; Bị can Nguyễn Ngọc Dương bị chặn giao dịch số tiền 9,1 tỷ đồng trong 3 tài khoản tại Ngân hàng SCB; chặn giao dịch tổng số dư hơn 50 tỷ đồng trong các tài khoản của Nguyễn Phúc Anh (con trai Dương) tại SCB và Vietcombank; thu giữ 216 lượng vàng SJC, 6 sổ tiết kiệm giá trị 132 tỷ đồng đứng tên bị can tại Vietcombank, cùng giấy tờ liên quan đến 3 nhà đất tại Thành phố Hồ Chí Minh, Long An...; Tương tự, với 5 bị can đang bị truy nã, gồm: Đinh Văn Thành, Nguyễn Thị Thu Thương, Chiêm Minh Dũng, Trần Thích Tồn, Nguyễn Lâm Anh Vũ, cơ quan điều tra cũng chặn giao dịch tổng số dư tài khoản hơn 100 triệu đồng và 31 bất động sản [29].

3.2.2.2. Thực trạng thực hiện quyền của người bị hại trong các vụ án lừa đảo chiếm đoạt tài sản thông qua hợp đồng kinh tế sau giai đoạn xét xử

Việc thực hiện quyền được yêu cầu bồi thường thiệt hại và bảo đảm bồi thường thiệt hại trong các vụ án LDCĐTS thông qua hợp đồng kinh tế còn

chưa cao. Qua khảo sát 102 bản án sơ thẩm của TAND các cấp trên địa bàn một số tỉnh, thành phố trong phạm vi cả nước trong giai đoạn từ năm 2016 đến hết tháng 6/2024, cho thấy quyền được yêu cầu bồi thường thiệt hại của người bị hại được thực hiện đầy đủ (đạt 100%). Trong đó, có các vụ án yêu cầu bồi thường thiệt hại theo hợp đồng là 25 vụ (chiếm 24,3%), còn lại 78 vụ án người bị hại yêu cầu bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng (chiếm 75,7%). Tuy nhiên, dựa trên công tác thi hành án, giá trị thiệt hại mà người bị hại được nhận chỉ đạt 24,5% tổng giá trị yêu cầu, điều này xuất phát từ thực tiễn thi hành án, thu hồi tài sản của các bị cáo, của người bị kết án còn gặp nhiều khó khăn. Cá biệt có vụ án ngay sau khi xét xử thì thu hồi lại được đầy đủ số tiền các bị cáo đã chiếm đoạt và hoàn trả theo thiệt hại được xem xét theo bản án đối với người bị hại. Ví dụ vụ án xảy ra ở Tập đoàn Tân Hoàng Minh, chiều 27/3/2024, Toà án nhân dân TP. Hà Nội đã tuyên án đối với 15 bị cáo. Cả 15 bị cáo bị đưa ra xét xử cùng với tội danh LDCĐTS, trong đó bị cáo Đỗ Anh Dũng - Chủ tịch kiêm Tổng Giám đốc Tập đoàn Tân Hoàng Minh bị tuyên phạt 8 năm tù. Toà cũng đồng thời buộc Đỗ Anh Dũng phải bồi thường cho 6.630 nhà đầu tư số tiền hơn 8.600 tỷ đồng. Tuy nhiên, kết quả điều tra thu hồi được tổng số tiền hơn 8.644 tỷ đồng, cơ quan tố tụng đã tạm giữ số tiền hàng nghìn tỷ đồng này để đảm bảo nghĩa vụ thi hành án. Đến nay, cơ quan thi hành án đã chi trả cho người bị hại số tiền 8.547 tỉ đồng trên tổng số 8.644 tỉ đồng phải thi hành (chiếm 98,9%) và 6.630 người bị hại đã được đền bù thiệt hại [43].

Tuy nhiên, thống kê trên của vụ án Tân Hoàng Minh chỉ mang tính cá biệt, bởi trên thực tế đối với các vụ án LDCĐTS thông qua hợp đồng kinh tế hiện nay nhiều vụ án có giá trị phải thi hành án lớn nhưng đa phần tài sản bị che giấu, hợp lý hóa hoặc cố tình tẩu tán nên giá trị tài sản bảo đảm rất nhỏ hoặc thậm chí không có tài sản để thi hành án; đương sự đang phải chấp hành án phạt tù không có tài sản để thi hành án. Việc xác minh, xác định tài sản, quyền sở hữu tài sản, điều kiện thi hành án, xử lý tài sản của các đối tượng phải thi hành án trong các việc thi hành án giá trị thi hành lớn gặp nhiều khó khăn do xuất phát từ chính các mối quan hệ kinh tế, sở hữu chéo, cơ chế, việc thiếu minh bạch trong các giao dịch kinh tế, dân sự có tình che giấu tài sản, ngoài ra một số chính sách pháp luật áp dụng còn chưa phù hợp dẫn đến khó khăn trong việc tổ chức thi hành án.

3.2.3. Hạn chế và nguyên nhân của hạn chế trong bảo đảm quyền của người bị hại trong các vụ án lừa đảo chiếm đoạt tài sản thông qua hợp đồng kinh tế

3.2.3.1. Hạn chế

Thứ nhất, quyền của người bị hại trong giai đoạn đầu của vụ án chưa được thực hiện đầy đủ.

Khảo sát trong các vụ án LDCĐTS thông qua hợp đồng kinh tế nói trên có thể thấy phần lớn các vụ án đều có nhiều người bị hại, thậm chí có vụ án lên tới hàng ngàn người (vụ Tập đoàn Tân Hoàng Minh LDCĐTS, vụ Nguyễn Thái Luyện và công ty Alibaba với 4.500 người bị hại...). Tuy nhiên, không phải tất cả người bị hại đều thực hiện quyền của mình trong hoạt động tố giác tội phạm. Thậm chí trong nhiều trường hợp nhiều người bị hại trong các vụ án LDCĐTS thông qua hợp đồng kinh tế chưa nhận thức được mình có quyền được xác định tư cách tham gia tố tụng là người bị hại mà thường thụ động chờ được cơ quan tiến hành tố tụng triệu tập để được thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình. Trước đó họ không biết mình có được tham gia tố tụng không và tham gia như thế nào. Hơn nữa, do chưa có quy định cụ thể về thẩm quyền, trình tự, thủ tục, thời điểm công nhận người bị hại nên không có sự thống nhất trong việc xác định và công nhận người bị hại giữa các cơ quan tiến hành tố tụng, ảnh hưởng tới việc thực hiện quyền và nghĩa vụ của người bị hại. Người tiến hành tố tụng còn hiểu chưa đúng và đầy đủ về khái niệm người bị hại, thời điểm công nhận người bị hại và nghĩa vụ chứng minh hoặc công nhận một cá nhân hoặc pháp nhân là người bị hại.

Cùng với đó, việc xem xét ai là người đủ điều kiện trở thành người bị hại trong các vụ án LDCĐTS thông qua hợp đồng kinh tế cũng gây những khó khăn nhất định. *Ví dụ*, có thể kể đến như vụ án Trịnh Văn Quyết cùng đồng bọn thực hiện hành vi “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản; Thao túng thị trường chứng khoán”, trong đó vấn đề đặt ra là Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hà Nội đã truy tố Trịnh Văn Quyết cùng đồng bọn về hành vi kể trên với 25.000 người bị hại. Tuy nhiên, vấn đề ai là người đảm bảo tiêu chí là “người bị hại” theo quy định tại Điều 62 BLTTHS

năm 2015, trong vụ án này lại gây tranh cãi. Bị hại của tội danh LDCĐTS phải là con người cụ thể, số tiền tài sản thiệt hại bị chiếm đoạt phải cụ thể và khi cơ quan pháp luật xử lý, thiệt hại này phải buộc bị cáo có trách nhiệm hoàn trả đầy đủ cho bị hại. Đại diện Viện kiểm sát cho rằng 25.000 nhà đầu tư ban đầu đã bỏ tiền thật (với 30.403 tài khoản chứng khoán) để mua hơn 391 triệu cổ phiếu ROS không và bị thiệt hại hơn 3.620 tỷ đồng, do đó cần xác định họ là bị hại của vụ án. Trong khi đó, phía người bào chữa của các bị cáo cho rằng trong số bị hại theo tiêu chí tại bút lục 549.142 (về tiêu chí xác định bị hại) thì họ phải đáp ứng các điều kiện là mua cổ phiếu ROS từ F0 và chưa bán hoặc bán ít hơn tổng số đã mua. Nói cách khác, các nhà đầu tư đã bán hoặc không còn dư cổ phiếu F0 trong tài khoản sẽ không đáp ứng tiêu chí của người bị hại. Cùng với đó, trong tài liệu gửi đến Hội đồng xét xử là biên bản làm việc giữa Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát và Ủy ban chứng khoán Nhà nước xác định chỉ có 200 tài khoản còn dư cổ phiếu F0, trong đó đủ điều kiện làm người bị hại chỉ có 133 nhà đầu tư còn sở hữu cổ phiếu ban đầu, xem xét số tiền chiếm đoạt là 2,2 tỷ đồng tương ứng với giá trị của số cổ phần ROS còn dư của 133 bị hại. Luật sư đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận Trịnh Văn Quyết đã khắc phục toàn bộ số tiền chiếm đoạt của các bị hại là 2,2 tỷ đồng, còn số tiền 3.600 tỷ đồng được coi là số tiền hưởng lợi không ngay tình và bị cáo Trịnh Văn Quyết đã cam kết nộp vào ngân sách. Rõ ràng khi xem xét vụ án Trịnh Văn Quyết cùng đồng bọn LDCĐTS thông qua hợp đồng kinh tế thì việc xác định ai là người bị hại tham gia vào vụ án cũng gây nhiều tranh cãi trong việc bảo đảm được quyền của nhóm người thật sự được coi là người bị hại.¹

Đặc biệt đối với những vụ án có nhiều người bị hại thì việc thực hiện đầy đủ, đúng quyền của từng người bị hại trong các vụ án lớn này là điều khó khả thi. Do đặc trưng của loại tội phạm LDCĐTS thông qua hợp đồng kinh tế nên thông thường mỗi vụ án sẽ có nhiều người bị hại, thậm chí có những vụ án mà số lượng bị hại lên đến hàng chục nghìn người (vụ Tập đoàn Tân Hoàng Minh LDCĐTS, vụ Nguyễn Thái Luyện và công ty Alibaba với 4.500 người bị hại...). Thực tiễn hiện nay, các vụ đại án liên quan đến hợp đồng kinh tế ngày càng nhiều, thiệt hại

¹ <https://vovlive.vn/xet-xu-vu-flc-phien-toa-dien-ra-nhanh-chong-rat-it-bi-hai-co-mat-474412.html>

lên đến hàng nghìn tỷ đồng với hàng ngàn người bị hại tham gia, gây ảnh hưởng không chỉ đến an ninh, trật tự, đến nền kinh tế đất nước mà còn ảnh hưởng đến việc triển khai thực hiện quyền của người bị hại trên thực tế.

Thậm chí, có những vụ án mà người bị thiệt hại bởi hành vi tội phạm LDCĐTS từ chối việc được công nhận là người bị hại. Điều này gây khó khăn cho công tác tiến hành các hoạt động tố tụng cũng như bảo đảm quyền cho người bị hại. Trường hợp từ chối việc công nhận mình là người bị hại trong vụ án Nguyễn Thái Luyện cùng đồng bọn LDCĐTS, nhiều người bị hại cho rằng thắng thắn cho rằng “Luyện không lừa chúng tôi”, đồng thời làm đơn xin cứu xét, giảm án cho Luyện và các bị cáo. Đây là những người mua đất của địa ốc Alibaba, đang làm thủ tục sang tên ra công chứng thì Luyện bị bắt, họ cho rằng nếu bị cáo Luyện muốn lừa khách hàng thì không lôi kéo cả vợ, anh em để cùng vướng vào lao lý. Hơn nữa, bị cáo sẽ rút hết tiền của khách hàng để sử dụng chứ không để trong ngân hàng rồi bị tịch thu hết tài sản.

Thứ hai, còn tình trạng thực hiện quyền tố tụng của người bị hại chưa thật sự triệt để trong giai đoạn điều tra, truy tố và xét xử một số vụ án

Trên thực tế, quyền của người bị hại trong các VAHS nói chung và quyền của người bị hại trong các vụ án LDCĐTS nói riêng chưa được thực hiện một cách triệt để, đầy đủ. Trong nhiều trường hợp, có lúc, có nơi những quyền tố tụng như quyền được thông tin còn được thực hiện có tính hình thức.

Một là, quyền được thông tin còn chưa được thực hiện đầy đủ. Trong số những vụ án về LDCĐTS thông qua hợp đồng kinh tế được khảo sát, có 100% người bị hại được nhận bản án sơ thẩm và phúc thẩm, 70,82% người bị hại tham gia phiên tòa (thực tế cho thấy tỉ lệ người tham dự phiên tòa rất ít, như trong vụ Trịnh Văn Quyết cùng đồng bọn LDCĐTS, Cáo trạng của đại diện Viện kiểm sát xác định có khoảng 25.000 người bị hại, do đó công tác xét xử cũng đã chuẩn bị ghế ngồi cho hàng ngàn người bị hại tham gia xét xử. Tuy nhiên theo thống kê tại các phiên xét xử chỉ có khoảng 30-50 người tham gia - đây là tỷ lệ rất thấp, chỉ chiếm khoảng 1,5-2% tổng số người bị hại. Cùng với đó, tỉ lệ người bị hại nhận được các quyết định và thông báo khác trong quá trình tố tụng là dao động từ 20%

đến 23%, tuy nhiên không có người bị hại nào được đọc biên bản phiên toà hay yêu cầu ghi những sửa đổi, bổ sung vào biên bản phiên toà.

Cùng với đó, các cơ quan tiến hành tố tụng đã thực hiện tốt công tác tiếp nhận tố giác tội phạm của người bị hại trong vụ án về LDCĐTS thông qua hợp đồng kinh tế, nhưng chưa làm hết nghĩa vụ thông báo kết quả xử lý tin báo cho người bị hại. Mặc dù khoản 4, Điều 145 BLTTHS năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2021) đã quy định rõ *“Cơ quan có thẩm quyền giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố có trách nhiệm thông báo kết quả giải quyết cho cá nhân, cơ quan, tổ chức đã tố giác, báo tin về tội phạm, kiến nghị khởi tố”*, tuy nhiên chưa cơ chế nào cũng như quy định về hình thức thông báo để thực hiện quy định này. Do đó, các cơ quan tiến hành tố tụng chưa coi việc phải thông báo kết quả giải quyết tin báo cho người bị hại là một nghĩa vụ pháp lý, Cơ quan điều tra không chủ động thông báo kết quả cho người bị hại mà giải thích rằng nếu người bị hại yêu cầu hoặc hỏi thì sẽ được trả lời. Hầu hết người bị hại chỉ được giải thích quyền và nghĩa vụ trước khi lấy lời khai và khi tham gia phiên tòa, khi tham gia các hoạt động tố tụng khác người bị hại không được thực hiện quyền này. Cùng với đó, thực tế diễn ra là khi tham gia tố tụng, người bị hại hầu hết không được giải thích kịp thời về quyền và nghĩa vụ, bởi luật TTHS không quy định thời điểm công nhận người bị hại nên cơ quan tiến hành tố tụng thường chỉ triệu tập người bị hại khi cần lấy lời khai, khi đó họ mới được giải thích quyền và nghĩa vụ của mình. Bên cạnh đó việc chưa có cơ chế, quy trình để thực hiện quyền được thông báo về kết quả điều tra cho người bị hại trên thực tế. Người bị hại và người đại diện hợp pháp của người bị hại có *“quyền được thông báo về kết quả điều tra”*. Tuy nhiên trên thực tế việc thực hiện việc thông báo về kết quả điều tra chưa được các Cơ quan tiến hành tố tụng thực hiện một cách đầy đủ, nghiêm túc.

Hai là, kết quả khảo sát cho thấy, tỉ lệ người bị hại thực hiện quyền tham gia phiên tòa chưa cao, còn nhiều trường hợp cơ quan tiến hành tố tụng không xác định hết người bị hại, bỏ sót người bị hại hoặc không triệu tập người bị hại tham gia phiên tòa. Trên thực tế đây là vấn đề rất dễ xảy ra bởi đối với nhiều vụ án LDCĐTS thông qua hợp đồng kinh tế có nhiều người bị hại, bản thân người bị

thiệt hại trực tiếp bởi hành vi phạm tội không muốn tham gia vào các hoạt động tố tụng, thậm chí khi Cơ quan điều tra ra thông báo tìm người bị hại họ cũng không muốn tham gia với tâm lý “ngại phiền hà”. Ngoài ra, xung quanh việc gửi/ tổng đạt giấy triệu tập tham gia phiên tòa cho người bị hại vẫn còn nhiều vướng mắc khiến cho nhiều trường hợp người bị hại không tham dự được phiên tòa do không nhận được giấy triệu tập.

Ba là, một số quyền tố tụng còn tình trạng được thực hiện như nghĩa vụ, chs chưa đúng bản chất là quyền của người bị hại khi tham gia các vụ án này. Quyền được tham gia TTHS của người bị hại còn thể hiện ở việc người bị hại có thể được tham gia các hoạt động như: Lấy lời khai, khám nghiệm hiện trường, đối chất, nhận dạng, thực nghiệm điều tra... Tuy nhiên, trên thực tế, cơ quan tiến hành tố tụng và người bị hại trong các vụ án LDCĐTS thông qua hợp đồng kinh tế, đã thực hiện hoạt động này như một “nghĩa vụ” nhiều hơn quyền. Trên thực tế hiện nay, cơ quan tiến hành tố tụng và cả người bị hại đều xem người bị hại phải có “nghĩa vụ” có mặt khi cơ quan tiến hành tố tụng yêu cầu, có “nghĩa vụ” khai báo, có “nghĩa vụ” tham gia các hoạt động tố tụng khác khi được yêu cầu mà không xem đây là “quyền” của người bị hại. Trong khi, nghiên cứu sinh cho rằng, nếu tiếp cận theo hướng đây vừa là quyền, vừa là nghĩa vụ của người bị hại trong các vụ án LDCĐTS thông qua hợp đồng kinh tế thì sẽ hợp lý hơn. Nghĩa là, việc tham gia các vụ án LDCĐTS thông qua hợp đồng kinh tế là có lợi cho người bị hại và không phiền hà, không gây bất lợi cho họ thì người bị hại sẽ tự nguyện tham gia. Có thể kể đến như vụ án Nguyễn Thái Luyện cùng đồng bọn LDCĐTS thông qua hợp đồng kinh tế, trong đó Công an Thành phố Hồ Chí Minh xác định đã có 4.361 người gửi đơn trình báo, tố giác, trong đó, Công an Thành phố Hồ Chí Minh đã làm việc với 3.999 người (xác định là người bị hại), còn 362 trường hợp không đến làm việc.²

Bốn là, việc thực hiện quyền được bảo vệ của người bị hại chưa thật sự hiệu quả. Trong thời gian qua, công tác thực hiện quyền được bảo vệ cho người bị hại

²<https://baohaiphong.vn/sap-xet-xu-chu-tich-tap-doan-dia-oc-alibaba-nguyen-thai-luyen-va-dong-pham-139820.html>

trong các vụ án LDCĐTS thông qua hợp đồng kinh tế đã có những kết quả nhất định nhưng chưa thật sự hiệu quả. Cơ quan điều tra chưa nhận thức được nghĩa vụ bảo vệ người bị hại, thể hiện rõ nhất, chưa có cơ chế để bảo vệ người bị hại, như: bộ máy, nhân lực, điều kiện cơ sở vật chất, tài chính, và cả cơ sở pháp lý ví dụ như việc cần thay đổi danh tính để bảo vệ tuyệt đối cho người đã tố giác tội phạm phục vụ công tác này chưa hoàn thiện. Cùng với đó, cơ quan tiến hành tố tụng chưa thật sự quan tâm và tạo điều kiện cho người bị hại sử dụng quyền nhờ người khác bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp, bên cạnh đó quyền này cũng chưa được người bị hại quan tâm và sử dụng phổ biến, chỉ chiếm khoảng 4,01%.

Năm là, việc thực hiện quyền được yêu cầu bồi thường thiệt hại và bồi thường thiệt hại cho người bị hại trong các vụ án LDCĐTS thông qua hợp đồng kinh tế vẫn còn những tồn tại nhất định, kết quả thực hiện còn chưa cao. Việc thực hiện quyền được yêu cầu bồi thường thiệt hại và bảo đảm bồi thường thiệt hại trong các vụ án LDCĐTS thông qua hợp đồng kinh tế còn chưa cao. Qua khảo sát 102 bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân các cấp trên địa bàn một số tỉnh, thành phố trong phạm vi cả nước trong giai đoạn từ năm 2016 đến hết năm 2024, cho thấy vấn đề bồi thường thiệt hại cho người bị hại trong các vụ án LDCĐTS thông qua hợp đồng kinh tế có một số vấn đề như:

- Khảo sát các bản án sơ thẩm trên cho thấy, quyền được yêu cầu bồi thường thiệt hại của người bị hại được thực hiện đầy đủ (đạt 100%). Trong đó, có các vụ án yêu cầu bồi thường thiệt hại theo hợp đồng là 25 vụ (chiếm 24,3%), còn lại 78 vụ án người bị hại yêu cầu bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng (chiếm 75,7%). Tuy nhiên, dựa trên công tác thi hành án, giá trị thiệt hại mà người bị hại được nhận chỉ đạt 24,5% tổng giá trị yêu cầu, điều này xuất phát từ thực tiễn thi hành án, thu hồi tài sản của các bị cáo, của người bị kết án còn gặp nhiều khó khăn. Cá biệt có vụ án ngay sau khi xét xử thì thu hồi lại được đầy đủ số tiền các bị cáo đã chiếm đoạt và hoàn trả theo thiệt hại được xem xét theo bản án đối với người bị hại. Ví dụ vụ án xảy ra ở Tập đoàn Tân Hoàng Minh, chiều 27/3/2024, Tòa án nhân dân Thành phố Hà Nội đã tuyên án đối với 15 bị cáo. Cả 15 bị cáo bị đưa ra xét xử cùng với tội danh LDCĐTS, trong đó bị cáo Đỗ Anh Dũng - Chủ tịch kiêm

Tổng Giám đốc Tập đoàn Tân Hoàng Minh bị tuyên phạt 8 năm tù. Toà cũng đồng thời buộc Đỗ Anh Dũng phải bồi thường cho 6.630 nhà đầu tư số tiền hơn 8.600 tỷ đồng. Tuy nhiên, kết quả điều tra thu hồi được tổng số tiền hơn 8.644 tỷ đồng, cơ quan tố tụng đã tạm giữ số tiền hàng nghìn tỷ đồng này để đảm bảo nghĩa vụ thi hành án. Đến nay, cơ quan thi hành án đã chi trả cho người bị hại số tiền 8.547 tỉ đồng trên tổng số 8.644 tỉ đồng phải thi hành (chiếm 98,9%) và 6.630 người bị hại đã được đền bù thiệt hại.³

Tuy nhiên, thông kê trên của vụ án Tân Hoàng Minh chỉ mang tính cá biệt, bởi trên thực tế đối với các vụ án LDCĐTS thông qua hợp đồng kinh tế hiện nay nhiều vụ án có giá trị phải thi hành án lớn nhưng đa phần tài sản bị che giấu, hợp lý hóa hoặc cố tình tẩu tán nên giá trị tài sản bảo đảm rất nhỏ hoặc thậm chí không có tài sản để thi hành án; đương sự đang phải chấp hành án phạt tù không có tài sản để thi hành án. Việc xác minh, xác định tài sản, quyền sở hữu tài sản, điều kiện thi hành án, xử lý tài sản của các đối tượng phải thi hành án trong các việc thi hành án giá trị thi hành lớn gặp nhiều khó khăn do xuất phát từ chính các mối quan hệ kinh tế, sở hữu chéo, cơ chế, việc thiếu minh bạch trong các giao dịch kinh tế, dân sự cố tình che giấu tài sản, ngoài ra một số chính sách pháp luật áp dụng còn chưa phù hợp dẫn đến khó khăn trong việc tổ chức thi hành án.

- Thực tế thi hành án dân sự đối với các vụ án LDCĐTS thông qua hợp đồng kinh tế còn chậm, chưa đảm bảo quyền được bồi thường thiệt hại của người bị hại. *Ví dụ:* Vụ án Nguyễn Thái Luyện tại công ty Alibaba LDCĐTS của hơn 4.500 người bị hại, cơ quan thi hành án (Cục Thi hành án dân sự thành phố Hồ Chí Minh) chỉ ra quyết định và tổ chức thi hành, giải quyết cho những người có đơn yêu cầu thi hành án. Tổng cục Thi hành án dân sự biệt phái 15 người thuộc các cơ quan thi hành án tại các địa phương vào thành phố Hồ Chí Minh hỗ trợ thi hành án vụ án này. Theo kế hoạch tiếp nhận yêu cầu, thụ lý và tổ chức thi hành án, vụ Alibaba sẽ có 4.548 bị hại được bồi thường tổng cộng hơn 2.445 tỉ đồng. Trong vụ án này, hầu hết bị hại đều có quyền lợi ngang nhau, do vậy, các bị hại

³<https://vtv.vn/phap-luat/phat-tu-chung-than-cuu-vu-truong-lua-80-ty-dong-cua-chu-tich-tan-hoang-minh-20240909230413405.htm>

đã làm đơn yêu cầu thi hành án sẽ được cơ quan Thi hành án dân sự giải quyết như nhau và được thanh toán theo tỉ lệ do Luật Thi hành án dân sự quy định. Để đảm bảo quyền được bồi thường, Cục Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh đã phối hợp ngành công nghệ thông tin viết một phần mềm riêng có chức năng dự thảo toàn bộ đơn yêu cầu thi hành án và quyết định thi hành án theo yêu cầu cho người được thi hành án.

Theo phương án, số tiền thi hành án đợt đầu tiên là 82 tỷ đồng (số tiền mặt các cơ quan tổ tụng thu hồi được trong quá trình giải quyết vụ án) sẽ được chia cho hơn 4.500 nạn nhân, còn đối với những tài sản như ô tô, xe máy, máy tính và một số tài sản khác, Cục Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh sẽ tiếp tục xử lý để đảm bảo nghĩa vụ thi hành án cho các bị hại. Với số lượng lớn bất động sản tại các tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Đồng Nai, Bình Thuận... Cục Thi hành án dân sự TP. Hồ Chí Minh cũng đã ủy thác cho cơ quan thi hành án tại địa phương xử lý, thu hồi tiền để tiếp tục chi trả cho bị hại trong các đợt sau [27].

- Nhiều yêu cầu, đề nghị của người bị hại và nguyên đơn dân sự về phần bồi thường dân sự không được tôn trọng, bị xem nhẹ hoặc bỏ qua, có biểu hiện của vi phạm quyền của người bị hại trong các vụ án LDCĐTS thông qua hợp đồng kinh tế. Cơ quan điều tra ít quan tâm xác định vấn đề dân sự trong VAHS; khi thụ lý hồ sơ vụ án để chuẩn bị xét xử, thẩm phán được phân công chủ tọa phiên tòa chỉ tập trung nghiên cứu giải quyết vấn đề hình sự mà xem nhẹ vấn đề dân sự trong VAHS.

3.2.3.2. Nguyên nhân của hạn chế

Thứ nhất, do tình hình kinh tế - xã hội của đất nước phát triển mạnh mẽ, nhiều công ty được thành lập; quản lý nhà nước còn có nhiều bất cập, hạn chế

Trong bối cảnh nền kinh tế thị trường phát triển mạnh mẽ, hoạt động đầu tư, kinh doanh, thương mại ngày càng mở rộng, việc phát sinh tranh chấp và hành vi vi phạm pháp luật trong lĩnh vực hợp đồng kinh tế cũng gia tăng đáng kể. Một trong những hình thức vi phạm phổ biến hiện nay là hành vi LDCĐTS thông qua việc lợi dụng ký kết hợp đồng kinh tế, gây hậu quả nghiêm trọng cho các bên bị hại. Tuy nhiên, việc bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của người bị hại trong các

vụ án này vẫn còn nhiều hạn chế, xuất phát từ cả nguyên nhân khách quan và chủ quan trong công tác quản lý nhà nước.

Sự phát triển nhanh chóng của kinh tế – xã hội dẫn đến việc số lượng doanh nghiệp được thành lập tăng nhanh, trong đó không ít trường hợp lợi dụng chính sách khuyến khích kinh doanh để lập ra các công ty “ma” hoặc doanh nghiệp không có năng lực tài chính nhằm mục đích lừa đảo. Trong môi trường pháp lý còn nhiều kẽ hở, các đối tượng thực hiện hành vi lừa đảo một cách tinh vi, hợp thức hóa bằng các hợp đồng kinh tế, hóa đơn, chứng từ, khiến cho việc phân định ranh giới giữa tranh chấp dân sự và hành vi hình sự trở nên phức tạp.

Cùng với đó, công tác quản lý nhà nước trong lĩnh vực đăng ký kinh doanh và hậu kiểm còn tồn tại nhiều bất cập. Hiện nay, quy trình đăng ký thành lập doanh nghiệp chủ yếu theo hướng “tiền kiểm tối giản – hậu kiểm tăng cường”, song trên thực tế, cơ chế hậu kiểm chưa được thực hiện hiệu quả. Điều này tạo điều kiện cho các đối tượng lợi dụng để thực hiện các hành vi vi phạm pháp luật trong thời gian dài mà không bị phát hiện kịp thời. Trong nhiều trường hợp, người bị hại không được coi là bên tham gia tố tụng có đầy đủ quyền, hoặc không được áp dụng kịp thời các biện pháp tạm thời như kê biên tài sản, phong tỏa tài khoản của người phạm tội để đảm bảo thi hành án. Mặt khác, việc xử lý trách nhiệm hình sự đối với hành vi LDCĐTS thông qua hợp đồng kinh tế thường kéo dài, khiến người bị hại không thể thu hồi tài sản bị chiếm đoạt trong thời gian hợp lý.

Mặt khác, tình hình tội phạm, tính chất của tội phạm ngày càng tinh vi, phức tạp số lượng người bị hại trong các vụ án lớn, có vụ lên đến hàng chục nghìn người (vụ án của Tập đoàn Tân Hoàng Minh, vụ án Nguyễn Thái Luyện cùng đồng bọn...). Điều này dẫn đến việc thực hiện các quyền của người bị hại gặp nhiều khó khăn, công tác bảo đảm thi hành án hình sự cũng chưa thật sự được bảo đảm vì số lượng các vụ án, số bị can trong một VAHS ngày càng đông; phần lớn các vụ án này là tội phạm có tổ chức hoặc có nhiều đồng phạm (vụ án của bị can Trương Mỹ Lan cùng đồng bọn, vụ án của Trịnh Văn Quyết cùng đồng bọn LDCĐTS...). Để khắc phục những hạn chế nêu trên, cần thiết phải tăng cường hiệu lực quản lý nhà nước trong việc kiểm soát hoạt động của các doanh nghiệp sau đăng ký, đặc biệt là việc giám sát những giao dịch bất thường có giá trị lớn.

Thứ hai, nhận thức về quyền của người bị hại trong các VAHS ở nước ta chưa thật sự đầy đủ.

Một trong những nguyên nhân có ảnh hưởng sâu sắc nhất đến thực trạng hạn chế trong việc bảo đảm quyền của người bị hại trong các vụ án LDCĐTS thông qua hợp đồng kinh tế tại Việt Nam là xuất phát từ chính nền tảng lý luận và cách tiếp cận truyền thống của hệ thống pháp luật hình sự và TTHS hiện hành. Mặc dù BLTTHS năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2021), BLHS năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2025) và BLDS năm 2015 đã có những bước hoàn thiện nhất định, thể hiện sự tiến bộ trong việc ghi nhận các chế định bảo vệ quyền con người, trong đó có quyền của người bị hại, song nhìn từ thực tiễn áp dụng, hệ thống pháp luật vẫn chưa thực sự tạo được cơ chế đảm bảo hiệu quả cho việc thực thi các quyền này.

Các quy định liên quan đến quyền của người bị hại, đặc biệt là trong các vụ án có yếu tố dân sự – kinh tế như lừa đảo thông qua hợp đồng, vẫn chủ yếu mang tính định hướng, thiếu các cơ chế pháp lý cụ thể, thực tiễn và khả thi. Lý luận tư pháp hình sự truyền thống – không chỉ ở Việt Nam mà còn ở nhiều hệ thống tư pháp tiêu biểu trên thế giới – thường đặt trọng tâm vào mục tiêu chứng minh tội phạm, xác định người phạm tội và áp dụng hình phạt tương xứng, coi đó là phương tiện đấu tranh phòng, chống tội phạm nhằm bảo vệ lợi ích của Nhà nước và xã hội. Trong cách tiếp cận này, việc bảo vệ quyền và lợi ích của người bị hại được xem là hệ quả gián tiếp, phát sinh sau khi các mục tiêu trung tâm đã được hoàn tất. Chính tư duy pháp lý mang tính hình thức và thiên về trừng phạt này đã làm lu mờ vị trí và vai trò của người bị hại trong quy trình tố tụng. Việc bảo vệ người bị hại thường không được nhìn nhận như một mục tiêu độc lập, mà chỉ được giả định là “đã đạt được” khi tội phạm bị phát hiện và người phạm tội bị xử lý. Cách hiểu này đã và đang dẫn đến thực trạng kéo dài trong hoạt động lập pháp, hành pháp và tư pháp: quyền của người bị hại bị xem nhẹ, thậm chí bị “bỏ quên” trong chính tiến trình xây dựng, áp dụng và diễn giải pháp luật hình sự và tố tụng hình sự. Đây là vấn đề đặt ra không chỉ dưới góc độ pháp lý, mà còn mang ý nghĩa cấp

thiết trong cải cách tư pháp, nhất là trong bối cảnh quyền con người ngày càng được đề cao như một trụ cột nền tảng của Nhà nước pháp quyền hiện đại.

Đánh giá nguyên nhân của thực trạng bất cập trong bảo đảm quyền của người bị hại có thể thức không đầy đủ về quyền của người bị hại từ chính cơ quan lập pháp, từ phía cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng, cơ quan và người thi hành án và từ chính phía cá nhân của người bị hại.

- Từ phía cơ quan lập pháp, các nhà làm luật ở Việt Nam hiện nay chưa nhận thức đầy đủ lý luận về quyền của người bị hại cũng như tầm quan trọng của việc nâng cao nhận thức về quyền của người bị hại, các quy định cụ thể về LĐCĐTS thông qua hợp đồng kinh tế. Trên thực tế hiện nay BLHS năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2025) mới quy định về tội LĐCĐTS nói chung, còn thông qua hợp đồng kinh tế chỉ là phương thức thực hiện hành vi này, do đó quy định của pháp luật hình sự cũng có những hạn chế nhất định. Cùng với đó, lý luận về mục tiêu của hệ thống tư pháp hình sự nước ta chưa hướng đến người bị hại mà chỉ tập trung vào việc nhằm chứng minh tội phạm, chứng minh người phạm tội và đấu tranh phòng, chống, thông qua đó bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nhà nước và công dân.

- Từ phía người tiến hành tố tụng, cơ quan tiến hành tố tụng trong quá trình chứng minh vụ án LĐCĐTS thông qua hợp đồng kinh tế chỉ chú trọng đến việc xác định tội phạm, lỗi của người thực hiện hành vi phạm tội, cũng như những tình tiết có ý nghĩa trong chứng minh VAHS. Người bị hại trong quan niệm của nhiều người tiến hành tố tụng, đóng vai trò như là đối tượng tác động nhằm gây thiệt hại của hành vi phạm tội, như là “nguồn chứng cứ trực tiếp”, phục vụ hiệu quả cho việc chứng minh tội phạm, là chủ thể “có nghĩa vụ khai báo” và “phải có mặt khi có giấy triệu tập” hơn là một chủ thể “được tham gia vào quá trình giải quyết VAHS” để được yêu cầu bồi thường do những thiệt hại mà tội phạm đã gây ra cho họ. Do đó, quyền của nhóm chủ thể này khi tham gia tố tụng chưa được chú trọng trên thực tiễn.

- Hạn chế về mặt nhận thức từ chính người bị hại trong các vụ án LĐCĐTS thông qua hợp đồng kinh tế, biểu hiện rõ nhất là họ không ý thức được mình là

một chủ thể có quyền khi tham gia tố tụng. Tâm lý sợ sệt, né tránh tội phạm, hoặc ngại phiền, ngại tham gia tố tụng... dẫn đến việc nhiều người bị hại không nhận thức hết được quyền và nghĩa vụ của mình, thụ động khi tham gia tố tụng. Một phần nguyên nhân là do người bị hại có trình độ hiểu biết pháp luật hạn chế hoặc không được giải thích quyền, nghĩa vụ một cách đầy đủ, kịp thời. Thực tế nhiều người bị hại trong các vụ án LDCĐTS thông qua hợp đồng kinh tế chưa nhận thức được mình có quyền được xác định tư cách tham gia tố tụng là người bị hại mà thường thụ động chờ được cơ quan tiến hành tố tụng triệu tập để được thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình. Trước đó họ không biết mình có được tham gia tố tụng không và tham gia như thế nào. Hơn nữa, do chưa có quy định cụ thể về thẩm quyền, trình tự, thủ tục, thời điểm công nhận người bị hại nên không có sự thống nhất trong việc xác định và công nhận người bị hại giữa các cơ quan tiến hành tố tụng, ảnh hưởng tới việc thực hiện quyền và nghĩa vụ của người bị hại. Người tiến hành tố tụng còn hiểu chưa đúng và đầy đủ về khái niệm người bị hại, thời điểm công nhận người bị hại và nghĩa vụ chứng minh hoặc công nhận một cá nhân hoặc pháp nhân là người bị hại.

Thứ ba, hệ thống pháp luật về bảo đảm quyền đối với người bị hại trong các vụ án LDCĐTS thông qua hợp đồng kinh tế chưa hoàn thiện.

Đây là nguyên nhân có ảnh hưởng lớn nhất tới thực trạng bất cập trong thực hiện quyền của người bị hại trong các vụ án LDCĐTS thông qua hợp đồng kinh tế ở nước ta trên thực tế. Mặc dù BLTTHS năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2021), BLHS năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2025), BLDS năm 2015... đã có những sửa đổi, hoàn thiện đáng kể, trong đó có ghi nhận sự tiến bộ của các chế định liên quan đến quyền của người bị hại và bảo đảm quyền của người bị hại nói chung, quyền của người bị hại trong các vụ án LDCĐTS thông qua hợp đồng kinh tế nói riêng. Có thể kể đến như:

Một là, pháp luật TTHS Việt Nam chưa quy định đầy đủ về các nội dung quyền của người bị hại trong các VAHS nói chung.

Quyền được công nhận là bị hại đối với cá nhân và pháp nhân thương mại phạm tội nói chung. Những quy định chỉ mới dừng ở mặt nội dung nhằm xác định

ai là người bị hại mà chưa quy định về thẩm quyền, hình thức, trình tự, thủ tục để công nhận người bị hại, trong khi đó, quyền được công nhận là người bị hại là quyền cơ bản, mang tính cốt lõi đầu tiên của một cá nhân bị thiệt hại do tội phạm gây ra, bởi chỉ khi được công nhận là người bị hại thì quyền của nhóm người này mới được phát sinh. Vì vậy, sự khuyết thiếu về nội dung này sẽ ảnh hưởng đến quá trình xác định quyền mà chủ thể tham gia vào các VAHS có được, như khi nào sẽ có quyền được thông tin, quyền được bảo vệ, được yêu cầu bồi thường thiệt hại và bảo đảm bồi thường thiệt hại.

Cùng với đó, pháp luật TTHS cũng chưa ghi nhận trực tiếp về quyền được thông tin hoặc quyền yêu cầu cung cấp thông tin về việc giải quyết VAHS của người bị hại mà chỉ có quy định và thừa nhận bảo đảm thực hiện các quyền liên quan đến thông tin trong VAHS; chưa ghi nhận trực tiếp trong luật về quyền được tham gia tố tụng của người bị hại mà chỉ thông qua những quy định có tính gián tiếp về sự có mặt của người bị hại trong các hoạt động TTHS như: được đưa ra tài liệu, đồ vật, yêu cầu; được tham gia phiên tòa; Quyền được trình bày ý kiến, tranh luận tại phiên tòa; được đề nghị với chủ tọa phiên tòa hỏi thêm về những tình tiết cần làm sáng tỏ; được trình bày lời buộc tội trong trường hợp vụ án khởi tố theo yêu cầu của người bị hại; người bị hại có thể được tham gia các hoạt động như: Lấy lời khai, khám nghiệm hiện trường, đối chất, nhận dạng, thực nghiệm điều tra. Ngoài ra, người bị hại được quyền được dùng tiếng nói, chữ viết của dân tộc mình khi tham gia tố tụng (Điều 29 BLTTHS), là một quyền cơ bản, có ý nghĩa bảo đảm cho sự tham gia một cách thực tế của người bị hại vào quá trình giải quyết VAHS.

Mặt khác, những nội dung của pháp luật TTHS chỉ mới quy định về trình tự, thủ tục, thẩm quyền và cơ chế nhằm bảo đảm thực hiện quyền tố giác tội phạm và quyền được tham gia phiên tòa của người bị hại. Các quyền khác của người bị hại chưa có quy định thủ tục để thực hiện, đặc biệt, không có quy định ràng buộc các cơ quan tiến hành tố tụng có nghĩa vụ thực thi các quyền đó. Do vậy, có thể nói, việc quy định các quyền cho người bị hại mà không kèm quy định về nghĩa vụ thực thi thì chỉ có ý nghĩa trên giấy (về lý thuyết) mà không có giá trị thực tiễn

thực thi và bảo đảm quyền; Chưa có cơ chế, quy trình để thực hiện quyền được thông báo về kết quả điều tra cho người bị hại trên thực tế dẫn đến việc thông báo về kết quả điều tra chưa được các Cơ quan tiến hành tố tụng chưa thực hiện một cách đầy đủ, nghiêm túc.

Hai là, việc quy định về áp dụng các biện pháp cưỡng chế còn chưa rõ ràng, phù hợp, gây khó khăn cho công tác bảo đảm bồi thường thiệt hại đối với người bị hại trong các vụ án LĐCĐTS thông qua hợp đồng kinh tế. Có thể kể đến như:

Về thẩm quyền ra lệnh kê biên tài sản, phong tỏa tài khoản trong giai đoạn chuẩn bị xét xử, pháp luật quy định đây là thẩm quyền của Chánh án, Phó Chánh án hoặc Thẩm phán chủ tọa phiên tòa. Trong khi đó, tại phiên tòa, thẩm quyền này thuộc về Hội đồng xét xử. Tuy nhiên, quy định hiện hành chưa làm rõ trường hợp cụ thể nào do Chánh án, Phó Chánh án quyết định, và trường hợp nào thuộc trách nhiệm của Thẩm phán chủ tọa, gây ra lúng túng trong thực tiễn áp dụng.

Mặt khác, về phạm vi áp dụng biện pháp kê biên tài sản, hiện có nhiều cách hiểu khác nhau. Quan điểm phổ biến cho rằng pháp luật chỉ yêu cầu kê biên phần tài sản tương ứng với giá trị có thể bị phạt tiền, bị tịch thu hoặc cần để đảm bảo bồi thường thiệt hại. Điều này không đồng nghĩa với việc giá trị tài sản kê biên phải chính xác bằng số tiền nêu trên, mà có thể cao hoặc thấp hơn, tùy theo kết quả định giá. Tuy nhiên, việc định giá phải được thực hiện một cách khách quan bởi Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng hình sự. Việc kê biên vượt quá mức cần thiết có thể xâm phạm đến quyền và lợi ích hợp pháp của bị can, bị cáo; ngược lại, nếu định giá thấp hơn thực tế, việc thi hành án có thể gặp khó khăn. Cùng với đó, về trách nhiệm quản lý tài sản đã bị kê biên, pháp luật quy định tài sản này có thể được giao cho chính chủ sở hữu, người quản lý hợp pháp hoặc người thân thích của họ trông coi. Trường hợp người được giao bảo quản có hành vi sử dụng, chuyển nhượng, cất giấu, thay đổi hiện trạng hoặc hủy hoại tài sản bị kê biên sẽ phải chịu trách nhiệm hình sự theo Điều 385 BLHS năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2025) về tội “Vi phạm quy định về niêm phong, kê biên tài sản, phong tỏa tài khoản”.

Bên cạnh đó, đối với biện pháp phong tỏa tài khoản, chỉ được áp dụng đối với số tiền tương ứng với mức có thể bị phạt tiền, tịch thu hoặc bồi thường thiệt hại. Nếu người có trách nhiệm thực hiện hoặc quản lý việc phong tỏa tài khoản vi phạm quy định, như cố ý giải tỏa tài khoản để tạo điều kiện cho việc tẩu tán tài sản, thì có thể bị xử lý hình sự theo Điều 385 BLHS năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2025); biện pháp kê biên tài sản, phong tỏa tài khoản chỉ được áp dụng đối với bị can, bị cáo phạm tội mà BLHS năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2025) quy định có thể bị phạt tiền, bị tịch thu tài sản hoặc cần đảm bảo nghĩa vụ bồi thường thiệt hại; chỉ những tài sản và tài khoản thuộc quyền sở hữu riêng của bị can, bị cáo mới thuộc đối tượng bị kê biên, phong tỏa. Các tài sản, tài khoản này có thể liên quan trực tiếp đến hành vi phạm tội, như tiền từ hành vi tham ô được sử dụng để mua nhà đất, phương tiện, hoặc gửi vào tài khoản ngân hàng. Trong một số trường hợp, dù tài sản, tài khoản không trực tiếp liên quan đến hành vi phạm tội nhưng vẫn cần áp dụng biện pháp nhằm đảm bảo thi hành án phạt tiền, tịch thu tài sản hoặc bồi thường thiệt hại. Việc áp dụng biện pháp này đòi hỏi cơ quan tiến hành tố tụng phải xác minh rõ ràng quyền sở hữu, mối liên hệ giữa tài sản với hành vi phạm tội để tránh xâm phạm quyền lợi của người thứ ba. Thực tế cho thấy việc xác minh tài sản và tài khoản của bị can, bị cáo thường gặp nhiều khó khăn, ảnh hưởng đến hiệu quả của biện pháp kê biên, phong tỏa.

Thứ tư, do số lượng, trình độ của những chủ thể có thẩm quyền tiến hành tố tụng còn những hạn chế nhất định, ảnh hưởng đến bảo đảm quyền của người bị hại trong các vụ án LDCĐTS thông qua hợp đồng kinh tế.

Trong các vụ án LDCĐTS thông qua hợp đồng kinh tế, vốn có tính chất phức tạp, đan xen giữa quan hệ dân sự, kinh tế và yếu tố hình sự, thì việc xác định bản chất vụ việc và kịp thời áp dụng các biện pháp bảo đảm quyền cho người bị hại đòi hỏi người tiến hành tố tụng phải có trình độ chuyên môn cao và hiểu biết liên ngành. Trong tố tụng hình sự, người tiến hành tố tụng giữ vai trò trung tâm trong việc phát hiện, xử lý hành vi phạm tội và bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của các chủ thể tham gia tố tụng, đặc biệt là người bị hại. Tuy nhiên, thực tiễn cho thấy năng lực chuyên môn và kỹ năng nghiệp vụ của một bộ phận người tiến hành

tổ tụng còn hạn chế, ảnh hưởng không nhỏ đến chất lượng giải quyết các vụ án LDCĐTS có yếu tố hợp đồng kinh tế.

Một là, các vụ án lừa đảo thông qua hợp đồng kinh tế thường có tính chất phức tạp về mặt pháp lý, đòi hỏi sự am hiểu không chỉ về quy định pháp luật hình sự mà còn cả pháp luật dân sự, thương mại, hợp đồng, kế toán - tài chính. Tuy nhiên, đa số cán bộ tiến hành tố tụng mới chỉ được đào tạo chuyên sâu về hình sự, thiếu kỹ năng đánh giá và phân tích các tình huống có yếu tố dân sự - kinh tế. Điều này dẫn đến lúng túng trong việc phân biệt ranh giới giữa tranh chấp dân sự hợp pháp và hành vi có dấu hiệu hình sự, gây ảnh hưởng đến tính chính xác và kịp thời của hoạt động điều tra, truy tố.

Hai là, việc áp dụng các biện pháp khẩn cấp tạm thời, như phong tỏa tài khoản, kê biên tài sản nhằm bảo đảm thi hành án, trong nhiều trường hợp chưa được thực hiện đúng lúc hoặc đúng quy trình. Nguyên nhân một phần xuất phát từ sự thiếu chủ động và kỹ năng đánh giá chứng cứ của điều tra viên và kiểm sát viên, một phần khác do họ chưa thực sự nhận thức đầy đủ về vai trò của các biện pháp này trong việc bảo vệ quyền lợi thực tế của người bị hại.

Ba là, công tác phối hợp giữa các cơ quan tiến hành tố tụng và các cơ quan giám định, chuyên gia kỹ thuật còn chưa hiệu quả. Trong khi đây là điều kiện cần thiết để xử lý hiệu quả các vụ án kinh tế - tài chính, thì thực tế lại cho thấy không có cơ chế phối hợp thường xuyên và chính thức. Người tiến hành tố tụng, do thiếu kiến thức chuyên môn sâu về tài chính, tài sản, hợp đồng, thường không thể khai thác hiệu quả các kết luận giám định để phục vụ mục tiêu bảo vệ quyền lợi người bị hại.

Tình trạng này dẫn đến quá trình điều tra, truy tố và xét xử thường kéo dài, thiếu hiệu quả, ảnh hưởng đến tiến độ giải quyết vụ án và quyền lợi hợp pháp của người bị hại; trong nhiều trường hợp, do không kịp thời áp dụng các biện pháp tố tụng như kê biên, phong tỏa tài sản, dẫn đến việc tài sản bị tẩu tán, gây thiệt hại không thể khắc phục cho người bị hại. Cùng với đó, việc phân định giữa quan hệ dân sự - kinh tế hợp pháp và hành vi có dấu hiệu hình sự chưa thực sự rõ ràng, dễ dẫn đến việc xử lý không thống nhất, thậm chí bỏ lọt tội phạm hoặc gây oan sai.

Trước thực trạng đó, cần thiết phải đẩy mạnh công tác đào tạo, bồi dưỡng chuyên sâu về tội phạm kinh tế, tội phạm có yếu tố dân sự - thương mại cho các chủ thể tiến hành tố tụng. Bên cạnh đó, nên nghiên cứu cơ chế bổ sung các chuyên gia pháp lý liên ngành vào quá trình giải quyết các vụ án kinh tế - hình sự, nhằm hỗ trợ việc đánh giá chứng cứ, xác định tính chất hành vi và áp dụng chính xác các biện pháp bảo vệ quyền của người bị hại. Việc này không chỉ góp phần nâng cao chất lượng hoạt động tố tụng mà còn củng cố lòng tin của người dân và doanh nghiệp vào công lý và pháp luật.

Thứ năm, cơ chế giám sát, bảo đảm quyền của người bị hại trong các vụ án LĐCĐTS thông qua hợp đồng kinh tế chưa hiệu quả

Khi đề cập đến cơ chế bảo đảm quyền của người bị hại trong các vụ án LĐCĐTS thông qua hợp đồng kinh tế, cần xét đến các vấn đề về mô hình tố tụng, truyền thống lập pháp, lý luận về mục tiêu của hệ thống tư pháp hình sự, cơ quan chuyên trách bảo vệ quyền của người bị hại, cùng với đó là các vấn đề về bộ máy và tổ chức thực hiện pháp luật, cơ quan chuyên trách bảo vệ người bị hại, biện pháp tổ chức thực hiện quyền, nguồn phục vụ cho công tác bảo đảm quyền của người bị hại nói chung, người bị hại trong các vụ án LĐCĐTS nói riêng. Theo đó, hiện nay ở nước ta đang chưa có những cơ quan chuyên trách về bảo vệ quyền của người bị thiệt hại bởi tội phạm, chưa xây dựng được cách thức vận hành bộ máy và tổ chức thực hiện pháp luật, tài chính, nhân lực phục vụ cho công tác bảo đảm, bảo vệ và thúc đẩy quyền con người trong tư pháp hình sự, trong đó có người bị hại. Điều này xuất phát từ quan niệm truyền thống trong hệ thống pháp luật hình sự và TTHS khi cho rằng mục tiêu bảo vệ quyền lợi của người bị hại, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Nhà nước, của công dân luôn được coi là “đã đạt được” khi tội phạm đã bị phát hiện và trừng trị. Do đó, hoạt động được xem là cần thiết trong VAHS chính là chứng minh hành vi phạm tội, người thực hiện hành vi phạm tội và những tình tiết khác có ý nghĩa chứng minh trong VAHS.

TIỂU KẾT CHƯƠNG 3

Trong thời gian vừa qua, công tác bảo đảm quyền của người bị hại trong các vụ án LĐCĐTS thông qua hợp đồng kinh tế ở Việt Nam đã có những kết quả nhất định, các nhóm quyền như quyền tố giác tội phạm, quyền tham gia tố tụng, quyền được yêu cầu bồi thường thiệt hại, quyền được bảo vệ.... được thực hiện tương đối đầy đủ. Tuy nhiên, thực tế vẫn còn những hạn chế, vướng mắc như quyền được công nhận là người bị hại trong các VAHS chưa được thực thi trên thực tiễn; quyền được bồi thường thiệt hại (đặc biệt là thiệt hại về tài sản) của nhóm người bị hại này chưa được thực hiện hiệu quả, nhiều vụ án người bị hại chỉ nhận được một phần nhỏ, cá biệt có vụ án bị can, bị cáo không có khả năng bồi thường thiệt hại...

Qua nghiên cứu, tác giả cho rằng nguyên nhân của thực trạng trên xuất phát từ: 1) nhận thức về quyền của người bị hại trong các vụ án LĐCĐTS thông qua hợp đồng kinh tế chưa đầy đủ; 2) Hệ thống pháp luật về bảo đảm quyền đối với người bị hại trong các vụ án LĐCĐTS thông qua hợp đồng kinh tế chưa hoàn thiện; Cơ chế bảo đảm quyền của người bị hại trong các vụ án LĐCĐTS thông qua hợp đồng kinh tế chưa hiệu quả.

Chương 4**QUAN ĐIỂM VÀ GIẢI PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ BẢO ĐẢM
QUYỀN CỦA NGƯỜI BỊ HẠI TRONG CÁC VỤ ÁN LỪA ĐẢO CHIẾM
ĐOẠT TÀI SẢN THÔNG QUA HỢP ĐỒNG KINH TẾ
Ở VIỆT NAM HIỆN NAY****4.1. QUAN ĐIỂM BẢO ĐẢM QUYỀN CỦA NGƯỜI BỊ HẠI TRONG CÁC VỤ
ÁN LỪA ĐẢO CHIẾM ĐOẠT TÀI SẢN THÔNG QUA HỢP ĐỒNG KINH TẾ****4.1.1. Nâng cao hiệu quả bảo đảm quyền của người bị hại trong các vụ
án lừa đảo chiếm đoạt tài sản thông qua hợp đồng kinh tế phải đáp ứng
những chuẩn mực quốc tế về quyền con người**

Trong quá trình xây dựng Nhà nước pháp quyền XHCN, việc bảo đảm quyền con người nói chung và quyền của người bị hại trong tố tụng hình sự nói riêng luôn là một trong những nhiệm vụ trọng tâm của cải cách tư pháp tại Việt Nam. Trong đó, các vụ án LDCĐTS thông qua hợp đồng kinh tế, vốn có tính chất phức tạp và tinh vi, đang đặt ra nhiều thách thức cả về mặt pháp lý lẫn thực tiễn áp dụng. Không chỉ gây tổn thất lớn về tài sản, các vụ án này còn ảnh hưởng nghiêm trọng đến niềm tin của người dân và doanh nghiệp vào môi trường pháp lý và sự công bằng của nền tư pháp.

Trong bối cảnh Việt Nam ngày càng hội nhập sâu rộng với cộng đồng quốc tế, việc bảo vệ quyền lợi hợp pháp của người bị hại cần được đặt trong khuôn khổ các chuẩn mực quốc tế về quyền con người. Hiện nay, quyền con người là một trong những nội dung cốt lõi trong hoạt động của LHQ. Qua từng giai đoạn phát triển, mọi hoạt động của tổ chức này đều dựa trên các chuẩn mực và nguyên tắc nền tảng về quyền con người, như: Hiến chương LHQ năm 1945, Tuyên ngôn phổ quát về quyền con người năm 1948, Công ước quốc tế về các quyền dân sự và chính trị năm 1966, cùng nhiều văn kiện pháp lý khác. Song song với đó, pháp luật quốc tế cũng đã xây dựng hệ thống quy định cụ thể liên quan đến quyền của người bị hại trong tố tụng hình sự thông qua nhiều văn bản quan trọng. Tiêu biểu là Tuyên ngôn năm 1985 về các nguyên tắc cơ bản trong tư pháp hình sự đối với

nạn nhân của tội phạm và lạm dụng quyền lực (*Declaration of Basic Principles of Justice for Victims of Crime and Abuse of Power*), hay Tuyên bố năm 2006 về quyền được khắc phục và bồi thường cho nạn nhân bị xâm phạm nghiêm trọng quyền con người và luật nhân đạo quốc tế (*Basic Principles and Guidelines on the Right to a Remedy and Reparation for Victims of Gross Violations of International Human Rights Law and Serious Violations of International Humanitarian Law*). Đây là những văn kiện then chốt, phản ánh tập trung và rõ nét nhất các quyền cơ bản của người bị hại trong hệ thống tư pháp hình sự quốc tế. Những chuẩn mực này không chỉ là định hướng mà còn là cơ sở pháp lý để xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật quốc gia.

Đặc biệt, Tuyên ngôn Quốc tế về Nhân quyền năm 1948 đã trở thành kim chỉ nam cho các quốc gia trong việc thiết lập các chuẩn mực ứng xử phù hợp với nguyên tắc tôn trọng quyền con người. Điều này cũng đặt ra yêu cầu phổ biến rộng rãi phương pháp tiếp cận dựa trên quyền (rights-based approach) đối với toàn bộ hệ thống thực thi pháp luật, đặc biệt là đối với những chủ thể trực tiếp tiến hành tố tụng hình sự. Việc thay đổi tư duy, phương pháp làm việc theo hướng tôn trọng và bảo vệ quyền con người sẽ góp phần hạn chế vi phạm đối với người bị hại, người làm chứng, và mở rộng hơn là đảm bảo tốt hơn quyền con người trong toàn bộ quá trình TTHS.

Xuất phát từ yêu cầu đó, việc nghiên cứu các yếu tố bảo đảm quyền của người bị hại trong các vụ án LDCĐTS thông qua hợp đồng kinh tế, cả từ phương diện pháp luật quốc nội lẫn tiếp cận tiêu chuẩn quốc tế, là cần thiết, nhằm góp phần nâng cao hiệu quả bảo vệ công lý, thúc đẩy niềm tin vào pháp luật, và hoàn thiện cơ chế pháp lý bảo vệ quyền con người trong lĩnh vực tư pháp hình sự tại Việt Nam. Từ đó có thể thấy, nhu cầu cải cách hệ thống pháp luật của Việt Nam là điều tất yếu, không chỉ ở phương diện kỹ thuật lập pháp mà còn ở tầm tư duy pháp lý và cách thức áp dụng luật trong thực tiễn. Việc sửa đổi các đạo luật hiện hành cần được tiến hành theo hướng phù hợp với xu thế vận động của pháp luật quốc tế, đặc biệt là luật nhân quyền. Nói cách khác, phương pháp tiếp cận dựa trên quyền góp phần đảm bảo rằng: người có quyền sẽ hiểu và biết cách yêu cầu thực hiện

quyền đó, còn người có nghĩa vụ phải nhận thức rõ và có trách nhiệm thực hiện đúng các nghĩa vụ của mình theo quy định pháp luật. Việc thúc đẩy quyền của người bị hại trong các vụ án LDCĐTS thông qua hợp đồng kinh tế cần đặt trên nền tảng các tiêu chuẩn quốc tế có liên quan. Mặc dù hiện nay chưa có điều ước quốc tế riêng biệt nào quy định toàn diện về quyền của người bị hại, nhưng hệ thống pháp luật quốc tế đã hình thành nên những nguyên tắc và chuẩn mực khá rõ ràng đối với nhóm chủ thể này. Các tiêu chuẩn đó, vốn được xây dựng từ thực tiễn bảo vệ nhân quyền trong tổ tụng hình sự trên phạm vi toàn cầu, ngày càng được các quốc gia tự nguyện tuân thủ như là những giá trị phổ quát, tiến bộ và hợp lý.

Với tư cách là một quốc gia thành viên LHQ, Việt Nam có trách nhiệm thực hiện và tôn trọng các nghĩa vụ quốc tế về quyền con người, bao gồm cả các chuẩn mực quốc tế liên quan đến quyền của người bị hại trong tổ tụng hình sự. Trong bối cảnh hội nhập quốc tế sâu rộng, yêu cầu hài hòa hóa pháp luật quốc gia với các chuẩn mực quốc tế ngày càng trở nên cấp thiết. Điều này không chỉ góp phần nâng cao hiệu lực bảo vệ quyền con người, mà còn thể hiện cam kết của Nhà nước Việt Nam trong việc xây dựng một nền tư pháp công bằng, nhân đạo và hiện đại.

4.1.2. Nâng cao hiệu quả bảo đảm quyền của người bị hại trong các vụ án lừa đảo chiếm đoạt tài sản thông qua hợp đồng kinh tế phải tuân thủ theo đường lối, chính sách chung của Đảng và Nhà nước

Trong bối cảnh nền kinh tế thị trường định hướng XHCN ở Việt Nam đang ngày càng phát triển, các hành vi vi phạm pháp luật trong lĩnh vực kinh tế, đặc biệt là tội LDCĐTS, ngày càng diễn biến phức tạp, tinh vi và gây hậu quả nghiêm trọng. Người bị hại trong các vụ án này không chỉ chịu tổn thất về tài sản mà còn bị xâm hại đến các quyền và lợi ích hợp pháp. Do đó, việc nâng cao hiệu quả bảo đảm quyền của người bị hại là một yêu cầu cấp thiết, cần được thực hiện trong khuôn khổ pháp luật và phù hợp với đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước về cải cách tư pháp, phòng chống tội phạm và bảo vệ quyền con người.

Việc bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị hại trong các VAHS – đặc biệt là những vụ có yếu tố kinh tế như LDCĐTS, không chỉ là nhiệm vụ của

ngành tư pháp, mà còn là một phần trong chính sách lớn của Đảng và Nhà nước về xây dựng Nhà nước pháp quyền XHCN, lấy con người làm trung tâm. Sự định hướng này thể hiện nhất quán trong các văn kiện của Đảng, các chương trình cải cách tư pháp và hệ thống pháp luật Việt Nam hiện hành.

Trong Nghị quyết số 49-NQ/TW ngày 02/6/2005 về Chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020, Đảng ta đã xác định rõ mục tiêu: *“Xây dựng nền tư pháp trong sạch, vững mạnh, dân chủ, nghiêm minh, bảo vệ công lý, phục vụ nhân dân.”* Đại hội XIII của Đảng xác định *“Tiếp tục xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền XHCN Việt Nam của nhân dân, do nhân dân và vì nhân dân do Đảng lãnh đạo là một nhiệm vụ trọng tâm của đổi mới hệ thống chính trị”*, đồng thời yêu cầu *“Nghiên cứu ban hành Chiến lược xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền XHCN Việt Nam đến năm 2030, định hướng đến năm 2045, trong đó có Chiến lược pháp luật và cải cách tư pháp”*. Theo đó, việc ban hành Nghị quyết số 27-NQ/TW, ngày 9/11/2022, của Ban Chấp hành Trung ương, *“Về tiếp tục xây dựng, hoàn thiện Nhà nước pháp quyền XHCN Việt Nam trong giai đoạn mới”* khẳng định sự thống nhất cao trong toàn Đảng, toàn dân về quan điểm, tư tưởng chỉ đạo, mục tiêu và những nhiệm vụ, giải pháp lớn nhằm tạo sự chuyển biến mạnh mẽ hơn nữa trong việc xây dựng, hoàn thiện Nhà nước pháp quyền XHCN Việt Nam do Đảng ta lãnh đạo. Đây chính là nền tảng lý luận – chính trị quan trọng cho việc xây dựng chính sách hình sự nhân văn, đề cao vai trò của người bị hại và thúc đẩy cơ chế bảo vệ quyền lợi của họ trong toàn bộ tiến trình tố tụng. Đồng thời, Nghị quyết số 27-NQ/TW đề ra năm nhóm quan điểm, xác định mục tiêu tổng quát, các mục tiêu cụ thể đến năm 2030 và ba trọng tâm. Đối với tư pháp, Nghị quyết đặt mục tiêu phải đạt đến năm 2030, đó là: *“Hoàn thành cơ bản việc xây dựng nền tư pháp chuyên nghiệp, hiện đại, công bằng, nghiêm minh, liêm chính, phụng sự Tổ quốc, phục vụ nhân dân, bảo vệ công lý, bảo vệ quyền con người, quyền công dân, bảo vệ chế độ XHCN, bảo vệ lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng của tổ chức, cá nhân”*.

Từ định hướng của Đảng, Nhà nước đã cụ thể hóa thành nhiều quy định trong Hiến pháp 2013 (Điều 30, 31, 32), BLTTHS năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm

2025) quy định đầy đủ quyền của người bị hại, mở rộng khả năng tham gia tố tụng và yêu cầu bồi thường thiệt hại, Luật Trợ giúp pháp lý 2017, Luật Thi hành án dân sự năm 2014, Luật Phòng, chống tham nhũng năm 2018 và các văn bản dưới luật liên quan đến bảo vệ người tố cáo, bảo vệ nhân chứng... đều góp phần xây dựng cơ chế bảo vệ toàn diện người bị hại. Những cải cách này cho thấy Nhà nước không chỉ nhìn nhận người bị hại là đối tượng cần bù đắp thiệt hại, mà còn là chủ thể tích cực trong việc bảo vệ công lý và tham gia vào tiến trình xét xử công bằng.

Cùng với đó, Đảng và Nhà nước ta đã triển khai qua hoạt động của các cơ quan tố tụng và chính quyền các cấp. Chính phủ đã ban hành nhiều chương trình hành động cụ thể, nổi bật là Chương trình quốc gia phòng, chống tội phạm (Chương trình 138); Đề án xây dựng “Tòa án điện tử” và “Tòa án vì người dân”; Triển khai ứng dụng công nghệ số để minh bạch hóa hoạt động tố tụng, công khai hóa thông tin, đảm bảo quyền giám sát xã hội và quyền tiếp cận thông tin của người bị hại. Các cơ quan công an, viện kiểm sát, tòa án cũng đang từng bước nâng cao trình độ chuyên môn, kỹ năng tiếp xúc, giải thích và hỗ trợ người bị hại – đặc biệt là trong các vụ án kinh tế lớn, có yếu tố phức tạp về chứng cứ và thủ tục.

Có thể khẳng định rằng, sự định hướng thống nhất từ Đảng và sự thể chế hóa bằng hệ thống pháp luật của Nhà nước là cơ sở quan trọng để đảm bảo quyền của người bị hại trong các VAHS, đặc biệt là các vụ án LDCĐTS trong lĩnh vực kinh tế. Trong bối cảnh tình hình tội phạm kinh tế ngày càng diễn biến phức tạp, đặc biệt là các vụ án LDCĐTS với thủ đoạn tinh vi, có tổ chức và hậu quả nghiêm trọng, việc bảo đảm quyền của người bị hại trở thành một yêu cầu mang tính cấp thiết trong tiến trình hoàn thiện Nhà nước pháp quyền XHCN. Người bị hại không chỉ là nạn nhân của hành vi phạm tội, mà còn là một chủ thể cần được pháp luật bảo vệ, hỗ trợ và tạo điều kiện để thực hiện đầy đủ quyền và lợi ích hợp pháp của mình trong suốt quá trình tố tụng.

Đặc biệt, sự định hướng xuyên suốt từ Đảng, được cụ thể hóa trong các văn kiện như Nghị quyết số 49-NQ/TW và các chương trình cải cách tư pháp, cùng với sự thể chế hóa bằng hệ thống pháp luật - như BLTTHS, Luật Trợ giúp pháp lý năm 2017, Luật Thi hành án dân sự năm 2014 - đã tạo nền móng vững chắc

cho việc bảo đảm quyền của người bị hại. Tuy nhiên, để các quy định đó trở thành hiện thực sống động, cần cam kết chính trị mạnh mẽ và liên tục từ các cấp chính quyền; Sự phối hợp hiệu quả giữa các cơ quan tiến hành tố tụng và thi hành án; Tăng cường năng lực và đạo đức công vụ của đội ngũ cán bộ tư pháp; Phát triển các cơ chế hỗ trợ người bị hại về pháp lý, tâm lý và tài chính. Đặc biệt, cần khuyến khích sự tham gia chủ động của người dân và tổ chức xã hội trong việc giám sát, phản biện, kiến nghị chính sách - như một phần tất yếu trong tiến trình dân chủ hóa hệ thống tư pháp. Nói cách khác, chỉ khi quyền của người bị hại được đặt đúng vị trí trong tiến trình tố tụng, được bảo vệ bằng cơ chế cụ thể và hiệu quả, thì pháp luật mới thực sự phát huy giá trị bảo vệ công lý và phục vụ con người - đúng như mục tiêu mà Đảng và Nhà nước đã xác định trong công cuộc cải cách tư pháp toàn diện hiện nay.

4.1.3. Nâng cao hiệu quả bảo đảm quyền của người bị hại trong các vụ án lừa đảo chiếm đoạt tài sản thông qua các vụ án kinh tế phải phù hợp với những đặc điểm về kinh tế - xã hội ở Việt Nam

Việc bảo đảm quyền của người bị hại trong các vụ án LDCĐTS không thể tách rời khỏi bối cảnh kinh tế - xã hội cụ thể của Việt Nam. Những đặc điểm này ảnh hưởng trực tiếp đến cách thức thực thi pháp luật, quá trình điều tra, xét xử và khả năng thu hồi tài sản để bồi thường cho người bị hại trong các vụ án LDCĐTS thông qua hợp đồng kinh tế.

Việt Nam là một trong những quốc gia có nền kinh tế đang phát triển nhanh trong khu vực Đông Nam Á. Với vị trí chiến lược, dân số trẻ, nguồn lao động dồi dào, và sự hội nhập mạnh mẽ vào nền kinh tế toàn cầu, Việt Nam đang từng bước khẳng định vị thế của mình. Quá trình chuyển đổi từ nền kinh tế tập trung sang nền kinh tế thị trường định hướng XHCN ở nước ta tạo ra nhiều cơ hội phát triển kinh doanh, nhưng cũng làm xuất hiện nhiều mô hình tài chính, đầu tư mới mà pháp luật chưa theo kịp để giám sát chặt chẽ. Một số lĩnh vực như bất động sản, tài chính, chứng khoán, thương mại điện tử phát triển bùng nổ, tạo điều kiện cho các loại hình lừa đảo tài chính xuất hiện. Tuy nhiên, hệ thống pháp luật chưa theo

kịp tốc độ phát triển của thị trường, dẫn đến lỗ hổng cho các đối tượng phạm tội lợi dụng để thực hiện các hành vi LDCĐTS thông qua hợp đồng kinh tế.

Chủ trương phát triển nền kinh tế thị trường định hướng XHCN là lựa chọn chiến lược của Việt Nam trong quá trình đổi mới toàn diện đất nước. Mô hình này vừa kế thừa những nguyên lý điều tiết thị trường, vừa giữ vai trò chủ đạo của Nhà nước trong đảm bảo công bằng xã hội, ổn định vĩ mô và phát triển bền vững. Tuy nhiên, trong quá trình chuyển đổi và hoàn thiện thể chế, chính mô hình kinh tế này cũng tạo ra những khoảng trống và mâu thuẫn nội tại - là môi trường tiềm ẩn nhiều dạng thức vi phạm trong lĩnh vực kinh tế - tài chính.

Việt Nam thừa nhận và khuyến khích phát triển nhiều thành phần kinh tế: nhà nước, tư nhân, tập thể, có vốn đầu tư nước ngoài... Trong đó, khu vực kinh tế tư nhân ngày càng đóng vai trò chủ lực về tạo việc làm và thu hút đầu tư. Tuy nhiên, trong điều kiện pháp luật còn chưa đồng bộ, nhiều cá nhân, tổ chức lợi dụng danh nghĩa doanh nghiệp để hợp pháp hóa hành vi phạm tội. Cùng với đó, Việt Nam vẫn là nền kinh tế sử dụng tiền mặt phổ biến, nhiều giao dịch tài chính không được thực hiện qua hệ thống ngân hàng hoặc không có hợp đồng pháp lý rõ ràng. Do đó, các giao dịch tài chính phi chính thức, vay mượn cá nhân, hợp tác đầu tư miệng không có sự kiểm soát từ cơ quan quản lý nhà nước. Khi xảy ra tranh chấp hoặc lừa đảo, người bị hại thường gặp khó khăn trong việc cung cấp chứng cứ pháp lý để bảo vệ quyền lợi của mình, điều này khiến quá trình điều tra các vụ án LDCĐTS và thu hồi tài sản trở nên phức tạp hơn.

Bên cạnh đó, thực tế xảy ra là nhận thức pháp luật của người dân còn chưa cao, nhiều người bị hại trong các vụ LDCĐTS thông qua hợp đồng kinh tế, không hiểu rõ về pháp luật, dễ bị dụ dỗ bởi các chiêu trò lừa đảo tinh vi của các đối tượng phạm tội. Việc khởi kiện, thu thập chứng cứ và thực hiện các thủ tục pháp lý để đòi lại quyền lợi thường phức tạp và tốn kém thời gian bởi quy trình điều tra, xét xử thường kéo dài do tính chất phức tạp của các vụ án kinh tế. Tòa án và cơ quan thi hành án gặp nhiều khó khăn trong việc xác minh, thu hồi tài sản bị chiếm đoạt để trả lại cho người bị hại.

4.1.4. Nâng cao hiệu quả bảo đảm quyền của người bị hại phải gắn với tính đặc thù của hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản thông qua hợp đồng kinh tế

Quan điểm bảo đảm quyền của người bị hại phải gắn với tính đặc thù của hành vi LDCĐTS thông qua hợp đồng kinh tế xuất phát từ yêu cầu nhận thức đúng bản chất và cơ chế vận hành của loại tội phạm này trong bối cảnh phát triển kinh tế thị trường. Khác với các hành vi LDCĐTS thông thường, LDCĐTS thông qua hợp đồng kinh tế thường được thực hiện dưới vỏ bọc hợp pháp, có sự chuẩn bị kỹ lưỡng về hồ sơ, tài liệu, thậm chí lợi dụng các quy định về tự do, tự nguyện trong giao kết, thực hiện hợp đồng để che giấu mục đích chiếm đoạt. Chính điều này khiến việc phân định ranh giới giữa tranh chấp dân sự - thương mại và hành vi phạm tội hình sự trở nên khó khăn, dễ dẫn tới hai xu hướng cực đoan: *“hình sự hóa quan hệ dân sự”* hoặc *“dân sự hóa hành vi hình sự”*. Do đó, bảo đảm quyền của người bị hại trong loại tội phạm này phải được nhìn nhận trong mối tương quan giữa chính sách hình sự của Nhà nước và chính sách bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của các chủ thể kinh doanh.

Về phương diện chính sách và pháp lý, Đảng và Nhà nước ta luôn khẳng định quan điểm nhất quán: *“Xử lý nghiêm minh các hành vi lợi dụng kinh tế thị trường để chiếm đoạt tài sản, đồng thời bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân trong hoạt động kinh doanh”* (Nghị quyết số 49-NQ/TW, 2005; Văn kiện Đại hội XIII, 2021). Điều này đòi hỏi cơ quan tiến hành tố tụng khi xử lý tội phạm LDCĐTS qua hợp đồng kinh tế phải đặt lợi ích hợp pháp của người bị hại ở vị trí trung tâm, coi việc thu hồi tài sản, bồi thường thiệt hại và khôi phục công bằng là thước đo quan trọng của hiệu quả tư pháp.

Cơ sở pháp lý cho quan điểm này được thể hiện trong Điều 127 BLDS năm 2015 về giao dịch dân sự vô hiệu do lừa dối; Điều 174 BLHS năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2025) về tội LDCĐTS; cùng các quy định của Luật Thương mại năm 2005 về hủy bỏ hợp đồng, bồi thường thiệt hại và trách nhiệm của bên vi phạm. Sự kết nối giữa ba đạo luật này tạo thành hành lang pháp lý song song - vừa hình sự hóa những hành vi có yếu tố chiếm đoạt, vừa bảo vệ quyền tài sản, quyền tự định đoạt của các chủ thể kinh tế trong giao dịch dân sự.

Về thực tiễn, qua nhiều vụ án kinh tế lớn như LDCĐTS trong đầu tư dự án bất động sản, mua bán hàng hóa quốc tế, huy động vốn qua hợp đồng hợp tác kinh doanh, có thể thấy người bị hại thường là doanh nghiệp, nhà đầu tư hoặc cá nhân tham gia giao dịch trên cơ sở tin tưởng vào hồ sơ pháp lý hợp lệ. Khi hành vi gian dối bị phát hiện, họ không chỉ mất tài sản mà còn chịu thiệt hại uy tín, cơ hội kinh doanh, thậm chí phá sản. Vì vậy, cơ chế bảo đảm quyền của họ không chỉ dừng ở giai đoạn xét xử mà cần được thể chế hóa xuyên suốt từ khâu tiếp nhận tố giác, điều tra, truy tố đến thi hành án. Cần thiết lập cơ chế phối hợp giữa Cơ quan điều tra - Viện kiểm sát - Tòa án - Cơ quan Thi hành án dân sự, bảo đảm việc kê biên, phong tỏa, truy tìm và hoàn trả tài sản cho người bị hại diễn ra kịp thời, minh bạch.

Tóm lại, quan điểm bảo đảm quyền của người bị hại phải gắn với tính đặc thù của tội phạm LDCĐTS thông qua hợp đồng kinh tế thể hiện cách tiếp cận vừa pháp quyền, vừa thực tiễn: kết hợp giữa mục tiêu trừng trị tội phạm và khôi phục công bằng cho người bị hại, góp phần củng cố niềm tin vào pháp luật và sự an toàn của môi trường đầu tư, kinh doanh ở Việt Nam.

4.1.5. Nâng cao hiệu quả bảo đảm quyền của người bị hại trong các vụ án lừa đảo chiếm đoạt tài sản thông qua hợp đồng kinh tế cần phải trên nền tảng kết hợp hài hòa giữa yêu cầu trừng trị tội phạm và bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của người bị hại

Đây không chỉ là định hướng mang tính nguyên tắc của chính sách hình sự nước ta mà còn là đòi hỏi khách quan xuất phát từ thực tiễn ngày càng phức tạp của loại tội phạm LDCĐTS thông qua hợp đồng kinh tế trong nền kinh tế thị trường ở nước ta. Mục tiêu cuối cùng của công tác đấu tranh phòng, chống tội phạm không chỉ là xử lý nghiêm minh người phạm tội mà còn là khôi phục công bằng, bảo vệ quyền tài sản và củng cố niềm tin của người dân, doanh nghiệp vào pháp luật.

Trên phương diện lý luận, chính sách hình sự Việt Nam từ trước đến nay luôn nhấn mạnh nguyên tắc *“nghiêm trị kết hợp với khoan hồng”*, *“phòng ngừa là chính, trừng trị nhưng phải nhân đạo và công bằng”*. Quan điểm này được thể hiện rõ trong Nghị quyết số 49-NQ/TW ngày 02/6/2005 của Bộ Chính trị về Chiến

lược cải cách tư pháp đến năm 2020, và tiếp tục được khẳng định trong Văn kiện Đại hội XIII của Đảng (2021) khi đề cao yêu cầu “*xử lý nghiêm minh các hành vi xâm phạm trật tự quản lý kinh tế, bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân trong hoạt động kinh doanh*”. Do đó, nâng cao hiệu quả bảo đảm quyền của người bị hại trong các vụ án LDCĐTS phải được nhìn nhận như một yếu tố trọng tâm trong tiến trình hoàn thiện chính sách hình sự, vừa nhằm thực hiện công lý, vừa góp phần giữ vững kỷ cương pháp luật.

Về cơ sở pháp lý, Điều 3 BLHS khẳng định nguyên tắc xử lý phải bảo đảm công bằng, nghiêm minh, nhân đạo và giáo dục người phạm tội trở thành người có ích cho xã hội. Cùng với đó, Điều 48 coi việc khắc phục hậu quả, bồi thường thiệt hại là một tình tiết giảm nhẹ, khuyến khích người phạm tội tự nguyện bồi thường nhằm giảm thiểu tổn thất cho người bị hại. Đồng thời, BLTTHS, tại các Điều 47 và 48, quy định cụ thể về việc xử lý vật chứng, tài sản thu hồi và bảo đảm hoàn trả cho người bị hại. Các quy định này thể hiện rõ định hướng nhân đạo và thực tiễn của Nhà nước trong việc kết hợp chặt chẽ giữa trừng trị và khôi phục công bằng xã hội.

Trong thực tiễn tố tụng, các vụ án LDCĐTS thông qua hợp đồng kinh tế có tính chất đặc biệt phức tạp. Hành vi phạm tội thường được che giấu dưới hình thức giao dịch hợp pháp, thông qua hợp đồng, biên bản thỏa thuận, hóa đơn hoặc giấy tờ có chữ ký thật, con dấu thật. Người phạm tội thường lợi dụng các quy định về tự do, tự nguyện trong giao kết hợp đồng để thực hiện hành vi gian dối, chiếm đoạt tài sản có giá trị lớn. Trong khi đó, người bị hại - là cá nhân, doanh nghiệp hoặc tổ chức - không chỉ mất mát về tài sản mà còn chịu tổn thất uy tín, cơ hội đầu tư và cả khả năng tồn tại trên thị trường. Vì vậy, nếu công tác tố tụng chỉ chú trọng khía cạnh trừng trị mà không bảo đảm được quyền tài sản của người bị hại thì hiệu quả công lý sẽ bị suy giảm, làm giảm niềm tin của xã hội vào hệ thống pháp luật.

Để nâng cao hiệu quả bảo đảm quyền của người bị hại, cần coi việc thu hồi tài sản, bồi thường thiệt hại và khắc phục hậu quả là mục tiêu song hành với việc xử lý trách nhiệm hình sự. Cơ quan tiến hành tố tụng phải phối hợp chặt chẽ trong suốt quá trình điều tra, truy tố, xét xử và thi hành án; cần áp dụng sớm các biện

pháp kê biên, phong tỏa tài sản của bị can, bị cáo để tránh các đối tượng tẩu tán tài sản, gây khó khăn cho công tác bồi thường thiệt hại; cần chủ động xác minh thiệt hại, xác định tài sản bị chiếm đoạt, làm rõ mối liên hệ giữa hành vi gian dối và hậu quả dân sự, bảo đảm phán quyết không chỉ đúng pháp luật mà còn thực sự phục hồi quyền lợi cho người bị hại.

Ngoài ra, Nhà nước cần khuyến khích cơ chế thỏa thuận dân sự trong quá trình TTHS, cho phép người phạm tội khắc phục hậu quả sớm để được hưởng chính sách khoan hồng. Điều này không chỉ giảm tải cho hệ thống tư pháp mà còn giúp người bị hại sớm được bồi thường, hạn chế tình trạng kéo dài tranh chấp. Đồng thời, nên tăng cường vai trò của các tổ chức xã hội, luật sư, trung tâm trợ giúp pháp lý trong việc hỗ trợ người bị hại thực hiện quyền yêu cầu bồi thường, cung cấp chứng cứ và giám sát quá trình thi hành án.

Tóm lại, việc nâng cao hiệu quả bảo đảm quyền của người bị hại trong các vụ án LDCĐTS thông qua hợp đồng kinh tế phải dựa trên sự kết hợp hài hòa giữa hai yếu tố: trừng trị nghiêm minh người phạm tội và bảo vệ toàn diện quyền lợi chính đáng của người bị hại. Đây là định hướng vừa phù hợp với tinh thần của Hiến pháp và pháp luật hình sự Việt Nam, vừa đáp ứng yêu cầu cải cách tư pháp, xây dựng Nhà nước pháp quyền XHCN - nơi công lý không chỉ được thực thi qua hình phạt mà còn thể hiện ở khả năng khôi phục công bằng và bảo vệ quyền con người một cách thực chất.

4.2. GIẢI PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ BẢO ĐẢM QUYỀN CỦA NGƯỜI BỊ HẠI TRONG CÁC VỤ ÁN LỪA ĐẢO CHIẾM ĐOẠT TÀI SẢN THÔNG QUA CÁC VỤ ÁN KINH TẾ

4.2.1. Nhóm các giải pháp về hoàn thiện nội dung của pháp luật về quyền của người bị hại trong các vụ án lừa đảo chiếm đoạt tài sản thông qua hợp đồng kinh tế

4.2.1.1. Hoàn thiện pháp luật tố tụng hình sự về quyền của người bị hại trong các vụ án lừa đảo chiếm đoạt tài sản thông qua hợp đồng kinh tế

Thứ nhất, hoàn thiện những quy định của pháp luật về quyền của người bị hại trong các VAHS

Một là, quyền được công nhận là người bị hại. Cần bổ sung những quy định liên quan đến việc công nhận cá nhân là người bị hại thông qua các văn bản tố tụng cụ thể của các cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng. Điều này có thể xem xét và tiếp thu từ quy định của BLTTHS Liên bang Nga, nhằm bảo đảm cho quyền của người bị hại được quy định một cách rõ ràng, công khai, góp phần giúp cho cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng cũng như người bị hại nói chung, người bị hại trong các vụ án LĐCĐTS thông qua hợp đồng kinh tế biết và thực hiện những quyền được quy định trong pháp luật.

Nghiên cứu sinh cho rằng, cần bổ sung vào quy định về người bị hại tại Điều 62 BLTTHS năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2025) như sau: *“người bị hại được các cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng công nhận khi xác định có dấu hiệu thiệt hại”*. Theo đó, thời điểm để cơ quan tiến hành tố tụng công nhận một cá nhân là người bị hại khi xác định sơ bộ có dấu hiệu thiệt hại do tội phạm gây ra. Khoảng thời gian công nhận tư cách người bị hại có thể được tiến hành sau khi khởi tố VAHS cho đến trước ngày quyết định đưa vụ án ra xét xử. Việc thừa nhận người bị hại phải được thể hiện bằng văn bản (thông báo hoặc quyết định), trong đó có nêu rõ họ tên, là người bị hại trong vụ án và quyền, nghĩa vụ tham gia tố tụng theo quy định pháp luật.

Hai là, quyền được tham gia tố tụng. Bên cạnh việc đưa quy định cụ thể, trực tiếp về *“quyền được tham gia các hoạt động tố tụng”* của người bị hại tại Điều 62 BLTTHS năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2025), cần nghiên cứu về việc bổ sung các quy định làm rõ các quyền của người bị hại trong các vụ án LĐCĐTS thông qua hợp đồng kinh tế trong giai đoạn trước xét xử, theo hướng cho phép người bị hại trong các vụ án này hoặc người đại diện hợp pháp của họ có quyền thu thập tài liệu, đồ vật, tình tiết liên quan đến vụ án nếu không thuộc bí mật nhà nước để phục vụ cho việc bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị hại; quá trình xét xử cần bổ sung quy định làm rõ hơn quyền tham gia xét hỏi của người bị hại trong các vụ án LĐCĐTS thông qua hợp đồng kinh tế, tại phiên toà để bảo đảm người bị hại hoặc người đại diện hợp pháp của họ được quyền hỏi thêm về những tình tiết liên quan đến quyền lợi của họ; người bị hại trình bày lời buộc tội và lời luận tội tại phiên toà

bằng cách nêu rõ hoặc người đại diện hợp pháp của họ trình bày lời buộc tội sau khi kiểm sát viên trình bày xong.

Ba là, cần quy định trực tiếp về quyền được thông tin đối với người bị hại trong BLTTHS hiện hành. Điều này xuất phát từ việc hiện nay những quy định chỉ mang tính chất chung chung mà không làm rõ người bị hại sẽ được thông báo về kết quả điều tra bằng hình thức nào, họ có quyền được nhận văn bản tố tụng nào liên quan đến kết quả điều tra nên việc đảm bảo thực hiện quyền này trên thực tế còn gặp nhiều khó khăn: Quy định về việc giao nhận một số văn bản tố tụng trong giai đoạn điều tra cho người bị hại còn thiếu hoặc chưa hợp lý; một số văn bản tố tụng quan trọng khác trong giai đoạn khởi tố, truy tố như quyết định khởi tố vụ án, quyết định trả hồ sơ để điều tra bổ sung, đình chỉ hoặc tạm đình chỉ vụ án của Viện kiểm sát đều không được gửi cho người bị hại nên ảnh hưởng đến việc bảo vệ các quyền và lợi ích hợp pháp của người bị hại. Để khắc phục những hạn chế nêu trên, cần sửa đổi quy định tại Điều 62 theo hướng đưa nội dung làm rõ người bị hại, người đại diện hợp pháp của người bị hại có quyền được thông tin, bao gồm:

“Bị hại có quyền được thông tin hoặc quyền yêu cầu cung cấp thông tin về việc giải quyết VAHS. Gồm: Được thông báo về kết quả giải quyết tin báo, tố giác về tội phạm; Được giải thích về quyền và nghĩa vụ; Được nhận quyết định không khởi tố VAHS; Được thông báo về việc khởi tố VAHS, những người tiến hành tố tụng, người giám định, người phiên dịch. Được thông báo về kết quả điều tra; Được nhận quyết định tạm đình chỉ điều tra; được nhận quyết định đình chỉ hoặc quyết định tạm vụ án; Được đọc biên bản phiên tòa, được yêu cầu ghi những sửa đổi, bổ sung vào biên bản phiên tòa; Được giao bản án sơ thẩm và phúc thẩm; Được biết địa chỉ yêu cầu cung cấp về các thông tin giải quyết VAHS.

Bốn là, sửa đổi, bổ sung quyền được bảo vệ tính mạng, sức khỏe, các quyền và lợi ích hợp pháp khi tham gia tố tụng. Nhằm hoàn thiện những quy định liên quan đến quyền được bảo vệ tính mạng, sức khỏe, các quyền và lợi ích hợp pháp khi tham gia tố tụng, Nghiên cứu sinh cho rằng cần bổ sung các quy định về bảo vệ người bị hại trong các vụ án LDCĐTS thông qua hợp đồng kinh tế khi người

bị hại yêu cầu và cơ quan tiến hành tố tụng có cơ sở cho rằng người bị hại bị đe dọa một cách nhanh chóng thể hiện thái độ tích cực từ người tiến hành tố tụng; Bổ sung yêu cầu về đối xử thích hợp với người bị hại trong TTHS nói chung, phải đặt ra yêu cầu về sự tôn trọng, thân thiện, cảm thông đối với họ trong các thủ tục tố tụng giống như trường hợp ứng xử với người tham gia tố tụng là người dưới 18 tuổi. Để bảo đảm quyền này luôn khả thi trên thực tế cần phải sửa đổi quy định theo hướng những người có quyền yêu cầu áp dụng biện pháp bảo vệ bao gồm: bản thân người được bảo vệ; người đại diện hợp pháp, người chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục người được bảo vệ.

Theo đó, cần sửa đổi, bổ sung quy định tại Điều 62 BLTTHS năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2025) theo hướng đưa nội dung làm rõ người bị hại, người đại diện hợp pháp của người bị hại có quyền được bảo vệ như sau:

“Khi có căn cứ để cho rằng bị hại bị xâm hại hoặc có nguy cơ bị xâm hại đến tính mạng, tài sản, sức khỏe, uy tín, danh dự, nhân phẩm và tài sản thì cơ quan đang tiến hành tố tụng có trách nhiệm áp dụng các biện pháp cần thiết để bảo vệ. Bị hại được quyền nhờ luật sư, bào chữa viên nhân dân hoặc người khác được Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát, Tòa án chấp nhận bảo vệ quyền lợi cho mình. Ngoài ra, bị hại cũng được giữ bí mật thông tin theo yêu cầu chính đáng của họ”.

Năm là, hoàn thiện quy định của pháp luật hình sự đối với tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản theo hướng bổ sung các tình tiết tăng nặng liên quan đến người bị hại là người yếu thế. Theo đó, cần nhận diện rõ tính đặc thù của hành vi phạm tội khi đối tượng bị hại là người yếu thế bởi những người cao tuổi, khuyết tật, phụ nữ mang thai, trẻ em, người bệnh hoặc người thiếu năng lực nhận thức thường khó tự bảo vệ, dễ bị dụ dỗ, lợi dụng lòng tin hoặc thiếu khả năng nhận biết thủ đoạn gian dối. Hành vi lừa đảo nhằm vào nhóm này không chỉ xâm phạm quyền sở hữu mà còn xâm hại nghiêm trọng đến phẩm giá và an toàn xã hội, nên cần được xử lý nghiêm khắc hơn.

Về phương diện lập pháp, Điều 174 BLHS năm 2015 (SĐBS năm 2025) hiện mới tập trung vào các yếu tố về giá trị tài sản và phương thức phạm tội, mà chưa tính đến đặc điểm nhân thân của người bị hại. Do đó, cần bổ sung một tình tiết tăng nặng

định khung mới: “*Phạm tội đối với người yếu thế hoặc lợi dụng tình trạng yếu thế của người bị hại để chiếm đoạt tài sản*”. Quy định này sẽ vừa bảo đảm nguyên tắc công bằng trong xử lý hình sự, vừa phản ánh đúng mức độ nguy hiểm của hành vi đối với trật tự xã hội. Việc bổ sung và hướng dẫn rõ ràng tình tiết tăng nặng nói trên không chỉ giúp tăng tính răn đe, phòng ngừa tội phạm, mà còn thể hiện tinh thần nhân đạo, bảo vệ quyền con người trong chính sách hình sự Việt Nam - đặc biệt đối với nhóm người dễ bị tổn thương trong xã hội.

Thứ hai, hoàn thiện pháp luật về các biện pháp cưỡng chế trong TTHS nhằm bảo đảm bồi thường thiệt hại đối với người bị hại

Cần chú trọng đến công tác bảo đảm bồi thường thiệt hại từ chính nguồn tài chính của người thực hiện hành vi LDCĐTS thông qua hợp đồng kinh tế, từ những biện pháp như kê biên tài sản, phong tỏa tài khoản, tài sản. Theo khoản 1 Điều 129 BLTTHS năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2025) “*Phong tỏa tài khoản chỉ áp dụng đối với người bị buộc tội về tội mà BLHS quy định... Phong tỏa tài khoản cũng được áp dụng đối với tài khoản của người khác nếu có căn cứ cho rằng số tiền trong tài khoản đó liên quan đến hành vi phạm tội của người bị buộc tội*”. Điểm đ khoản 1 Điều 4 BLTTHS năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2025) cũng ghi nhận “*Người bị buộc tội gồm người bị bắt, người bị tạm giữ, bị can, bị cáo*”. Tại khoản 4 Điều 129 BLTTHS năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2025) quy định “*Ngay sau khi nhận được lệnh phong tỏa tài khoản, tổ chức tín dụng hoặc Kho bạc Nhà nước đang quản lý tài khoản... phải thực hiện ngay việc phong tỏa tài khoản và lập biên bản về việc phong tỏa tài khoản. Biên bản về việc phong tỏa tài khoản được lập thành năm bản, trong đó một bản được giao ngay cho người bị buộc tội, một bản giao cho người khác có liên quan đến người bị buộc tội ...*”.

Như vậy, để áp dụng biện pháp phong tỏa tài khoản, cơ quan tiến hành tố tụng cần xác định rõ danh tính của người bị buộc tội, tức là phải làm rõ thông tin cá nhân như họ tên, giới tính, năm sinh, quốc tịch, dân tộc, tôn giáo, nơi cư trú,... Trên cơ sở đó, mới có thể xác định tài khoản nào thuộc sở hữu của người bị buộc tội, tài khoản nào có liên quan đến hành vi phạm tội để làm căn cứ áp dụng biện pháp phong tỏa theo đúng quy định pháp luật. Khi tổ chức tín dụng hoặc Kho bạc

Nhà nước thực hiện phong tỏa, cần lập biên bản và bàn giao cho chủ tài khoản bị phong tỏa theo trình tự tổ tụng.

Tuy nhiên, thực tiễn giải quyết các VAHS cho thấy, trong một số trường hợp, việc áp dụng biện pháp phong tỏa tài khoản dù cần thiết nhưng lại được thực hiện không đúng quy định, làm phát sinh nhiều khó khăn trong quá trình xử lý. Đặc biệt, có tình huống ngay sau khi tiếp nhận tố giác tội phạm, cơ quan chức năng lập tức áp dụng biện pháp phong tỏa nhằm ngăn chặn việc tẩu tán tài sản. Tuy nhiên, do vụ việc đang trong giai đoạn giải quyết nguồn tin về tội phạm, chưa có quyết định khởi tố vụ án, khởi tố bị can hoặc biện pháp tố tụng đối với bất kỳ cá nhân cụ thể nào (chẳng hạn như giữ người trong trường hợp khẩn cấp, phạm tội quả tang hoặc người tự thú, đầu thú), nên không đủ điều kiện pháp lý để thực hiện phong tỏa theo quy định tại khoản 1 Điều 129 BLTTHS năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2025).

Thực tế cho thấy, các hành vi LDCĐTS thông qua hợp đồng kinh tế thường được thực hiện bởi các đối tượng có trình độ chuyên môn, hiểu biết pháp luật, có kinh nghiệm trong quản lý kinh tế và khả năng lợi dụng các kẽ hở pháp lý. Những đối tượng này không chỉ chủ động xây dựng các mối quan hệ nhằm che giấu hành vi phạm tội, mà còn chuẩn bị kỹ lưỡng trong quá trình thực hiện tội phạm, như tiêu hủy chứng cứ, hóa đơn, sổ sách và tẩu tán tài sản. Tội phạm thường được tổ chức một cách chặt chẽ, khép kín, có sự phân công vai trò và thống nhất về mặt lợi ích, gây nhiều trở ngại trong quá trình thu thập chứng cứ, xác minh hành vi và truy vết tài sản có liên quan.

Bên cạnh đó, thói quen sử dụng tiền mặt phổ biến trong giao dịch dân sự - thương mại ở nước ta khiến việc kiểm soát dòng tiền, tài sản và thu nhập gặp nhiều thách thức. Điều này tạo điều kiện cho các đối tượng phạm tội dễ dàng che giấu nguồn gốc tài sản bất hợp pháp, gây khó khăn trong việc xác lập mối liên hệ giữa tài sản và hành vi vi phạm pháp luật. Ngoài ra, quá trình giải quyết vụ án trong các lĩnh vực đặc thù như xây dựng cơ bản, tài chính - ngân hàng, đấu thầu, mua sắm công còn phụ thuộc nhiều vào kết quả giám định tài sản. Trong khi đó, hệ thống giám định chuyên ngành hiện nay còn thiếu về nhân lực có chuyên môn sâu

và chưa hoàn thiện về quy trình, quy chuẩn, gây ra sự chậm trễ và lúng túng trong thực tiễn tố tụng. Đối với tài sản là các dự án bất động sản chưa hoàn tất thủ tục pháp lý, hoặc tài sản là cổ phần, cổ phiếu,... cũng đặt ra nhiều thách thức trong việc áp dụng các biện pháp ngăn chặn, thu hồi. Đáng chú ý, với tài sản ngay tình (tức tài sản đã chuyển giao hợp pháp cho bên thứ ba không liên quan), việc thu hồi khi phát sinh hành vi vi phạm của chủ sở hữu trước đó cũng trở nên đặc biệt phức tạp. Hiện nay, các cơ quan tiến hành tố tụng chủ yếu vẫn tập trung vào việc chứng minh hành vi phạm tội nhằm đảm bảo nguyên tắc không làm oan người vô tội, không bỏ lọt tội phạm, trong khi chưa kịp thời chú trọng áp dụng các biện pháp ngăn chặn việc tẩu tán tài sản ngay từ đầu.

Để khắc phục những khó khăn, vướng mắc khi áp dụng biện pháp kê biên tài sản, phong tỏa tài khoản trong quá trình giải quyết VAHS, cơ quan có thẩm quyền cần sớm có văn bản hướng dẫn những vấn đề sau đây:

Một là, về thẩm quyền ra lệnh kê biên tài sản, phong tỏa tài khoản, hướng dẫn trường hợp nào Chánh án, Phó Chánh án ra lệnh, trường hợp nào Thẩm phán Chủ tọa phiên tòa ra lệnh kê biên tài sản, phong tỏa tài khoản.

Đồng thời cần đưa ra quy định cụ thể trong mọi trường hợp bị can, bị cáo phạm tội mà BLHS có quy định hình phạt tiền, có thể tịch thu tài sản, bồi thường thiệt hại, Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát phải điều tra, xác minh, truy tìm tài sản của bị can, bị cáo là yêu cầu bắt buộc. Có như vậy, vụ án mới được xét xử một cách toàn diện, khách quan. Đảm bảo bản án sau khi tuyên được thi hành một cách hiệu quả, đảm bảo quyền, lợi ích của Nhà nước, tổ chức và cá nhân.

Hai là, về phạm vi kê biên tài sản, phong tỏa tài khoản, hiểu như thế nào là “*tương ứng*”, cần hướng dẫn cụ thể để các cơ quan tiến hành tố tụng hình sự áp dụng cho thống nhất, tránh áp dụng tùy tiện, không thống nhất; quy định cụ thể trường hợp nào bắt buộc phải áp dụng biện pháp kê biên tài sản, phong tỏa tài khoản; hướng dẫn các bước tiến hành kê biên tài sản, phong tỏa tài khoản, xác định tài sản chung, tài sản riêng của bị can, bị cáo; quy định rõ trách nhiệm của cơ quan tiến hành tố tụng không áp dụng biện pháp kê biên tài sản, phong tỏa tài khoản để bị can, bị cáo tẩu tán tài sản dẫn đến không còn tài sản để thi hành án.

Cùng với đó, cần quy định đối với bất động sản, tài sản có giá trị lớn phải đăng ký, chứng minh rõ nguồn gốc, cần có cơ quan (trung tâm) kiểm soát những tài sản đó. Khi cá nhân mở tài khoản phải chứng minh nguồn tiền đó từ đâu mới cho gửi vào tài khoản. Đồng thời, cần hướng dẫn cụ thể tài sản nào cần phải kê biên, đối với các vụ án tham nhũng, kinh tế, ma túy phải kịp thời phong tỏa tài khoản, kê biên tài sản ngay và đối với tài sản nhỏ nhưng giá trị rất lớn, đề xuất giao cho cơ quan trung gian quản lý, đảm bảo tài sản không bị tẩu tán, gây khó khăn cho thi hành án.

Thứ ba, hoàn thiện pháp luật về trách nhiệm của cơ quan và người tiến hành tố tụng đối với người bị hại

cần ghi nhận trách nhiệm của cơ quan và người tiến hành tố tụng trong việc bảo đảm quyền của người bị hại trong các VAHS. Tuyên bố của LHQ năm 1985 cũng như Khuyến nghị có liên quan của Hội đồng Châu Âu về vị trí của nạn nhân, đã đề cao trách nhiệm của các cơ quan tiến hành tố tụng (cụ thể là cơ quan điều tra), theo đó nhấn mạnh những cơ quan điều tra này cần được đào tạo để giải quyết các vấn đề của nạn nhân trên tinh thần thông cảm, trợ giúp và trấn an nạn nhân; nên thông báo cho nạn nhân về khả năng được trợ giúp, tư vấn pháp luật và tư vấn thực tế, bồi thường từ người phạm tội và từ quốc gia thành viên. Trong bất kỳ báo cáo nào cho các cơ quan truy tố, cảnh sát nên trình bày rõ ràng và chính xác nhất những thiệt hại và tổn thương mà nạn nhân phải gánh chịu. Những quy định này giúp bảo đảm sự cảm thông và tôn trọng đối với người bị hại, đảm bảo cho họ thấy từng hành vi phạm tội được xem xét một cách cẩn thận, qua đó giữ niềm tin của người bị hại rằng công lý đang được thực thi. Đây là quy định cần được ghi nhận trong pháp luật TTHS Việt Nam về trách nhiệm và nghĩa vụ cụ thể của các cơ quan tiến hành tố tụng (đặc biệt là Cơ quan điều tra) trong tiếp xúc, làm việc và bảo đảm quyền của người bị hại khi tham gia vào các VAHS nói chung, vào trong các vụ án LDCDTS thông qua hợp đồng kinh tế nói riêng.

Thứ tư, bổ sung, sửa đổi nguyên tắc kiểm tra, giám sát trong TTHS.

Về nguyên tắc, hoạt động giám sát càng khách quan, công khai khi có sự tham gia của nhiều chủ thể giám sát. Trong khi đó, Điều 33 BLTTHS năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2025) chỉ đề cập đến giám sát của các cơ quan nhà nước,

giám sát của Mặt trận Tổ quốc nhưng chưa đề cập đến giám sát của cá nhân đối với hoạt động TTTHS.

Nghiên cứu sinh cho rằng, giám sát của cá nhân là một trong những hình thức của giám sát xã hội, không mang tính quyền lực nhà nước đối với hoạt động của các cơ quan có thẩm quyền trong TTTHS. Khi cá nhân phát hiện thấy hoạt động của cơ quan có thẩm quyền TTTHS, người có thẩm quyền TTTHS có sai phạm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của mình hoặc người khác có thể khiếu nại, tố cáo đến các cơ quan có thẩm quyền theo quy định tại Điều 469 và Điều 478 BLTTTHS năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2025), góp phần tích cực trong việc hình thành dư luận xã hội, tác động đến các cơ quan nhà nước, gây áp lực buộc các cơ quan nhà nước xem xét, điều chỉnh, khắc phục những sai lầm, thiếu sót của mình. Giám sát của cá nhân là nguồn quan trọng để các hành vi vi phạm quyền con người có thể bị phát hiện và khắc phục kịp thời. Theo đó, Điều 33 BLTTTHS năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2025) có thể được sửa đổi, bổ sung như sau: *“Cơ quan nhà nước, Ủy ban mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên của Mặt trận, đại biểu dân cử và cá nhân có quyền giám sát hoạt động của cơ quan, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng, giám sát việc giải quyết khiếu nại, tố cáo của cơ quan, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng...”*.

4.2.1.2. Hoàn thiện quy định pháp luật khác về quyền cho người bị hại trong các vụ án tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản thông qua hợp đồng kinh tế

Thứ nhất, về việc đền bù, bồi thường và hỗ trợ người bị hại nói chung, người bị hại của tội phạm LDCĐTS thông qua hợp đồng kinh tế nói riêng, hiện nay pháp luật hình sự Việt Nam chưa đề cập đến sự đền bù hoặc hỗ trợ của nhà nước cho họ. Trong khi đó, Tuyên bố về những nguyên tắc cơ bản về công lý cho các nạn nhân của tội phạm và nạn nhân của sự lạm dụng quyền lực tại đoạn 12 có quy định về việc khi nạn nhân không được bồi thường đầy đủ từ người phạm tội và từ các nguồn hỗ trợ khác, quốc gia thành viên cần nỗ lực bồi thường tài chính cho: 1) những nạn nhân bị thương nặng hoặc chịu tổn thương về thể chất hoặc tinh thần do hành vi phạm tội nghiêm trọng gây ra; 2) gia đình, đặc biệt những người sống phụ thuộc của những nạn nhân đã chết hoặc bị tàn tật về thể chất và tinh thần do hành vi phạm tội nghiêm trọng [5].

Trong pháp luật Việt Nam nói chung Luật Bồi thường thiệt hại Nhà nước năm 2017 lại chỉ áp dụng đối với “*cá nhân, tổ chức bị thiệt hại do người thi hành công vụ gây ra trong hoạt động quản lý hành chính, tổ tụng và thi hành án; thiệt hại được bồi thường; quyền, nghĩa vụ của cá nhân, tổ chức bị thiệt hại; cơ quan giải quyết bồi thường; thủ tục giải quyết yêu cầu bồi thường; phục hồi danh dự; kinh phí bồi thường; trách nhiệm hoàn trả; trách nhiệm của các cơ quan nhà nước trong công tác bồi thường nhà nước*” (Điều 1). Nghiên cứu sinh cho rằng, pháp luật nước ta cần xem xét bổ sung quy định theo hướng này để phù hợp với chuẩn mực pháp luật quốc tế, phù hợp thực tế đó là tác động đến các nạn nhân của tội phạm không chỉ thể hiện ở tổn thương về mặt thể chất, thiệt hại về tài sản mà còn là những tổn thất về thời gian trong khi chờ đợi để được đền bù tài chính và thay thế những hàng hóa hư hỏng, hay chi trả trước để khắc phục một phần thiệt hại. Bên cạnh đó việc lập ra một quỹ nhà nước dành cho việc bồi thường và hỗ trợ nạn nhân của tội phạm nói chung, đặc biệt là người bị hại nói riêng với mục đích giảm bớt những tổn thất và mất mát họ phải gánh chịu mà người thực hiện tội phạm không có khả năng đền bù.

Thứ hai, cần sửa đổi về những quy định của pháp luật hình sự. Theo đó, tác giả cho rằng đối với những quy định của pháp luật hình sự về cấu thành, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ; hình phạt đối với tội LDCĐTS cần có sự thay đổi theo hướng đa dạng hóa, bao gồm phạt tiền, phạt tù, hạn chế tự do, lao động bắt buộc, lao động cải tạo, trong đó tập trung vào hình phạt tiền. Bởi hình phạt tiền có ý nghĩa rất lớn đối với loại tội phạm này, đặc biệt bằng các biện pháp bảo đảm thông qua lương hay bằng thu nhập khác của người bị kết án trong thời hạn nhất định. Đây là quy định hợp lý, khả thi để có thể răn đe người phạm tội, đưa đến sự cân nhắc trước khi thực hiện hành vi phạm tội giữa số tiền chiếm đoạt được với hậu quả về tài chính có thể đối mặt khi hành vi phạm tội bị xử lý hình sự. Mặt khác, việc quy định hình phạt chủ yếu bằng phạt tiền rất quan trọng đối với loại tội phạm này bởi đây là loại tội phạm xâm phạm sở hữu, tài sản của người bị hại, do đó việc được nhận lại tài sản có ý nghĩa rất lớn đối với người bị hại.

Cùng với đó, các tình tiết định tội, định khung mới được quy định tại Điều 174 BLHS năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2025) như “*dùng thủ đoạn xảo quyệt*”, “*lợi dụng chức vụ, quyền hạn*”, hay “*gây ảnh hưởng xấu đến an ninh, trật tự*” đều là các yếu tố mang tính định tính cao. Trong khi chưa có văn bản hướng dẫn áp dụng chính thức từ các cơ quan có thẩm quyền, người tiến hành tố tụng thường lúng túng trong việc đánh giá mức độ, hậu quả và bản chất của hành vi. Điều này không chỉ ảnh hưởng đến quá trình truy cứu trách nhiệm hình sự, mà còn làm suy giảm khả năng bảo vệ quyền lợi tài sản, danh dự và sự phục hồi niềm tin pháp lý cho người bị hại. Thực tiễn cho thấy, các địa phương và các cơ quan tố tụng cấp dưới thường ngại áp dụng những tình tiết mới chưa có hướng dẫn cụ thể, hoặc áp dụng thiếu nhất quán giữa các vụ án tương tự. Hệ quả là cùng một hành vi vi phạm nhưng lại có cách xử lý, xác định trách nhiệm và mức phạt khác nhau, ảnh hưởng nghiêm trọng đến tính công bằng, minh bạch và đặc biệt là quyền tiếp cận công lý của người bị hại. Để khắc phục tình trạng trên, liên ngành tư pháp Trung ương cần khẩn trương ban hành các văn bản hướng dẫn thống nhất về áp dụng pháp luật đối với các tình tiết định tội trong tội LDCĐTS, nhất là trong các vụ án có yếu tố hợp đồng kinh tế. Ngoài ra, cần tổ chức tổng kết thực tiễn từ các vụ án điển hình, phân tích các dạng vi phạm phổ biến, chỉ ra các điểm dễ nhầm lẫn với quan hệ dân sự thông thường, từ đó định hình chuẩn mực áp dụng pháp luật mang tính hệ thống.

Thứ ba, quyền được thực hiện các biện pháp bồi thường thiệt hại.

Đối với người bị hại của tội phạm LDCĐTS thông qua hợp đồng kinh tế thì bồi thường thiệt hại và bảo đảm bồi thường thiệt hại bằng các biện pháp cụ thể có ý nghĩa rất quan trọng đối với họ. Điều này xuất phát từ đặc điểm thiệt hại của loại tội phạm LDCĐTS thông qua hợp đồng kinh tế này chủ yếu là về tài sản, do đó cần phải có những biện pháp cụ thể để nhằm bảo đảm việc bồi thường thiệt hại của những cá nhân này được hiệu quả một cách tối đa. Do đó, tác giả cho rằng có thể mở rộng phạm vi áp dụng bồi thường nhà nước đối với người bị hại trong các vụ án LDCĐTS thông qua hợp đồng kinh tế. Để bảo đảm người bị hại trong các vụ án LDCĐTS thông qua hợp đồng kinh tế được bù đắp tổn thương và tăng thêm

cơ hội phục hồi sau tội phạm cho họ cùng thân nhân. Thực hiện yêu cầu của pháp luật quốc tế, cần bổ sung trách nhiệm bồi thường nhà nước đối với trường hợp không có (hoặc khó có được) nguồn bồi thường từ người phạm tội hay hình thức bồi thường nào khác. Để tránh việc bồi thường không công bằng cũng cần quy định cụ thể việc người bị hại trong các vụ án LĐCĐTS thông qua hợp đồng kinh tế đã nhận bồi thường từ nhà nước sẽ phải trả lại khi nhận được bồi thường từ người phạm tội hoặc nguồn khác; hoặc trong trường hợp thiệt hại xảy ra do lỗi của người bị hại trong các vụ án LĐCĐTS thông qua hợp đồng kinh tế cũng có thể bị từ chối bồi thường.

4.2.2. Nhóm các giải pháp về nâng cao năng lực các thiết chế thi hành pháp luật bảo đảm quyền của người bị hại trong các vụ án lừa đảo chiếm đoạt tài sản thông qua hợp đồng kinh tế

4.2.2.1. Tăng cường nhận thức về quyền của người bị hại trong các vụ án lừa đảo chiếm đoạt tài sản thông qua hợp đồng kinh tế

Thứ nhất, tăng cường nhận thức về quyền của người bị hại trong các vụ án LĐCĐTS thông qua hợp đồng kinh tế của các cơ quan lập pháp. Nhận thức của những cán bộ, công chức, viên chức, những người làm việc trong các cơ quan nhà nước có thẩm quyền xây dựng, ban hành các văn bản pháp luật có vai trò quan trọng trong việc bảo đảm quyền của người bị hại trong các vụ án LĐCĐTS thông qua hợp đồng kinh tế.

Thứ hai, tăng cường nhận thức của các cơ quan tiến hành tố tụng, nhằm thay đổi, xóa bỏ quan điểm về người bị hại là đối tượng tác động nhằm gây thiệt hại của hành vi phạm tội mà không phải đối tượng hướng đến để tập trung thực hiện quyền. Vì vậy, có thể nói tăng cường nhận thức, trình độ chuyên môn nghiệp vụ, trình độ văn hóa ứng xử cho Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng, Điều tra viên Cơ quan điều tra, Viện trưởng, Phó Viện trưởng, Kiểm sát viên Viện kiểm sát, Chánh án, Phó Chánh án, Thẩm phán, Hội thẩm, Thư ký Tòa án là giải pháp quan trọng đảm bảo cho hoạt động điều tra, truy tố, xét xử đáp ứng yêu cầu tôn trọng và bảo đảm quyền con người nói chung, quyền của người bị hại trong các vụ án LĐCĐTS thông qua hợp đồng kinh tế nói riêng.

Thứ ba, tăng cường nhận thức từ bản thân người bị hại trong các vụ án LDCĐTS thông qua hợp đồng kinh tế. Đây là những chủ thể trực tiếp có liên quan, do đó nhận thức của họ về quyền của mình trong tham gia các VAHS, cũng như những phương thức thủ đoạn của các đối tượng tội phạm cũng có vai trò trong việc bảo vệ quyền của người bị hại, góp phần vào công tác. Do đó, cần tăng cường nhận thức của chính người bị hại trong các vụ án này để giúp họ nhận thức được quyền của mình khi tham gia VAHS, nhận thức được những trường hợp quyền của mình bị vi phạm.

Trên thực tế khi tham gia vào các vụ án LDCĐTS thông qua hợp đồng kinh tế, thông thường người bị hại trong các vụ án này chỉ hướng đến việc được bồi thường thiệt hại, được đảm bảo các yêu cầu về thu hồi lại tài sản, chứ ít khi quan tâm đến những quyền khác như quyền được thông tin, được tham gia những hoạt động tố tụng, quyền được bảo vệ... Do đó, để bảo đảm quyền của người bị hại trong các vụ án này nói chung, trước tiên cần phổ biến quyền và nghĩa vụ của người bị hại, không chỉ qua công tác tuyên truyền phổ biến pháp luật, tuyên truyền về các phương thức, thủ đoạn của các đối tượng thực hiện hành vi phạm tội; mà còn thông qua việc quy định về nghĩa vụ và thực hiện nghĩa vụ của người tiến hành tố tụng trong thông báo, giải thích về quyền và nghĩa vụ của người bị hại.

Xây dựng, biên soạn các nội dung mang tính chỉ dẫn thực hành thực hiện quyền cho người bị hại trong quá trình tham gia VAHS. Thẩm định nội dung, thử nghiệm và xuất bản, phát hành phổ biến, rộng rãi tới người bị hại dưới dạng tờ rơi, bộ tài liệu phát miễn phí tại các trụ sở báo tin tố giác tội phạm, tại trụ sở Công an xã, phường, đặc khu, tại Ủy ban nhân dân cấp xã... gồm những chỉ dẫn mang tính thực hành, hướng dẫn cụ thể các quyền mà người bị hại được hưởng từ ngay sau khi tội phạm xảy ra và trong suốt quá trình tham gia tố tụng: từ khởi tố, điều tra đến truy tố, xét xử VAHS. Người bị hại có thể ứng dụng các chỉ dẫn này trên thực tế tại thời điểm hiện nay cho đến khi có những quy định mới về quyền của người bị hại. Các nội dung chỉ dẫn thực hiện quyền dành cho người bị hại được xây dựng dựa trên các quy định hiện hành của pháp luật TTHS Việt Nam hiện hành nên có thể áp dụng ngay với hệ thống pháp luật hiện tại và các điều kiện về cơ sở hạ tầng, kinh tế, xã hội....

4.2.2.2. Đẩy mạnh tuyên truyền, phổ biến pháp luật về bảo đảm quyền của người bị hại trong tố tụng hình sự

Đẩy mạnh tuyên truyền, phổ biến kiến thức pháp luật cho người dân không chỉ giúp họ nhận thức được các phương thức, thủ đoạn mới của tội phạm, mà còn là giải pháp quan trọng giúp họ có phương tiện bảo vệ chính mình khi tham gia vào TTHTS. Hoạt động tuyên truyền, giáo dục pháp luật cần hướng đến nhiều loại đối tượng khác nhau và tiến hành qua nhiều hình thức phong phú sinh động.

Một là, tuyên truyền thông qua các phương tiện thông tin đại chúng, tuyên truyền miệng, tổ chức các buổi phổ biến nội dung quy định của pháp luật. Với sự phát triển của khoa học, công nghệ, thông tin thì việc phổ biến giáo dục pháp luật có thể thực hiện qua nhiều hình thức khác nhau và được áp dụng phổ biến đối với các đối tượng cụ thể. Các cơ quan báo chí, trang Thông tin điện tử của ngành Công an, Kiểm sát, Bộ đội Biên phòng, Hải quan, Kiểm lâm... cần tập trung tuyên truyền các chủ trương, đường lối, nghị quyết của Đảng, pháp luật của Nhà nước, kết quả hoạt động thực hiện chức năng, nhiệm vụ của ngành. Với các ngành đã có trang Thông tin điện tử, cần đổi mới giao diện, chú trọng đến nội dung, thường xuyên cập nhật thông tin mới trên trang điện tử để tăng lượng người truy cập. Bộ Tư pháp cần tiếp tục phối hợp với Đài Truyền hình Việt Nam, Đài tiếng nói Việt Nam triển khai có hiệu quả Chương trình phối hợp thông tin, truyền thông về công tác phổ biến, giáo dục pháp luật và hoạt động của Bộ, ngành Tư pháp. Với các chương trình truyền hình tuyên truyền pháp luật đã và đang đạt được hiệu quả như “Tòa Tuyên án” cần tiếp tục phát huy và nhân rộng.

Theo đó, các cơ quan có thẩm quyền cần tập trung tuyên truyền các chủ trương, đường lối, nghị quyết của Đảng, pháp luật của Nhà nước, kết quả hoạt động thực hiện chức năng, nhiệm vụ của ngành Công an, các phương thức, thủ đoạn của tội phạm LDCĐTS thông qua hợp đồng kinh tế. Đặc biệt, thông qua các phương tiện thông tin đại chúng đưa các thông tin về những vụ án LDCĐTS thông qua hợp đồng kinh tế lớn, thủ đoạn tinh vi, phức tạp và có nhiều người bị hại... thông qua đó để thu hút sự chú ý của người dân, giúp họ có thêm kiến thức, kỹ

năng phòng ngừa những thủ đoạn lừa đảo của các đối tượng, tránh nguy cơ trở thành người bị hại trong các vụ án này. Cùng với đó, tuyên truyền, phổ biến pháp luật TTHS, quyền con người trong TTHS thông qua hoạt động của đội ngũ cán bộ nòng cốt tại xã, phường, đặc khu hoặc thông qua các hoạt động giao lưu có lồng ghép kiến thức pháp luật; tuyên truyền, giáo dục pháp luật thông qua hệ thống truyền thanh cấp cơ sở.

Hai là, cần đẩy mạnh hơn nữa hình thức tuyên truyền miệng, thông qua việc tổ chức các buổi phổ biến, tọa đàm và nói chuyện chuyên đề về pháp luật, quyền con người, cũng như các chủ trương, chính sách và định hướng phát triển của Nhà nước trong lĩnh vực này. Nội dung tuyên truyền tập trung vào các văn bản pháp luật mới và có liên quan trực tiếp đến quyền của người bị hại trong các VAHS nói chung và trong các vụ án LDCĐTS thông qua hợp đồng nói riêng. Cụ thể, cần phổ biến sâu rộng các quy định của BLDS, BLHS, BLTTHS cùng các văn bản hướng dẫn thi hành, giúp người dân hiểu rõ quyền và nghĩa vụ của mình trong quá trình tham gia các quan hệ pháp lý. Thông qua các hình thức tuyên truyền sinh động, dễ hiểu và gắn với thực tiễn đời sống, hoạt động này không chỉ góp phần nâng cao nhận thức pháp luật cho quần chúng nhân dân mà còn thúc đẩy việc thực hiện hiệu quả chính sách bảo đảm và phát triển quyền con người của Nhà nước trong giai đoạn hiện nay.

Ba là, biên soạn, cấp phát miễn phí tài liệu về quyền con người nói chung và quyền con người trong TTHS nói riêng. Nội dung các tài liệu này phải dễ hiểu, thiết thực, hấp dẫn, phù hợp với người dân. Tài liệu được phát hành có thể là sách, tờ gấp hoặc đĩa VCD; Tiến hành tổ chức các cuộc thi tìm hiểu về pháp luật dưới các hình thức thi khác nhau như thi viết, thi dưới hình thức sân khấu, không chỉ nâng cao kiến thức pháp luật cho người dự thi mà còn là môi trường học tập đề người xem tự cập nhật kiến thức pháp luật có hiệu quả.

Bốn là, tuyên truyền, phổ biến các chủ trương, đường lối, nghị quyết của Đảng, pháp luật của Nhà nước, kết quả hoạt động thực hiện chức năng, nhiệm vụ của ngành Công an, các phương thức, thủ đoạn của tội phạm LDCĐTS thông qua hợp đồng kinh tế qua các hoạt động của đội ngũ cán bộ nòng cốt tại xã, phường,

đặc khu. Mỗi thành viên tổ phụ trách một khu phố, thôn, xóm, ấp để thực hiện tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật cho nhân dân trên địa bàn họ cư trú và vận động nhân dân tham gia các buổi học tập pháp luật; trực tiếp phổ biến giáo dục pháp luật lồng ghép với các cuộc họp thôn, bản, tổ dân phố.

Hoạt động tuyên truyền pháp luật về phòng, chống tội phạm lừa đảo chiếm đoạt tài sản thông qua hợp đồng kinh tế có thể được triển khai hiệu quả thông qua hệ thống truyền thanh cơ sở, bởi đây là phương tiện có ưu thế về khả năng truyền tin nhanh, kịp thời, chủ động trong thời lượng và nội dung phát sóng, đồng thời có tác động trực tiếp, thiết thực đến người dân ở mọi vùng, đặc biệt là khu vực nông thôn và vùng sâu, vùng xa. Việc tuyên truyền trên loa truyền thanh giúp phổ biến rộng rãi những kiến thức pháp luật cơ bản, các thủ đoạn lừa đảo mới phát sinh, qua đó nâng cao nhận thức, cảnh giác cho người dân trong việc ký kết, thực hiện hợp đồng kinh tế, hạn chế rủi ro bị lợi dụng để chiếm đoạt tài sản. Bên cạnh đó, cần tiếp tục đẩy mạnh các hình thức tuyên truyền thông qua hoạt động xét xử công khai, công bố bản án điển hình, cũng như tăng cường các phiên tòa lưu động nhằm minh họa sinh động cho các hành vi vi phạm và hậu quả pháp lý, giúp người dân hiểu rõ tính nghiêm minh của pháp luật, từ đó góp phần phòng ngừa, răn đe và giảm thiểu tội phạm LDCĐTS thông qua hợp đồng kinh tế.

4.2.2.3. Nâng cao chất lượng của những người có thẩm quyền tiến hành tố tụng

Để khắc phục những hạn chế, vướng mắc trong bảo đảm quyền của người bị hại trong các vụ án LDCĐTS thông qua hợp đồng kinh tế cần nâng cao chất lượng của những người có thẩm quyền tiến hành tố tụng trong khởi tố, điều tra, truy tố và xét xử đối với các vụ án phạm LDCĐTS thông qua hợp đồng kinh tế.

Hiện nay, số lượng cán bộ điều tra, kiểm sát, cán bộ trong các cơ quan được giao tiến hành một số hoạt động điều tra tương đối đầy đủ nhưng lại phân bố không đồng đều dẫn đến nơi thừa, nơi thiếu. Năm 2018, Bộ Công an đã chủ động, quyết liệt, chỉ đạo thực hiện tinh gọn bộ máy theo Nghị quyết số 22-NQ/TW ngày 15/3/2018 của Bộ Chính trị về “*Một số vấn đề tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của Bộ Công an tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả*” và Nghị định số

01/2018/NĐ/CP của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức bộ máy của Bộ Công an... kiện toàn tổ chức bộ máy, sắp xếp, bố trí cán bộ từ mô hình cũ sang mô hình mới. Bộ Công an cần tiếp tục ổn định bộ máy, chủ động làm tốt công tác chính trị tư tưởng cho cán bộ chiến sỹ, không gây xáo trộn, gián đoạn trong thực hiện chức năng, nhiệm vụ của Công an các cấp.

Theo đó, để thực hiện giải pháp này cần tiến hành các biện pháp sau đây:

Tăng cường đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn chuyên môn, nghiệp vụ, nhất là kỹ năng tổ tụng cho đội ngũ Điều tra viên, Kiểm sát viên, Thẩm phán, Hội thẩm các Tòa án; quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ cả về số lượng và chất lượng cán bộ, chiến sỹ, đa dạng hóa các loại hình đào tạo, mở rộng chương trình học tập, ngoài học chuyên môn, nghiệp vụ, còn học thêm về tâm lý giáo dục, xã hội học và những kỹ năng giao tiếp với người bị hại... Những người tiến hành tố tụng phải nhận thức đúng đắn, đầy đủ về các quy định của pháp luật liên quan đến bảo đảm quyền con người, về quyền của người bị hại và ý nghĩa trong công tác bảo đảm quyền của người bị hại trong tương quan với các hoạt động nhằm làm rõ tội phạm và người thực hiện hành vi phạm tội trong các vụ án trên. Việc tập huấn, bồi dưỡng cần được tổ chức định kỳ và có sự đổi mới về phương pháp giảng dạy, trong đó chú trọng đến các hình thức làm việc nhóm, thực hành kỹ năng xử lý tình huống thực tiễn. Điều này giúp đội ngũ cán bộ tích lũy kinh nghiệm, nâng cao khả năng áp dụng linh hoạt các quy định pháp luật vào thực tế, đặc biệt trong công tác điều tra, truy tố, xét xử các vụ án LDCĐTS thông qua hợp đồng kinh tế.

Tăng cường giáo dục chính trị, tư tưởng, chính sách pháp luật, quan điểm bảo đảm quyền con người, quyền của người bị các hành vi phạm tội trực tiếp gây thiệt hại trong Nhà nước pháp quyền XHCN cho cán bộ cơ quan tiến hành tố tụng các cấp; Giáo dục, rèn luyện phẩm chất đạo đức, ý thức tổ chức kỷ luật, thái độ chính trị, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của những người tiến hành tố tụng, qua đó tránh được những hành vi sai sót, những thiếu sót hoặc làm sai lệch hồ sơ VAHS...

Tăng cường hoạt động kiểm sát, giám sát hoạt động TTHS, nhằm phát hiện các vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng, xâm phạm đến quyền của người bị hại,

đặc biệt trong các vụ án LĐCĐTS thông qua hợp đồng kinh tế, để có biện pháp khắc phục kịp thời, hiệu quả. Trong hoạt động kiểm sát điều tra, xét xử, hoạt động giám đốc xét xử của Tòa án cấp trên đối với Tòa án cấp dưới, hoạt động giải quyết khiếu nại, tố cáo... cần chú trọng hơn nữa tới việc kiểm tra văn hóa xét xử, kỹ năng tố tụng để có thông báo rút kinh nghiệm nhằm nâng cao chất lượng hoạt động tố tụng, tăng cường bảo đảm quyền của người bị hại;

Bên cạnh đó, cần thường xuyên tiến hành tổng kết, đánh giá những khó khăn và vướng mắc trong quá trình điều tra, truy tố, xét xử các vụ án LĐCĐTS thông qua hợp đồng kinh tế, qua đó kịp thời rút ra kinh nghiệm thực tiễn. Việc nghiên cứu và ban hành thông báo rút kinh nghiệm đối với các vụ án bị hủy để điều tra lại hoặc bị trả hồ sơ điều tra bổ sung nhiều lần là hết sức cần thiết nhằm nâng cao chất lượng hoạt động tố tụng, giảm thiểu sai sót trong quá trình giải quyết vụ án. Song song với đó, đội ngũ cán bộ có thẩm quyền tiến hành tố tụng cần được bồi dưỡng thường xuyên cả về chuyên môn nghiệp vụ lẫn phẩm chất đạo đức nghề nghiệp, góp phần nâng cao ý thức trách nhiệm, tinh thần thượng tôn pháp luật và đạo đức công vụ.

Lãnh đạo các cơ quan tiến hành tố tụng như Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát, Tòa án cần chú trọng công tác giáo dục chính trị, tư tưởng, gắn với việc triển khai các phong trào thi đua như *“Học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh”* nhằm xây dựng đội ngũ cán bộ liêm chính, tận tụy. Đồng thời, cần nhân rộng các điển hình tiên tiến, tấm gương đạo đức nghề nghiệp, phát huy vai trò nêu gương của người đứng đầu để lan tỏa những giá trị tích cực trong toàn ngành. Đây là giải pháp thiết thực giúp củng cố bản lĩnh chính trị, nâng cao phẩm chất nghề nghiệp, bảo đảm cho hoạt động tố tụng diễn ra khách quan, công bằng và đúng pháp luật, qua đó góp phần bảo vệ hiệu quả quyền và lợi ích hợp pháp của người bị hại trong các vụ án LĐCĐTS thông qua hợp đồng kinh tế.

Trong quá trình áp dụng pháp luật hình sự nói chung và xử lý tội phạm LĐCĐTS nói riêng, đội ngũ người tiến hành tố tụng - bao gồm Điều tra viên, Kiểm sát viên, Thẩm phán và Hội thẩm nhân dân - giữ vai trò then chốt quyết định hiệu quả của việc bảo đảm công lý và quyền con người. Tư tưởng *“Cán bộ là cái gốc*

của mọi công việc” do Chủ tịch Hồ Chí Minh khẳng định cho thấy tính nền tảng của yếu tố con người trong toàn bộ hệ thống tư pháp. Bản lĩnh chính trị, trình độ chuyên môn và đạo đức nghề nghiệp của người tiến hành tố tụng chính là cơ sở để đưa ra các quyết định có tính khách quan, đúng pháp luật, tránh oan sai và bỏ lọt tội phạm - nhất là trong bối cảnh các vụ án lừa đảo ngày càng tinh vi, phức tạp, đa dạng hình thức và thường núp bóng các giao dịch dân sự, kinh tế hợp pháp.

Tội LDCĐTS thông qua hợp đồng kinh tế đòi hỏi người tiến hành tố tụng phải có năng lực chuyên môn vững vàng để phân biệt ranh giới giữa quan hệ dân sự thuần túy và hành vi có dấu hiệu phạm tội hình sự. Việc định tội danh không chính xác có thể dẫn đến những hậu quả nghiêm trọng: nếu hình sự hóa quan hệ dân sự, sẽ xâm phạm quyền, lợi ích hợp pháp của cá nhân và doanh nghiệp; ngược lại, nếu phi hình sự hóa hành vi phạm tội, sẽ làm suy giảm hiệu lực răn đe của pháp luật, gây thiệt hại cho người bị hại và ảnh hưởng tiêu cực đến niềm tin của xã hội vào công lý. Do đó, mỗi cán bộ tiến hành tố tụng cần được nâng cao năng lực nhận diện hành vi gian dối, đánh giá chứng cứ, phân tích yếu tố cấu thành tội phạm và hiểu sâu bản chất các quan hệ kinh tế, hợp đồng dân sự. Đây là yêu cầu then chốt để đảm bảo hoạt động điều tra, truy tố, xét xử diễn ra khách quan, đúng pháp luật, qua đó phòng ngừa việc xử lý oan sai hoặc bỏ lọt tội phạm, đồng thời bảo vệ hiệu quả quyền và lợi ích hợp pháp của người bị hại trong các vụ án LDCĐTS thông qua hợp đồng kinh tế.

Cùng với đó, các vụ án LDCĐTS hiện nay thường có yếu tố công nghệ, phạm vi ảnh hưởng rộng, hành vi tổ chức chặt chẽ, đòi hỏi người tiến hành tố tụng phải chủ động cập nhật quy định mới của pháp luật, bao gồm cả các văn bản hướng dẫn, án lệ, và các chỉ thị, nghị quyết của Đảng và Nhà nước. Việc chậm cập nhật hoặc áp dụng máy móc các quy định cũ có thể dẫn đến sai sót trong toàn bộ quá trình tố tụng. Bên cạnh việc hoàn thiện kiến thức chuyên môn, người tiến hành tố tụng cũng cần được rèn luyện về đạo đức, tư duy phản biện, và nhận thức chính trị. Đặc biệt trong điều kiện số lượng vụ án tăng nhanh, tính chất ngày càng phức tạp nhưng biên chế lại tinh giản, thì việc đảm bảo đủ nguồn nhân lực chất lượng cao cho ngành tư pháp trở thành vấn đề cấp bách. Điều này không chỉ cần chính

sách đào tạo – bồi dưỡng thường xuyên, mà còn đòi hỏi cơ chế đãi ngộ tương xứng, khuyến khích cán bộ gắn bó và phát triển lâu dài trong ngành. Cuối cùng, nâng cao nhận thức và trách nhiệm cá nhân của người tiến hành tố tụng không chỉ góp phần xử lý đúng pháp luật đối với người phạm tội, mà còn là điều kiện tiên quyết để bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của người bị hại – chủ thể dễ bị tổn thương nhất trong các vụ án kinh tế. Đây chính là thước đo về hiệu quả cải cách tư pháp và là biểu hiện thực chất của việc xây dựng Nhà nước pháp quyền XHCN ở nước ta trong giai đoạn hiện nay.

4.2.2.4. Xây dựng những cơ quan chuyên trách về bảo vệ quyền của người bị thiệt hại bởi tội phạm

Theo đó, Việt Nam cần có cơ chế riêng nhằm bảo vệ người bị hại nói chung trong các VAHS và người bị hại của tội LDCĐTS thông qua hợp đồng kinh tế. Theo đó, cần xây dựng những cơ quan độc lập, có cách thức vận hành bộ máy và tổ chức thực hiện pháp luật, tài chính, nhân lực phục vụ cho công tác bảo đảm, bảo vệ và thúc đẩy quyền con người trong tư pháp hình sự, trong đó có người bị hại. Điều này hoàn toàn phù hợp với những chuẩn mực được xây dựng của các Tổ chức quốc tế và trong khu vực mà chúng ta tham gia là thành viên như Hội đồng nhân quyền LHQ (Việt Nam tham gia vào tháng 11/2013); hay một số tổ chức trong khu vực như Ủy ban Nhân quyền liên chính phủ ASEAN (AICHR – được thành lập vào tháng 10/2009), Cơ quan nhân quyền của ASEAN (UICHR - được thành lập theo Điều 14 Hiến Chương của Hiệp hội quốc gia Đông Nam Á); Ủy ban thúc đẩy và bảo vệ quyền phụ nữ và trẻ em ASEAN (ACWC)...

Thực tiễn điều tra, truy tố và xét xử các vụ án LDCĐTS thông qua hợp đồng kinh tế cho thấy, bên cạnh tính chất phức tạp và thủ đoạn tinh vi của hành vi phạm tội, việc chưa có hướng dẫn pháp luật đầy đủ và thống nhất đã đặt ra nhiều thách thức trong việc bảo vệ hiệu quả quyền và lợi ích hợp pháp của người bị hại. Khác với các hình thức lừa đảo đơn lẻ, tội phạm lừa đảo qua hợp đồng kinh tế thường che giấu hành vi gian dối dưới vỏ bọc của giao dịch dân sự - kinh tế hợp pháp, khiến việc phân định giữa quan hệ dân sự và hành vi hình sự trở nên khó khăn. Khi người tiến hành tố tụng không có hướng dẫn thống nhất hoặc thiếu căn cứ pháp lý rõ ràng, khả năng xác định đúng tội danh, định tội hoặc định khung hình

phạt có thể bị ảnh hưởng, kéo theo hệ quả là quyền đòi bồi thường, quyền yêu cầu xử lý hình sự của người bị hại bị xâm phạm hoặc không được bảo đảm đúng mức.

Do đó, cần có phương hướng xây dựng mô hình có sự tham gia hỗ trợ chuyên môn của các chuyên gia ngoài ngành tư pháp, đặc biệt là chuyên gia trong lĩnh vực kinh tế, tài chính, kế toán - kiểm toán, ngân hàng, thẩm định giá... Mô hình này đã được nhiều quốc gia áp dụng hiệu quả, trở thành một cấu phần hỗ trợ thiết yếu trong hệ thống tư pháp hình sự hiện đại.

Những mô hình này đã được áp dụng tại nhiều quốc gia tiên tiến như Cộng hòa Liên bang Đức (hệ thống tư pháp hình sự cho phép các cơ quan công tố và tòa án mời chuyên gia độc lập tham gia phân tích tài liệu, đánh giá thiệt hại, truy vết tài sản hoặc xác định dấu hiệu gian lận kinh tế, từ đó hỗ trợ cơ quan tố tụng ra quyết định phù hợp với bản chất vụ việc); Nhật Bản, với các vụ án liên quan đến lừa đảo tài chính, hệ thống tư pháp thường phối hợp với đơn vị điều tra tài chính chuyên biệt, nơi có các chuyên gia kỹ thuật cao phối hợp cùng Điều tra viên trong toàn bộ quá trình thu thập chứng cứ, bảo đảm hiệu quả điều tra và khả năng thu hồi tài sản cho người bị hại; Singapore, bên cạnh đội ngũ công tố viên chuyên trách về tội phạm tài chính, các vụ việc lớn còn được xét xử bởi toà chuyên trách về tội phạm thương mại và kinh tế (*Specialised Commercial Crime Court*), nơi có cơ chế tiếp nhận hỗ trợ kỹ thuật từ các chuyên gia lĩnh vực kế toán - pháp lý - điều tra số liệu.

Từ các mô hình nêu trên, có thể rút ra bài học kinh nghiệm cho Việt Nam cần từng bước xây dựng cơ chế phối hợp chính thức giữa các cơ quan tiến hành tố tụng và lực lượng chuyên gia ngoài ngành tư pháp, như: Thành lập tổ chuyên gia tư vấn tố tụng cấp tỉnh/thành phố, hoạt động độc lập hoặc thuộc quyền quản lý của Viện kiểm sát nhân dân hoặc Tòa án nhân dân; Ban hành quy chế phối hợp liên ngành giữa Cơ quan điều tra - Viện kiểm sát - Tòa án với các hiệp hội nghề nghiệp (kiểm toán, định giá, ngân hàng) nhằm chuẩn hóa quy trình trưng cầu chuyên môn...

4.2.2.5. Tăng cường mối quan hệ phối hợp giữa các cơ quan tiến hành tố tụng và cơ quan thi hành án dân sự

Một trong những hạn chế lớn nhất trong bảo đảm quyền của người bị hại trong các vụ án LDCĐTS là việc thu hồi, bồi thường thiệt hại cho nạn nhân sau

khi bản án có hiệu lực. Trong thực tế, dù bị cáo bị kết án, nhưng tài sản không được thi hành hoặc không thể thi hành hiệu quả khiến quyền lợi của người bị hại bị ảnh hưởng nghiêm trọng. Vì vậy, việc thiết lập và tăng cường mối quan hệ phối hợp chặt chẽ giữa cơ quan tiến hành tố tụng (Công an, Viện kiểm sát, Tòa án) và cơ quan thi hành án dân sự là yêu cầu tất yếu.

Thứ nhất, cần tăng cường mối quan hệ phối hợp chặt chẽ giữa các cơ quan tiến hành tố tụng (Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát, Tòa án) và cơ quan thi hành án dân sự nhằm bảo đảm hiệu quả thực thi quyền của người bị hại trong các vụ án LDCĐTS thông qua hợp đồng kinh tế. Sự phối hợp này cần được thực hiện thường xuyên, đồng bộ và có cơ chế rõ ràng từ khâu điều tra, truy tố, xét xử đến thi hành án, nhằm đảm bảo quá trình xử lý vụ án không chỉ dừng lại ở việc xác định trách nhiệm hình sự mà còn bảo đảm khôi phục quyền lợi vật chất hợp pháp cho người bị hại. Theo đó, ngay trong giai đoạn điều tra, Cơ quan điều tra cần xác minh và kịp thời áp dụng các biện pháp ngăn chặn, kê biên, phong tỏa tài sản có liên quan đến hành vi phạm tội. Thông tin về tài sản bị chiếm đoạt, tài sản sở hữu hợp pháp của bị can cần được chuyển giao nhanh chóng, đầy đủ cho cơ quan thi hành án dân sự sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Thứ hai, trong giai đoạn điều tra và truy tố, các cơ quan chức năng cần trao đổi, cung cấp thông tin kịp thời về tài sản bị chiếm đoạt, tình trạng tài sản, các giao dịch liên quan để phục vụ việc xác minh, kê biên, phong tỏa hoặc thu hồi tài sản. Trong giai đoạn xét xử, Tòa án cần xác định rõ nghĩa vụ bồi thường, đảm bảo bản án có tính khả thi khi chuyển sang giai đoạn thi hành án. Sau khi bản án có hiệu lực, cơ quan thi hành án dân sự phải phối hợp chặt chẽ với cơ quan tố tụng và các cơ quan hữu quan trong việc xác minh, xử lý tài sản, đôn đốc việc tự nguyện thi hành hoặc áp dụng biện pháp cưỡng chế khi cần thiết. Việc thiết lập cơ chế trao đổi thông tin thường xuyên, liên thông dữ liệu giữa các cơ quan tố tụng và thi hành án sẽ giúp tránh tình trạng “đứt gãy” trong việc xử lý hậu quả vụ án. Trong nhiều trường hợp, bản án tuyên bồi thường nhưng không có đủ căn cứ thực tế để thi hành do thiếu thông tin về tài sản, dẫn đến việc người bị hại không được bảo đảm quyền lợi.

Mặt khác, cần đưa việc thi hành án dân sự trở thành một nội dung đánh giá hiệu quả giải quyết VAHS. Các cơ quan tiến hành tố tụng cần xem việc bảo đảm

thi hành phân dân sự trong bản án hình sự là một tiêu chí quan trọng trong đánh giá kết quả xử lý vụ án. Việc này sẽ nâng cao trách nhiệm phối hợp giữa các ngành, đồng thời tạo động lực để chú trọng hơn đến quyền lợi thực chất của người bị hại chứ không dừng lại ở phán quyết trên giấy.

Cần thiết lập một quy chế phối hợp chính thức giữa các cơ quan tiến hành tố tụng và Cơ quan Thi hành án dân sự tại cấp tỉnh và Trung ương. Quy chế này cần quy định rõ trách nhiệm, cơ chế phối hợp, đầu mối liên hệ và quy trình xử lý liên quan đến việc xác minh tài sản, chuyển giao thông tin, hỗ trợ cưỡng chế thi hành... Trước thực trạng nhiều vụ án LDCĐTS có tính chất phức tạp, liên quan đến nhiều bị hại, các cơ quan tiến hành tố tụng và thi hành án cần phối hợp tổ chức đối thoại, hội nghị rút kinh nghiệm liên ngành nhằm tháo gỡ vướng mắc, cập nhật quy trình xử lý và nâng cao nhận thức pháp lý thực tiễn cho cán bộ các cấp.

Cùng với đó, các vụ án LDCĐTS thường ít khi được thực hiện trong phạm vi một địa phương mà thường xảy ra cùng lúc trên nhiều địa bàn. Nhất là trong trường hợp sự phối hợp giữa các địa phương để có thể đủ định lượng xử lý hành vi phạm tội hay giải quyết triệt để trường hợp phạm tội có tổ chức mà hành vi phạm tội liên quan đến nhiều địa phương thì sự phối hợp giữa các cơ quan tiến hành tố tụng ở các địa phương là rất quan trọng. Thậm chí, trong từng địa phương, sự phối hợp giữa các cơ quan tiến hành tố tụng khi giải quyết loại án này cũng rất quan trọng. Cơ chế phối hợp chặt chẽ giữa các cơ quan tiến hành tố tụng khi giải quyết các vụ án LDCĐTS sẽ góp phần đảm bảo sự đúng đắn, hiệu quả, kịp thời của công tác này. Vì vậy, cần thực hiện nghiêm túc chủ trương *“tăng cường sự phối hợp giữa các cơ quan tư pháp trong hoạt động tố tụng trên cơ sở thực hiện đúng chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của từng cơ quan, không hữu khuynh, đùn đẩy trách nhiệm”*[5]. Trong đó, các cơ quan tiến hành tố tụng ở các địa phương cần tăng cường sự phối hợp chặt chẽ trong suốt quá trình giải quyết vụ án, từ khi tiếp nhận tố giác tin báo về tội phạm cho đến khi xét xử VAHS. Cần xây dựng cơ chế phối hợp chặt chẽ, khoa học, trong đó phân định rõ chức năng, nhiệm vụ của từng cơ quan, và trách nhiệm của ba cơ quan để tạo ra mối quan hệ cần thiết, bổ sung cho nhau trong suốt quá trình giải quyết vụ án lừa đảo chiếm đoạt tài sản, tránh việc đùn đẩy trách nhiệm. Giữa các cơ quan tiến hành tố tụng ở các địa phương cũng cần tích cực thực hiện mối quan hệ phối hợp giải quyết loại án này,

nhất là trong giai đoạn tiếp nhận tin báo tố giác và điều tra đối với các hành vi LDCĐTS. Khi các cơ quan phối hợp tốt với nhau thì việc điều tra, truy tố, xét xử các vụ án nói chung, vụ án lừa đảo chiếm đoạt tài sản nói riêng sẽ được tiến hành nhanh chóng, kịp thời và chính xác.

TIỂU KẾT CHƯƠNG 4

Trong thời gian vừa qua, công tác bảo đảm quyền của người bị hại trong các vụ án LDCĐTS thông qua hợp đồng kinh tế ở Việt Nam đã có những kết quả nhất định, các nhóm quyền như quyền tố giác tội phạm, quyền tham gia tố tụng, quyền được yêu cầu bồi thường thiệt hại, quyền được bảo vệ.... được thực hiện tương đối đầy đủ. Tuy nhiên, thực tế vẫn còn những hạn chế, vướng mắc như quyền được công nhận là người bị hại trong các VAHS chưa được thực thi trên thực tiễn; quyền được bồi thường thiệt hại (đặc biệt là thiệt hại về tài sản) của nhóm người bị hại này chưa được thực hiện hiệu quả, nhiều vụ án người bị hại chỉ nhận được một phần nhỏ, cá biệt có vụ án bị can, bị cáo không có khả năng bồi thường thiệt hại... Do đó, trong thời gian tới, nâng cao quyền của người bị hại trong các vụ án LDCĐTS thông qua hợp đồng kinh tế cần phải đáp ứng những chuẩn mực quốc tế về quyền con người, đồng thời phải tuân thủ theo đường lối, chính sách chung của Đảng và Nhà nước và phải phù hợp với những đặc điểm về kinh tế - xã hội ở Việt Nam.

Nghiên cứu sinh cho rằng, để giải quyết những vấn đề trên cần tiến hành các nhóm biện pháp bao gồm: 1) Nhóm giải pháp hoàn thiện pháp luật về quyền người bị hại trong các vụ án LDCĐTS thông qua hợp đồng kinh tế (bao gồm hoàn thiện pháp luật TTHS về quyền của người bị hại và hệ thống quy định pháp luật khác về quyền của nhóm chủ thể này trong các vụ án LDCĐTS thông qua hợp đồng kinh tế); 2) và Nhóm giải pháp về nâng cao năng lực các thiết chế thi hành pháp luật bảo đảm quyền của người bị hại trong các vụ án LDCĐTS thông qua hợp đồng kinh tế như tăng cường nhận thức về quyền của người bị hại trong các vụ án này; đẩy mạnh tuyên truyền, phổ biến pháp luật về bảo đảm quyền của người bị hại trong TTHS; xây dựng những cơ quan chuyên trách về bảo vệ quyền của người bị thiệt hại bởi tội phạm.

KẾT LUẬN

Quyền của người bị hại trong các vụ án lừa LDCĐTS thông qua hợp đồng kinh tế, là những quyền dành cho người bị thiệt hại do hành vi chiếm đoạt tài sản của người khác bằng thủ đoạn gian dối trong các thỏa thuận giữa các bên về việc xác lập, thay đổi hoặc chấm dứt quyền, nghĩa vụ của các bên chủ thể trong lĩnh vực hàng hoá (gồm cả động sản hoặc bất động sản), dịch vụ, cũng như các hoạt động sinh lời khác. Những quyền này được quy định và bảo đảm thực hiện trong pháp luật TTHS, pháp luật hình sự và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan khác.

Vấn đề tội phạm LDCĐTS thông qua hợp đồng kinh tế ở nước ta diễn biến ngày càng phức tạp, không ngừng tăng về số lượng qua từng năm với tính chất của nhiều vụ án đặc biệt nghiêm trọng, với số lượng bị hại ngày càng đông gây ảnh hưởng không nhỏ đến việc thực hiện quyền của nhóm chủ thể này. Đặc biệt, xuất hiện một số vụ “đại án” về LDCĐTS thông qua các hợp đồng kinh tế với hàng ngàn người bị hại, tính chất đặc biệt nghiêm trọng như: Vụ Nguyễn Thái Luyện cùng đồng bọn thông qua các dự án “ma” LDCĐTS gần 4.500 người bị hại; vụ Tập đoàn Tân Hoàng Minh thực hiện hành vi LDCĐTS của 6.630 người bị hại với số tiền chiếm đoạt lên đến 8.600 tỷ đồng; vụ Công ty cổ phần Tập đoàn Sen Tài Thu LDCĐTS với số tiền hơn 1000 tỷ đồng... Những vụ “đại án” kể trên không chỉ gây ảnh hưởng đến an ninh, trật tự của Nhà nước, đến quyền và lợi ích hợp pháp của các cá nhân, đặc biệt là những người bị hại. Vấn đề quyền của người bị hại trong các vụ án kể trên không chỉ là những quyền được công nhận, được bảo vệ, được tham gia các hoạt động tố tụng mà đặc biệt được quan tâm, nhấn mạnh là quyền được yêu cầu bồi thường và được bảo đảm bồi thường thiệt hại. Bởi đặc trưng thiệt hại của loại tội phạm LDCĐTS thông qua hợp đồng kinh tế này là về tài sản, do đó phần lớn người bị hại trong các vụ án này đều có mong muốn được lấy lại tất cả hoặc một phần tài sản của mình.

Nghiên cứu quyền của người bị hại trong các vụ án LDCĐTS thông qua hợp đồng kinh tế, là những quyền dành cho người bị thiệt hại do hành vi chiếm đoạt tài sản của người khác bằng thủ đoạn gian dối trong các thỏa thuận giữa các bên

về việc xác lập, thay đổi hoặc chấm dứt quyền, nghĩa vụ của các bên chủ thể trong lĩnh vực hàng hoá (gồm cả động sản hoặc bất động sản), dịch vụ, cũng như các hoạt động sinh lời khác.

Trong Chương 2, Nghiên cứu sinh cũng làm rõ nội dung, chủ thể, phương thức bảo đảm và những yếu tố ảnh hưởng đến quyền của người bị hại trong các vụ án LDCĐTS thông qua hợp đồng kinh tế. Đồng thời, cũng làm rõ những quy định về quyền của người bị hại trong các văn kiện pháp lý quốc tế và khu vực như: Tuyên ngôn về các nguyên tắc cơ bản của tư pháp hình sự về nạn nhân của tội phạm và lạm dụng quyền lực của LHQ thông qua ngày 29/11/1985; Tuyên bố về các nguyên tắc và hướng dẫn cơ bản về việc đền bù và bồi thường cho nạn nhân bị xâm phạm nghiêm trọng quyền con người của LHQ; Chỉ thị của Ủy ban Châu Âu về bảo đảm các quyền tối thiểu của nạn nhân của tội phạm, MEMO/12/659 của Ủy ban Liên minh Châu Âu...; trong pháp luật của một số quốc gia điển hình như Hoa Kỳ, Vương quốc Anh (Thông luật); Cộng hòa Pháp, Cộng hòa Liên bang Đức (Dân luật) và Liên bang Nga (hệ thống pháp luật XHCN). Từ những phân tích nội dung pháp luật có liên quan, Nghiên cứu sinh rút ra những giá trị tham khảo nhằm hoàn thiện những quy định của pháp luật Việt Nam về quyền của người bị hại trong các vụ án LDCĐTS thông qua hợp đồng kinh tế.

Trong thời gian vừa qua, công tác bảo đảm quyền của người bị hại trong các vụ án LDCĐTS thông qua hợp đồng kinh tế ở Việt Nam đã có những kết quả nhất định, các nhóm quyền như quyền tố giác tội phạm, quyền tham gia tố tụng, quyền được yêu cầu bồi thường thiệt hại, quyền được bảo vệ.... được thực hiện tương đối đầy đủ. Tuy nhiên, thực tế vẫn còn những hạn chế, vướng mắc như quyền được công nhận là người bị hại trong các VAHS chưa được thực thi trên thực tiễn; quyền được bồi thường thiệt hại (đặc biệt là thiệt hại về tài sản) của nhóm người bị hại này chưa được thực hiện hiệu quả, nhiều vụ án người bị hại chỉ nhận được một phần nhỏ, cá biệt có vụ án bị can, bị cáo không có khả năng bồi thường thiệt hại... Qua nghiên cứu, Nghiên cứu sinh cho rằng nguyên nhân của thực trạng trên xuất phát từ: 1) nhận thức về quyền của người bị hại trong các vụ án LDCĐTS

thông qua hợp đồng kinh tế chưa đầy đủ; 2) Hệ thống pháp luật về bảo đảm quyền đối với người bị hại trong các vụ án LĐCĐTS thông qua hợp đồng kinh tế chưa hoàn thiện; Cơ chế bảo đảm quyền của người bị hại trong các vụ án LĐCĐTS thông qua hợp đồng kinh tế chưa hiệu quả. Do đó, trong thời gian tới, nâng cao quyền của người bị hại trong các vụ án LĐCĐTS thông qua hợp đồng kinh tế cần phải đáp ứng những chuẩn mực quốc tế về quyền con người, đồng thời phải tuân thủ theo đường lối, chính sách chung của Đảng và Nhà nước và phải phù hợp với những đặc điểm về kinh tế - xã hội ở Việt Nam.

Nghiên cứu sinh cho rằng, để giải quyết những vấn đề trên cần tiến hành các nhóm biện pháp bao gồm: 1) Nhóm giải pháp hoàn thiện pháp luật về quyền người bị hại trong các vụ án LĐCĐTS thông qua hợp đồng kinh tế (bao gồm hoàn thiện pháp luật tố tụng hình sự về quyền của người bị hại và hệ thống quy định pháp luật khác về quyền của nhóm chủ thể này trong các vụ án LĐCĐTS thông qua hợp đồng kinh tế); 2) và Nhóm giải pháp về nâng cao năng lực các thiết chế thi hành pháp luật bảo đảm quyền của người bị hại trong các vụ án LĐCĐTS thông qua hợp đồng kinh tế như tăng cường nhận thức về quyền của người bị hại trong các vụ án này; đẩy mạnh tuyên truyền, phổ biến pháp luật về bảo đảm quyền của người bị hại trong TTHS; xây dựng những cơ quan chuyên trách về bảo vệ quyền của người bị thiệt hại bởi tội phạm.

**DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC ĐÃ CÔNG BỐ
LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI LUẬN ÁN**

[1]. Nguyễn Đức Sơn (2025), “Pháp luật quốc tế về bảo đảm quyền của người bị hại và những yêu cầu đặt ra với Việt Nam”, *Tạp chí Pháp luật về quyền con người*, 49/2025: 61.

[2]. Nguyễn Đức Sơn (2025), “Pháp luật quốc tế về quyền của người bị hại - Một số vấn đề đặt ra trong hoàn thiện pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam”, *Tạp chí Quản lý Nhà nước*, 354/2025:117.

[3]. Nguyễn Đức Sơn (2025), “Bảo đảm quyền của người bị hại trong các vụ án lừa đảo chiếm đoạt tài sản trong pháp luật của một số quốc gia – những giá trị tham khảo cho Việt Nam ”, *Tạp chí Khoa học Kiểm sát*, 11(2025):71.

[4]. Nguyễn Đức Sơn (2025), “Nội dung pháp luật Việt Nam về quyền của nạn nhân trong các vụ án hình sự gian lận vì có ý tham ô tài sản”, *Tạp chí Kinh tế và Luật học*, 134/2025: 48

[5]. Nguyễn Đức Sơn (2026), “Cải thiện khung pháp lý và cơ chế bảo đảm quyền con người của nạn nhân ở giai đoạn điều tra tố tụng hình sự tại Việt Nam”, *Tạp chí Kinh tế và Luật học*, 135/2026: 36

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

I. Văn bản pháp luật

1. Liên hợp quốc (1945), *Hiến chương Liên hợp quốc*, Hà Nội.
2. Liên hợp quốc (1948), *Tuyên ngôn nhân quyền*, Hà Nội.
3. Liên hợp quốc (1966), *Công ước về các quyền dân sự - chính trị*, Hà Nội.
4. Liên minh Châu Âu (1950), *Công ước về bảo vệ quyền con người và các quyền tự do cơ bản*, Hà Nội.
5. Liên hợp quốc (1985), *Tuyên ngôn về các nguyên tắc cơ bản của tư pháp hình sự về nạn nhân của tội phạm và lạm dụng quyền lực thông qua ngày 29/11/1985*, Hà Nội.
6. Liên hợp quốc (2006), *Tuyên bố về các nguyên tắc và hướng dẫn cơ bản về việc đền bù và bồi thường cho nạn nhân bị xâm phạm nghiêm trọng quyền con người của LHQ*, Hà Nội.
7. Quốc hội (2013), *Hiến pháp*, Hà Nội.
8. Quốc hội (2003), *Bộ luật Tố tụng Hình sự*, Hà Nội.
9. Quốc hội (1988), *Bộ luật Tố tụng hình sự*, Hà Nội.
10. Quốc hội (2025), *Bộ luật Tố tụng hình sự*, Hà Nội.
11. Quốc hội (2009), *Bộ luật Hình sự năm 2009*.
12. Quốc hội (1999), *Bộ luật Hình sự, năm 1999*.
13. Quốc hội (2025), *Bộ luật Hình sự, Hà Nội*.
14. Quốc hội (2014), *Luật Tổ chức Tòa án nhân dân*, Hà Nội.
15. Quốc hội (2014), *Luật Tổ chức Viện kiểm sát nhân dân*, Hà Nội.
16. Quốc hội (2018), *Luật Công an nhân dân*, Hà Nội.
17. Quốc hội (2015), *Bộ luật Dân sự*, Hà Nội.
18. Quốc hội (2010), *Luật Thi hành án hình sự*, Hà Nội.
19. Quốc hội (2024), *Luật phòng, chống mua bán người*, Hà Nội.
20. Quốc hội (2015), *Luật Tổ chức Cơ quan điều tra hình sự*, Hà Nội.

II. Tài liệu tiếng Việt

21. Vũ Ngọc Am, *Bảo vệ, thúc đẩy quyền con người ở Việt Nam*,
<http://www.tapchicongsan.org.vn/Home/NghienccuTraodoi/2014/26447/Baove-thuc-day-quyen-con-nguoi-o-Viet-Nam.aspx>

22. ANTV (2024), *Giám đốc công ty bất động sản làm giả 27 sổ đỏ lãnh 21 năm tù*, <https://antv.gov.vn/phap-luat-3/-giam-doc-cong-ty-bat-dong-san-lam-gia-27-so-do-lanh-21-nam-tu-D69BB9F2C.html>
23. Vũ Hồng Anh và Nguyễn Thị Thuỷ, “Bảo đảm quyền con người, quyền công dân trong tình trạng khẩn cấp theo quy định của pháp luật Việt Nam”, *Tạp chí Nghiên cứu Lập pháp* <http://lapphap.vn/Pages/tintuc/tinchitiet.aspx?tintucid=210554>
24. Nguyễn Thị Báo, “Nội luật hóa các công ước quốc tế về quyền con người trong pháp luật Việt Nam”, trong sách *Quyền con người tiếp cận liên ngành và đa ngành luật học*, Tập 1, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, 2010, tr. 283-312.
25. Đặng Dũng Chí và Hoàng Văn Nghĩa, *Xây dựng và hoàn thiện các thiết chế bảo đảm quyền con người ở Việt Nam trong bối cảnh hội nhập và phát triển*, Nghiên cứu lập pháp số 19(251), tháng 10/2013.
26. Chính phủ (2024), *Báo cáo về công tác phòng, chống tội phạm và vi phạm pháp luật các năm từ 2015 đến 2024*, Hà Nội.
27. Cục thi hành án dân sự thành phố Hồ Chí Minh (2025), *Quyết định số 3699/QĐ-CTHADS ngày 17/6/2025 về thi hành án theo yêu cầu*, thành phố Hồ Chí Minh.
28. Đặng Chí Dũng, “Bảo đảm quyền con người ở Việt Nam và những vấn đề đặt ra hiện nay”, *Tạp chí Cộng sản*, số 6/2014, tr. 67-72.
29. Hải Duyên (2024), Tài sản “khủng” bị kê biên trong vụ án Trương Mỹ Lan giai đoạn 2, <https://vnexpress.net/tai-san-khung-bi-ke-bien-trong-vu-an-truong-my-lan-giai-doan-2-4756038.html>
30. Nguyễn Linh Giang, “Giáo dục quyền con người - một quyền cơ bản của con người”, trong sách *Giáo dục quyền con người - Những vấn đề lý luận và thực tiễn*, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, 2010, tr. 27-46.
31. Vũ Công Giao, *Nâng cao hiệu quả bảo đảm quyền con người trong xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam*, Khoa Luật, Đại học Quốc gia Hà Nội, <http://lapphap.vn/Pages/TinTuc/211039/Nang-cao-hieu-qua-bao-dam-quyen-con-nguoi-trong-xay-dung-Nha-nuoc-phap-quyen-xa-hoi-chu-nghia-Viet-Nam.html>

32. Đỗ Đức Hồng Hà, “Mục đích, vai trò, ý nghĩa, phạm vi giáo dục quyền con người”, trong sách *Giáo dục quyền con người - Những vấn đề lý luận và thực tiễn*, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, 2010, tr. 47-61.
33. Trương Thị Hồng Hà, “Phân loại đối tượng giáo dục về quyền con người”, trong sách *Giáo dục quyền con người - Những vấn đề lý luận và thực tiễn*, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, 2010, tr. 98-107.
34. Trương Thị Thu Hà, “Đánh giá thực trạng về các điều kiện bảo đảm cho giáo dục quyền con người ở Việt Nam hiện nay”, trong sách *Giáo dục quyền con người - Những vấn đề lý luận và thực tiễn*, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, 2010, tr. 144.
35. Vũ Thị Bích Hường, Trần Quang Trung, “Chủ trương giáo dục nhân quyền của LHQ và Việt Nam hiện nay”, *Tạp chí Khoa học pháp lý*, số 4/2013, tr. 70-80.
36. T. Nhung (2024), *Người mua nhà ‘ngã ngửa’ khi tìm đến căn hộ thấy chủ sở hữu là người khác*, <https://vietnamnet.vn/nguoi-mua-nha-nga-ngua-khi-tim-den-can-ho-thay-chu-so-huu-la-nguoi-khac-2309961.html>
37. Khoa Luật - Đại học quốc gia Hà Nội, *Bảo vệ và thúc đẩy quyền con người trong khu vực ASEAN*, Nxb. Lao động - Xã hội, Hà Nội, 2012, tr. 156-158.
38. Tường Duy Kiên, “Mục đích, ý nghĩa, nội dung và nguyên tắc cơ bản của quyền con người”, trong sách *Giáo dục quyền con người - Những vấn đề lý luận và thực tiễn*, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, 2010, tr. 62-72.
39. Đinh Thị Mai, *Quyền của người bị hại trong tố tụng hình sự*, Luận án tiến sỹ Luật học, Học viện Khoa học xã hội và nhân văn, Hà Nội, năm 2014;
40. Võ Khánh Minh (2015), *Về nhu cầu và quan điểm tăng cường giáo dục quyền con người ở nước ta hiện nay*, T/c Nhân lực Khoa học Xã hội, số 7.
41. Nguyễn Thị Hoài Phương, “Cơ quan bảo vệ nhân quyền quốc gia ở Australia”, *Tạp chí Nghiên cứu lập pháp*, số 12/2012, tr. 59-64.
42. Tào Thị Quyên (2017), “Giáo dục pháp luật về quyền con người: khởi đầu từ cơ chế, chính sách”, *Tạp chí Nhân quyền*, số 2-2017.

43. Kim Sa, (2023), Con “sóng ngầm” trái phiếu mang tên Tân Hoàng Minh, <https://cand.com.vn/Ho-so-Interpol/con-song-ngam-trai-phieu-mang-ten-tan-hoang-minh-i715119/>
44. Trần Văn Thắng, “Hợp tác quốc tế bảo vệ quyền con người trong thế giới ngày nay”, in trong *Quyền con người tiếp cận liên hành và đa ngành luật học*, Tập 1, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, 2010, tr.111-120.
45. Hoàng Thọ (2022), *Sắp xét xử Chủ tịch Tập đoàn địa ốc Alibaba Nguyễn Thái Luyện và đồng phạm*, <https://vtcnews.vn/sap-xet-xu-chu-tich-tap-doan-dia-oc-alibaba-nguyen-thai-luyen-va-dong-pham-ar716517.html>
46. Đan Thuần (2023), *Vụ địa ốc Alibaba: Số tiền đề nghị bồi thường tăng thêm 300 tỉ đồng*, <https://tuoitre.vn/vu-dia-oc-alibaba-so-tien-de-nghi-boi-thuong-tang-them-300-ti-dong-20230515101848944.htm>
47. Tòa án nhân dân tối cao (2024), *Báo cáo kết quả công tác xét xử các năm từ 2015 đến 2024*, Hà Nội.
48. Nguyễn Trung Tín, *Quyền con người và luật nhân đạo quốc tế*”, trong sách *Quyền con người tiếp cận liên hành và đa ngành luật học*, Tập 1, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, 2010, tr. 222-233.
49. Trung tâm nghiên cứu quyền con người - quyền công dân thuộc Khoa Luật Đại học Quốc gia Hà Nội, *Bảo vệ và thúc đẩy quyền con người trong khu vực ASEAN*, Nxb. Lao động Xã hội, 2013.
50. Nguyễn Thanh Tuấn (2018), *Xây dựng chương trình hành động quốc gia về phát triển dựa trên quyền con người ở Việt Nam hiện nay*, Tạp chí Cộng sản điện tử, 7/2018.
51. Minh Tuệ (2024), Xét xử vụ FLC: Phiên toà diễn ra nhanh chóng, rất ít bị hại có mặt, <https://cand.com.vn/Ho-so-Interpol/con-song-ngam-trai-phieu-mang-ten-tan-hoang-minh-i715119/>
52. Đào Trí Úc, *Hiến pháp năm 2013 và nguyên tắc tôn trọng, bảo đảm quyền con người trong tổ tụng hình sự*, T/c Khoa học pháp lý, số 3/2015, tr. 3-9.
53. Võ Khánh Vinh (Chủ biên) (2010), *Quyền con người tiếp cận liên hành và đa ngành luật học*, Tập 1, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội.

54. Võ Khánh Vinh (2011), *Cơ chế bảo đảm và bảo vệ quyền con người*, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội.
55. VTV (2024), *Phạt tù chung thân cựu Vụ trưởng lừa 80 tỷ đồng của Chủ tịch Tân Hoàng Minh*, <https://vtv.vn/phap-luat/phat-tu-chung-than-cuu-vu-truong-lua-80-ty-dong-cua-chu-tich-tan-hoang-minh-20240909230413405.htm>
56. Viện ngôn ngữ học (2021), *Từ điển tiếng Việt*, Nxb Hồng Đức, thành phố Hồ Chí Minh.
57. Wolfgang Benedek (chủ biên), *Tìm hiểu về quyền con người*, Nxb. Tư pháp, Hà Nội, 2008.

III. Tài liệu tiếng Anh

58. Bureau of Democracy, Human Rights, and Labor. U.S. Department of State. *Czech Republic 2022 Human Rights Report*. https://www.state.gov/wp-content/uploads/2023/02/415610_CZECH-REPUBLIC-2022-HUMAN-RIGHTS-REPORT.pdf.
59. Council of Europe, OSCE/ODIHR, UNESCO, OHCHR, *Human Rights Education in the School Systems of Europe, Central Asia and North America: A Compendium of Good Practice*, <http://www.ohchr.org>, 2009.
60. Chia-Fan Lin, *Student Rights and Human Rights Education - Taiwan's Experience, Human Rights Education in Asian Schools*, <http://www.hurights.or.jp>.
61. Cosmopolitan Civil Societies Research Centre Faculty of Arts and Social Sciences University of Technology, Sydney, *Human Rights Education in the School Curriculum*, ISBN NO: 978-0-9922981-0-4, <https://www.uts.edu.au>.
62. *Development of the National Human Rights Plans of Thailand 2011*, <http://www.ohchr.org/EN/Issues/Education/Training/Pages/NationalActionPlansHumanRightsEducation.aspx>
63. Dunja Mijatovic. *The impact of COVID-19 on human rights and how to move forward*. <https://www.coe.int/en/web/commissioner/-/the-impact-of-covid-19-on-human-rights-and-how-to-move-forward>.

64. European Court of Human Rights. Council of Europe. 67075 Strasbourg cedex. France. *European Convention on Human Rights*. https://www.echr.coe.int/documents/convention_eng.pdf.
65. European External Action Service. *EU Special Representatives*. https://www.eeas.europa.eu/eeas/eu-special-representatives_en#10852. 14-10-2021.
66. European Commission. *2022 Country Report - Czechia*. Brussels, 23 May 2022. https://www.vlada.cz/assets/evropske-zalezitosti/aktualne/2022-european-semester-country-report-czechia_en_1.pdf
67. Federal Foreign Office of Germany. *European Human Rights Ambassadors' Joint Statement on International Day to End Impunity for Crimes Against Journalists*. <https://www.auswaertiges-amt.de/en/newsroom/news/international-day-to-end-impunity-for-crimes-against-journalists/2561536>
68. Joseph Zajda Sev Ozdowski (Editors), *Globalisation, Human Rights Education and Reforms*, Springer, 2017.
69. International Human Rights Internship Working Paper Series, *A New Vision for Human Rights Education in Quebec High Schools*, ARIELLE COROBOW, Volume 3, Number 1, Spring 2015.
70. Ministry of Foreign Affairs of the Czech Republic. *Human rights and transition promotion policy concept of the Czech Republic*. September 2015. https://www.mzv.cz/file/583273/Human_rights_and_transition_promotion_policy_concept_of_the_Czech_Republic_.pdf
71. OHCHR, UNESCO, *Human Rights Education in Primary and Secondary School Systems: A Self-assessment Guide for Governments*, New York and Geneva, 2012, <http://www.ohchr.org>.
72. United Nations. Universal Declaration of Human Rights. <https://www.un.org/en/about-us/universal-declaration-of-human-rights>
73. United Nations Human Right - Office Of the high Commissioner, *Guidelines for National Plans of Action for Human Rights Education*, A/52/469/Add.1 and A/52/469/Add.1/Corr.1, 20 October 1997 and 27 March 1998, <http://www.ohchr.org>

74. United Nations Educational, Scientific and Cultural Organization, *A Human Rights-Based Approach to Education For All*, 2007, <https://www.unicef.org/publications>.
75. United Nations, *Plan of Action for the first phase (2005-2009) of the World Programme for Human Rights Education*. UN Document No.A/59/525/Rev.1.
76. United Nations General Assembly, *Final evaluation of the implementation of the first phase of the World Programme for Human Rights Education*, General Assembly report A/65/322 (24 August 2010).
77. United Nations General Assembly (1985), Declaration of Basic Principles of Justice for Victims of Crime and Abuse of Power, General Assembly resolution 40/34
78. Bộ luật Tố tụng hình sự Ba Lan năm 1997 (Bản dịch tiếng Anh) <http://www.lexadin.nl>. Criminal Procedure law of Poland.
79. Bộ luật Tố tụng hình sự Cộng hòa liên bang Đức (Bản dịch tiếng Anh), www.lexadin.nl. Criminal Procedure law of Germany.
80. Bộ luật Tố tụng hình sự Liên bang Nga/ "Уголовно-процессуальный кодекс Российской Федерации" от 18.12.2001 N 174-ФЗ https://www.consultant.ru/document/cons_doc_LAW_34481/
81. Bộ luật Tố tụng hình sự Cộng hòa nhân dân Trung Hoa (Bản dịch tiếng Anh), <http://www.lehmanlaw.com/resource-centre/lawsandregulations/general/criminal-procedure-law-of-the-peoples-republic-of-china-1996.html>.
82. Ministry of Justice (2010), *Seeking Justice through the Criminal Justice System*, USA
83. Bộ luật Tố tụng hình sự Cộng hòa Pháp (Bản dịch tiếng Anh), www.lexadin.nl. Criminal procedure law of French.
84. Bộ luật Hình sự Liên bang Nga/ "Уголовный кодекс Российской Федерации" от 13.06.1996 N 63-ФЗ, https://www.consultant.ru/document/cons_doc_LAW_10699/

85. Ministry of Justice, Australia (2007) “Victims of Crime in 22 European Criminal Justice Systems”
86. The Code of Practice for Victims of Crime, under Section 32, Crime and Victim Act 2004, England and Wales (Bộ luật Thực hành cho nạn nhân của tội phạm, Vương quốc Anh), 2004.
87. United Nation, Victims' Rights Bill 2008 as initiated and ExplanatoryMemorandum,<http://www.oireachtas.ie/viewdoc.asp?fn=/documents/bills28/bills/2008/0108/document1.htm>